

TÔ HOÀI

KÝ ỨC PHIÊN LÃNG
Bút ký



Nhà xuất bản Hội Nhà Văn

TÔ HOÀI

KÝ ỨC PHIÊN LÃNG

Bút ký



Nhà xuất bản Hội Nhà Văn

TÔ HOÀI

KÝ ỨC PHIÊN LÃNG

Bút ký



Nhà xuất bản Hội Nhà văn

“KÝ ỨC PHIÊN LÃNG”

Được xuất bản theo hợp đồng trao quyền sử dụng tác phẩm
giữa đại diện gia đình tác giả và Công ty TNHH Sách Phương Nam.

Mọi sao chép, trích dẫn phải có sự đồng ý của

Công ty TNHH Sách Phương Nam.



Bạn đọc đang cầm trên tay bản in mới nhất, đầy đủ và hoàn thiện nhất do chính bố tôi, Nhà văn Tô Hoài đọc và sửa chữa trước lúc đi xa một thời gian.

Đã từ lâu từ khi cầm bút bố tôi là người cẩn thận và luôn có trách nhiệm với câu chữ nên mỗi bản in dù là in lại nhưng ông luôn đọc, cắt gọt, chỉnh sửa, “uốn nắn”, tỉ mỉ như người dệt vải. Khi ông trao lại cho tôi để xử lý nhập liệu với một bản thảo chỉ chút màu mực, chữ, từ, câu mà ông thêm bớt đan xen ngang dọc. Cha tôi là vậy, sự cẩn trọng, kỹ lưỡng trong nghề viết như mối nợ tình với ông.

Các tập sách này xuất bản tôi xin ghi nhận và cảm ơn sự nhiệt tình, tâm huyết của các bạn ở Nhà xuất bản Văn học cùng công ty sách Phương Nam như một sự tri ân với cha tôi. Hy vọng bạn đọc sẽ đón nhận và hài lòng khi các tập sách này ra đời. Chân thành cảm ơn độc giả.

Nguyễn Phương Vũ

Quảng Châu

HÀ NỘI - QUẢNG CHÂU, Air Việt Nam bay một tiếng ba mươi phút. Cát cánh bờ sông Hồng chân Tam Đảo, uống một lon bia thì trông thấy thành phố Quảng Châu bên sông Châu Giang với núi Bạch Vân mùa đông mù mịt. Trong các phương tiện đi lại ngày nay, con ngựa, con thuyền, tàu thủy, tàu hỏa, chiếc xe và đôi chân người thì cái tàu bay đã làm cho kẻ lữ hành nhãng mắt cảm tưởng xa gần nơi đến nơi đi.

Quảng Châu tôi chưa bao giờ được tới mà đã sẵn gần gũi rồi. Dầu cho dọc đường dưới kia có nhọc nhằn ngày đi đêm nghỉ biết mấy thì phương trời này với tôi không phải từ hồng hoang.

Khi mới biết mặt chữ, những trang vỡ lòng đã cho chúng tôi thuộc lâu lâu những Lĩnh Nam, những Ngũ Lĩnh, những *Lĩnh Nam trích quái*, những quân quan tuần thú phương nam trong sử sách mà bao nhiêu năm về sau còn cảm thấy trập trùng thiên sơn vạn thủy khi nghe bài hát *Nhị Lang Sơn*. Thành Phiên Ngung bây giờ là một thị trấn vệ tinh của Quảng Châu. Trên đại lộ giữa Quảng Châu hiện đại, năm 1983 mới phát hiện mộ Nam Việt Vương - mối tình bi thảm My Châu - Trọng Thủy xa gần nguồn gốc từ đây.

Công viên đồi Hoàng Hoa, mộ liệt sĩ Phạm Hồng Thái (1904 - 1924), bia khắc năm ông hy sinh, tôi khi đó mới chập chững biết đi. Trước mặt, doi đất Sa Diện bờ Châu Giang, địa phận tô giới Pháp - Anh ngày trước, khách sạn Victoria vẫn như xưa. Phạm Hồng Thái ném bom định giết Méc-lanh toàn quyền Đông Dương rồi băng ra sông Châu - chỗ ấy ngã ba kênh đào, liệt sĩ đã bỏ mình giữa nơi sông nước mệnh mang này. Đến đây, hôm nay mới thấy, nhưng chúng tôi đã nghe được kỳ tích anh hùng Phạm Hồng Thái từ tuổi thanh niên. Lịch sử thế nào, con người và thời gian thì vừa ngắn ngủi vừa lâu dài.

Nơi Bác Hồ đã sáng lập và làm báo *Việt Nam Thanh niên Cách mệnh Đồng chí Hội* ở phố Văn Minh, một phố cũ như Hàng Đường, Hàng Giấy Hà Nội. Nhà ở và cửa hàng chen khít, một công ngạch sâu vào nhà trong. Nghĩ về hang đá Pác Bó ở rừng Hà Quảng Cao Bằng hơn hai mươi năm sau. Thì đây đã là một hang Pác Bó giữa nơi phồn hoa, Người vì lý tưởng, sá gì ở chỗ nào, thế nào.

Không phải vì đường bay gần mà bởi chưa bao giờ thấy xa. Từ thành phố xuống huyện Phạt Sơn tạt ra cảng Phòng Thành, mà từ Phòng Thành sang Mũi Ngọc bên Trà Cổ, liền một dải bờ cát ven biển. Ở Phạt Sơn có chi họ Đường, họ Chu đã lâu đời chuyển vùng xuống các Châu Bắc Sơn, Tròng Xá bên Lạng Sơn, Thái Nguyên. Nhiều phen cơ sở cách mạng ở Phạt Sơn bị khủng bố trắng, các chiến sĩ cộng sản Trung Quốc đã sang nấu mì bên kia biên giới. Cũng như đầu thập kỷ 40, trong khởi nghĩa Bắc Sơn, trung đội đệ nhị Cứu quốc quân Việt Nam đã rút lên biên giới, Sang trú chân ở Phạt Sơn, cho đến khi Bác Hồ qua Hoa Nam về Pác Bó, Người đã chỉ thị cho trung đội trở về gây lại cơ sở du kích từ Đông Bắc lên.

Biết ngàn nào chìm nổi của nổi niềm đất nước và đời người, đây chỉ là khoảnh khắc chớp mắt bất chợt mà thôi. Trong kháng chiến chống Pháp, tôi ở Việt Bắc làm phóng viên báo. Thời chiến, không có đường thư, tin tức chỉ nhắn nhau. Thấy tờ báo, như thấy mặt người. Tôi nhận được thư cả

của những người không quen biết nhờ chuyển. Có thư rất xa, tận Sài Gòn, thư của bạn bè cùng trang lứa đi Vệ quốc đoàn.

Có anh Hợp và chị Na. Họ đều tưởng như chỉ tôi có thể nhận thư, chuyển thư được. Biết làm sao với một tệp thư của hai người. Cô Na đem con bé tản cư lên làm đòi trồng sắn ở trung du. Anh Hợp ở một đơn vị chủ lực. Năm ấy bộ đội ra chiến trường Đông Bắc. Bước vào thu đông năm 1950, Hồng quân Trung Hoa tấn công vũ bão xuống Hoa Nam. Bộ đội Việt Nam tiến lên hội quân đón bạn, chặn tàn binh Quốc dân Đảng đuổi chúng dạt sang miền rừng hoang vu bắc Miến Điện. Ở chiến dịch ấy, nhà văn Trần Đăng đã hi sinh và nhiều đồng đội đã ngã xuống. Có thể có chiến sĩ Hợp người làng tôi. Vì từ dạo ấy không nhận được thư Hợp nữa. Người ta như có thần, không hiểu thế nào mà cô Na cũng biết tin Hợp đi chiến dịch ra biên giới. Người làng tôi kể rằng cô Na đi con lặn lội sang Đông Bắc. Tôi cũng không bao giờ còn nhận được thư Na. Cô Na trôi dạt tận đâu, cô đã hóa đá Vọng Phu đứng bóng con ở mòm núi trên Kỳ Lừa Đổng Đăng hay cô là hòn đá trông chồng trên núi ngoài Phòng Thành, ở Giang Bình bờ Biển Đông. Bao nhiêu mưa nắng đã qua.

Ký ức của tôi mờ mờ làn mưa bụi Quảng Châu, đèn đường sáng sớm vừa tắt, trên phố trước mặt, xe đạp, xe máy, ô tô nhộn nhịp đưa trẻ con đến trường, người đi làm. Tôi còn mang máng khi chú di tôi lại sang Côn Minh, bấy giờ tôi khoảng lên mười, cái Nhâm và cái Châu độ năm, sáu tuổi. Tôi hỏi: Chúng mày đi đâu? Chúng nó ngẩn ngơ nói: Em về Vân Nam. Sáng sớm ấy hình như mưa dầm hay cũng mưa bụi mờ mịt thế này, tiếng còi tàu hỏa rầu rĩ rúc qua cầu Long Biên ngược Lào Cai. Chú Phùng tôi làm y tá ở lãnh sự quán Pháp bên Côn Minh. Chú di sang Vân Nam từ khi chưa có tôi, và hai em Nhâm, Châu đều được sinh ra bên ấy. Mẹ đẻ cái Châu ở ga Ô Minh Châu, đặt tên là Châu. Ông bà toan trở về ở quê. Nhưng của cái chẳng có bao, ông lại nghiện hút, bà buôn xuôi ngược đường Vân Nam đi biệt cả tháng đường như cũng chẳng mấy lời lãi, thế là được ít lâu, vợ chồng con cái lại bồng bế nhau trở lên Côn Minh.

Ông bà mất đã lâu ở bên ấy. Sang Vân Nam, di tôi sinh được cậu con trai, em Phùng Gia Bảo mà tôi thường được nhận thư. Gia Bảo chưa được thấy đất nước, cũng không biết tiếng Việt. Bấy giờ Gia Bảo đã ngoài năm mươi, vợ con đều ở Côn Minh. Cái Nhâm, cái Châu thì rời sang Quảng Châu, lấy chồng người làm thợ xe, người lái xe tải. Tuổi cũng bảy mươi cả, có còn thì cũng đã tóc bạc da mồi. Tôi chỉ biết mình có người ruột thịt ở thành phố này mà không còn bao giờ gặp, cái buồn thế nào khó nói lên lời. Không nghĩ có khi được đến Quảng Châu, mà chúng nó đi từ khi còn chưa đến tuổi biết chữ, có lẽ cũng quên hết tiếng quê rồi.

Lại cũng còn bao nông nổi. Ông khách Sồi ngày trước bán thịt lợn ở chợ. Cái gia đình người Quảng Đông này đến ở xóm nách đình làng đã mấy đời. Chú Lâm con rể làm hàng phở đầu dốc chợ. Năm 1954, khi tôi trở về Hà Nội, gặp lại chú Lâm, mở quán bánh cuốn ở phố Hàng Giấy. Hỏi thăm, ông bà Sồi mất đã lâu, chôn ở tha ma Mã Mái đầu đồng làng tôi. Ít lâu sau, vợ chồng chú Lâm cũng về cả Quảng Châu. Hơn mười năm đã qua, biết bây giờ ở đâu, những người đã ngụ gần hết đời ở quê tôi.

Nhưng mà sự vật thì khác. Thành phố Quảng Châu đây đã một nghìn tuổi mà đương sức xuân. Các dòng cầu vượt kẻ vòng kẻ thẳng chằng chịt trung tâm, như mọi đô thị lớn trên thế giới. Những công trình xây cát đồ sộ, vuông vức, quy mô. Trên hè phố, cô thiếu nữ váy chèn, đóng chân mảnh mai, tay cầm điện thoại di động, bước nhanh.

Quảng Đông, sáu mươi sáu triệu dân, mấy năm nay, nhiều người các huyện ra thành phố. Dân số thành phố Quảng Châu sáu triệu, có 34 trường đại học. Ngồi cái xe xinh xinh như xe loan cho cô gái áo hồng yểu điệu lái dạo trong công viên Trung Hoa Gấm Vóc, thăm bảo tàng từ đường dòng tổ họ Trần, ra sông Thâm Quyển nhìn nhà tầng trên phố phường Hồng Kông bên kia. Đâu cũng ngan ngát mùi hoa mộc.

Mười lăm năm trước, chỉ có mười nhà chài ven sông Thâm Quyển, bây giờ là thành phố Thâm Quyển, ba triệu rưỡi người khắp nước tới định cư. Ngày 1 tháng 7 năm 1997 tới đây, chính phủ Anh phải trả lại cho Trung Quốc đất Hồng Kông. Thật thích ứng đến tài tình, thế là đã nguy nga kề nhau hai thành phố Hồng Kông - Thâm Quyển, khác nào đương đứng đầu cầu Trường Giang giữa hai thành phố Vũ Xương, Hán Khẩu. Đường như bên kia cũng thoáng sang mùi hoa mộc. Những cây mộc trong chậu cảnh, những gốc mộc cổ thụ. Hoa trắng như hạt nếp đơm xối trong khe đá. Ở nước ta, cây mộc thanh cảnh trước sân, trong hiên nhà hậu chùa. Hương mộc tinh khiết vương ra ngoài lối đi. Cây mộc Quảng Châu được trồng nền nếp, như một nét trang trí và sinh hoạt. Cái tự nhiên thành hương đồng cỏ nội gần bó xa xưa với hôm nay. Ý thức quê kiểng như thế được thể hiện tế nhị mọi nơi. Ở đại từ điểm Bàn Khê trong Quảng Châu, ở cao lầu Tinh Đô ngoài Thâm Quyển, trên lối ven núi khu du lịch Bạch Vân, trong công viên tĩnh mịch các cụ ngồi đánh cờ nghe chim khướu hót ở Sa Diện, đâu cũng những bồn lớn um tùm cây móc điều, cây song cây mây trồng đứng. Đốt, lá xanh ngấn ngát, như vừa đánh ở bờ rào ngoài vườn đem vào.

Cả đến thổ ngòi và thiên nhiên trong quang cảnh hiện đại cũng được an bài giữa phong tục và truyền thống. Đường cầu vượt cao tốc 161 cây số Quảng Châu - Thâm Quyển, xe chạy một giờ 140 cây số. Ngồi nhà 67 tầng ở Thâm Quyển lừng lững cao nhất Trung Quốc. Quảng Châu đương xây hầm đường tàu điện ngầm. Các cửa hàng lớn nửa trên mặt phố nửa dưới lòng đất từng gian có người bán hàng hợp với khách chưa quen siêu thị nhiều tầng kiểu mới. Ở từ quán, trong phòng tiệc Quý Tân thượng hạng hay vào quán bụi Dương Minh trà tiền xuất đi lấy thức ăn thức uống, cô nhà bàn áo hoa đào, trước cửa quán thướt tha rạng lệ liễu, cao cao cây bồ liễu, khách ngỡ vào thùy đình nào trong *Hồng Lô Mộng*. Trên tường leo những dây móng rồng mùa đông còn rậm lá, vẫn đâu đây thoang thoảng hương hoa mộc - mà Quảng Châu gọi là quế hoa.

Thành phố mới, cực mới, mà dung dị đượm bóng xưa. Hãy tưởng tượng khi ta viếng mộ liệt sĩ Phạm Hồng Thái trên đồi Hoàng Hoa. Thì nhìn thấy sau lăng một rừng tre gai thường có ở lũy tre làng. Cây ngái, cây si, gốc và cành sần sùi cổ quái. Ven lối, bờ rào đâm bụi chẳng khác ở Nghệ An, có những bụi cây ráy và cò đuôi phượng, có tiếng chim khướu thánh thót trên cành cây chàng ràng hạt rụng đỏ lay láy. Hoa cỏ và con chim quê ta. Không biết có phải đây là những lần thăm mộ, con của người là cụ Phạm Thành Nguyệt đã đưa sang như phong tục ta trồng cỏ trồng hoa ngày táo mộ, hay những người ngưỡng mộ gương liệt sĩ đã chăm lo phần mộ cho người nằm xa quê được như ở đất quê.

Sáng sớm tôi ăn sáng trong hàng vằn thắn, nhìn người đông đúc qua lại ngoài phố. Cụ già xách lồng chim khướu, trời lạnh che mảnh vải trắng, đi dạo vườn hoa. Trong mái đình, tiếng thanh la náo bật "lộc bốc xoảng... bốc xoảng", như ngày nào xem tuồng Tàu ở trong nhà hội quán phố Hàng Buồm, ở cao lầu đường Cây Mai trong Chợ Lớn. Cứ cảm thấy ngỡ ngợ như sắp gặp ông bà Sồi bán thịt lợn, nhà chú Lâm hàng phở đầu dốc chợ. Ở Bắc Kinh, ở Liêu Ninh, những khuôn mặt

trắng phương phi của người Hoa Trung, Hoa Bắc khác về thanh tú mà lại khác khổ của người phương nam, tôi trông ai cũng như quen quen. Có bà cụ áo bông xanh bạc vai, người thấp bé, ngược nhìn tôi rồi lẩm bẩm chẳng biết nói gì. Có phải đây là em Nhâm, em Châu tôi? Có phải nó nhìn ông lão vẻ hao hao anh nó ngày xưa? Làm sao có thể thế được, nhưng tôi cứ ngỡ.

Ở nhà hàng Bán Khê, bạn mời khai vị rượu Thiệu Hưng. Cái rượu Chiết Giang thường gặp trong sách Lỗ Tấn. Mới biết rượu Thiệu Hưng là loại rượu cho ngày rét mướt áp Tết Nguyên đán, siêu rượu bắc ở hỏa lò ra uống nóng, mỗi chén lại ngâm một quả ô mai. Tôi rung rung nỗi niềm được nếm rượu Thiệu Hưng quê nhà của đại văn hào. Nhấp ngụm rượu, tôi bỗng nghĩ đến tấm áo xường xám màu hoa đào đã cất bao nhiêu năm trong cái giỏ mây của bà Mã Phây ở Lũng Nghiu, Khơ Đa biên giới Lạng Sơn. Năm xưa, cái áo xường xám màu hoa đào đẹp nhất, Mã Phây đã mặc mỗi khi đi với Phùng Trí Kiên, có biệt danh là Mã Gầy. Ông cũng lấy họ của Mã Phây, khi hai người ra Hồng Kông, vào Quảng Châu. Bà lão Tường Lâm trong truyện Lỗ Tấn đã uống rượu Thiệu Hưng vào ngày áp Tết, ngoài kia tiếng pháo nổ trong tuyết sa. Cái mục cô hồn Tường Lâm vô phúc và những cô hồn Mã Phây, những cái Nhâm cái Châu, tôi nhớ mà không bao giờ còn gặp lại ai, mà bà lão Mã Phây vẫn giữ cái áo, mẹ Tường Lâm vẫn hỏi người ta rằng người chết có linh hồn không, mà tôi vẫn ngậm ngùi về tuổi thơ những đâu đâu.

Rượu Thiệu Hưng! Rượu Thiệu Hưng! Lỗ Tấn, ông ác lắm, ông viết cho người ta nhớ làm gì. Trời Quảng Châu chất ngất nhà nhà lên trong mưa bụi, mưa trắng mờ bóng trắng rầm rầm vục trong sương, cái rét se lòng lại khiến phải hâm thêm cái rượu nóng Thiệu Hưng.

Kỷ niệm Ấn Độ

TÔI TỪ THÀNH PHỐ BOM-BAY sang miền Tây Bắg-gan đến Can-cút-ta, ngang Ấn Độ rồi lên vùng núi Hy-ma-lay-a phía Bắc.

Mênh mông Ấn Độ, biết đi đến thế nào là biết được! Thế mà mới chỉ một bước chân cũng có thể hiểu mình đang ở đâu. Khi thấy một cánh tay múa lên rập rờn như sóng trong tiếng trống “tra ba la”... Khi thấy những con người hiền hậu, mơ màng... Dặm đường và bãi cỏ gió cuốn sáng trắng. Sông Hằng lấp lánh mé ánh trăng đêm. Đêm Ấn Độ hắt bóng đại dương tím man mác, trăng sao chập chờn như sắp rơi lung tung cả xuống đầu... Khách đáp máy bay, tàu hỏa cũng dùng cơm chay như bữa ăn ở trong làng. Có lẽ vì đường đường qua các vùng sông Hằng. Có lẽ những chúng sinh này đường hành hương qua đất Phật phát tích. Có lẽ cũng chẳng vì nổi gì. Ở đây, người ăn chay, người ăn mặn đều nhiều như nhau.

Nhưng, một so sánh bằng quơ bỗng đến với tôi. Phải vì nắm cơm nếp đậu đen, miếng đậu xanh ướp lạnh tẩm mật ong hay chiếc bánh dừa đường phèn, dễ gợi hứng người ta nên ăn chay trường, mà tôi chợt nhớ nửa đêm ấy qua vùng trời I-ran đến đây.

Cái lão Ca-tơ đương làm ồn thế giới vì chuyện năm mươi người Mỹ bị cụ giáo chủ Khô-mê-ni giam cả ngót năm nay ở Tê-hê-ran. Lão cáo già này đã giờ đủ ngón: cắt ngoại giao, cúp buôn bán, cướp tiền I-ran gửi ngân hàng nước ngoài, rồi hạm đội 6, hạm đội 7 xông đến cửa vịnh Ba Tư. Rồi máy bay biệt kích Mỹ đào tường khoét gạch chui vào I-ran.

Cả đêm tôi bình yên tới sân bay Tê-hê-ran, hôm sau đọc báo mới biết đêm qua có năm chiếc Si-núc và một C.130 rơi (hay bị bắn rơi) ở sa mạc Đa E-ka-via, chết mấy trăm lính Mỹ. Đến bây giờ, những điều cay hơn ớt đó vẫn là một bí ẩn: Mỹ đi cướp tù thất bại bởi “trục trặc kỹ thuật” hay vì không quân I-ran đã phục kích trúng.

Ở đâu, có lẽ chỉ nhận nhạo ở xung quanh lão Ca-tơ bên Mỹ. Còn sân bay quốc tế Tê-hê-ran đêm ấy vẫn một màu đèn xanh dịu. Cô phục vụ đưa khách lên xuống có quàng mắt tím huyền bí và hoang dại, nụ cười nở vàng trên cặp môi màu nghệ. Bữa ăn nhẹ trên máy bay của hành khách dường như cũng là nét cười mĩa cái công phu trò trẻ cấm chợ ngăn sông của đế quốc Mỹ: bởi ở Tê-hê-ran vẫn có cam Ma-rốc đưa lên, có giấy lau miệng nhập từ La Hây bên Hà Lan.

Đến cách Can-cút-ta trên sáu trăm ki-lô-mét mà vẫn nắng chẳng kém dưới cửa biển. Bóng cây xanh rờn mà gió nóng lùa từng đợt như hun vào mặt.

Từ Ba-đô-gra trở lên, qua những cánh đồng đầu nguồn châu thổ sông Hằng. Mỗi nơi một thời tiết, một sinh hoạt khác nhau. Ở đây thật nóng nực, nhưng váy áo những cô gái làm đồng lại đỏ gắt lẫn với màu hoa phượng. Người ta trân trọng những phong tục đáng yêu. Khách đến mùa hạ được quàng cổ một tràng hoa huệ trắng. Tay áo lại còn lồng thêm một chuỗi hoa nhài trắng nõn.

Cây cỏ sao mà hết ở những Thái Bình, Nam Định hay An Giang quê mình. La liệt các xó xinh,

mọc những rau rền đất, cà độc dược, lục bình, hoa vôi vôi xanh. Tha hồ trẻ con chơi đồ lá thầu dầu tía, cây ké có quả gai, trẻ chăn trâu què ta hay ngắt để ném trộm vào mái tóc những cô thợ cấy, khó mà gỡ ra. Hoa ô môi hồng, hoa bằng lăng tím, cây mít lúc liti quả trong vườn. Những trái xoài chín đỏ lịm như mận. Lại có hoa ô môi vàng, mỗi cánh một mảnh hình tím tỏa trong nắng vàng hơn nắng.

Có lúc dừng xe, chúng tôi vào làng uống nước.

Đâu cũng vườn ruộng, làng mạc, sông nước, đi suốt ngày vẫn thế. Bang Tây Bắg-gan hơn hai trăm triệu người châu thổ sông Hằng sinh sống trên 35 vạn ki-lô-mét vuông - đồng bằng to hơn tất cả những đồng bằng trên thế giới.

Ngày mai, ngày kia ra sông Hằng thì rồi sao. Vùng sông Hằng có người đến sớm vào thời kỳ đầu tiên trên trái đất, người a-ri-an với truyền thuyết chạy nạn hồng thủy tới định cư từ giữa thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên - nguyên một vùng đất lành ấy đã sinh sôi biết bao nhiêu ông thánh, ông Phật đạo Bà-la-môn, đạo Phật, đạo Hồi. Triết lý đã từ cuộc sống con người rồi mới thành đạo - có người mới có thánh. Như nước ta, từ cổ xưa, biết bao ông Thành hoàng làng được hương khói thờ phụng không phải chỉ là những ông tướng của vua Hùng hay thời Bà Trưng, thời Lý, Trần... Vô khối người bình thường, những người lội ao bắt cá, người đi cày, người ăn mày, người nghèo đi ăn trộm bị đánh chết, gặp giờ linh đã hiển thánh. Đạo nào được sinh ra cũng bởi lòng mong muốn và niềm tin của con người. Triệu triệu ông Thánh, ông Phật đã ở lẫn với người rồi hóa qua các đời như thế.

Mỗi ông Phật sinh ra ở hai bên sông Hằng đã thành một đạo, một đời rồi. Phải như câu tục ngữ Việt Nam *hằng hà sa số* đầu tiên có ngụ ý này chăng. Mới chỉ nghi chân uống nước ở ngoại ô Ba-đô-gra mà đã được nghe sự tích những mấy ông Phật.

Trung tâm đạo Bà-la-môn ở Vác-xi-ni trên bờ sông Hằng đây. Biết bao người đã nhờ cách sống của mình được nhiều người bắt chước mà thành đạo. Phật không ở trong chùa, Phật ở bụng người, tay người, nghĩ điều lành chưa đủ mà phải làm điều lành. Ở Vác-xi-ni có ông Phật Nam-đor lái đò, ông Phật thợ dệt Ka-bu, ông Phật Sa-da-na bán thịt, ông Phật Xinh làm nghề cạo râu, ông Phật Ra-vi-đát thì đi chữa giày.

Chúng tôi ngồi trong bóng vườn dừa trông ra thành phố xôn xao người đi trong nắng trưa. Một bác thợ cạo trần ngồi xỏm cạo râu cho một người ngồi xếp bằng trên mặt đất. Những người ngủ trên tấm ghế bố dưới gốc cây. Hai cô hát xẩm, bập bùng tiếng trống cơm. Một chiếc xe buýt sơn xanh mới, trên kính cửa viết một câu đùa hóm hỉnh: "Xe này không dừng lại ở Luân Đôn". Và những chiếc xe kéo bánh gỗ chở khách vừa dừng đình vừa bối rối giữa đám ô tô hiện đại sang trọng. Châu Á chúng ta ở quãng này hầu như còn triền miên kỷ niệm quá khứ và nét mặt người đi đường vẫn thoáng mơ màng như còn có cuộc sống ở đâu ngoài hành tinh cũng nên.

Người trong làng kể chuyện xưa có ông thợ Ra-vi-đát, sau thành Phật, ngày đêm tay dao, tay da, với các thợ bạn, cặm cùi chữa giày, đóng giày. Thiếu thốn, khổ cực. Nhưng chữa giày cho người nghèo ông không bao giờ lấy tiền. Một hôm, có ông Phật giả làm người đi đường vào chữa giày. Ra-vi-đát thấy khách mặc áo rách, bèn không lấy tiền chữa. Ông khách cho Ra-vi-đát một hòn đá. Nói

đá ấy có phép làm nên nhà cửa, vàng bạc. Ra-vi-đát ngồi nghe khách dặn dò, tay vẫn khâu giày. Ít lâu sau, ông Phật trở lại. Ngõ Ra-vi-đát đã có nhà đẹp, quần áo lành và người hầu hạ. Nhưng vẫn thấy Ra-vi-đát và các thợ bạn ngồi chữa giày trong lều như dạo trước. Hỏi đến hòn đá có phép lạ, Ra-vi-đát nói hòn đá ấy vẫn ở chỗ mái lều mà khách đã gài lên đấy.

Những người làng mời chúng tôi nước dừa và tặng tràng hoa nhài rồi hát bài hát ca tụng ông Phật chữa giày Ra-vi-đát cho chúng tôi nghe:

Có một nơi tên là Be-gum-pa-ra

Ở đấy không biết cái gì là đau khổ

Ở đấy không ai phải lo không có công việc

Không sợ, không có điều gì hối hận, không có cái chết.

Ai cũng là bạn

Trời biết người và người cũng biết trời

Hãy tìm đến Be-gum-pa-ra

Ở đấy có niềm vui mãi mãi

Sự trung thực mãi mãi

Hãy tìm đến Be-gum-pa-ra

Ai có hỏi thì nói

Tôi là bạn thợ giày Ra-vi-đát...

Tôi đang đi trong một vùng đất trời hằng hà sa số những Phật là Phật - xứ sở của sông Hằng bủa khắp đồng bằng mà nhánh Giam-na này của con sông thần tiên chảy vào qua đến tận ngoại ô thủ đô Tân Đề-li.

Tôi gặp được sự thông cảm của hai đất nước, như từ trong tâm hồn. Cứ không dừng mà cũng thấy. Một câu giản dị đã thành tục ngữ từ lâu, mà chỉ ở Ấn Độ mới có thể có:

Tên anh, tên tôi là Việt Nam

Sự thông cảm giữa chúng ta phải có gốc tích từ bao đời mới nên được những lời lẽ phong dao tục ngữ chí tình đến như thế. Có phải như năm trước, tôi đã có lần qua các vùng Trung Ấn, làng nào cũng thấy hao hao như các làng ven kênh lạch miền Nam nước mình. Áo bà ba trắng đóng khuy nách. Đôi giày da như giày Gia Định, giày mồm nhái. Cái xà rồng quần vồng lên. Một lá xuồng sào chống rung rinh lướt qua kênh...

Không phải chỉ bây giờ. Ai nhớ được từ thế kỷ thứ hai sau Công nguyên, đã có những nhà sư Tây Trúc sang tu ở nước ta. Các hòa thượng Ma-ha-kì-vực, Ca-ma-la-thập, Ca-li-a-na-nu-xi. Đến năm 580, nhà sư Tỳ-ni-dà-lưu-chí người Tây Thiên Trúc đến Việt Nam, lập ra phái Thiền Tông, tu tại chùa Pháp Vân huyện Gia Ninh phủ Thuận An - Hà Bắc bây giờ.

Năm trăm năm sau, Lý Thái Tông đã làm thơ viếng vị cao tăng:

Cõi Nam đâu bước tới

Nghe đã đượm màu thiền

Tin Phật, mau thêm rộng

Nguồn tòng, khéo hợp duyên

Non già ngời bóng nguyệt

Cõi nhả nức mùi sen [\[1\]](#)

Sử sách cũng ghi từ nghìn năm trước, đã có các nhà sư nước ta tìm về cội gốc thiền học đạo. Ba người đánh cá và một người làm ruộng đi tu, là Từ Đạo Hạnh quê Từ Liêm, Nguyễn Giác Hải, Nguyễn Minh Không ở Hà Nam. Ba nhà sư đã cùng nhau lặn lội sang Ấn Độ.

Bây giờ vẫn còn truyền lại bài kệ của người chở đồ đã đọc và biểu gây, chúc các vị sư lên đường:

Đạo lý đương nhiên là con đường của mọi người

Các ông chịu khó đi học xa... [\[2\]](#)

*

* *

Tôi vẫn trên đường từ Can-cút-ta đi vào chân núi vùng Hy-ma-lay-a.

Đường đưa tôi vào rừng thưa rồi lên núi đột ngột ngay giữa cánh đồng. Không một khoảng cách mua sim, ruộng tràm, ngồn ngang đồi trọc như trung du ta. Hy-ma-lay-a từ phía Ấn Độ lên, chân núi vòng kiềng ra hơn ba nghìn ki-lô-mét từ Ca-sơ-mia xuống Pun-giáp sang miền Tây Bắ-gan. Phía bên kia, các nước Nê-pan, Xích-kim, Bu-tan, Bắ-ng-la-đét, Trung Quốc... Núi xếp so le trập trùng thành các mái nóc nhà trái đất - lại vào những núi non hăng hà sa số khác của đất nước mệnh mông này.

Đi từ Đắc-di-linh đến thị trấn Pha-lút xa nhất, cũng chỉ ngoài trăm ki-lô-mét. Ở San-đa-phu, vùng giáp giới ba nước, từ Nê-pan xuống Xích-kim, sang Bu-tan toàn qua trên cao ngoài ba nghìn

thước lưng Hy-ma-lay-a. Những nơi cuối cùng vẫn còn người ở. Thân cây, cả đến những bụi trúc và đám sậy núi ở đây cũng khoác một nệm rêu đen sì.

Đắc-di-ling cũng tương tự các vùng cao nguyên nước ta. Như ở Phù Yên lên Tà Sùa, đi về Chổng Chia hay Chổng Pác Cừ. Buổi chiều ngồi uống rượu ngô trong làng Mông, mùi củi thông sủi thơm vẫn vương vách gỗ. Nghe xa thật xa, tiếng suối. Như vào giữa hoang vu rừng nguyên sinh, mà thật sự là hoang vu.

Nhưng bàn tay người Anh trước kia đã làm những gì ở Đắc-di-ling khác hẳn cách thực dân Pháp báo hại nước ta.

Quanh Đắc-di-ling trông ra đâu cũng lốm đốm bóng nhà. Rừng đại ngàn, mà đường ô tô vẫn thuần qua những chòm núi lớn có thác nước, nước bay phơ phất như buông màn. Ở Đắc-di-ling chỗ nào có người ở, chỗ ấy đều thành phố xá. Hai mươi lăm thị trấn trên núi cao - những thành phố nhỏ xinh. Từng dãy phố vắt vẻo, nhấp nhô mảnh tường, mái cột bê tông trên gờ đá cạnh đầu bờ ruộng bậc thang. Có lẽ người ở đây còn hơi hướng phong tục cũ nay ở mai đi của thời di cư, bây giờ vẫn chưa thích làm nền chỗ phẳng mà nhà thường đứng nửa sàn cấm cọc xi măng nửa đất. Nhà hai ba tầng, có đèn nê-ông và ống dẫn nước tới, nhưng tầng dưới nép vào sườn đá, cửa sổ như ló từ núi ra.

Một đường xe lửa bé bỏng nhất thế giới dài trên một trăm ki-lô-mét nối các thành phố trên sườn núi. Mỗi ngày nhiều chuyến, tàu chở người đi chơi ngắm cảnh. Đầu máy chạy than, khói phọt phọt. Tới ngã ba, người trưởng tàu nhảy xuống cấm cò đỏ cho hai phía đường biết có tàu đương qua. Đến một mỏm cao, tàu dừng lại. Chỗ ấy ngắm lên lưng trời thấy những dải núi phủ băng đỉnh Hy-ma-lay-a. Người xúm xít xem tàu chạy. Người thuê ống nhòm ngắm núi. Trẻ con ăn quả ngô rang, đậu đen tẩm ớt với đỉnh hương rồi reo à à trong tiếng còi inh ỏi, khi vừa trông thấy đoàn tàu nhô lên, có đầu đẩy, đầu kéo ba toa xinh xắn như tàu chạy chơi ở vườn trẻ. Bởi vì, cả bề ngang đường sắt cũng vẫn nguyên sáu mươi phân, vẫn đường sắt và con tàu năm 1860 - một trăm hai mươi năm nay như thế, người ta cố ý để thế, để làm cảnh chơi núi.

Những dãy phố đẳng xa lấp dần vào sương mù. Đoàn tàu nhấp nhô lượn khúc dưới. Đoạn đường trên ngập trong khói tỏa. Tiếng máy phanh phạch gõ nhịp tàu lên dốc.

Hai bên đường liền những nương chè bậc thang, xanh rì lên tận mỏm cao. Chè đen Đắc-di-ling nổi tiếng thế giới. Giống chè thấp cây, mỗi lùm tròn như những chiếc thúng úp. Đường chiều đã xuống sương, nhộn nhịp những cô gái Tây Tạng đi hái chè về. Áo đen váy điều, gò má cao đỏ rực. Chiếc giỏ mây đựng chè, quai đeo lên trán. Lên dốc, bước nặng, các cô cài ngón tay lên mang tai đỡ quai cho nhẹ.

Từ các nương chè ra, những con ngựa nhỏ chen chân bước cung cúc. Trên lưng mỗi con ngựa đeo hai chiếc thùng nhôm. Ngựa mê mãi đi. Nhưng những người đuổi ngựa còn chạy nhanh hơn. Ra tới ngã ba, ngựa như đã biết lệ, dừng lại. Trên mặt đường nhựa, vệt sữa trắng như kẻ vôi xuống vòng quanh chôn thùng. Đây là những con ngựa thồ sữa tươi ra chợ chiều. Người Tạng đem sữa đi chợ bán đổi - như kiểu chợ đổi vải ở ta. Chợ sữa ngã ba đường chỉ lao xao một lúc. Trong chốc lát, những con ngựa ấy thồ về bó mướp đắng, xâu gừng, xâu ớt. Chiếc thùng nhẹ bây giờ xách tay,

người trở về hẻm núi sương tuôn ra mỗi lúc một dày. Không biết người ta vào trọ xóm trong núi đợi chợ sớm mai hay đi đêm về tận nhà.

Tất cả đã vừa ra, trắng mờ trong sương. Chiếc xe phải bật đèn vàng, vạch ra một làn sáng đục. Con đường như qua giữa dòng sông sương. Các dãy nhà hai bên đường đã tối nhá nhem lẫn với đá.

Đây vẫn đường vào Hy-ma-lay-a miền Tây Bắ-gan. Thủ đô Gắ-g-tóc nước Xích-kim ngay trước mặt, cách năm mươi ki-lô-mét. Đường như đến đây đã thấy Xích-kim. Bởi đã thấy những ngón tay, cánh tay múa điệu “khang-chen-gia-gia” uốn dẻo tuyệt vời của các cô gái Xích-kim vùng chân núi mà chợ nào cũng gặp. Ở chợ sữa ban nầy đã thoáng những ngón tay múa và tiếng trống bập bùng.

Đi vùng nghỉ mát Bun-xô-kinh nước Bu-tan, rẽ đường bên phải, đây qua lại những ngã ba biên giới. Chúng tôi ngược lên Đắc-di-linh. Vẫn loáng thoáng người về chợ đi hai bên đường. Thoạt nhìn khó biết đây là người Tạng, người Nê-pan, người Bô-ti-át hay người Xéc-ba. Cả đến những cô gái ngồi trong cửa sổ một cánh, tối om, trông ra. Cô nào cũng nét mặt bầu bĩnh, giống nhau chiếc cằm nhọn đến xinh.

Trong sương nghe rào rào tiếng thác nước. Đã qua cả hai ngọn sông Ba-la-son, sông Ti-ta - những dòng nước đầu nguồn của sông Hằng thiêng liêng dưới kia.

Tiếng nước chảy hay mưa nhỏ, hay sương nặng trong khuya, không biết. Có lúc tất cả lặng im giữa rừng thông. Mây mù lẫn ánh trắng sáng bạc đã kéo các đỉnh núi lên ngang nhau.

*

* *

Sáng sớm, con khướu mun không biết sợ người vào đậu vắt vẻo thành cửa sổ. Tiếng thánh thót, nhẹ như hơi núi, như không. Các dãy phố, chỗ chen khít, chỗ thưa nhà tựa lưng đá. Những mái tôn trắng lẫn lộn những chòm nhà vàng, nhô lên một cây phướn dài vài xám. Đây là chùa của người Tạng.

Phố núi buổi sáng vắng lạnh, người đi co ro trong tấm áo bông nâu già. Ở một ngã tư, lại gặp người đánh ngựa tới chợ sữa, cỡi xuống những chiếc thùng nhôm đặt giữa đường. Con ngựa đứng chong chóng bên cô chủ người Tạng gò má cao đỏ mọng.

Trong vườn hoa giữa phố, nhiều người ngồi xúm xít hơn. Đây là những người ra muện không kịp lên móm núi Hồ xem mặt trời mọc trên đỉnh Ka-chen-giôn-ga, bây giờ đến đây. Ở đây, chốc nữa cũng thấy ánh nắng trên đỉnh núi cao nhất thế giới.

Ở những tàu ngựa phía trong, các tay dắt ngựa thuê đương thắng yên cương cho những con ngựa thấp nhỏ đã được dắt ra dưới gốc thông. Trên đường quanh núi sương phủ, nghe tiếng cười nói, tiếng móng ngựa gõ mặt đường.

Đầu ngã ba, một người cầm nhôm đội mũ phớt, mặc áo bông xanh dài, vạt trước nhón kẹp vết

dầu mỡ. Người ấy ngồi trước hai chiếc khay gỗ bày trước mặt. Ông thợ chữa giày và đóng móng ngựa người Tạng ra ngồi hàng sớm thế. Và ở đầu dốc, những bà già người Tạng đã treo lên vách đá bày bán váy áo, khăn quàng lông cừu, da cừu. Trời chợt hé nắng, từng mảng nắng thấp thoáng mỗi màu khác nhau. Nương chè xanh ròn. Nóc chùa vàng nghệ. Trên vách đá đỏ ối tấm len của bà già bán quần áo.

Mấy cửa hàng ăn ở một phố hẻm gác tấm bảng gỗ mộc, chữ viết phẩm xanh: Hàng ăn Tây Tạng, hàng ăn Nê-pa-li... Khói um trong tiếng băm thịt hay băm rau. Cứ bực bực như tiếng bát bông... Hàng quán của người Nê-pan vui lúc chập tối. Hàng người Tạng thì đông khách buổi trưa.

Những chiếc cái bắp treo. Thùng gỗ đựng hành lẫn lóc. Một mẹt ướn tươi, quả quất queo. Những bó củ cà rốt, cà tím. Những quán ăn nhậu khác của người ở núi ra chợ.

Một ông cụ râu tóc bạc mờ, run rẩy đặt trước mặt chiếc âu đồng. Rồi thì lần lượt bỏ ra những bình vôi, lọ mật ong, khay đỉnh hương, những xếp lá trầu và cau tươi, cây vò với những khẩu trầu vuông vẫn đã tèm sẵn. Các hàng bán trầu ăn ở đây nhiều như quán nước vỉa hè và đầu làng ở ta. Người nào đi chợ sớm cũng ghé vào mua miếng trầu có mật ong đỉnh hương nhai cho ấm miệng.

Những phố hẹp chen chúc hàng quán cho người về chợ. Như vào một ngõ hẻm ngọt người ở Can-cút-ta. Khói bếp lửa ra với tiếng trẻ con vừa tắm vừa đùa ở vòi máy nước. Đến khi thấy có nhiều hiệu ảnh, mới nhớ đường trên đường đi lên các đỉnh núi. Những hiệu ảnh treo bán các tấm hình núi băng có chữ ký kỉ niệm của các đoàn thám hiểm. Ngọn Ê-vơ-rét 8.848 mét, ngọn Lót 8.513 mét, ngọn Ma-ka-lu 8.483 mét.

Trời đã hừng nắng. Giữa phố, càng đông người đứng xúm từng đám nhìn lên đỉnh núi có những vùng băng lấp lánh nắng vạc thành một vệt đen thẫm. Anh hàng ống nhôm đã đến từ lúc nào. Chiếc ống nhôm dài như cái sào nửa nghiêng đầu lên. Người xúm xít ghé mắt.

Phố rộn ràng hẳn lên trong ánh nắng. Một đám rước Phật có múa đeo mặt nạ và các nhà sư che lọng đi qua. Những chú bé người Tạng đầu cá trê trọc lóc, cánh tay trần trong tấm áo cà sa nâu, xếp hàng đi hát đồng ca, tiếng ê a trầm trầm.

Lại những quán ăn cột nhà đen nhấy mồ hôi và bỏ hóng. Giữa chợ, chất đống những quả xoài đỏ hồng như đào chín. Những cụm phong lan mọc cả trong khe đá trước cửa. Giống lan núi, lá cứng như cánh quả thông, hoa vàng rực - lan Ta-dát chân núi Hy-ma-lay-a giống hệt phong lan trên núi đá Vần Chải ở cao nguyên Đồng Văn.

Mới xế trưa mà mây mù đã nặng dần. Rồi trắng xóa. Rồi chỉ mình lại trông thấy mình. Tiếng chim sẻ chì chiết than vãn. Tiếng ve núi đặng đặc. Tiếng ngựa lóc cóc dưới đường cái. Nghe thế mới biết đương còn ngày.

Hàng bán hương cũng nhiều như hàng trầu cau. Các thứ hương Ấn Độ thơm nhiều mùi kì dị. Chúng tôi ghé vào một hàng hương ven đường bên cạnh tảng đá. Ông lão bán hương người Tạng, đầu bạc, mắt xéch, sâu thẳm. Ông lão thần thờ, ngơ ngẩn và im lặng.

Tôi đã không còn cảm tưởng lạ mắt như mấy ngày mới đầu ở đây: không đến La-sa mà được gặp nhiều người Tạng. Rồi tôi biết thêm là gặp người Tạng không phải đến Tây Tạng, là gặp những nỗi đau khổ lang thang. Những người Tạng hàng ngày tôi gặp, làm nghề dắt ngựa, người xách thùng sữa, người chữa gãy vốn không phải quê Đắc-di-linh cũng không phải là những người nghèo ở Xích-kim, ở Nê-pan lên đây. Hơn hai mươi năm nay, người Tây Tạng bỏ nước men núi chạy sang Đắc-di-linh có tới mấy chục vạn người.

Những nóc chùa Tạng mái cao, vàng chói.

Người Tạng bày bán hương trên mặt chiếc bàn gỗ, nén hương mùi hoa nhài trên chiếc âu đồng, thoang thoang. Cái chậu nhôm đựng trầm. Những bó củi thơm dựng tựa vào tường. Ông lão dị dạng khô khăng, mặt đen mốc. Cũng ví được ông lão như bó củi đứng đấy. Khô hốc hác, có thể đốt cháy được...

Anh nhà thơ Đi-ốp mua một thẻ hương. Anh nói sẽ đem thẻ hương này về Đa-ca bờ Đại Tây Dương cho hàng phố được biết mùi hương Ấn Độ.

Chúng tôi ngồi thấp chơi một nén trong phòng rồi ngấm vòng khói xanh uốn éo lên. Nhưng chẳng thấy thơm. Châm một nén nữa, vẫn làn khói lơ lửng không có mùi.

Chúng tôi bàn tán trước mặt ông lão bán hương mà không có cách gì hỏi ra lẽ được. Có thể loại hương này thơm nhạt mà mình không biết, không quen nên chưa ngửi thấy, có thể như thế. Tôi nói mà tôi cũng ngờ ngợ. Tôi nói như thế chỉ vì tôi thương ông lão người Tạng nghèo quá. Hương thật nhạt, có thấy mùi đâu, có lẽ nó là những cây hương luyện bằng mật của những thứ mùng của gỗ tạp mà ông già đã đi vơ vào trong rừng cỏ vè. Ông bán hương giả cho những người xa lạ, một đời chỉ một lần thoáng qua Đắc-di-linh thế thôi. Tôi nghĩ thế, nhưng tôi cứ nhìn những kẻ tay, kẻ chân ông lão nhăn nheo đến mức trắng ra, tôi lại không muốn nghĩ như thế.

Ông lão lồm khộm như người rữ xuống. Tay ông cầm lên một thẻ hương. Ông run run đưa thẻ hương mới ấy cho Đi-ốp. Thẻ hương này bọc giấy bóng cẩn thận, có vẽ nhãn hiệu làn khói tỏa và địa chỉ nơi sản xuất ở Bom-bay. Không như những nén hương bọc giấy báo lúc nãy.

Đi-ốp rút ra, thấp nén hương mới. Mùi hoa nhài như uốn lên theo làn khói mơ màng.

Đi-ốp gật gù:

- Phải rồi, phải rồi...

Không hiểu anh nói “phải rồi” nghĩa thế nào. Bởi vì cũng không ai đoán được những nén hương lúc nãy có mùi hay chỉ là hương mật của. Đi-ốp lại còn đồng ý với tôi, cho rằng ý kiến của tôi là đúng, đây là mùi hương lạ, mình chưa biết ngửi. Anh sẽ đem những que hương chưa thấy mùi thơm ấy về Đa-ca. Dẫu sao, chúng tôi thương ông già người Tạng, nghèo khó, tha hương.

*

* *

Ở Đắc-di-linh có tục sáng sớm lên núi Hổ nhìn mặt trời mọc trên đỉnh Hy-ma-lay-a, để lấy điềm may trong ngày trong tháng.

Tôi dậy bốn giờ sáng. Phở núi còn mù mịt đầm sương. Nhưng các bên đã lác đác xe ra. Lại đã thấy những đám hành khách co ro đầu đường - như đợi chuyến xe đi chợ sớm.

Từ đây đến mỏm núi Hổ xa trên hai mươi ki-lô-mét. Không biết từ xó xỉnh nào, những chiếc xe cứ chạy ra, nối nhau lù lũi chạy trong sương mù, ô tô tung bọt cửa, bên trong lộ nhỏ người ngồi quần choàng trắng. Trên mỏm núi Hổ, nhô lên một tòa nhà nhiều tầng, cửa kính bốn phía. Tòa nhà trong sương như một lâu đài cổ. Người đi nhìn mặt trời mọc đã đến đông từ bao giờ. Người đứng ngoài hiên, người vào các buồng nhà kính. Nhiều người trùm những tấm khăn trắng, những chiếc khăn mỏng, ngồi thu lu ngoài mỏm đá. Tẩu thuốc phì phèo cho ấm, khói phả lẫn vào sương mù.

Phong tục lên núi Hổ ngắm mặt trời có từ lâu hay chỉ mới có từ khi người Tạng di cư đến, vì nhớ nhà mà đi nhìn núi, tôi không biết.

Đứng đây trông thấy cả mười ba đỉnh núi tám nghìn thước trên Hy-ma-lay-a. Ngược lên vùng Đin-bô-chi quang lưng trời ấy, các làng người Xéc-ba trồng khoai và lúa sa-pam vào mùa hạ rồi lại về làng đợi vụ lên dỡ khoai, gặt lúa.

Trở lên nữa, chỉ còn đá và băng nghìn năm, gió thổi lúc nào cũng trên một trăm năm mươi ki-lô-mét/giờ xáo động cuốn đi từng núi băng.

Trông lên không thể thấy, nhưng người ta cứ tưởng tượng ra trên ấy có những đoàn leo núi - một năm chỉ có một quãng thời gian hiếm hoi trèo được, vào khi vừa dứt gió bắc, núi có lúc yên đợi gió nồm.

Những đoàn thám hiểm lên Hy-ma-lay-a...

Công việc thể thao và khoa học thật mạo hiểm chỉ toàn dùng sức lực trực tiếp của con người. Huy hiệu hội nghiên cứu Hy-ma-lay-a ở Đắc-di-linh là chiếc cuốc chim, chiếc cuốc chim và đôi bàn chân tượng trưng sức mạnh con người dũng cảm.

Ai cũng đã biết tiếng những đoàn thám hiểm Hy-ma-lay-a. Người Anh Giôn Hìn lên tới Ê-vơ-rét trên biên giới Tây Tạng Nê-pan. Người Ý Ac-di-tô Si-ô đến đỉnh K2 cao 8.613 thước. Người Pháp Giảng Phơ-răng-cô tới Ma-ka-lu. Người Nhật Y-kô Ma-ki đến Ma-nao-sa-lu 8.159 thước. Và những ngọn trên tám nghìn thước khác, người Thụy Sĩ, người Úc, người Đức, người Mỹ đã cắm cờ.

Nhưng ít ai biết những đoàn thám hiểm lên được tới các đỉnh cao ấy bao giờ cũng phải nhờ những người vận tải đi cùng - những người Xéc-ba, dân tộc vùng núi Sđa-khum-bu giáp biên giới Nê-pan và Đắc-di-linh, những người nhỏ con mà có sức khỏe leo núi dai dẳng, ròng rã được cả tháng. Đoàn thám hiểm lên được tới đỉnh núi, cả đời được tiếng và chỉ leo lên một lần, không bao giờ leo lên đây nữa. Nhưng những người Xéc-ba làm nghề khuân vác thuê, mùa nào năm nào cũng leo lên leo xuống, cả đời leo không biết đâu đỉnh núi cũ đỉnh núi mới, mỗi đoàn thám hiểm thuê

hàng trăm người Xéc-ba đi khiêng lều bạt, máy móc, đồ đạc, lương thực và phục dịch từng trạm. Những người Xéc-ba không bao giờ được nêu tên trên báo trên sách ấy đã đi với các nhà leo núi từng chặng, tới tận chặng sau cùng. Chỉ thiếu một việc là không được đứng vào chỗ cấm cờ chụp ảnh với các ông chủ ở nơi đỉnh cao nhất.

Những đoàn thám hiểm lên Hy-ma-lay-a...

Tháng tư năm 1980 mới đây, đoàn thám hiểm ngọn An-na-puốc-na của người Pháp Mô-rít Héc-dô có một người trượt băng sa xuống vực...

“ Chúng tôi dựng bạt ở 6.200 thước - những mái lều xóm trại số 3 chúng tôi chìm chìm giữa lặng im, đối mặt với thiên nhiên dữ dội. Bây giờ hãy còn ban ngày. Gió vẫn gào lên. Đo được gió dương 120 ki-lô-mét/giờ.

Đột nhiên, một tiếng rít rung chuyển từ đằng xa dội đến. Chúng tôi biết đây là núi băng đổ. Trên đỉnh An-na-puốc-na, ngày đêm lúc nào cũng có núi băng đổ thành linh, chúng tôi có thể bị chết vùi. Mọi người hấp tấp xếp ba lô đồ đạc rồi nằm úp xuống, kéo áo len trùm kín mặt. Bụi băng hết sức nguy hiểm đối với cuống họng.

Nhưng may mắn, núi băng ấy đã đổ xuống thành hai dòng thác trắng ngùn ngụt, mà trại số 3 lọt vào đúng giữa. Một vùng bụi băng trắng xóa bao phủ chúng tôi đến mười lăm phút, rồi những tiếng gào đình tại chợt im. Chúng tôi ngồi dậy. Có người chui ra từ trong đồng tuyết ngập ngang ngực. Chúng tôi hú gọi nhau...”

(Nhật ký của Mô-rít Héc-dô)

Mù mịt trên kia đương có những đoàn thám hiểm...

Đễ thường ở mồm núi Hổ dưới đây, có những bà mẹ, những người vợ người Xéc-ba đương ngồi trông lên, đợi sương tan. Trên đỉnh núi, có chồng con mình trong đoàn leo núi. Như vợ con người dân chài ngóng ra biển.

Trời tăng sáng. Người đến mồm núi mỗi lúc một đông hơn, đợi sương tan. Nếu sáng sớm sương phủ, không thấy mặt trời mọc, đây là điềm không vui. Phải gặp mặt trời mọc mới là gặp may.

Đã trông rõ hơn những mảnh chân khoác trắng ngoài mồm núi. Một đám các bà, các chị người Tạng. Có lẽ họ đã ra ngồi đây từ khuya - lặng im như tăng đá.

Bây giờ tôi nhận ra trong đám đi ngóng mặt trời mọc trên Hy-ma-lay-a có nhiều người Tạng. Có phải những người xa quê lúc nào cũng ao ước thấy được mặt trời mọc phía đất quê. Ừ như thế đấy, đứng đây có thể trông mặt trời lên trên Hy-ma-lay-a, phía dưới là Bu-tan, phía trên là Tây Tạng. Tây Tạng! Tây Tạng! Mặt trời lên từ phía quê mình. Ông lão vá giày đóng móng ngựa. Người xách thùng sữa ra chợ. Bà cụ bán quần áo lông thú cạnh vách đá ga xe lửa.

Những người đứng đợi trông mặt trời.

Trong một khoảnh khắc, sương ửng lên như một làn mây da cam. Bao nhiêu người trên núi reo lên một tiếng, tôi không thể nghe biết ra thế nào. Tất cả quay mặt về đằng ấy. Làn sương tan rất nhanh, mây và sương chen nhau loáng thoáng. Tiếng người reo không ngớt. Tiếng trống pháp phình, pháp phình. Tiếng tụng kinh như hát.

Giữa những làn ánh sáng tím ngắt, nẩy lên vùng mặt trời đỏ tròn xoe. Ánh nắng hát lại bóng núi đứng thành những vạch tối vạch sáng âm thầm, uy nghi một màu tím bao quanh mặt trời.

Vừa thấy những tia sáng tím kỳ lạ ấy, những người đứng trên mỏm núi tung chăn, tung áo, tung khăn lên nhảy múa, kêu rầm rĩ, những nhà sư áo cà sa vàng sẫm, cánh tay để trần cầm bát nước hồng hoàng đã mài sẵn, đỏ như son. Người ta chen đến. Nhà sư lấy ngón tay trỏ, thấy ai cũng chấm một chấm hồng hoàng vào giữa trán - cái chấm mừng cho gặp điều cầu được ước thấy.

Sáng nào cũng chỉ có thể hy vọng, thấy hy vọng. Những vết hồng hoàng được chấm lên trán mọi người. Hai bạn nhà thơ Xê-nê-gan và Pa-let-xtin cao hứng thế nào, trong lúc bốn phía đọc kinh xôn xao, các bạn nắm tay nhau nhảy quanh phòng kính và hát “Quốc tế ca”, giọng rất vang, rất hùng tráng. Nhà sư áo vàng cứ tiến đến, khoan thai giơ tay chấm nước hồng hoàng hạnh phúc lên trán chúng tôi.

Rồi những cô thiếu nữ người Tạng gò má đỏ hồng bung ra những khay hạt đinh hương. Ai cũng đón tay nhặt mấy hạt nhai cho thơm miệng làm khước.

Đám vui mặt trời mọc mỗi lúc một rộn ràng. Bây giờ đã trông rõ những tảng băng trên núi. Chưa bao giờ tôi được trông núi từ xa mà ngẩng lên vẫn thấy lung lũng núi trên đầu. Những mỏm cao nhất trên mái nhà trái đất nhấp nhô như những suối băng chảy. Cả triền Hy-ma-lay-a mênh mông dài trong ánh nắng thành một nền trắng ngàn.

Cuộc đón mặt trời gặp may thành một đám rước tỏa xuống chùa dưới lưng núi. Tiếng tụng kinh của đồng nam đồng nữ trong chùa nghe vang động. Lại những cô gái Tạng đứng cầm bát hồng hoàng bôi lấy khước vào trán mọi người và mời uống sữa ngựa. Ô tô đi qua cũng phải dừng lại. Các cô trèo lên xe, chấm vào trán cho mỗi người một chấm đỏ.

Chỗ nào cũng nhìn thấy cửa I-ga-cho-linh, trước cửa treo hai mươi bốn chiếc chuông đồng và quanh đây một đám người vẫn chăm chú đứng nhìn lên phía núi mặt trời mọc, phía ấy có đất nước quê mình.

1980

[1] Ngô Tất Tố (1894 - 1953) dịch.

[2] Khuyết danh (Văn thơ Lý Trần tập II - Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1979).

Ghi chép về Đa-mát

RỒI DẦN DẦN, những hình thù mập mờ trần trụi của một thành phố Ả Rập cũng thành ra quen mắt. Trên bước đường, không ai giữ mãi được cái thật muốn của riêng mình để mà chỉ thích hay không thích. Đôi khi đến lúc nào đấy, lại còn say mê trở lại nữa. Những thành phố Ả Rập triền miên tường đá xám đá trắng, những mảng tròn mảng vuông. Còn nhớ giữa đêm mùa hạ ở Bát-đa năm ấy, cả thành phố lên sân gác thượng với bóng đêm có hơi đất và trắng sao quanh mình.

Buổi chiều, nắng vàng rượi, tôi vào Đa-mát. Gió cuốn bụi đất mù mịt tường như đồ hắt cả một vùng Trung Đông theo đến đây. Lại một thành phố Ả Rập, tường và nhà như những hàng gạch mộc chắp lại, lác đác trở ra những cánh cửa sơn xanh, sơn đỏ và trên cửa sổ, lác lư chùm đèn, khung gỗ mun - có phải những cây đèn thần A-la-din?

Nửa đêm, cùng bạn lên núi nhìn xuống Đa-mát. Không thấy những nhà cửa xù xì ban ngày với người ngồi trên gác thượng giữa những sóng áo phơi loang lổ chung quanh. Người trên núi như ở đầu dây chuỗi đèn pha lê quàng xuống thành phố trắng lệt, ánh đèn xe vun vút, những ngôi sao xanh đỏ tíu tít đổi ngôi. Những thần thoại kỳ ảo nghìn đêm lẻ bây giờ mới lóang lường hiện về trong bóng đêm.

Năm 1832, nhà thơ Pháp La Mác-tin đến Đa-mát.

Mắt tôi như đắm vào những quang cảnh và chân trời lạ lùng. Đó là Đa-mát với những mái đèn tròn xoe, những nóc đài cao và nắng chiều xuống trên dòng sông xanh biếc lấp lánh lướt qua thành phố. Và ngoài kia là sa mạc đến chân trời.

Nửa thế kỷ sau, Hăng-ri Đơ Rê-nhi-ê gửi Đa-mát hai câu thơ sống mãi.

Đa-mát: Mùa hoa hồng đã tàn mà hương hồng còn vương lại.

Tôi yêu những kỷ niệm kín đáo nhưng có sức mạnh như ánh kiếm: Đa-mát.

Về đêm, tôi hiểu những câu thơ này hơn.

Ở ngã ba đường trước mặt, trong ánh đèn, bóng người tự vệ đứng cầm súng. Người ta bảo di chuyển theo rặng núi này tới được cao nguyên Gô-lan. Quân đội I-xra-en đã chiếm lần đến đây, cách Đa-mát có khoảng sáu mươi cây số.

*

* *

Trên ba ngàn năm trước Công nguyên, Đa-mát đã được khai sinh, chữ của người A-ra-mê-en từ thời ấy: Đa-mát, thành phố thiêng. Từ cửa ô Va-lon vào đến trung tâm Đa-mát, nhiều nơi vẫn

như cổ xưa. Cả dãy phố ở đeo vào núi ẩn hẳn cửa nhà vào hõm đá, hõm đất. Ở Mu-buốc-la người ta vẫn nói tiếng A-ra-mê-en tiếng cổ thời chúa Giê-su ra đời. Trên cột đền Ba-chu các nhà khảo cổ tìm ra nhiều tranh khắc và mẫu chữ U-ga-rít, chữ tượng hình có 30 dấu và nét khác nhau từ thế kỷ 14 trước Công nguyên. Sau này, người Hy Lạp và người La Mã làm lại, thành chữ La tinh bây giờ.

Vùng Đa-mát đã chứng kiến sự hình thành của nền văn minh triết học các đạo Ki-tô, đạo Hồi... Dấu vết của mười hai dân tộc lớn đã đến ở đây, người Phê-ni-xiêng, người Hy Lạp, người Ba Tư, người La Mã, người Ả Rập, người Thổ... Di tích các thời kỳ khác nhau ấy ngày nay vẫn còn ở con người, ở mọi sinh hoạt đời sống. Vùng An Sa-mát có lối múa gươm và cưỡi ngựa không đâu ở Si-ri có. Các khung dệt vải và cách nhuộm màu mỗi nơi một kiểu. Điệu múa điệu nhảy ở Đa-béch, ở Ta-lúp, ở A-lép, ở Hom... những nơi này không xa nhau mấy mà cách ăn mặc, giọng nói thật khác nhau. Mới thoát trông váy áo đã biết người ấy ở Hô-ren, ở Gu-ta hay ở Son-grat...

Từ Đa-mát đến đất thánh Giê-ru-sa-lem có một giờ bay. Ngay bên kia thung lũng, thành phố Ba-béch um trùm những cây sến nghìn năm in bóng lá trong quốc kỳ Li Băng. Vùng Đa-mát, nơi giao lưu ba lục địa, biết bao nền văn minh đã qua, mà bây giờ thỉnh thoảng còn khám phá dấu vết một thành phố cổ trong lòng đất, dưới sa mạc...

*

* *

Quả nhiên rồi người mới đến lại có những thói quen mới. Một ngày kia, thấy khoảng không và những bức tường tro trụi, dần dần quen mắt. Trong các thung lũng A-lép, Y-lép, Đa-mát... thành phố và làng mạc, những mái nhà sân thượng, những đỉnh tháp đền đài tròn, không đâu tìm ra một bóng cây, cũng thấy là được.

Người ta đứng ngồi núp vào tường. Bóng tường và bóng người hòa làm một. Cả thành phố như vậy. Vào những nơi thờ phượng lại càng dễ cất nghĩa được những phong tục sinh sống của người Ả Rập đã hàng triệu năm ở vùng mặt đất nhăn nhúm, trong lòng đầy của cái dầu lửa này.

Các phố Đa-mát, đâu đâu cũng chen chúc những người, và nhà và những bức tường. Trời đã nhạt nắng. Hoàng hôn xám mờ như tấm tranh thủy mạc.

Nhưng mà trên bức tranh nét bút đơn sơ ấy có thấp thoáng những tòa nhà trụ sở quân Liên Hiệp Quốc “kiểm soát cao nguyên Gô-lan” và những chiếc xe trắng cờ xanh chạy loăng quăng. Nhưng bọn I-xra-en chẳng thi hành nghị quyết nào của Liên Hiệp Quốc. Từ 14 năm nay, I-xra-en vẫn nằm lỳ trên cao nguyên Gô-lan nhòm xuống Đa-mát.

Sông Ba-ba-đa mãi miết chảy qua thành phố, hai bên bờ san sát những nếp nhà trọc lóc, sầm uất các hàng ăn uống. Những con gà quay đỏ hắt treo cạnh cây đèn lồng. Hàng hoa, hàng vàng bạc, đồ cổ, chen chúc từng ô cửa nhỏ. Những sọt cà chua, dưa hấu, những thỏ quả ô liu xanh ngắt. Trên đầu hè, từng chồng bánh đa xếp cao cạnh những vò rượu, quanh một ông già áo choàng đen bán cà phê quế. Chậu thau đồng, chiếc bình đồng, khay chén sứ trắng. Người ngồi xúm xít uống rượu, uống cà phê.

Một người dắt mấy con cừu chen đi. Lại người cười la thùng thỉnh bước vào giữa đám đông.

Những kiêu phố chợ hồ lớn loảng quăng đủ thứ hàng và người của các thành phố châu Á, châu Phi - lạ mắt với dân du lịch phương Tây. Ở Ê-đê cũ, ở Viên Chăn, ở Sa-mac-can, ở Hàng Ngang, Hàng Đào... Cửa hiệu vàng bạc cạnh hàng vải, hàng đồ cổ. Người đi trên hè dưới đường, những chiếc xe Tô-y-ô-ta ba bánh len lỏi, lọc xọc, tải hành và táo xanh, mận xanh. Mỗi lúc đường một chật hẹp, chen chúc hơn. Rồi đến những hàng bán tràng hạt treo từng cụm vàng hồ phách trên tường đá, đường cụt hẳn.

Người đeo mạng che mặt, áo dài đen, con la thô vắt cương đứng lại ngoài tường đá. Người và la từ xa tới, bụi đường còn trắng mờ quanh gấu áo. Trong khung cửa trước mắt mở ra một khoảng sân rộng lát đá. Bỗng như thấy lại sa mạc giữa phố phường lậm lụi. Những nếp nhà thờ đạo Hồi thật đồ sộ mà rỗng không, nhưng người ta lấy cái rỗng không làm thiêng liêng. Có phải vì gốc đạo này sinh ra từ những vùng sa mạc, nhìn đâu cũng chỉ thấy suốt đời mênh mông. Cái mênh mông ấy mang hình ảnh những mong ước đời đời của con người.

Trên sân thấp thoáng bóng áo choàng đen bước vội vội. Trên đầu, tiếng tụng kinh ra rả, vời vời. Vào mãi trong đền vẫn thăm thẳm như thế. Từng gian một, trống rỗng như ngoài sân. Lũ lượt tín đồ ngồi nhắm mắt tựa đầu vào chân tường. Nghĩ về trăng sao trên ngân hà thiên hà nào. Mỗi tôn giáo có một triết lý thần bí, một lối suy tưởng, một hình ảnh cho con người ghi nhớ. Không biết ai đầu tiên đã nghĩ ra cái trống không trong khoảng sân, trong đền mà phép thánh đã hóa ra cái thiêng liêng cho con người run rẩy trước định mệnh, gởi nỗi lo và sự chờ đợi vào đấy.

Đây là Đa-mát. Đa-mát cổ kính trong yên vui và trong lo toan, cũng trong sẵn sàng.

*

* *

Phải đi từ Đa-mát tới Pan-mia mới cảm hết được vẻ cổ kính và lạ lùng của đất nước Si-ri mà thế kỷ trước, La Mac-tin đã thấy.

Trong những mảng nắng trên sườn đồi quanh thành phố, từng đàn cừu đi như sóng đất, nhìn rõ những dấu chân chi chít, lúu tít quanh con chó lòi đương chồm lên đón cừu về chuồng trại trước khi tắt nắng. Rồi lại chỉ còn cát vàng rợn đến chân trời.

Pan-mia cách Đa-mát hơn ba tiếng đường bay máy bay Y-AC 47, ngót sáu trăm cây số sa mạc sâu vào lục địa. Đàn lạc đà rờn rã hàng tháng mới tới được. Pan-mia thành phố cây cọ. Cũng có nghĩa là thành phố mơ ước của những đoàn người qua sa mạc, lúc nào cũng ngong ngóng đến được nơi có bóng cây và giếng nước.

Vào Pan-mia, người ta được trở lại với hàng trăm thế kỷ lịch sử cuộc sống con người. Xung quanh tường đá lỗ chỗ tổ ong, những cây cọ và chà là lơ lửng, lúp xúp.

Những con lạc đà bước lững thững qua cửa di tích đền Ben như vẫn từ 31 năm trước Công

nguyên, khi đền Ben mới xây dựng, vẫn những đàn lạc đà nhện khát từ đâu về đây, lưng thừng như thể qua ngoài tường đá, trước những bức tượng, những bàn đá lễ chúng sinh, những cột đài kỷ niệm chiến thắng, những bức tranh hoành tráng trên nắp quan tài đá. Tượng người chết được tạc ngồi bung chén cà phê, tay tựa gối, bụng phệ bóng qua nếp áo, chân đi ủng hoa. Xúm xít quanh chúa đất, một lũ quan hầu, nét mặt trầm ngâm mỗi người một vẻ. Đây chính là cái chết đương sống, thật là thần tình.

Thành cổ Pan-mia cho ta thấy được nghệ thuật thật sự đã ra đời từ khi có loài người. Trên ba nghìn năm trước công nguyên, những nghệ sĩ tài năng đã tạc được tất cả mọi cảnh đời sống với những ước mơ xa vời.

*

* *

Từ Pan-mia, lại vượt sa mạc, đến một vùng đất nước trái ngược hẳn quang cảnh của nền văn minh hôm nay. Nhà máy thủy điện Táp-ka của Liên Xô xây dựng giúp Si-ri - nhà máy có công suất điện loại lớn nhất thế giới.

Trên sông O-prát, thành phố Táp-ka hiện lên đều tăm tắp hàng loạt những dãy phố nhà tám tầng. Cây chà là và tàn lá cọ ven đường chỉ cao lưng thừng ngang gác ba. Thành phố trẻ, người đến ở mới trồng cây.

Trên mặt hồ, đằng kia nhô lên tòa nhà khách sạn du lịch, đường đá đỏ hồng, dề sông O-prát kê chỉ sau lưng. Năm trước tôi đã gặp sông này qua Bát-đa, nước đục lờ chảy giữa bờ cỏ có những quán rượu bán cá nướng bốc khói nghi ngút thơm. Bây giờ đến đây đương mùa cạn, nước O-prát trong xanh. Những bụi sậy ven nước càng xanh ngắt.

Ai đoán được chỗ nhà máy thủy điện ở vùng Táp-ka mười năm trước chỉ là vùng đất cằn, nối tiếp với khoảng cách sa mạc từ Đa-mát lên, từ Pan-mia lên và từ đây sang biên giới I-rắc. Ngày xưa, đoàn lái buôn và lạc đà khát nước ngày đêm thụt chân trên cát đường trường, chỉ mong nhìn thấy đằng chân trời những chòm cây cọ thành Pan-mia. Đến được đây mới gặp cái sông. Bây giờ, giữa hoang vu, con người đã làm ra hồ nước và những con kênh, và những cánh đồng lúa mạch.

Trong phòng trưng bày của nhà máy, treo gần kín tường một tấm bảng đồng lớn, khắc dòng chữ:

Đời đời tình hữu nghị Si-ri - Liên Xô...

Tháng tám, ở Y-an-ta trên Hắc Hải, tôi ngồi viết lại những trang ghi chép này về Đa-mát.

Tháng tám, tháng chín Y-an-ta vào thu, thấp thoáng mưa như mưa ngâu. Cả đêm nghe vắng tiếng còi tàu rúc hiệu vào bến ra bến dưới cảng. Những cánh rừng bạch dương đã bắt đầu vàng, vàng suốt mùa thu. Cả chuỗi lá đã vàng từ hôm mới đến, nửa tháng rồi vẫn vàng nguyên thế.

Mùa thu Y-an-ta đẹp đến nỗi lúc nào cũng dường như bờ ngõ mới gặp nhau.

Nhưng mà cuộc sống con người trên trái đất thì đương quay cuồng, quay cuồng...

Ghi lại một vài việc trong tháng.

Kỷ niệm bom nguyên tử ném xuống Nhật.

Ngày 6 tháng 8 năm 1945, một quả bom nguyên tử của Mỹ ném xuống thành phố Hi-rô-si-ma, chết 30 vạn người.

Từ khi có lịch sử loài người, hơn một nghìn năm qua, chỉ kể những cuộc chiến tranh đã được sử sách ghi lại, ước lượng có trên một vạn rưỡi cuộc chiến tranh và chết chừng hơn bốn tỷ người - bằng số người hiện sống trên trái đất.

Bây giờ, chỉ trong vài phút, có thể chết hết loài người: 5 vạn tấn nguyên tử đã được tích trữ trong kho, 30 vạn bom, mỗi quả bằng quả bom để quốc Mỹ ném xuống Hi-rô-si-ma.

Báo *Đời sống công nhân* (Thụy Sĩ)

Thế giới sôi sục chống Ri-gân ra lệnh sản xuất bom N.

Ở Hy Lạp nhà thơ nổi tiếng thế giới Y-a-nít Rít-xô ra lời kêu gọi:

...“Chúng ta có thể tưởng tượng ra một thành phố sau trận bom nơ-tơ-rông như thế này: hàng chục vạn, hàng triệu người chết khắp nơi, ở phố, ở công viên, trong nhà, trên xe lửa, tắc xi, xe buýt, trên thuyền... trong khi đó, đài phát thanh đến giờ ca nhạc, vẫn truyền đi một bài hát dí dỏm. Trong khi đó, giữa tủ kính, những người mẫu bằng nhựa mặc áo mốt vẫn đứng cười... Và tất cả trẻ em đã chết rồi, trong khi những con ngựa gỗ trong công viên vẫn tiếp tục vòng quay... Loài người không thể để cảnh khủng khiếp ấy xảy ra...”

Báo *Tin tức Mát-xcơ-va* đưa tin:

“Con báo tuyết mẹ I-ly - một giống báo rất hiếm, năm trước bắt được trên núi ở Kiéc-ghi đưa về vườn thú Mát-xcơ-va - mới sinh được ba con. Tên là Ô-lin, Ô-ri-on và Ô-lít. Tháng mười này Ô-lít được đưa sang làm quà tặng vườn thú Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ)”

Thời sự và cuộc sống con người hôm nay, mỗi lúc cứ bùng bột những giằng co quyết liệt. Bóng tối chồm lên, muốn xóa đi những thư thái và những mơ ước bình thường của chúng ta.

*

* *

Cao nguyên Gô-lan cách bờ Tây Địa Trung Hải chưa đầy năm mươi cây số. Vùng đồi đất núi lửa cũ nhưng bây giờ lúc nào cũng mát trời, mỗi năm chỉ thấp thoáng vài ngày tuyết. Đất trồng lúa mạch, ngô, táo, nho, ô liu. Ngựa và cừu đi hàng đàn. Trong rừng thưa, mỗi gốc cây một ổ ong. Cá chép được nuôi ở hai hồ lớn Ti-bê-ri và Ma-sa-đê.

Qui-nây-tra, tỉnh lỵ cao nguyên. Trong cuộc chiến tranh 1967, quân I-xra-en tràn sang, phá trụi thành phố. Mười bốn vạn dân của 163 làng trên cao nguyên Gô-lan phải bỏ chạy hết. Bọn I-xra-en chiếm lỵ từ ngày đó rồi đưa người đến, chia cao nguyên thành mười kia-bút - kiểu áp chiến lược thời Mỹ Thiệu ở miền Nam.

Các bạn Si-ri nói hôm nay đưa khách đi Qui-nây-tra để chúng tôi được chứng kiến tận nơi một tội ác của I-xra-en.

Nhưng đi từ khu Đa-mát cổ qua vùng Đa-mát mới rồi ra khỏi thành phố chỉ thấy nhộn nhịp yên vui. Nhà nhà chen nhau giữa màu xám xỉ măng, có ô vuông cửa sổ xám. Những cây đề lá xanh, bên cây liễu đỏ thướt tha. Đỉnh núi xa xa băng đóng từng vệt trắng dài.

Quanh vườn, ngôi nhà ở giữa, sân thượng vuông bằng kín mít. Lại lũ nhỏ trẻ con ngồi chơi trên nóc nhà. Ngoài cánh đồng, từng đám trẻ áo đỏ đùa chạy trên những bờ cỏ hoa dại vàng li ti. Người cười la đi gieo hạt, thong thả bước một trên luống cày. Các chị váy áo hoa dài tím đội vò nước từ ven đường bước ra.

Bạn bảo chúng ta tới Qui-nây-tra rồi, mà chưa dấu hiệu gì cho hay biết về nơi bị chiến tranh tàn phá. Đường vẫn tấp nập người đi và hơn hờ những trẻ con và những con la gầy bé nhỏ có hai cái tai to tướng. Những rừng ô liu, những cánh đồng ngô...

Trên gác tầng bốn tòa nhà bệnh viện thành phố. Nhà đã bị bom đánh, các trần lỗ chỗ còn lủng lảng như sắp rơi ra từng tấm xỉ măng. Đứng đây nhìn ra, thấy được Qui-nây-tra hoang tàn.

Bọn I-xra-en phá nhà, đặt mìn rồi cho xe húc, cuối cùng ném bom. Mười bốn năm đã qua. Cả thành phố đen sì những đồng vụn xỉ măng cọc sắt.

Bốn phía ngoại ô, những vườn ô liu xanh rờn. Một ổ súng máy in hình khoảng tường trắng bên kia. Mỗi nhà trong nông trại kia-bút của I-xra-en đều đặt súng, hòng hướng sang Si-ri như thế. Rồi thì dây thép gai. Những mảnh chiến lũy gỗ sơn trắng, sơn đỏ đặt các ngã đường. Phía nào cũng một cảnh giống nhau: ở giữa, trạm gác kéo cờ xanh Liên Hiệp Quốc. Bên kia, lính I-xra-en xách súng đứng dưới lá cờ xanh lông cánh. Chỉ có xe Liên Hiệp Quốc qua được hai bên.

Đây cách biên giới Li Băng có hai mươi bốn cây số. Chốc lại nghe tiếng bom nổ vang động không rõ phía nào. Sớm hôm qua súng phòng không Si-ri vừa bắn rơi một máy bay lên thẳng I-xra-en trên thung lũng Bê-ka đàng kia. Máy bay ném bom I-xra-en vẫn đương nổi nhau gầm rú kẻ khói trên bầu trời thành phố.

Giữa Qui-nây-tra hoang tàn, những bông huệ dại, như trẻ con không biết gì cả, cứ khoe màu vàng hơn hớn. Con gió xôn xao đến từ các trại lính Si-ri, lính Liên Hiệp Quốc, lính I-xra-en từ vườn ô liu các kia-bút đưa lại. Cũng từ phía ấy, đàn chim sẻ rập rờn lướt trên bãi mìn và dây thép gai bay tới bên này.

Ở đây, cuộc sống thật can đảm và dữ dội. Cái chết và mọi thủ đoạn giết người kẻ bên vết chân những con la thò người đi gieo hạt đỗ đến những luống cày sát bờ rào trại lính I-xra-en. Cả cao

nguyên chạy giặc lang thang mười bốn năm nay, hàng chục triệu người Ả Rập, ở Pa-let-tin, hơn ba mươi năm đã qua, mấy thế hệ nối tiếp phải lang bạt đi ở lều trại tỵ nạn Liên Hiệp Quốc cứu trợ khắp Trung Đông. Nhưng lúc nào cũng đinh ninh trông ngóng có ngày trở về.

Trong căn phòng được dựng lại giữa nhà thị chính đã bị đánh sập, ông thị trưởng Qui-nây-tra mời khách uống cà phê - pha kiểu Ả Rập không đường và thoảng mùi quế.

Chúc gặp nhau lần sau, cao nguyên Gô-lan đã được giải phóng.

Mọi người im lặng. Lần sau... Tôi tin các dân tộc ở Si-ri, ở Pa-let-tin, cũng như dân tộc Việt Nam. Đã thành sự thật những cuộc gặp lại lần sau ở Hà Nội, ở Sài Gòn...

Hoa cỏ đại gió thổi vàng rực lên, trong tiếng máy bay địch vẫn gầm rú.

*

* *

Ở Đa-mát về, qua sân bay quốc tế Bâ-rút.

Mới bốn giờ chiều, mà không một bóng máy bay lên xuống. Hơn mười năm trước, tôi đã có dịp đến Bâ-rút, sân bay lúc nào cũng vui như chợ phiên. Cứ ba phút một máy bay cất cánh hạ cánh. “Thụy Sĩ của phương Đông” bây giờ không có gì. Thành phố im rợn giữa nắng, như pháp pháo một trận pháo kích, một cơn ném bom.

Sân bay Bâ-rút bị máy bay I-xra-en dội bom tháng trước, vừa mới được mở cửa lại.

Áp-ga-ni-xtan mùa xuân này

BÂY GIỜ, các nhà khảo cổ vẫn tìm thấy hầu như cả vùng Tây Nam châu Á dấu vết mọi sinh hoạt từ thời thượng cổ. Những nền văn minh đã qua còn vô vàn dấu vết đứng trên mặt đất cho đời này chiêm ngưỡng. Một hiện tượng hiếm có. Bức tường đất luyện. Mảnh đồ dùng đá đẽo. Những cung điện, đền đài...

Phía tây bắc Áp-ga-ni-xtan còn lại chứng tích từng vùng canh tác, chăn nuôi bốn nghìn năm trước công nguyên. Ở Kan-đa-hai, cánh đồng, máng nước. Trong lòng đất vùi những đồng tiền Kút Cham và những đồ vật của đế quốc La Mã đem tới, việc buôn bán và giao lưu đã có từ những thời rất xa.

Văn hóa Kút Cham, thế kỷ thứ nhất, ngày nay còn nguyên cả từng làng, từng phường, với tường bọc quanh nhà. Như vừa có động đất, có nạn chạy giặc, bỏ y nguyên lại tất cả.

Cả nước Áp-ga-ni-xtan trập trùng núi đất núi đá vằn đen vằn vàng giữa những cánh đồng cỏ lốm đốm từng đàn cừu đi qua. Ở Ben-gram, cách Ka-bun hơn sáu mươi cây số, dưới chân pháo đài Hin-đu Quých, đứng sừng sững một thành phố cổ bên dòng suối nước xanh như ngọc.

Quả vậy, văn hóa Kút Cham, đến thế kỷ thứ Năm bị chiến tranh hủy hoại hết. Người Sat-ra-nít ở I-ran tràn sang. Các dân tộc du mục phía bắc xuống. Tuy nhiên, văn hóa Kút Cham đã trở thành truyền thống khởi thủy văn hóa Áp-ga-ni-xtan và toàn tây nam Á.

Nhưng đất nước Áp-ga-ni-xtan rực rỡ văn hóa Tây Nam Á cao cao khuất nẻo trên mái nhà thế giới giữa các triền núi cao nhất trái đất, từ Hy-ma-lay-a sang triền Thiên Sơn, Áp-ga-ni-xtan đã tụt tằm trong các thế lực các triều đại vua chúa. Thế kỷ 19 thực dân Anh tới, mù mịt hẳn.

Năm 1918, Lê-nin đã viết:

“Thực dân Anh, sau khi hoàn toàn chiếm Áp-ga-ni-xtan - một bàn đạp cho chúng có điều kiện mở rộng vùng ảnh hưởng và chiếm đất ra khắp Trung Á, tiêu diệt độc lập dân tộc của các nước này. Nhưng, trước nhất, chúng dùng Áp-ga-ni-xtan làm cơ sở cho chúng tấn công nước Nga Xô-viết”.

Đúng như Lê-nin nhận xét, ở đây lúc nào cũng sẵn sàng những âm mưu chống phá Liên Xô, dằng dặc từ hơn nửa thế kỷ nay. Nhưng chưa có cơ hội. Trách chi, Cách mạng tháng Tư 1978 thành công, mất xích Áp-ga-ni-xtan của đế quốc vậy thành trì cách mạng ở thế giằng co ngọt sáu mươi năm nay, bị vỡ, chúng đã phải điên lên.

Những ngày trứng nước của cách mạng Áp-ga-ni-xtan thật sự nghiêm trọng. Năm mươi trại huấn luyện biệt kích nuôi hai mươi nghìn kẻ cướp ở dọc biên giới lăm le tấn công vào. Chúng đã ráp kế hoạch chia Áp-ga-ni-xtan thành hai nước: nửa phía bắc gồm những tỉnh các dân tộc theo đạo Hồi phái Su-mít. Phía nam một nước theo đạo hồi Chi-ít. Và những thủ đoạn gây đổ máu liên miên giữa các dân tộc Put-tun, Tru-men, Ha-gia-na, Tắc-dích... trong đại gia đình các dân tộc Áp-

gan.

Nhà trưng bày vũ khí bắt được của địch ở Gia-la-la-bát, thành phố biên giới với Pa-ki-xtan. Tận mắt ai cũng thấy tội ác của bọn Mỹ, Anh, Tàu Bắc Kinh, Tàu Đài Loan, Tây Đức, Ai Cập, I-xra-en, rốc-két, bom hóa học Mỹ. Mìn lông Đài Loan, Ai Cập. Liên thanh Mỹ. Moóc-chi-ê Anh. Súng phòng không Trung Quốc. Một tấm ảnh chụp Zi-nhi-ep Rê-gien-ky, cố vấn an ninh của tổng thống Ca-tơ chụp năm 1980. Tên cao bồi già ấy đứng cầm tiểu liên Trung Quốc chĩa sang Áp-ga-ni-xtan, giữa một chợ trời súng ở đầu mốc biên giới Pa-kit-xtan với tỉnh Gia-la-la-bát.

*

* *

Những ngày đầu cách mạng, đất nước nào cũng tương tự những dữ dội và những trái ngược.

Ở Cu Ba, khởi nghĩa vừa thành công, máy bay lên thẳng của biệt kích Mỹ và bọn phản động cắt cánh từ Mai-a-mi sang ném bom, hạ xuống bắn lung tung giữa đại lộ bờ biển thủ đô Ha-ba-na. Nhưng suốt dọc biển nhìn sang Mỹ, tên lửa của quân đội cách mạng Cu Ba đứng đều từng quãng, từng dãy, như lính gác.

Những vết đạn còn lỗ chỗ tường trụ sở phường giữa thủ đô A-đi A-bê-ba ở E-ti-ô-pi. Các chiến sĩ tự vệ, súng cầm lưỡi lê, gác trên khắp các đầu phố.

Ở Ăng-gô-la... ở Ni-ca-ra-goa... Ka-bun cũng vậy, hôm nay và hôm qua, cuộc chiến đấu chẳng chịt, xen kẽ. Như mới hôm qua. Mà thật mới hôm qua. Đầu phố, một xe ô tô chở khách bị biệt kích đốt, bốn bánh lật ngược. Ở ngoại ô phía bắc, một trường tiểu học bị mìn nhét trong đốt nổi ồng dẫn nước. Một nhà thờ, biệt kích phá phòng rao giảng. Cái vỏ mìn vẫn treo lơ lửng đầu lỗ tường hồng, nhãn hiệu USA 1978 Aréa control. Mìn hóa học của Mỹ ngay giữa Ka-bun. Trong khi đế quốc Mỹ lu loa, tru tréo: Liên Xô rải chất độc hóa học ở Áp-ga-ni-xtan.

Áp-ga-ni-xtan đương đổi mới và cũng đương lẫn lộn những lạc hậu. Ở đây, cách mạng sôi sục tiến tới, trong khi mọi thủ đoạn chống phá của địch cũng dữ dằn hơn ở đâu hết.

Đồng chí lái xe đã có tuổi. Bộ râu ngoác, khăn trắng tày vó. Quần áo trắng cháo lòng lụng thụng, như mọi người trên đường. Nhưng cũng có cái khác. Một chuỗi đạn súng ngắn vắt ngang ngực. Còn đồng chí phiên dịch Sa-lêch khẩu súng Mát báng gập của đồng chí ấy dựng ngay bên thành xe.

Tôi không hỏi. Tôi đã thấy những quang cảnh tương tự năm trước, trên sân bay và các ngã tư, ngã năm ở A-đi A-bê-ba. Và ở đất nước tôi, trên ba mươi năm trước, chính quyền cách mạng vừa thành hình. Những ngày Hà Nội rục rờ Tổng khởi nghĩa cách đây gần nửa thế kỷ, còn rọi bóng cho tôi nhìn Ca-bun hôm nay với niềm tin mãnh liệt: Cách mạng, cách mạng đã tới châu Mỹ, châu Phi, tới những đất nước khuất nẻo này.

Ca-bun sôi nổi và quyết liệt, thật đặc biệt. Sân bay quốc tế, máy bay Bô-ing 727 của hãng hàng

không Áp-ga-ni-xtan đậu một dãy. Những chiếc xe chở khách du lịch chạy đi chạy lại, cửa kính xanh treo tranh kim lóng lánh. Cùng lúc, nhộn nhịp máy bay lên thẳng của quân đội liên tiếp bay. Chiến sĩ bộ đội Áp-gan, phù hiệu đỏ chói ve áo, cầm nghiêng súng. Trên nét mặt đen sạm lẫn lộn nét hớn hờ, nét trang trọng, nét hiền ngang của người du mục vào thành phố làm cách mạng.

Một đoàn xe quân cảnh bọc sắt từ từ qua một phố có một căn nhà đổ rụi. Cái phố như hàm răng hồng một lỗ.

Đồng chí Sa-lếch bảo tôi:

- Tuần trước, chúng tôi đã tiêu diệt biệt kích núp trong nhà ấy.

Tôi cũng không hỏi lại. Đồng chí Sa-lếch có lẽ vẫn chưa yên tâm vì sự lặng im của tôi. Đồng chí giờ cho tôi xem những tấm ảnh chụp ở một trại giam biệt kích. Bọn biệt kích râu tóc rậm rịt, quần khăn, quần áo cũng lụng thụng như đồng chí lái xe ngồi trước mặt tôi, như mọi người đi bên đường.

- Anh có phân biệt được bọn biệt kích này người nước nào?

Tôi lắc đầu.

Đồng chí Sa-lếch cười:

- Anh không thể tưởng tượng được. Bảy thằng trong ảnh, năm đứa người Ý, hai đứa da màu Nam Phi. Anh ngạc nhiên lắm sao. Chúng nó chỉ cần để râu, rồi quần khăn, mặc quần áo Áp-gan. Trên biên giới Pa-kit-xtan đầy rẫy ô lê dương biệt kích như thế. Bọn giết người chuyên nghiệp khắp thế giới được đế quốc Mỹ mộ đến. Hôm nào anh tới đây, sẽ biết.

Đêm Ka-bun thiết quân luật, lặng lẽ. Tiếng máy bay ầm ầm đã qua từ lúc hoàng hôn. Nhưng trong khuya, nghe tiếng hát i ô trong cửa sổ nhà ai bên kia vườn. Chợt nhớ đêm nay thứ bảy - ngày nghỉ trong tuần của đạo Hồi. Người ta thường đàn hát chơi suốt đêm.

Đêm Ka-bun, thanh thoi và pháp phòng.

*

* *

Và cuộc sống hàng ngày, biết bao ý nghĩa khác nhau. Ka-bun, chữ cổ, nghĩa là ánh sáng. Nhưng thành phố Ả Rập, chỉ có nhà vuông góc không mái, tường xám tường nâu mờ mờ. Cuộc sống bây giờ mới đương thật có ánh sáng, mà con người mong ước từ thời cổ sơ.

Bởi vì, tất cả Áp-ga-ni-xtan trái ngược như Ka-bun là ánh sáng mà chưa có ánh sáng. Không phải vì trên đất nước đương vào cuộc cách mạng hiện đại, lại trông thấy chiếc rìu đã hơn năm nghìn năm ở bảo tàng lịch sử. Không phải vì mặt tượng Phật ở đây cũng như mặt người Áp-gan. Mũi cao, miệng cười cong, mắt một mí, mắt liếc tếu. Không phải vì Ka-bun có cái phố bán toàn chim yểng, chim sáo, chỗ nào người ta cũng đặt chõng ngồi uống nước chè bát, nghe chim hót,

chim học nói. Và thấy bãi cỏ thì thấy trẻ con quần thảo, đá bóng. Và trên mỏm núi bên kia sông, tòa lâu đài mùa hè của nhà vua, đã thành hiệu ăn đồ sộ của thành phố, người ra vào tấp nập.

Thật âm thầm bí ẩn trong cái chàng mạng choàng trên người đàn bà lưng thừng đi trước mặt. Thật kỳ lạ trên đất nước mà những thành phố như những chấm xanh cây giữa hoang vu. Nhưng cái oái oăm đau lòng ấy là Áp-ga-ni-xtan nhiều hơi đốt, nhiều dầu lửa đã khai thác, thế mà tới hôm nay, cả đất nước vẫn còn là một cao nguyên chăn nuôi của người du mục, không sáng đèn, không một thước đường xe lửa.

Cuộc sống ở đây đương thật sự chờ những đổi mới mà cách mạng sẽ mang đến. Tuyết rơi trắng trên dãy núi Ốc-noi-i, núi Hen-đô-cốt bao quanh thành phố. Tuyết càng trắng bông, trắng ngần, các vùng cỏ màu đất. Ở một vườn táo đã trụi hết lá, người ta lấy xẻng bới rãnh đất làm tuyết khơi ra những hầm táo đỏ từ mùa thu hái xuống vẫn ủ trong lòng đất, bây giờ lấy lên đem ra chợ.

Các chợ, các phố, cũng như ở mọi nơi đô hội các nước đương phát triển, đường sá ngồn ngộn hàng quán không tên - các thức ăn uống và mọi thứ cần thiết phục vụ lẫn nhau.

Người bán mía tiện khẩu rồi bọc giấy bóng từng gói. Những mâm đựng bánh ngô. Người thợ và người cắt tóc ngồi trong nắng...

La, lừa, dê, cừu, bò, và trẻ em nhiều hơn xe ngựa, xe đạp, ô tô. Phố nào cũng có bác thợ chụp ảnh đứng trước ống kính nhìn ra người đi, hai tay thu trong bọc, cả chiếc chăn dạ khoác trên mình. Bên kia, một đoàn lạc đà nằm góc cỏ, đợi tải củi.

Trên đường, lũ lượt đàn la, đàn lạc đà chở củi về các đầu phố. Những con lạc đà lùi lũi quì hai chân trước. Người đến khiêng những cành củi xếp đặt giữa vầu lưng lạc đà. Củi đã được chất hết lên, lạc đà đứng dựng hai chân sau, nghiêng đôi mắt ti hí hiền lành, mồm vẫn nhai tóp tép. Khắp đầu phố, đầu chợ, lổm ngổm những đàn la đứng, những đàn lạc đà nằm.

Đàn la, đàn lạc đà ngất ngểu qua các nhà thờ gồ ghề đá xám, lại sặc sỡ, như có hàng cây hoa nở ngang tường, người đi xúm xít dưới. Nhìn kỹ, không phải hoa. Đây là các thứ váy áo, đủ thứ, đủ màu. Có những áo vét-tông, áo khoác dạ còn thơm như mới. Có những cái đã rách lượm tượm. Tất cả được vắt lên tường nhà thờ, treo vào sợi dây thép, dây ni-lông, dài suốt phố. Xa trông như những cây hoa nở.

Những thứ ấy của các cửa hàng quần áo cũ. Tận các nước Tây Đức, Pháp, Nhật, Mỹ nhập về. Có vậy mới lắm thế.

Những của thái ấy, nghề ấy, những chợ trời này từ trước kia còn sót lại, nên có hay không, tôi không biết. Nhưng những hiện tượng ấy thật đáng cười, đáng nghĩ. Thế là trên thế giới mấy lâu nay mới ra đời những công ty buôn quần áo cũ ở những nước công nghiệp hàng đầu. Khách hàng là người những vùng nghèo khó. Cái nghề buôn bán quần áo cũ của các nước giàu có thế ấy mà phát tài, trở nên cuộc sát phạt cạnh tranh của các nhà tư bản kén sù, đến độ chúng nó phải nuốt nhau, thành các công ty siêu quốc gia. Người nghèo đến cùng cực phải mặc sống váy thừa của người ta, thế mà bọn triệu phú cũng nghĩ được cách moi ra lời lãi, ăn uống trên đồng đồ lè vớt đi ấy.

Còn thấy bao nhiêu ám ảnh như thế trên đường phố Ka-bun. Trong sương mờ mờ lữ lượt người hai bên bờ sông trần trụi. Khói lò đỏ rực, bên cạnh xếp từng dãy xiên thịt đợi nướng. Chả cừu Ka-lốp ngon nhất. Người vừa đi vừa nhai nhồm nhoàm, từ những căn nhà chen chúc lưng núi đi xuống. Ngoài cửa ô còn nhiều đất hoang mà người ta lại lên ở trên sườn núi chỉ chút đến thế kia. Rồi tôi mới biết đây là những dãy phố nắm mái tôn mái bạt của người nghèo. Dựng nhà trên núi không mất tiền thuê đất, mua đất của nhà giàu. Nhưng cả vùng ấy không có điện. Mới chập tối, nhà phố và sườn núi đã mù mịt lẫn vào nhau. Những người đàn bà về muộn, ló nhố như nấm mọc, lùi lùi leo lên dốc.

Những người đàn bà quàng chàng mạng âm u thấp thoáng. Chốc lại gặp, mơ hồ như có như không. Vuông chàng mạng vàng nhạt, tím nhạt, xám nhạt, sợi thô đếm được. Chàng mạng phủ từ đỉnh đầu xuống mặt, xuống gáy, xuống vai rồi tỏa ra, thành tấm lưới quây tròn đến tận chân. Chỉ còn trông được bàn chân mà đoán chơi xem đây là người nà giòng, người còn trẻ, hay người già... Cứ chàng mạng kín mít thế, xách túi đi chợ. Người chàng mạng bỗng con ngoài chàng mạng. Những cái nắm người lướt thướt đi lại, qua phố, vào hiệu. Không ai nhìn ra người, mà chỉ có cái bóng lạng lẽ.

Lò than trong ngõ phố đương lên lửa bùng bùng, trên đặt vạc thuốc nhuộm. Những lò nhuộm chàng mạng. Chàng mạng màu nghệ, màu xám phơi lưng lẳng trên sợi dây thép căng cao cao. Như những xác thối cổ, gió đánh lác lư.

Con ma cuộc sống cũ lờn vờn.

*

* *

Nhưng không phải Áp-ga-ni-xtan chỉ có những lạ mắt rầu rĩ ấy. Không, Áp-ga-ni-xtan ngày nay đương cực kỳ khí thế.

Áp-ga-ni-xtan - đất nước trên núi cao, quanh năm người theo cừu, cừu theo cỏ, mùa đông xuống thung lũng, mùa hạ, người và cừu lữ lượt đưa nhau lên tận phía bắc Hin-đu Quích, để lại những làng mạc và thị trấn cô đơn dọc triền sông.

Tôi đã được dự một cuộc mít tinh tình cờ thật náo nhiệt hào hứng mà trước nay tưởng chỉ được gặp ở đất nước Cu Ba sôi nổi. Hôm ấy, tôi lên thành phố Gia-la-la-bát trên biên giới Pa-kít-xtan. Thăm nhiều nơi, rồi tôi trồng cây cam lưu niệm ở một hợp tác xã trồng cam.

Vườn cam chín đỏ. Từng hàng cây thủy tiên cánh trắng nhị vàng nở hoa viền luống cam. Hoa thủy tiên thơm thanh lạ lừng. Ở Hà Nội ngày trước, vào dịp Tết, thủy tiên được gọt củ, hãm đợi nở vào giao thừa - người chơi hoa nâng niu từng nhánh trong bát hoa. Ở đây, thủy tiên trồng giữ đất cho gốc cam, như cỏ tóc tiên. Những người chủ vườn đưa tặng khách cả một bó hoa thủy tiên, cuống xanh mọng, cánh đơn trắng ngần.

Mỗi loài cây loài hoa sinh ra ở đâu thường có số phận khác nhau. Ở Áp-ga-ni-xtan, công viên

và vườn nhà ai cũng trồng húng quế, hoa li ti tím ngát. Ngoài chợ, hoa húng quế bày bán cạnh hoa lay-on. Ở La Ha-ba-na, người điệu cóc-tay bao giờ cũng thả một nhánh lá húng quế vào cốc rượu. Ở nước ta, không ai để ý đến hoa cây húng quế và chỉ biết có lá húng. Lá húng quế để ăn với thịt chó, tiết canh vịt..., thật hợp vị và chỉ chuộng húng quế thể thôi.

Tôi ôm thủy tiên và bó hoa húng quế vừa được tặng vào thành phố, xem những phố xá Gia-la-la-bát gần biên giới căng thẳng khác ở Ka-bun thế nào. Bỗng thấy cờ đỏ rực xanh thắm trên ngã tư đường lẫn với người rầm rập kéo ra.

- Thành phố hôm nay có kỉ niệm gì?

- Không.

- Sao đông người thế?

- Người đến chào khách Việt Nam đấy.

- Ồ.

- Anh sẽ nói. Cho chúng tôi được nghe tiếng Việt Nam.

Tôi lại chỉ biết “ồ” một tiếng ngạc nhiên và cảm động. Ngay ở góc ngã tư, ngẫu nhiên cuộc gặp mặt của những người thân thiết. Không giống một đám mít tinh nào như thường thấy. Các em gái trên đường đi học về, đứng lại. Những ông già râu tóc bạc phơ, miệng ngậm ống điếu. Ở giữa đám có cụ vẫn ngồi nguyên trên lưng con la, thống hai chân xuống. Người ùn lại, trong khi xung quanh vẫn một vẻ tấp nập của phố xá đương đông. Người ra vào các cửa hàng bán hàng, củ cải đỏ, hoa lơ. Quán chả nướng, khói thịt, khói nướng bánh nghỉ ngút trên ống thông hơi. Những người đương giờ tay việc nhà trèo lên sân thượng nhìn ra.

A-lếch dịch cho tôi biết đồng chí bí thư Đảng ủy quận 26 đương nói: Có bạn Việt Nam tới... - đồng chí ấy nói - Việt Nam - Áp-ga-ni-xtan, hai đất nước châu Á trên tuyến đầu chống mọi thủ đoạn của trùm sò đế quốc Mỹ và tay sai.

Các chị kéo đến, đông nghịt từ lúc nào. Tưởng như bây giờ tôi mới thật được trông thấy người phụ nữ trên đất nước này. Mọi khi, chỉ gặp những cái bóng chàng mạng ẩn hiện. Cả bao nhiêu học sinh và các chị trong thành phố tới, tươi cười rực rỡ suốt bên kia đường. Những cô gái mặc sơ-mi trắng, váy đen. Đôi má đỏ hồng. Đôi mắt nửa Ả Rập, nửa Ấn Độ, xám mờ thắm thắm, tình tứ. Không, những nắm chàng mạng u tối đã mờ đi. Không, đất nước Áp-ga-ni-xtan nghìn năm chìm đắm đã được giải phóng rồi.

Các cụ đến nắm tay tôi. Các em học sinh dắt tay tôi. Chúng tôi như một vòng nhảy múa ủa vào trụ sở Đảng ủy quận 26.

Bí thư Đảng ủy là bác sĩ Khum-man Mô-ha-mét. Đồng chí nói:

- Tôi là bác sĩ phụ trách nhà an dưỡng của công đoàn thành phố. Tôi mới được bầu làm bí thư

Đảng quận 26. Nghề chuyên môn giúp tôi hiểu đời sống xã hội để làm công tác Đảng.

- Lực lượng Đảng viên quận ta thế nào?

- Quận 26 chúng tôi có 244 đảng viên đảng Nhân dân Cách mạng Áp-ga-ni-xtan, 42 đảng viên công tác kỹ thuật, như tôi. Còn tất cả trong các ngành xã hội và ở công trường... Chúng tôi có 113 đoàn viên thanh niên.

- Về phụ nữ...

- Rất nhiều khó khăn. Quận 26 chưa thành lập được đoàn thể phụ nữ. Hầu hết chị em không biết chữ, sống quanh quẩn trong nhà. Đúng, những người ra đón đồng chí ban nãy là các cô giáo và học sinh, lực lượng phụ nữ cách mạng nhất của chúng tôi.

Công trường nhà máy ép dầu ô-liu - nhà máy đầu tiên tỉnh Gia-la-la-bát xây dựng trên địa phận quận 26. Cánh đồng, thung lũng, vùng đồi, đâu cũng xanh rờn những rừng ô-liu. Giống ô-liu miền núi đồi có vị ngon, khác ô-liu ven Địa Trung Hải. Trước kia, đến mùa hái quả, các công ty nước ngoài đến mua buôn ô-liu rồi máy bay chở về châu Âu. Gia-la-la-bát không hề biết mặt cái hộp ô-liu tỉnh mình. Cũng như Áp-ga-ni-xtan không có đường xe lửa và còn ít nơi có điện, mặc dầu Áp-ga-ni-xtan khai thác được hơi đốt và dầu xuất khẩu!

Nhà máy sẽ hoàn toàn tự động. Bây giờ, trên vùng đất đồi trắng mờ, mở ra một công trường nửa thủ công. Cả tỉnh gửi thợ giỏi về xây dựng nhà máy. Các ông lão râu bạc phơ, đầu quần khăn tày rế. Bên những cái hồ lô máy trộn xi-măng, từng toán thợ cầm bay trát tường, đánh vữa, vện chảo.

Lán mái cho thợ ở nhấp nhô khắp ngoài đồi.

Ông lão thợ xây Ô-lam Ra-bi vừa trên dòng tường bước xuống, kéo tôi vào lều uống trà.

Ông Ra-bi khoát tay, nhìn ra ngoài đồi:

- Đồng chí Việt Nam! Nhà máy của Gia-la-la-bát chúng tôi.

Tôi vào thăm nhà nghỉ của công đoàn quận. Đây xưa kia là biệt thự của một gia đình hoàng tộc. Nhà trên đồi, bao quanh vườn trúc và những cây dâu cổ thụ, trông xuống cánh đồng đương gặt, một dòng sông nhỏ viền quanh. Tôi hỏi chuyện một công nhân sắp chữ nhà in đương nghỉ ở nhà an dưỡng. Ông đã trên năm mươi tuổi. Lần đầu tiên, người thợ già được đến đây. Tất cả những người công nhân ở nhà an dưỡng ra đón khách tung hoa hồng, hoa thủy tiên, hoa húng quế trên lối đi. Chưa ai từng được ra vào chỗ này - cả đến đồng chí bác sĩ Khum-man Mu-ha-mét phụ trách nhà an dưỡng cũng thế. Thời ấy, bọn quý tộc khoe giàu chỉ thuê bác sĩ riêng người Anh, người Pháp.

Bữa cơm ấy các bạn Gia-la-la-bát thết tôi trong cung điện mùa đông của vua Áp-ga-ni-xtan. Tòa ngang dãy dọc này chẳng có gì hách lăm đâu, mà chỉ có vẻ lổ lằng, hơm cửa. Đá hoa cương đỏ, thảm nhung xanh, đèn pha-lê chùm... Có thể, ông Chad nọ tàn ác như vua thời Trung cổ, nhưng

nó cũng chỉ là tên bạo chúa độc ác và ngu xuẩn ở sâu trong ruột châu Á.

Nhưng cái vui nhất là nhà trí thức Mô-ha-mét, ông thợ nề Ô-lam Ra-bi, những người xā viên làm vườn cam, các cô giáo trường trung học, ông già cao tuổi nhất thành phố, những người có tên nô-m-na, những At-mét No, A-đun Ba-ba, chưa ai bao giờ được vào đây. Bây giờ đương ngồi uống vốt-ka Ba Lan, ăn thịt cừu nướng trên cái bàn của vua chúa ngày trước.

Ngoài phố, các cô giáo còn đưa khách về trường xem nam học sinh đá bóng thi. Bây giờ mới được đá bóng. Người xem đông quá. Chạng vạng, chúng tôi mới trở lại Ka-bun.

Đất nước Áp-ga-ni-xtan trải ra trong hoàng hôn phẳng lì như một phiến đá vàng mờ. Tuyệt trắng như thác đổ xuống trên các rẻo núi. Dòng sông trắng xóa chảy trên triền đá. Gia-la-la-bát thoáng một chút xanh lơ trong bóng thung lũng ô-liu.

Một đội bốn máy bay lên thẳng cất cánh, lặn vào xanh cây thành phố. Máy bay lên biên giới tuần đêm.

Thế mà, cuộc sinh sống vẫn bình thường. Lúc này tôi đã đến câu lạc bộ thiếu niên, nghe các em đọc thơ và múa hát. Xe ô tô vui vui cửa kính lóng lánh trang kim từ các trường ngoại ô vào. Cuộc sinh sống bình yên, người cười la, người dắt lạc đà, con lừa đeo hai bên lưng hai bó củi. Tất cả đi về phía biên giới trong bóng chiều êm ả, như cuộc sống êm đềm ở đây.

Nhưng mà vẫn phải nhớ, phải biết có những chợ trời bán đủ các thứ súng ở ngay bên kia. Thị trấn Pôn-la-va của Pa-kít-xtan nằm áp biên giới, nơi phản động Áp-ga-ni-xtan đóng đại bản doanh. Bọn phóng viên báo chí tư sản Anh, Mỹ đều lấy tin phát tin đi thế giới, ghi cả đánh tin ở Pôn-la-va, như việc làm dĩ nhiên. Trắng trợn như không!

Và năm mươi trại huấn luyện biệt kích gom đủ đầu trâu mặt ngựa lê dương quốc tế: Mỹ, Ý, Anh, Ai Cập, I-xra-en... ần núp rải rác trên một nghìn cây số với Pa-kít-xtan và chín mươi cây số biên giới với Trung Quốc.

Cuộc sống vẫn bình thường. Nhưng mà khẩu súng lục và băng đạn của đồng chí lái xe và khẩu Mat báng gập của A-léch thật vẫn đương cần.

*

* *

Mỗi ngày Ka-bun mãi mê và miên man từ mỗi việc bình thường. Buổi sáng, mặt trời lên, cả triền núi tuyết trắng bỗng hồng lên, cực kỳ! Dưới đường, những đàn lạc đà chậm chạp và nhẩn nại, từ ngoại ô vào đã trút hết củi trên lưng xuống cửa chợ. Rồi nằm xếp hai chân trước, hai chân sau, nhai bã trầu sùi bọt mép, mắt ti hí mơ màng, đợi chủ còn vào chợ mua bán.

Góc phố kia, có đám người đương làm nhà. Trong phố, nhiều nhà đương đắp tường, dựng cột. Người cùng phố làm giúp, xúm đông như hội. Nếp nhà giản dị, cổ kính, tường đất luyện. Cột, dầm, sàn gỗ đẽo rìu trắng lớp, sần sùi. Xứ sở trên cao, vài năm mới được một trận mưa. Đến tháng cuối

năm mới phải gặt tuyết phủ trên nền đất mái bằng gác thượng xuống.

Tường đất vây quanh khoảng sân rộng. Núp hai tấm cửa gỗ, một đám trẻ đứng chơi, đứa trong đứa ngoài, cười nắc nẻ. Từng nếp nhà, một gian một, áp lưng vào tường.

Trong nhà, không giường ghế. Những tấm nệm da cừu, da lạc đà trải kín nền.

Ở đây, công việc xây nhà làm nhà ở cũng là chuyện hạnh phúc yên vui. Tôi đi vào trong yên vui ấy với mọi người. Đám cổ mừng nhà mới, thức ăn bày la liệt giữa sân. Những cừu luộc, cừu thui nguyên cả con trên chiếc mâm đồng lớn. Người ăn cầm dao đến xẻo từng miếng đặt vào đĩa mình. Tiếng đàn phảng phất chỗ nào, không nhìn thấy người gảy. Những đám hoa thủy tiên cuống dài xanh ngắt mọc như cỏ trước sân. Cánh hoa đơn tròn xoe trắng mát, thơm ngát ngư.

Đêm nghe đàn từ biệt Ka-bun, đêm nay. Tiếng đàn thánh thoi. Nhớ ngôi nhà tán công biệt kích đổ sụp cũng ở đầu phố đây. Cái trường tiểu học bị chúng nó đặt mìn không xa căn phòng đầm ấm này bao nhiêu. Nhưng mà tiếng đàn cứ vờn lên, nhơn nhơ.

Đàn và trống kiểu Ấn Độ ở Ka-bun, Áp-ga-ni-xtan giữa ngã ba ngã năm thế giới, các nền văn hóa giao lưu - nhạc Ấn Độ ở Áp-ga-ni-xtan cũng như múa và nhạc châu Phi ở Cu Ba.

Trống xéc-tô, trống ta-bia, lòng tay, cùi tay, ngón tay người nghệ sĩ úp xuống, nâng lên, dèo như múa, nảy lên những tiếng rền ngân ngơ tuyệt diệu. Mỗi chốc đổi cung, người đánh trống lại rút chiếc búa đồng nhỏ, nói vánh đai da cừu. Đàn xác-to, đàn đa-vi, tựa đàn bầu tiếng nguyệt.

Ba người đàn ông đàn và trống. Đến tận quá nửa đêm, vẫn lừng lờ tiếng đàn như gần như xa, tiếng trống nhảm nhảm. Khách nghe mê mải, như ba người đàn, trống mê mải. Trên bộ ria rậm đen, người nghệ sĩ có đôi mắt chao chat, đong đưa, những con mắt đàn ông rất say, rất tình, rất đi ấy quyện vào tiếng đàn, tiếng trống quán lấy người nghe người đàn người trống đêm nay.

Xtan có nghĩa là nơi ở. Áp-ga-ni-xtan, nơi ở của người Áp-gan. Hin-đu-xtan, quê của người Hin-đu. U-dơ-bê-ki-xtan, nơi ở của người U-dơ-bêch. Ca-dắc-xtan, nơi người Ca-dắc ở. Xtan, quê ở, quê thương, nơi nhớ, nơi đợi, nơi chờ của đời người. Đa-ghet-xtan, Pa-kít-xtan, những xtan quê hương con người. Mong muốn của con người từ nghìn xưa, trong tiếng xtan yên vui ấy.

Đó là cảm tưởng của tôi, khi quay mặt lại chào Ka-bun giữa những vắn núi, hoa tuyết nở trắng ngàn trên đỉnh.

Hoa hồng vàng song cửa

MÙA HẠ Ở CA-DẮC-XTAN, những thứ hoa không có tên ngoài đồng, cứ tung bừng đại trắng đại tím đại vàng, đến ngơ ngẩn cả mắt nhìn.

Cánh đồng tháng năm tháng bảy như những chiếu hoa trải liên nhau đến chân trời.

Người làm đồng đánh một giấc nghỉ trưa trên làn cỏ mơn mơn.

Tôi đương đi trên những cánh đồng mùa hạ rục rờ. Một trời xanh thanh thoi. Từng tầng mây. Từng tầng nắng. Những sợi bông ở cây “tuyết mùa hè” ngẩn ngơ bay.

Đương giữa trưa, quanh lùm cỏ cao đằng xa, thấy thấp thoáng bóng người. Bữa ăn trưa trên cánh đồng - tiếng đàn, tiếng cười, tiếng nước chảy. Xa xa, đứng lặng im những chiếc máy cày đỏ như một chuỗi hoa sen bày thành dãy, chia khoảng đất đã cày vỡ với đồng hoa còn lại thành một nét son tươi.

Một máy cày cỏ đằng kia làm lùi chạy đi, chạy lại.

Có mấy người đương ăn trưa bên cạnh cỗ máy cày. Ồ lạ, dù cho bây giờ hình ảnh những buổi cơm trưa trên cánh đồng quê tôi đã xa lác xác trong tuổi thơ tôi, nhưng quang cảnh đến bữa giữa cuộc lao động vẫn giữ trong tôi một thương nhớ hay một niềm vui, khó phân biệt. Nhớ cái bụi nhùi dựng trong cửa lều rom, tránh làn gió hanh đương lùa xuống những làn mây xám ngắt mỗi lúc một thấp. Ánh lửa diều cày rúc lên và tàn than trong đồng sưởi gốc rạ bốc khói làm cho người ta đỡ rét và cũng như trong âm đạm, rét buốt đương đưa lại một bóng đáng hy vọng gì.

Trước mặt tôi, cô thợ cày ấy chít khăn hoa, đứng lên giữa lùm hoa dại như cả một lùm hoa đứng lên.

Cô mời khách ngồi. Bữa cơm trưa của tổ cày bày trên miếng ni-lông giữa bãi cỏ. Vài lát bánh mì đen, miếng xúc xích. Một túi cá diếc nướng. Đĩa dưa cải muối. Những củ cải tím tròn xoe, lẫn lóc, cắn giòn như ta ăn cà Nghệ. Pho mát. Rượu vốt-ka và nước lạnh.

Mâm ăn ấy có bốn người. Một bác có tuổi, đầu hói đỏ găng, đã nằm ngù úp mặt trên những nhánh hoa cỏ, chiếc mũ dạ úp trên gáy.

Cô thợ cày - cũng chẳng biết cô là lái chính hay thợ phụ, bung đến cho một ca rượu.

Tôi hỏi:

- Cô tên là gì?

- Ni-na Si-ri-stê-va.

- Ni-na đến vùng đất hoang này từ bao giờ?

- Bố mẹ tôi đến đây, năm ấy tôi hai tuổi. Bây giờ đã được hai mươi năm.

Tôi cười:

- Tôi đã gặp Ni-na rồi.

Ni-na ngạc nhiên:

- Bao giờ?

- Hai mươi năm trước.

Ni-na cười, lắc đầu.

- Hai mươi năm trước, tôi đã đến đây. Đường phía này lên hồ Ban-khát chứ gì?

Mọi người reo lên.

- Thế thì đồng chí đã gặp Ni-na thật rồi.

Gặp Ni-na từ hai mươi năm nay. Cái cảm tưởng thật lạ. Hôm trước, trên hội trường thảo luận đề tài viết về khai hoang ở An-ma A-ta, một nữ công nhân máy bừa nông trường Cát-kê-liên-xki lên kể chuyện mình đã phấn đấu trở thành chiến sĩ thi đua thế nào, cô ấy nói:

- Năm nay tôi hai mươi tám tuổi...

Tôi đã đến nông trường khai hoang Cát-kê-liên-xki năm 1959, khi ấy cô công nhân chiến sĩ thi đua vừa tám tuổi. Cát-kê-liên-xki ngày ấy giữa khi cả nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan có 726 nông trường khai hoang cùng khai sinh trong một mùa vỡ hoang đầu tiên.

Hai mươi năm, thật xa mà cũng thật gần. Trở lại An-ma A-ta, cả thành phố cũng như xa như gần, thành phố đã đổi khác, không nhận ra nơi nào cả, mà vẫn như nhận ra tất cả. Dãy núi A-la-tau đội chòm tuyết trắng mà dưới thành phố vẫn xanh rờn nắng. Những hàng cây, những bờ cỏ quen quen kia như muốn mời người nằm chơi, nằm ngủ đấy, như bác công nhân máy kéo đương đánh giắc ngon lành. Nhớ lại bao lâu nay, như vẫn quen An-ma A-ta xinh đẹp trong cây, những dãy phố nhà tường thấp, những con đường dài kẻ thẳng vào chân núi xanh. Như ở Ô-đét-xa, ở Nha Trang, những cuối đường nào cũng thấy nhón nhơ một nét xanh mặt biển. Chiều đến, thành phố rộn ràng múa hát. Cây trên đường phố rườm rà tha hồ mọc đầu thì mọc, cả những bờ cỏ quanh tường cũng được nâng niu. Thành phố, cánh đồng, núi tuyết ngang tầm mắt. Đường xe điện dây lên chơi núi lóng lánh, đêm như một dãy sao sa. Ngày ấy chưa có như thế, mà như được gặp lại, thật lạ lùng.

Mà cũng không lạ. Ai trong chúng ta có đi đâu ra thế giới, khi về qua Liên Xô, thường thấy đầm ấm và tin cậy như về đến nhà. Hình như không phải chỉ riêng tôi có cảm tưởng như vậy.

Ngày ấy, đến nông trường Cát-kê-liên-xki con đường đi từ bờ sông Cát-kê-liên-xki về Ban-khát, bao nhiêu ngày đường ngựa cũng chỉ gặp có một thảo nguyên. Những chiếc xe khập khểnh chở rom về đánh đồng, đội cày xong thì ù phân. Đi xa rồi mà còn nghe tiếng vòng bánh xe kéo kẹt, day dứt.

“Câu chuyện từ ngày ấy mà ai cũng còn nhớ - nhiều người nói tương tự, đồng chí giám đốc nông trường, đồng chí Kô-din đó, đồng chí ấy đã cùng vợ con ngồi trên một máy kéo đi sáu trăm ki-lô-mét, đi hơn bốn ngày cứ từ từ tới đây, dừng lại và thành lập nên nông trường này giữa thảo nguyên”.

Những người đến sau, tất cả sống trong lều bạt, suốt mùa đông, sắt thép cũng không thể chịu được, chỉ có lòng dũng cảm và quyết tâm đã vượt lên hết. Nhiều người tình nguyện từ Lê-nin-grát, Mát-xcơ-va, Ki-ép tới... Sang mùa gặt thứ hai đã có hơn một nghìn tấn lúa bán cho Nhà nước. Như một huyền thoại!

Tôi đương trở lại nơi những huyền thoại ấy và tôi đương bước ra từ huyền thoại.

Đồng chí chủ tịch huyện Vô-giô-ven-xki trầm ngâm:

- Hai chữ “đất hoang” với chúng tôi bây giờ cũng chỉ còn là những chữ trong kỉ niệm. Với lứa tuổi quãng khăn đỏ mà đồng chí trông thấy đương tung tăng trong sân trường kia, các em chỉ thấy hai chữ “đất hoang” trong nhà bảo tàng.

Ở Cộng hòa Ca-dắc-xtan bây giờ thật sự không còn khai hoang. Chỉ bởi một lẽ giản dị: hai mươi năm đã qua, công cuộc khai hoang đã xong. Ca-dắc-xtan đã trở nên một trong những vựa thóc dự trữ khổng lồ của toàn Liên Xô.

Tôi lại đương rong ruổi giữa những cánh đồng thanh thang. Người Ca-dắc thích màu trắng, trắng sữa ngựa. Nhưng bây giờ trên đất Ca-dắc không phải chỉ có màu trắng khác nghiệt, bạc phéch trên đồng cỏ. Bốn phía cánh đồng, những cánh đồng rạt rào cỏ và hoa đại đương đội cày.

Có một đám người đằng xa lũ lượt đi ra. Đoàn người đã đầy mặt đường, không biết đâu là hoa, là cỏ, là váy áo, là khăn quàng đỏ.

Một người đứng tuổi, cao lớn, quần áo mùa thu xanh nhạt, phẳng nếp, đội mũ phớt, đến trước mặt tôi giơ nắm tay hô to bằng tiếng Việt:

- Hồ Chủ tịch muôn năm!... Việt Nam muôn năm!...

Rồi ôm hôn tôi.

Các em tíu tíu đưa hoa. Tôi ngót trong một lùm hoa mà các em vẫn còn chen nhau đến. Tôi đã trông thấy một chị khăn vuông rực rỡ đứng phía trong gờ lên lá cờ thêu *Vũ Thắng - Thái Bình*. Nông trường Pô-lu-din-xki kết nghĩa với hợp tác xã Vũ Thắng.

- Nông trường chúng tôi với nông trang Vũ Thắng đã là anh em từ nhiều năm nay, từ khi

chúng tôi lên một tuổi và bắt đầu vỡ hoang.

Tôi ôm hôn lần nữa đồng chí A-léch-xây lúc này vừa hô “Hồ Chủ tịch muôn năm...”.

Tối hôm ấy, đồng chí A-léch-xây kể cho nghe đồng chí ấy đã ở Vũ Thắng suốt cả tháng đương mùa nước, ngày nào cũng có máy bay Mỹ lòng lộn trên đầu. Những đội tự vệ của Vũ Thắng bắn máy bay. Đồng chí A-léch-xây đã ra công sự nâng tròng đạn cho đội tự vệ chiến đấu.

Cuộc mít tinh đón bạn Việt Nam được tổ chức dưới bóng cây ven đường. Trên mặt cỏ, những bông hoa viôlét tím nhạt, hoa đơn đỏ gay, hoa hồng vàng, đóm hoa hồng li ti sắc sỡ và mọi người xúm xít. Không phải mít tinh đón khách thăm nông trường, mà đây cuộc gặp gỡ người nhà. Tôi là người đi xa trở lại. Dù chẳng ai thuộc mặt tôi, nhưng Vũ Thắng và Việt Nam thì ai cũng biết.

Như người trong nhà gặp lại nhau. Hai cô bé, mịn màng áo trắng như sữa ngựa, má hồng phấn, môi nở đỏ như hai miếng đào chín, cúi đầu chào rồi bước ra. Một cô đàn một cô hát. Ngày trước, ở Cát-kê-liên-xki, tôi đã nghe một bài hát Ca- đắc như thể trong một lều bạt làm quán ăn trông ra bãi hoang. Hôm nay, bài hát trên thảo nguyên cũ giữa cánh đồng vào xuân. Đằng kia, những chiếc xe du lịch xanh rợp ra đón khách, đỗ một dãy.

Trong nhà lều giữa đồng, chúng tôi uống sữa ngựa, ăn mật ong từng miếng nguyên khối và đàn hát.

Tôi hỏi một thanh niên ngồi gần.

- Chú tên là gì?

- Đồng chí gọi là A-léch-xăng-đơ cũng được.

- Chú bao nhiêu tuổi?

- Mười tám.

- A-léch-xăng-đơ có biết Việt Nam không?

- Lúc còn bé, mùa nào tôi cũng được lên ngồi trên máy gặt đập của bố trên cánh đồng Vũ Thắng 16.

Cậu A-léch-xăng-đơ đương học trung cấp kĩ thuật trên huyện. A-léch-xăng-đơ nắm tay tôi. Lần trước, khi tôi đến Ca-đắc-xtan, bố mẹ cậu chưa sinh cậu. Nhưng từ khi bố còn cõng trên vai, cậu đã biết Việt Nam. An-ma A-ta cách Mát-xcơ-va bốn giờ mười phút máy bay IL62. Đây xa An-ma A-ta trên hai nghìn ki-lô-mét. Chắc chưa lần nào ở nơi quê hương đồng không cùng trời này, A-léch-xăng-đơ đã được về An-ma A-ta, đừng nói chỉ Mát-xcơ-va. Nhưng A-léch-xăng-đơ đã biết Việt Nam từ khi còn ngồi chơi trên máy gặt đập bố lái, A-léch-xăng-đơ đã biết ở châu Á xa xôi có một nông trang tên là Vũ Thắng...

Một ông già đầu hói đỏ sẫm, đeo huân chương đầy ngực áo, công lao trong chiến tranh vừa

qua, ngồi giữa nắng trong cỏ. Những chiếc xe xanh xe đỏ chạy qua cánh đồng vẫn đưa thêm người trong thị trấn ra. Trong xe bước xuống những cô đội mũ đỏ, sơ-mi trắng, gi-lê nhung đen. Các cụ già đầu cạo nhẵn, mũ dạ, các ông đứng tuổi mũ cát-két, thanh niên để đầu trần.

Nắng và tiếng khuour hót trong rừng bạch dương. Tưởng như tôi lại đang trong những vùng rừng bạch đàn, rừng hồi ngoại ô Lạng Sơn - năm ấy, cây trồng ở Lộc Bình đã lên đẹp, đàn hương trong rừng sâu ra ngõ rừng tự nhiên, vào tìm ăn quả trám rụng. Những cánh rừng công phu người trồng ấy, giặc Tàu đã tràn qua, không biết có còn cây nào không.

Năm cô đội mũ đỏ ngồi xếp bằng chân hát trên mặt cỏ cửa lều, hai cô đứng gảy đàn. Tiếng hát như sóng cỏ, sóng tuyết. Tiếng hát thảo nguyên, gọi những đường trường rất xa, rất băng khuâng mà người nghe chỉ thấy náo nức muốn đi tới. Tất cả mọi người hát theo. Đoàn xe lại qua những mênh mông cánh đồng.

*

* *

Những cánh rừng bạch dương đã chớm vàng đương rộn rục trong mọi công việc và trong tình cảm bè bạn.

Khắp vùng Trung Á, rầu rĩ tiếng kêu “duốc-na” - từ An-ma A-ta sang những tòa thành cổ Bukhara-ra, những cánh đồng bông quanh thành phố Tắc-ken. Tiếng kèn “duốc-na”, tiếng trống “bôi-ê-ra” đón khách.

Trên sân bay, một hàng mười ông già đạo mạo mũ đen vân hoa trắng, áo bông dài xanh khoan thai tiến đến cầu thang, hát cái thân kèn dài nguênh ngoàng như vôi voi lên. Cả mười loa kèn to như cái thúng cùng cất tiếng. Mối kèn “duốc-na” rỗng tõe tõe trong tiếng trống da cừu “bôi-ê-ra” lạ lùng. Tiếng vui đón khách của đồng cỏ, từ đời trước vẫn thế và bây giờ trong quang cảnh ấy của những sân bay hiện đại ở Tắc-ken, ở An-ma A-ta, lại càng đậm đà ý nghĩa.

Hàng triệu năm trước công nguyên đã có người sinh sống trên vùng đất này. Các thành cổ Bukhara-ra, Samac-can, rồi Khi-va, Chakhisi-a-ga tuổi thọ lâu đời chỉ có thể ví với thời gian - những trung tâm thợ thủ công và buôn bán phồn thịnh giao lưu châu Âu, châu Á. U-dơ-bê-ki-xtan, xứ sở của bông và đay mà các bạn chúng ta ở đây đã phô trương lịch sử và sự giàu có bằng cách cả nước ai cũng mặc tấm áo bông dài cổ kính xanh cánh chả. U-dơ-bê-ki-xtan cũng giống xứ Ca-dắc-xtan, san sát những nhà máy điện, các nhà máy dệt, hóa chất, cày máy ở những nông trường nhộn nhịp hôm nay mà ngày trước chỉ có đồng hoang.

Bây giờ nhìn đâu cũng thấy đồng bông đương mùa được hái quả bông hé trắng xóa. Mất bông nở trắng nõn. Như đôi mắt xinh đẹp của cô nhà thơ Ba-ba Gi-gi-đa nước Si-ê-ra Lê-ôn cùng chúng tôi đi thăm U-dơ-bê-ki-xtan lần này. Đôi mắt trắng nhợt nhạt, thật hồn nhiên, cũng thật đam mê, Ba-ba ở tận một đất nước bé nhỏ khuất nẻo đâu giữa châu Phi, thế mà tưởng như cả châu Phi theo nhà thơ đến đây. Bạn châu Phi của tôi, ở Si-ê-ra Lê-ôn, ở trung Phi hay ở Nam Phi đau khổ, vô cùng đau khổ vì ở đây nạn phân biệt chủng tộc giết người, đuổi người di cư hết sức dã man vẫn tồn

tại hân hoi dưới sự bảo trợ đáng si nhục của bọn đế quốc - thể mà chúng cứ trơ trên quạc mồm ra nói “đạo đức” ở những đâu đâu.

Các cháu bé thành phố Chi-chích đến tặng hoa Việt Nam và Si-ê-ra Lê-ôn. Thành phố mới Chi-chích vừa xuất hiện vì trên sông Chi-chích có những mười sáu nhà máy thủy điện. Ba nhà máy sau cùng hoàn thành năm 1978 được điều khiển tự động.

Giám đốc Su-chúp - người Lê-nin-grát về đây đã mười tám năm. Ai cũng như từ khắp nơi tới. Các bạn đưa khách thăm một nhà máy thủy điện mới trên sông. Đâu cũng rền tiếng máy, mà vắng người quá. Dưới những tấm tôn mái phân xưởng, chim tha rác vào làm tổ ở từng dãy - chim đã nghe quen tiếng máy như tiếng gió. Những con sáo mỏ ngà, thấy người mới tới, kêu chúi chít bay ra quanh dưới vòm mái. Đầu tiên nghe lạ, tưởng chim được nuôi ngay trong nhà máy.

Thành phố trong cây, nhấp nhô nhà ở xung quanh. Người già sưởi nắng trên những chiếc ghế gỗ trước cửa, dưới tàn lá cát-stan ngả vàng màu thu. Phía bờ sông, mấy cụ ngồi trầm ngâm trước cần câu.

Các em học sinh đi lao động ngồi trên những xe cà chua đỏ chói vừa hái ngoài cánh đồng về. Nước sông Chi-chích xanh óng ả. Người ta nói nguồn sông này trong thế vì chảy ra từ lòng đá.

Người bạn thơ bé nhỏ mang hoài bão cả châu Phi! Chúng tôi bảo quang cảnh Chi-chích xinh tươi kia có phải là một bài thơ của Ba-ba? Nàng mỉm cười.

Chúng tôi vào những ruộng bông nở trắng, chốc chốc gặp một bờ dâu xanh viền theo. Nông trường “Chủ nghĩa Lê-nin” chuyên canh trồng bông. Khách xuống cánh đồng hái bông, mặc áo khoác trắng như mọi công nhân nông trường. Màu bông nhấp nhô trắng như những búi tuyết sa đến chân trời.

Chẳng trông thấy một người hái bông nào. Đàng kia đương di chuyển lại, như những vòm lò gạch đỏ ối, những cái máy hái bông đương ồn ã làm việc.

Chúng tôi chỉ là những người xuống ruộng hái bông cho nhà thơ Sô-phô-nốp, chủ nhiệm báo “Ngọn lửa nhỏ” chụp ảnh.

Lập tức, góc cánh đồng nhộn hân lên. Lại thành cuộc múa tình cò mà hấp dẫn. Những cái máy bông đương làm việc cũng dừng lại. Các chị công nhân lên xúm xít quanh chúng tôi. Không giờ giắc công nghiệp chút nào. Nhưng biết làm sao được khi những người khách xa từ châu Á, châu Phi tới - như tất cả châu Á, châu Phi tới đất Trung Á của Liên Xô mà xem chủ nghĩa xã hội đương làm cho sống lại cả những thời đại đã qua.

Nhà thơ Ba-ba múa thật khéo. Những công nhân nông trường, những cô gái áo choàng, túi khoác trắng tinh, cánh tay còn dính từng tảng bông cũng đến múa với khách.

Tôi bước vào vòng múa với mọi người. Theo nhịp trống một mặt “bôi-ê-ra” bập bùng, bàn tay tôi giờ nghiêng như chiếc lá nở. Ấy là điệu múa lăm vông vừa học được ở những cuộc chơi với các

bạn Lào trên bờ sông Mê Kông hôm nào. Tôi bỗng nhớ lạ lòng mùa thu Luông Pha-bang. Bàn tay chiếc lá thương yêu mà tôi đã nhớ đem theo được từ đất nước Lào anh em tới đây.

Cuộc múa tự nhiên kéo dài tới chiều, lan vào đến tận trước sân nhà bảo tàng truyền thống. Trong phòng bày những chiếc cối gỗ đều như cối giã gạo của đồng bào Dao ở Việt Bắc. Ngày xưa, người ở đây cũng giã lúa bằng chiếc cối thô sơ ấy. Những điều trông thấy và những con số lịch sử, lớp tuổi trẻ bây giờ chỉ thấy nó lẫn vào cuộc múa.

Chúng tôi ngồi ăn dưa hấu ruột vàng ngọt như đường dưới bóng bạch dương và ánh nắng. Bên kia, có bụi sân khấu múa hát và người thổi sáo. Những tấm phản gỗ đặt gối và đệm, nơi dùng trà bên hồ nước. Theo phong tục phong lưu ở đây, chủ đem tặng khách mũ và áo bông rồi lại cùng nhau múa.

Đây lại là một bài thơ nữa của Ba-ba.

Có phải không, chúng ta chẳng thể nghĩ trước ra được những gấp gờ, những ý thơ đẹp đến như thế.

*

* *

Sổ tay của tôi:

“Tỉnh Bắc Ca-dắc-xtan - tỉnh lỵ Pê-tơ-rô-pa-lốp, sông Y-xim cận nước ngày trước ngang qua phố. Năm 1924, có một nhà máy điện 20 công nhân. Bây giờ; ống dẫn nước đi khắp tỉnh cộng lại vào loại dài đứng đầu trong tất cả các tỉnh trên thế giới ở đồng hoang và sa mạc. Sông Y-xim bây giờ chan chứa nước, như cái hồ dài.

Các nông trường khai hoang đều đều nhau về diện tích: mỗi cái hai triệu mẫu. Lúa một tỉnh này bằng lúa cả nước Ca-dắc-xtan mỗi mùa trước kia. Mỗi năm bây giờ nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan góp cho toàn Liên Xô một phần mười lúa mì, mặc dầu diện tích Cộng hòa Ca-dắc-xtan chỉ bằng hai phần trăm diện tích toàn Liên Xô.

Tạm biệt An-ma A-ta, đêm đêm vì hoa, vì người, vì nước chảy và sáng điện vào các cửa sổ như hội trong ánh trăng.

Tôi trở lại tỉnh bắc Ca-dắc-xtan.

Vẫn mênh mông qua những cánh đồng xanh vừa gieo, những rừng bạch dương sáng bạc. Những cánh đồng và những con đường dài không biết đến tận đâu, những hồ nước lấp lánh như những con mắt rất đỗi ngạc nhiên vừa mở ra trên vùng đất hoang xưa kia. Thỉnh thoảng, gặp một tấm biển nhỏ, có dòng chữ *Vũ Thắng 25* ... mới nhớ đầu mình đi trong mênh mang đến thế cũng vẫn giữa đất trời những cánh đồng Vũ Thắng nông trường Pô-lu-đin-xki.

Tối hôm ấy, chúng tôi về huyện lỵ Bô-va-y-xki.

Độc bút ký *Đất hoang* của đồng chí L.I. Brê-giơ-nép, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, được biết thời kỳ ở Ca-dắc-xtan, đồng chí ấy đã ở và làm việc nhiều trong vùng huyện khai hoang này.

Đón chúng tôi, vẫn trước nhất, các em học sinh tíu tít chạy ùa ra với những bó hoa đơn đỏ, hoa hồng đại hái ngoài đồng, một cụ già trịnh trọng đưa khách nếm bánh mì và muối đựng trên khay phủ mảnh lụa trắng.

Tôi hỏi:

- Thưa cụ, cụ năm nay được bao nhiêu tuổi rồi?

- Tám mươi tuổi.

Cụ nói thêm, đồng đặc:

- Báo cáo đồng chí Việt Nam, tôi tên là Mác Páp-vô-lô-vích Ni-cô-len-cô, Giám đốc đầu tiên của nông trường này.

Tôi có nhớ tên cụ đã được nhắc nhiều lần trong tập bút ký *Đất hoang*.

Tối hôm ấy, bữa ăn tại nhà cụ Ni-cô-lai giản dị, thân mật. Người ta chỉ việc dọn cái đi-văng vào một góc để kê bàn. Trên tường, những ảnh gia đình in vào đĩa, treo lác đác. Ngay lối vào, một tấm thảm trang trí hoa lá kiểu U-krai-na - có lẽ cụ mang từ quê cũ tới, màu đỏ đã nhạt.

Trên bàn ăn, có món cá diếc nướng - ai cũng trầm trồ giới thiệu cá diếc này đánh ở hồ của nông trường.

Tôi lại nhớ những bữa ăn trong lều bạt ở nông trường vừa mới được đặt tên là Cát-kê-liên-xki ngày trước thường có món dưa hấu muối. Dưa hấu muối ấy được tải về từ vùng quanh An-ma A-ta, cách đây hàng nghìn ki-lô-mét, phải đem muối lên để dành ăn được lâu.

Cụ Ni-cô-lai thật hào hứng kể lại những ngày đầu tiên. Cũng như nghìn vạn con người đến đây lập nghiệp, nhưng mỗi người một kỉ niệm khác nhau.

Hình như đầu tiên đến nơi hoang vu này, ai cũng đi một mình. Ông kỹ sư nông nghiệp Ni-cô-lai đã đến tuổi hưu, thế mà ông sẵn sàng rời U-krai-na quê hương đi khai phá đất mới. Ít lâu, bà Ni-cô-lai tới, đem theo hai con. Sáu năm sau, người con trai lớn tốt nghiệp đại học nông nghiệp Ki-ép cũng về đây.

Cụ Ni-cô-lai trở đồng chí Giám đốc nông trường, đồng chí Vla-đi-mia Mô-cô-vích Ni-cô-len-cô, người đã đón khách từ lúc chúng tôi vào địa phận nông trường.

Cụ nói:

- Nó đấy!

Thì ra một đời nông trường hai mươi năm đã là bước công tác nối tiếp của bố và con.

Tôi hỏi:

- Cụ thấy công việc bây giờ với ngày trước thế nào?

Cụ Ni-cô-lai hôm nay vui. Máu rượu lên đỏ sẫm cả mặt, chỉ còn bộ ria trắng phơ.

Cụ cười hê hê.

- Có nhiều việc tôi không hiểu.

Tôi mỉm cười, ý chưa rõ câu cụ nói.

- Bây giờ to lớn quá, nhiều cái khó quá, tôi không hiểu thật.

Tôi hỏi:

- Thưa cụ, chắc cũng không bằng những ngày đầu.

Lát sau, cụ mới nói:

- Mỗi thời có cái khó khác nhau và cái nào cũng đều khó cả. Chỉ có quyết tâm giống nhau thôi. Bây giờ chúng tôi có độ một trăm người hăng hái, bây giờ nông trường gồm trên bốn vạn người thì làm sao tôi hiểu được.

Rồi cụ ngửa người ra ghế, lại cười hê hê, vẻ thoải mái lạ. Cụ Ni-cô-lai không há hê sao được! Cả huyện có mười hai nông trường - cái tên huyện cũng chỉ mới có từ khi xuất hiện các nông trường. Bây giờ huyện có hai mươi trường học, nông trường nào cũng có câu lạc bộ, nhà văn hóa, bệnh viện, ống dẫn nước, ống dẫn khí đốt, công nhân đi làm đồng có ô tô đưa.

Hai mươi năm trước, tốp đầu tiên đến khai phá, cái roi đuôi bò cũng không có, mùa đông không làm sao đưa được bò đi ăn cỏ đồng xa. Bây giờ, nông trường này đương phần đầu đạt mức sống như thành phố.

*

* *

Nhà khách huyện ở giữa vườn, như căn nhà hai tầng xinh xắn của mọi công nhân nông trường. Cũng giống túp nhà những “mô-ten” ^[1] bên đường cho khách du lịch ghé nghỉ đêm. Hình như trong vườn có những cây bạch dương. Tôi không rõ bóng sáng lao xao kia là ánh trăng hay màu phản trắng ở thân cây bạch dương càng về đêm càng tỏa ra một màu bàng bạc mờ ảo.

Nhà khách, một căn nhà kiểu Nga cổ kính, vách gỗ chắc chắn mà thoáng. Khác nào tôi đương ở căn nhà cây miệt vườn bờ sông Hậu, khuya nghe cá tra ăn đàn trong lạch nước giữa những hàng

cau, hàng quít lên đón ánh trăng, tiếng tốp tếp thành làn sóng nhẹ nhẹ đu vào giấc ngủ.

Tôi bỗng thấy một mùi hoa. Mùi thơm nhẹ nhẹ từ phía mặt đất lên. Tôi cúi xuống. Ngoài song cửa, mùi thơm từ đây. Tôi cúi xuống nữa, tôi trông thấy những bông hồng trứng gà, mỗi cánh vàng đương nở, lại như trông thấy cả làn hương ngào ngạt đương dâng lên.

Hoa hồng và mùi thơm trong ánh trăng vẫn yên tĩnh như thế. Bây giờ, tôi ngồi tìm xem đốm nào đốm hồng vàng, đốm nào đốm ánh trăng từ vòm lá bạch dương rơi xuống, vẫn như thế, nhưng trong tôi đã tan những cảm giác hiu quạnh lúc này dất tôi về đêm hồng hoang. Đây trong lặng im có mùi hoa hồng. Hoa hồng của người, của mình, ở đâu có người mới có hoa hồng.

Quả là hai chữ “đất hoang” đương là những kỉ niệm. Tôi hiểu sâu hơn ý nghĩa ấy. Đất cày sâu cuộc bầm ở đây đã có hoa hồng của người, ở cửa sổ tôi.

Rừng các lâm trường trồng bao phủ quanh thành phố - ở các nông trường, các thị trấn, những dải rừng bạch dương lên đều tăm tắp. Ở vùng khai hoang, chỉ là những rừng mới trồng. Xưa kia, đây toàn có đất cỏ cần. Từ khi khai hoang, người mới đem hoa và đem rừng đến.

Có thể trông cây quanh thị trấn mà nói ra tuổi rừng. Cánh rừng già nhất ở đây cũng chỉ độ tuổi hai mươi.

Các thị trấn cùng một phong cảnh tựa tựa nhau. Đường ô tô qua từng lớp bạch dương. Rừng trồng phía bắc để chống bão cát bão tuyết. Các phía khác, chỉ thoáng gặp rừng, đồng cỏ và những hồ đào để nuôi cá. Ánh nước mặt hồ lóng lánh bóng rừng. Nghìn xưa chưa hề có rừng và hồ như thế ở đất hoang.

Mỗi ngôi nhà trong thị trấn một kiểu khác nhau. Nhưng cũng giống nhau: mọi nhà đều ở giữa vườn, mỗi tòa nhà hai tầng một gia đình. Nhà nào cũng tầng dưới: bếp, tầng nhà ăn, phòng khách, tầng trên, phòng ngủ. Bây giờ đương mùa củ cải.

Những luống củ cải tím nổi lên mặt đất, tròn xoe, cạnh cụm hoa lay-on đỏ và những luống hồng vàng. Và kiến trúc nhà trong một phố mà khác nhau. Cái mái nhọn. Cái cửa tròn. Cái ô vuông. Hàng hiên cũng thế: hiên vòm, hiên ngang, hiên quanh nhà. Ở các vùng quê châu Âu mỗi nơi thường một kiểu nhà thuận tiện và thích hợp nhưng mỗi vùng một khác. Ở đây, chỉ mỗi dãy phố đã một cung cách nhà khác nhau rồi.

Trên mặt tường một nhà, trông thấy đắp dòng chữ: *Grudia 1970*.

Đồng chí ấy bảo tôi:

- Công nhân Tơ-bi-lít-sy đã lên xây cho nông trường dãy nhà này.

Nếu thế thì quả là phong tục mới thật đẹp. Ngày trước, lần ấy tôi đến thành phố Tắc-ken, sau một tai nạn động đất khủng khiếp. Hầu như cả thành phố sập xuống. Nhưng bên cạnh những hoang tàn, những bức tường trình cổ lỗ của ngôi nhà một tầng còn nứt toác, đã vô số những bức tường mới mọc, có tường trang trí hoa lá cái cúc U-krai-na, có mái nhà nghiêng kiểu Lát-vi-a, kiểu

Nga... Ấy là các nước Cộng hòa toàn Liên Xô đã gửi công nhân tới nhanh chóng xây dựng lại thủ đô nước Cộng hòa U-đơ-bê-ki-xtan. Từ đây, Liên bang Xô Viết thành phong tục hay. Người thành phố khắp nước xung phong đi xây nhà cho các thị trấn mới khai sinh ở các vùng đất hoang. Ki-ép 1972, Ta-lin 1967, Ô-đét-xa 1972... Những phố phường ở nơi tận cùng khuất nẻo cũng chan hòa tình cảm cả nước một lòng.

Tôi vào chơi nhà gia đình Ăng-đrê. Ông Ăng-đrê là lính xe tăng trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, giải ngũ về đây làm công nhân lái máy kéo. Bây giờ ông đã về hưu. Dãy phố này của công nhân thành phố Ba-ku lên xây năm 1975. Người A-đéc-bai-dăng không để lưu niệm bằng những hàng chữ đắp trên tường, mà công nhân thành phố dầu hỏa, khi làm xong nhà đã khiêng về một tảng đá to tướng chôn nổi ngay ở lối cửa vào - như con chó đá giữ nhà của phong tục cổ Việt Nam.

Vườn nhà, một nửa để cỏ mọc, nửa trồng hoa. Trong hàng rào, một đàn dê chạy lảng vảng. Con dê mẹ đương độ căng sữa, những bầu vú lúc liu vắt va vắt vèo. Đàn gà lúi húi cuối vườn, cạnh con bò mẹ và một chú bê. Hai chiếc xe đạp trẻ con dựng cạnh gốc bạch dương bên cạnh. Bọn trẻ vút xe đẩy rồi chạy chơi đâu không biết.

Luống hồng trứng gà đương nở, cánh hoa vàng đậm những nhánh gai hồng và nõn đỏ hây, giương lên như vây cá chép. Ngay lối vào, bà Ăng-đrê gầy gò mảnh khảnh ngồi trước cái bếp ga trắng loáng. Nồi xúp trên bếp sôi sùng sục. Bà đương chăm chú đọc tạp chí “*Văn học nước ngoài*” số mới ra tháng bảy.

Vợ chồng người con đã đi làm. Ông bà Ăng-đrê cũng không ở đây - mẹ và bố ở phố bên kia. Tối nay, bởi nhà con có bữa ăn vui, mẹ đến giúp làm bếp.

Tôi hỏi:

- Có phải ngày sinh nhật?
- Không, hôm qua Mi-khai đi săn được con thỏ rừng.

Con trai ông bà Ăng-đrê làm nghề lái xe. Hai bố con chỉ thích đi săn. Phòng khách trong nhà, trên tường la liệt những bộ lông phượng hoàng đất, con bò nông, con cáo đuôi dài, một con hoẵng được nhồi rom, có đôi sừng móng mảnh, đứng tròn mắt nhìn ra. Những kỉ niệm chiến công của người đi săn.

Giữa nhà, để chiếc máy vô tuyến truyền hình. Tủ lạnh bên bàn ăn đầu bếp. Cạnh đấy, còn một khung vuông, phủ vải hoa, tôi không đoán được cái gì.

Bà Ăng-đrê cười nói:

- Cái máy rửa bát.

Tôi cũng cười:

- Thế thì nhà bà Ăng-đrê ở xa Mát-xcơ-va hàng vạn ki-lô-mét cũng không khác nhà thành

phố.

- Chúng tôi vẫn còn thiếu.

Rồi bà nói:

- Chúng tôi đã gửi tiền mua ô tô mà chưa được trả lời.

Tôi được biết ở các thị trấn nông trường nhiều người đặt mua ô tô. Người ta có tiền, và cũng vì tiện lợi nữa. Mỗi thị trấn nông trường thường cách nhau hàng mấy chục, hàng trăm ki-lô-mét. Đi mô tô chỉ được hai ba người. Những ngày nghỉ, cả nhà muốn đi chơi...

Bà Ăng-đrê nói:

- Tôi đã đọc truyện ngắn *Người ven thành* của đồng chí, hôm nay mới gặp...

Tôi ôm hôn, cảm ơn bà.

Bà hỏi:

- Tình hình biên giới phía bắc Việt Nam thế nào?

Tôi im lặng. Một người yêu văn học nước ngoài như bà Ăng-đrê, tôi biết trả lời thế nào và chỉ trông mắt bà nhìn khách, đuôi mắt nhăn nheo, quàng thâm - con mắt của người đã trải Cuộc chiến tranh Thế giới vừa qua, tôi hiểu như bà đã cảm thông cả đến sự lặng im của tôi.

Bà Ăng-đrê hái hai bông hồng vàng trong vườn cài lên áo tôi.

Tôi ra ngoài cửa. Người con trai ở xưởng xe đầu phố biết tin nhà có khách, anh tắt tả chạy về.

Anh hỏi:

- Tối nay đồng chí nghỉ ở đâu?

Rồi nói:

- Thế nào cũng đến làm khách nhà tôi. Thịt thỏ rừng ngon lắm.

Tôi chỉ biết cười trả lời.

Tôi vào nhà anh Tô-m-bôn-xki ở phố khác. Tô-m-bôn-xki theo bố mẹ đến nông trường, từ thuở học cấp một, bây giờ đã thành anh thợ điện. Nhà anh... tủ lạnh, máy giặt, máy truyền hình... Con bò sữa và con bê... vườn hoa hồng vàng...

Tô-m-bôn-xki cũng từ phân xưởng về năn nèo mời “Thế nào tối nay cũng trở lại làm khách của gia đình tôi”.

Tôi không biết trả lời thế nào. Nhưng nói chuyện ăn uống thì bao giờ cũng vui và có những nụ cười gặp nhau.

Trường cấp một số 5 của thị trấn.

Các cháu xúm lại. Một em trai tóc hoe, miệng có chiếc răng sứt, nghiêng đầu nhăn nhó, và nghịch ngợm nữa, hỏi tôi. Tôi ngạc nhiên và cảm động vì sự hiểu biết của em.

Em hỏi:

- Bác là người nước nào?

- Việt Nam.

Em ngẩn ngơ, nghĩ ngợi, rồi hỏi nữa:

- Ở Việt Nam còn chiến tranh không?

Tôi rung rung vuốt tóc em. Em bé thông minh, hỏi một câu tự nhiên, mà tôi buồn thắm thía lạ lùng. Chiến tranh bao trùm đặng đặng trên đất nước và dân tộc tôi, cả đến em bé tám tuổi ở nơi xa xôi thế này cũng biết. Tôi không muốn nói: Đất nước tôi còn chiến tranh, cháu ạ. Bọn giặc Tàu... Tôi lại im lặng.

Những chiếc xe chở khách từ các ngã đường đưa công nhân trở về trong phố. Các chị xuống xe tất tả về nhà ngay. Đám thanh niên kéo từng bọn đến các nhà tắm hơi. Tôi theo các bạn trẻ đi tắm hơi. Tắm hơi là một cái thích đã thành thói quen từ mấy năm nay.

Tắm kiểu Thổ và Phần Lan, người ta vào ngồi trong buồng hơi. Tắm Nga, còn thêm tay cầm bó cành lá long não non đập lên mình mù mịt khói nước. Tắm hơi ra, như người sốt được xông nồi nước lá của bà hàng lá trại Hàng Hoa, người nhẹ thành.

Bữa ăn chiều nay đông vui nhất, nhưng vẫn những món ca-dắc cổ truyền. Những tảng thịt ngựa kho nhạt, thơm nổi như giò hoa.

Nước xuyết cừu. Có mút, sữa ngựa, chè sữa ngựa.

Những trái táo đỏ, táo vàng đã được cắt như đóa hồng nở, bày giữa bàn với những bình hoa hồng vàng, thật ý nhị - không khéo thì cầm miếng táo lên lẫn cả hoa.

Lại như hôm uống rượu với cụ Ni-cô-lai. Cái đầu cừu thui đen sì được bung vào. Chủ tiệc mời khách xẻo một miếng trước. Khách đưa cho người thứ hai. Rồi đến lượt người thứ ba lóc thịt cả đầu cừu chia đều cho khách trong tiệc, mỗi người một miếng.

Tôi cắt miếng tai. Tai cừu non giòn, thơm như thịt bò thui chưa lột bì - khách xa bỗng nhớ mùi tương gừng bò thui.

Tối hôm ấy, chúng tôi nghỉ lại ở một trường học, trường cấp hai số 8. Trường có giường cho học sinh nghỉ trưa. Nông trường này cái gì cũng đầy đủ, nhà tắm hơi, quán ăn, tủ lạnh và máy giặt từng nhà, thế mà nông trường lại không có nhà khách. Bởi đây không phải nơi khách thường lui tới tham quan. Đây chỉ là một nông trường bình thường trong hàng nghìn nông trường khai hoang khắp nước Ca-dắc-xtan.

Cửa sổ nhà nghỉ của trường học trông thẳng ra cánh đồng. Chiều xanh vắng ngắt vắng ngơ. Càng rõ tiếng máy nổ chậm chậm đều đều phía đầu đầm nước.

Một ông già chống gậy đứng bên một con chó béc-giê, quay nhìn ra hồ. Những cái vòi phun mưa bụi xuống một vùng ruộng dưa chuột, cà chua và khoai tây.

Tôi bước ra.

- Cụ ơi, chỗ này là nhà gì?

- Nhà làm việc của kỹ sư thủy lợi.

Xung quanh im lặng. Đã nhập nhoạng tối mà vẫn trông thấy những sợi bông hoa “tuyết mùa hè” bay phân vân trắng ngang trời.

Trên bậc thềm, trong cánh cửa phòng làm việc có gắn chiếc gương nhỏ. Tôi đoán được phòng làm việc ấy chắc của một kỹ sư nữ. Vừa lúc, tiếng mô tô rền từ đằng xa lại. Một cô gái trắng nõn, đầu đội mũ nhựa vàng, ghé xe ngay bên thềm.

Ông già nói:

- Đồng chí kỹ sư đây.

Cô kỹ sư chào khách, rồi nói:

- Vâng, gọi thân mật tôi là Giê-na, tôi người Mát-xcơ-va, kỹ sư thủy lợi, bây giờ kiêm cả trồng trọt.

- Đồng chí đi đâu về?

- Tôi ra vườn ươm cây. Chuẩn bị cây để mai các đồng chí sẽ trồng lưu niệm cho công viên nông trường chúng tôi. Đấy, máy nổ sắp chuyển sang bơm nước lên phía ấy. Khu đất này sẽ thành công viên hữu nghị của nông trường chúng tôi.

Tôi cười:

- Mười năm nữa, nếu tôi trở lại đây, chắc bấy giờ đồng chí kỹ sư đã là Giám đốc nông trường.

Cô cười lúm cả hai má đồng tiền.

Và trả lời tự nhiên:

- Cũng có thể. Xin mời đồng chí trở lại. Lúc bấy giờ nông trường chúng tôi còn mở rộng hơn bây giờ nhiều. Điều ấy thì chắc chắn.

Người ta bảo bên kia cánh đồng là đường đi tới Ôm-sơ, tới Goóc-si-tốp, những thành phố của rừng Tai-ga Xi-biéc. Hãy nhớ đây là tây Xi-biéc, cửa phía bắc Ca-dắc-xtan, vùng đất hoang nghìn xưa.

Cô kỹ sư Giê-na nói:

- Nhưng mà bên ấy bây giờ cũng không còn đất hoang. Nông trường “Thanh niên cận vệ” của tỉnh Ôm-sơ gần đây nhất.

Lúc này, đi qua một cánh đồng mới gieo. Xung quanh và đằng xa, chỉ có mình và mệnh mông tưởng như không cùng.

Nhưng đầu cánh đồng thấy chiếc bảng cắm, đề chữ:

Đội 2

Cánh đồng 27

Lúa mạch

Diện tích 379 mẫu

Gieo ngày 18-5-1979

Dòng chữ và con số đã khiến nơi quanh vắng bỗng như đông đúc, đầm ấm hẳn lên.

Đêm xuống cứ vắng lặng mệnh mông dần ra. Tưởng như chỉ có hơi đêm ghé rợn trong đêm hoang.

Nhưng đã có mùi hoa hồng của người trồng. Có khi đấy là mùi thơm những luống hồng vàng của cô kỹ sư Giê-na trồng ngoài song cửa.

Mát-xcơ-va & Hà Nội

Năm thứ 62 cách mạng Tháng Mười

[\[1\]](#) Mô-ten: Những túp nhà nhỏ cho khách du lịch nghỉ trên đường đi.

Thảo nguyên ở Ca-dắc-xtan

MÁY BAY AN10, bốn cánh quạt, dữ như một con đại bàng khổng lồ, rời Mát-xcơ-va lúc 11 giờ rưỡi, bay liền năm giờ tới An-ma A-ta, thủ đô nước Cộng hòa Xô Viết Ca-dắc-xtan. Trên cao tám nghìn thước nhìn xuống, thấp thoáng những đám mây trắng đặc quánh, và mặt đất nâu xám vằn lên như trong bản đồ giấy.

Mới bốn giờ chiều. Thế mà ngoài cửa sổ, đã thấy bay tạt vào những ánh sao xanh biếc. Mới nhớ rằng thời gian ở đây đi nhanh hơn ở Mát-xcơ-va những hơn ba giờ. Bây giờ theo giờ An-ma A-ta, đã là hơn bảy giờ tối. Thế là chúng tôi đã đang bay trên bầu trời Trung Á, trên Ca-dắc-xtan nổi tiếng vì đất nước rộng lớn có những công cuộc khai hoang hùng vĩ, nổi tiếng vì sự thay đổi thần kỳ của một vùng mà cách đây bốn mươi năm còn là những nơi trú chân vô định của những người du mục, bây giờ đã trở nên một nước cộng hòa giàu có, phồn thịnh, mang trong mình những kho tàng thóc lúa và hầm mỏ nhiều hơn của bất cứ nước nào ở châu Âu.

Trong Liên Xô, nước Cộng hòa Xô Viết Ca-dắc-xtan đứng thứ hai về diện tích, sau liên bang Nga. Ca-dắc-xtan chạy dài từ bờ biển Cát-spien phía cửa sông Vôn-ga sang tới cùng biên giới phía Tây nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, từ Bắc xuống Nam trên 1.700 cây số, từ Đông sang Tây trên 3.000 cây số, diện tích 2.756.000 cây số vuông, trong đó tưởng như không bao giờ đi hết được thảo nguyên như ở Xi-bê-ri và sa mạc, cháy nắng của các vùng lục địa Trung Á. Người ta đã tò mò tìm ra những con số so sánh thú vị: nước Ca-dắc-xtan bằng tất cả các vùng phía Tây và phía Bắc châu Âu bao gồm các nước Anh, Iéc-lan, Pháp, Bỉ, Đức, Đan Mạch, Thụy Điển, Áo, Thụy Sĩ, Ý, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha!

Mênh mông, dữ dội, thảo nguyên và sa mạc liên miên trên quá nửa nước Ca-dắc-xtan chỉ có tám triệu rưỡi người. Ca-dắc-xtan nằm thẳm thẳm giữa lục địa, xa hẳn Đại Tây Dương, Thái Bình Dương, khuất Ấn Độ Dương, những rặng núi cao nhất thế giới. Cho nên, khác hẳn những vùng bình thường khác, ngày đêm ở đây cứ cuộn cuộn những trận gió tung hoành trên mặt đất ngày càng khô cằn mà mỗi cây số vuông không đứng được đủ ba người, gió cứ miên man thổi dài, mù mịt thâu ngày thâu đêm, không vương núi, không vương rừng, không một sức cản trở, gió lại gió nối tiếp nhau tạo nên những trận bão cát, bão tuyết, có khi quét cả mùa màng bay đi. Có những vùng đất trống chỉ ăn gió, người vừa cày đến thì gió quét bay đi hết đất cày. Ngày và đêm, gió thổi cạn hết nước sông, khô xác tất cả cây cối, tất cả mặt đất, người ta chỉ dám ở vun lại từng nơi còn lại chung quanh là đồng hoang và sa mạc. Trên những vùng đất đai khủng khiếp ấy, đã sinh sống các dân tộc Ca-dắc, Nga, U-cờ-ren, U-dơ-bếch, Triều Tiên, U-i-gua, Đun-gan. Nhưng, thật ra xưa kia cũng chẳng phải đất của dân tộc nào. Bấy nhiêu dân tộc sống trôi nổi trong gió bão và trong những tàn bạo của các đời phong kiến Nga, cả đời họ chỉ quay cuồng khắp đây đó. Gió bão cùng mọi thế lực phong kiến đã nhỏ, đẩy những chiếc nhà lều và người, và cừu, lạc đà, ngựa, tất cả đi không biết đâu là nơi ở, đâu là nơi đến. Tôi muốn ví bằng một hình ảnh thâm thương: các dân tộc ở đây, như một loài dê rừng của vùng đất cằn Ca-dắc-xtan.

Những con dê rừng có bộ sừng cong tròn, to, cao hơn cả thân mình. Mỗi khi nhảy từ trên cao, bao giờ dê rừng cũng nhảy đâm thẳng đầu xuống. Hai lần sừng tròn húc mạnh vào đất, vào đá, rồi uốn vòng hát dê nhảy đi, băng đi và rồi lại nhảy nữa, bao giờ cũng nhảy húc sừng xuống trước. Những dân tộc ở Ca-dắc-xtan cũng gian khổ như những dê rừng nhảy, húc sừng lăn vào trong đá, trong gió cuốn. Thật khổ cực, nhưng cũng thật là dũng mãnh, những con dê rừng đặc biệt - một loài vật quen thuộc mà người Ca-dắc rất thích. Ngày nay, ở đâu - từ Nhà hát thành phố cho đến trên các vải thêu, màu áo phụ nữ, tôi đều thấy nhiều kiểu trang trí khoanh tròn theo hình những cặp sừng uốn tròn kỳ lạ ấy.

Cái nhà lều là một hình ảnh đặc biệt và điển hình nhất trong cuộc đời đau khổ của người Ca-dắc du mục. Trên thảo nguyên, người Ca-dắc cắm nhà lều ở. Nhà lều chỉ cắm một lúc thì xong. Khi phải đi, nhô lên, và đi ngay được. Người Ca-dắc ăn bốc. Khi chuyển nhà lều, như thế cũng thêm nhẹ và chóng, không cần mang theo thứ gì lịch kịch cả. Trong nhà lều mái da, mái vải rách thủng đã nát, người nằm ngay trên mặt đất. Nếu rét quá thì treo thêm lông cừu, lông lạc đà cho có hơi ấm hơn.

Nhưng đây là những khổ ải cách đây đã ngoài bốn mươi năm. Bây giờ ai đến Ca-dắc-xtan chỉ còn trong thấy những cái nhà lều ấy ở Viện Bảo tàng Lịch sử. Bây giờ các dân tộc du mục trước đã ở êm ấm trong các thị trấn, các làng mạc. Họ đã có bánh mì và biết trồng lúa mì, không còn như ngày trước, chẳng bao giờ được ăn bánh.

Tôi cũng chỉ còn được trông thấy chiếc nhà lều ở Bảo tàng Lịch sử. Hết thấy đã đổi khác. Đây là một ít con số có ý nghĩa: thường thường ở các dân tộc chậm tiến, người phụ nữ phải chịu khổ nhất trong đời sống gia đình, xã hội và chế độ đa thê. Ngày này, phụ nữ Ca-dắc chiếm ba mươi tư phần trăm tổng số công nhân và cán bộ kỹ thuật toàn quốc. Riêng trong một vùng Ka-ra-gan-đa, có bốn nghìn kỹ sư và cán bộ kỹ thuật là phụ nữ. Cả nước có bốn vạn giáo viên và sáu nghìn bác sĩ là phụ nữ. Đã hai mươi năm nay, nạn mù chữ coi như bị xóa hẳn ở Ca-dắc-xtan. Từ 1949, bậc học tiểu học bảy năm là bắt buộc. Bắt đầu sang 1960, bậc học trung học phổ thông sẽ bắt buộc cho tất cả mọi người ở thành thị, cũng như ở nông thôn.

Bốn mươi năm biến đổi, nhưng cũng là bốn mươi năm đương đầu với những hoàn cảnh cực kỳ khó khăn. Những năm đầu đã phải làm sao cho trong một thời gian ngắn thoát khỏi tình trạng lạc hậu, đuổi kịp những nước tiến bộ nhất trong liên bang. Nhưng dĩ vãng đã để lại một cái giá tài có những hậu quả đáng khiếp. Lương thực, mùa màng đã bị phá hủy, sau Cuộc chiến tranh Thế giới và cuộc nội chiến. Từ 1920 và liên ba năm sau, một nạn mất mùa và dịch khủng khiếp đã cướp đi gần hết bò, cừu, lạc đà, ngựa. Còn công nghiệp thì chưa có gì.

...Công cuộc khai hoang vĩ đại của Ca-dắc-xtan đang là một trang sử oanh liệt nổi tiếng khắp thế giới của Ca-dắc-xtan. 20 triệu cây số vuông đất hoang đã khai phá cho tới cuối năm 1956. 166.000 máy cày, hàng chục vạn máy gặt, đập, và các thứ máy khác trong toàn Liên Xô đã đưa về Ca-dắc-xtan. Từ ba năm nay, mức độ khai hoang mỗi năm mỗi lớn.

Người, và người ở tất cả các nơi trong Liên Xô đã ồa về Ca-dắc-xtan. Những kỹ sư, những cán bộ chuyên nghiệp, những sinh viên, những thanh niên cộng sản và tất cả những ai nhiệt tình khai hoang, họ đã tình nguyện rời quê hương, từ U-cờ-ren, từ Bi-ê-lô-rút-xi, từ Lét-tô-ni, từ những đầu

đâu nữa, tính đến năm 1959 đã có hơn một triệu người tiến tới các vùng đồng hoang Ca-dắc-xtan. Những người đầu tiên tới dựng bập lên ở giữa thảo nguyên và bắt đầu công việc. Chỉ trong hai ba năm đầu đã vỡ được những khoảng đất cội lại nhiều hơn cả đất đai đang trồng trọt của cả hai nước Pháp và nước Ý. Nhờ biến đồng hoang thành ruộng, cho tới 1956, Ca-dắc-xtan đã trở thành vựa thóc đứng hàng thứ hai của Liên Xô.

*

* *

Tôi đến với những anh hùng khai hoang của thời đại.

Hôm nay nắng. Trời xanh và mây vẫn từng mảng trắng như trời mùa thu nước ta. Xe chúng tôi đã vào thảo nguyên. Rồi dần dần trông thấy những cánh không thể có ở quanh các thành phố, cánh mênh mông, không bao giờ hết, chỉ có thảo nguyên nối tiếp thảo nguyên. Những con bò các trắng vỏ cánh trên đồng cỏ, như trên mặt biển, càng thêm mênh mang... Những tùm cỏ mùa thu có lẫn tuyết dưới gốc, đã úa thành nhiều màu lạ: xanh, vàng, trắng lỏ đỏ - và một mùi thơm nồng nàn kỳ dị cứ bốc lên trên đồng cỏ và sức nức qua cả xe chúng tôi.

Những vùng khai hoang đã trở thành ruộng phơi màu đất đen xì nhưng trước mắt và đằng xa vẫn chập chờn im lặng, cái im lặng rộng lớn trên thảo nguyên. Một chấm vàng động đậy đằng xa. Tới gần, đó là chiếc xe chở rơm cho cừ. Lúa mì mùa đông đã nảy mầm xanh trên mặt đất ruộng đen. Mầm lúa đợi để chịu đựng những lớp tuyết sẽ phủ xuống rồi cứ nằm im dưới tuyết như thế cho tới sang xuân, tuyết tan thì mầm nảy lên thành cây lúa.

Những vùng khai hoang này chạy dài về phía nam đến chân dãy núi A-la-tau, mà đứng đây chỉ trông thấy những đỉnh nhọn phủ tuyết, phía bắc đi lên tới đầu hồ Ban-khát. Đường mùa thu lầy lội đất thó vàng rợn và trơn. Phía trái chúng tôi, tít tắp đồng cỏ đến tận chân trời vẫn là đồng cỏ lẫn với sương mù. Các bạn cùng đi với chúng tôi nói rằng phía ấy có con đường tên là đường Lụa.

Con đường Lụa trước kia là con đường đau khổ, mà cũng là con đường hy vọng. Ngày xưa, cứ vào quãng mùa đông sắp tới như bây giờ, những người lái buôn ở Trung Quốc lại vượt không biết bao nhiêu đèo núi trong dãy Thiên Sơn vùi vùi kia, sang đây với cả đàn ngựa và lạc đà kéo lên, đem theo lúa mì, vải, muối. Người Ca-dắc chỉ nuôi súc vật và săn bắn, không biết trồng lúa. Những người lái buôn đem lúa mì và vải tới đổi lấy da và thịt cừu sấy của người Ca-dắc. Cứ mỗi năm đến độ có phương buôn, từ Trung Quốc qua dãy Thiên Sơn tới thì đâu đâu cũng lại thấy tấp nập đôi chút, vì có lúa mì và vải mặc.

Tôi trông về phía con đường Lụa đó. Vẫn những thảo nguyên xa mãi, và dưới chân tôi vẫn con đường lầy lội, nặng nhọc. Nhưng trên quãng đường lầy lội, chỉ thấy vết bánh xe, xe hơi và xe ngựa, những chuyến xe lũ lượt qua trước mặt đang tải rơm, tải củ cải đường, tải lông cừu từ các nông trường ra. Chỉ thấy những chiếc xe máy không thấy vết chân người trong bùn lội. Câu chuyện đường Lụa của hi vọng và gian khổ là chuyện qua rồi, đã qua rồi.

Chúng tôi bỏ đường lớn đi vào vùng Chê-môn-gan. Tôi đã được biết trước ở vùng Chê-môn-

gan có bảy nông trường và bảy nông trang tập thể. Tất cả đều là nông trường và nông trang khai hoang.

Buổi chiều đỏ rực, những cánh đồng cao cũng rực mùa cây “ngải cứu” và càng đi càng chỉ thấy im lặng bao la trên những quãng đường bùn lầy tuyết lầy lội. Không khí căm lạnh đến kỳ dị. Thảo nguyên loang lổ đất đỏ và cỏ “dút-san” trong một cảnh buồn buồn cuối thu. Cỏ úa cúi xuống ở những mòm đồi cháy, nhấp nhô xanh đen. Đồng cỏ, xa xa trời và cỏ và sương mù vẫn lẫn lộn với nhau, thăm thẳm có lẽ không bao giờ hết. Đi đã xa mà lại vẫn chỉ trông thấy trời, đồng cỏ, với liên tiếp những lưng đồi nhấp nhô... Một phút đứng dừng lại, đồng cỏ càng lặng im, lắng xuống. Đột nhiên, những con bò các cánh trắng đến lượn trên đỉnh đồi; những con bò các cứ quay lượn, con nào cũng giống con nào, càng làm cho thảo nguyên thêm lặng lẽ, kỳ dị với những đồng cỏ, đồi, trời và vẫn chỉ một mùa vàng xa, mãi mãi.

Rồi đột nhiên, từ trong màu vàng úa chân trời nổi lên từng đàn ngựa đang phi tràn lên, ngựa phi như bay, đúng như câu tục ngữ “Ngựa là cánh của người Ca-dắc”. Sau lưng đàn ngựa, xa xa, chúng tôi đã trông thấy nông trường Cát-kê-liên-xki. Nông trường Cát-kê-liên-xki trắng xóa giữa thảo nguyên, ánh lên những bức tường trắng của thị trấn và trụ sở nông trường, một thị trấn ba năm trước đây chưa có tên trong bản đồ địa phương. Rồi lại trông rõ cả những trang trại nuôi gà ngay trên bờ con sông cạn, gà ra kín cả mấy khoảng đồi, trắng lốm đốm như rắc gạo nếp trên đồng cỏ.

Đồng chí Cô-sên-ny, chủ tịch nông trường Cát-kê-liên-xki ra đón chúng tôi. Người to lớn, đáng vui và tươi cười vồn vờ, mới trông cũng biết đây là đáng người các vùng phương nam U-cờ-ren. Đồng chí Cô-sên-ny chính là người U-cờ-ren.

Câu chuyện khai hoang trên đồng cỏ, đồng chí Cô-sên-ny kể:

Tôi là một kỹ sư nông học ở U-cờ-ren. Từ thuở nhỏ, sinh ra ở quê hương U-cờ-ren cho tới khi lớn lên, làm công tác nông nghiệp, tôi chỉ ở các vùng đồng ruộng U-cờ-ren.

Mùa thu năm 1954, bắt đầu phong trào khai hoang. Trong giới chúng tôi, người ta xôn xao bàn tán. Không phải các bạn ấy bàn tán phản đối hay không phản đối. Người ta đều tán thành khai hoang bởi vì, hơn ai hết, chúng tôi là những người làm công tác nông nghiệp, chúng tôi biết rằng công cuộc khai hoang là cần thiết, vấn đề khai hoang sẽ là cơ sở cho việc phát triển nông nghiệp cao hơn nữa, kể cả đời sống vật chất của nhân dân. Nhưng mà cái điều chúng tôi cần bàn tán chính là những khó khăn trong khai hoang, những khó khăn trong công cuộc biến từ một cái không có gì thành một cái có tất cả. Kết quả hay không là ở đấy. Và còn những băn khoăn của mỗi người. Ai sẽ đi tấn công những cái khó khăn ấy, đi như thế nào? Phải nói rằng có một số người ngại. Bởi vì cốt nghĩa cho cùng thì: không có gì cả, tức là khai hoang. Việc đời đang bình thường trôi chảy bây giờ lao vào một công việc mới mà lúc nào cũng chỉ những đối phó với khó khăn, sao mà không ngại! Đồng chí hiểu cho, thông thường của con người ta là có thể ngại ngại. Nhưng lại có những cái không thông thường khác thì ngược lại. Đối với những người không hiểu nổi xã hội Xô Viết, như một số nhà báo nước Mỹ đã tới đây thăm chúng tôi, họ không thể hiểu được rằng vì lẽ gì mà chúng tôi đã dễ dàng vượt những trở ngại đó, vì sao chúng tôi đã rời bỏ những công việc quen thuộc, cuộc sống quen thuộc và thân yêu ở quê hương, ở những cánh đồng

phải nhiều ngoài U-cò-ren để dẫn mình vào đây, chìm nổi trên những đồng hoang và sa mạc khô cằn này. Những nhà báo nước Mỹ họ chưa thể làm sao mà hiểu được chúng ta, có phải không đồng chí?

Thế là tôi quyết định đi Ca-dắc-xtan, theo lời kêu gọi của Đảng bộ U-cò-ren. Thế theo tình thân tự nguyện của tôi, Đảng đã cử tôi đi. Vợ tôi, mẹ tôi, tất nhiên không ai muốn phút chốc mỗi người một nơi, nhưng ai nấy đã trải và đều biết rằng không có gì khó khăn hơn chiến tranh, mà chúng ta đã vượt qua cả chiến tranh. Năm ngoài đây, khi chúng tôi sản xuất đã vào nền nếp, đã có lãi, thì vợ tôi cũng vào làm việc trong nông trường này, cả mẹ tôi cũng theo vào... Chúng tôi càng thấm thía rằng từ lúc ra đi, Đảng đã nắm chắc sẽ có ngày tốt đẹp hôm nay rồi.

Hồi ấy, trước nhất, chúng tôi về Mát-xcơ-va. Ở U-cò-ren, ngay chuyển đầu, đã có hàng nghìn kỹ sư và cán bộ kỹ thuật. Họ tỏa khắp từ Xi-bê-ri xuống Trung Á, nhưng tập trung nhất là vào Ca-dắc-xtan. Ở Bộ Nông nghiệp toàn Liên Xô, tôi cùng bắt đầu nghiên cứu, tìm hiểu công tác sắp làm với một kỹ sư người Ca-dắc (làm việc ở Mát-xcơ-va), một kỹ sư xây dựng quê ở Lê-nin-grát, hai cán bộ tổ chức cũng là người U-cò-ren, chúng tôi được chỉ định thành một tổ. Chúng tôi được dẫn đến trước một bản đồ lớn vẽ những vùng sẽ khẩn trương ở Ca-dắc-xtan. Từ đợt đầu, Ca-dắc-xtan đã dự định khai phá 20 triệu cây số vuông đất hoang. Tôi phải nói lại cảm tưởng của chúng tôi lúc ấy đứng trước cái bản đồ khai hoang. Thật phức tạp, bởi vì không gì tẻ nhạt mà cũng không gì phấn khởi bằng. Tẻ nhạt, bởi vì chỉ có thể chán đến nhức mắt khi phải trông vào cái bản đồ mà chỉ thấy trắng xóa, mà trên bản đồ người ta đã kẻ ra những cái ô vuông rất ngay ngắn, trong mỗi ô vuông rộng không đó lại chấm ra những cái chấm li ti rồi đặt tên nông trường, tên người phụ trách vào đó... Cái mênh mông trắng xóa trên bản đồ là một sự thật, là toàn những thảo nguyên và sa mạc hoang dại, mà những ô vuông và chấm đen kia là những cái tưởng tượng, là những điều sẽ có, mà chúng tôi đây là những người sắp đi làm cho nó có thật, làm cho cái bản đồ kế hoạch này, nếu lần sau ai xem đến sẽ thấy nó đã cất đi được những đường vuông kẻ và thay vào bằng những đường viền màu xanh màu vàng cong queo của những diện tích khai phá cứ mỗi ngày một lớn dần ra. Đó sẽ là sức lực sáng tạo của chúng tôi. Chúng tôi rất náo nức, phấn khởi. Như đồng chí đã biết, trong vùng Chê-môn-gan, năm năm trước chỉ có bảy cái ô vuông, mà nông trường Cát-kê-liên-xki là một trong bảy ô vuông ấy. Và năm năm trước, tôi đã được kẻ tên ở dưới chỗ cái chấm của cái nông trường ô vuông chưa có thực này.

Ngày 12 tháng giêng năm 1954 về tới thủ đô An-ma A-ta, chúng tôi phân công thành lập đội nghiên cứu đất, nghiên cứu cỏ, nghiên cứu nguồn nước và nghiên cứu trừ hoạch các nguyên liệu. Rồi chúng tôi đến đây.

Nơi này đây. Nơi mà đồng chí tới, ngày nay đã là một nông trường có 150.000 mẫu tây ruộng đất với một thị trấn mà chúng ta đang ngồi nói chuyện với nhau ở đây. Nhưng ngày ấy, cũng nơi này. Giữa mùa bão tuyết và băng đóng đầy thảo nguyên, chúng tôi đã đi xe trượt tuyết lết tới giữa đồng không mông quạnh. Những cái xe trượt tuyết dừng lại ở giữa đồng tuyết và những chiếc bạt đầu tiên được căng lên. Chúng tôi làm việc và ăn ngủ cả ở ngoài trời. Dù chúng tôi mới có mấy người, nhưng từ lúc ấy, dù là ban đêm, trên đồng cỏ cũng có ánh đèn thức và bắt đầu từ vụ cày đầu xuân năm ấy, chúng tôi đã mắc điện sáng lên để cày, gặt cả đêm, dù đồng cỏ muốn ngủ cũng không thể ngủ được với chúng tôi! Giấc ngủ vạn triệu năm của đồng cỏ đã bị phá

tan!

Những người đầu tiên tới đây là những người Đảng viên Cộng sản những người lãnh trách nhiệm khai phá. Nhưng sau đó, nông trường chúng tôi có sức hấp dẫn ngay và thanh niên các nơi kéo đến rất nhiều. Bây giờ, nông trường chúng tôi, Đảng viên Cộng sản chiếm tỉ lệ mười phần trăm, Đoàn viên Thanh niên Cộng sản là mười tám phần trăm. Sau bốn năm, Đảng kết nạp được hai mươi Đảng viên, toàn là những người xuất sắc trong các chiến sĩ thi đua. Những Đảng viên Cộng sản ở đây đều chiến đấu gương mẫu, họ vừa có tác dụng lãnh đạo, vừa làm cho người Đảng viên và người ngoài Đảng kết hợp thành một khối, ra sức làm biến đổi đồng hoang.

Lúc đầu, chúng tôi đến những làng địa phương hiểu biết vùng này, rồi chúng tôi tìm ra một nơi gần nguồn nước, thế là quyết định lập nên cái làng đầu tiên ở đây.

Có chỗ đứng chân rồi, chúng tôi vạch hướng mở mang. Nông trường của chúng tôi sẽ khẩn hoang trên những khoảng sa mạc có cát lẫn đất với cỏ và những khoảng chi toàn đồng cỏ. Ruộng và mọi công cuộc chăn nuôi của chúng tôi sẽ phát triển theo hướng trước mặt tiến về hồ Ban-khát, bên cạnh có con đường Lụa xuyên qua. Chúng tôi bắt đầu khoan đất đào những giếng hút nước cho cừu uống.

Khi người ở các nơi dần dần tới, chúng tôi tổ chức thành những đội sản xuất. Tất cả chúng tôi, từ chủ tịch nông trường đến cán bộ tổ chức, ai cũng phải ở trong đội sản xuất làm đội viên, bất cứ ai. Chúng tôi được tỉnh Rót-tô cung cấp cho bảy mươi cán bộ kỹ thuật. Đoàn Thanh niên Cộng sản phát động phong trào vận động thanh niên toàn quốc đi khai hoang. Đợt đầu, chúng tôi nhận hai trăm người được giới thiệu tới - con số ấy cứ lên dần, tới nay tổng số cả người làm và gia đình ở nông trường chúng tôi đã trên một vạn người. Người ở tất cả mọi nơi tới và mọi dân tộc cùng tham gia khai hoang. Tính ra, nông trường chúng tôi có mười hai dân tộc. Có người xa nhất ở Hải-sâm-uy phía đông và từ Lê-nin-grát phía bắc tới. Nhiều người đến thấy ở đây công việc tốt lại giới thiệu thêm người quen biết tới. Một điều đặc biệt là từ đầu năm nay, chúng tôi nhận được nhiều đơn xin đến làm việc.

Từ khi có đông người, chúng tôi đã đóng được những căn nhà gỗ có bánh xe để ở, không phải ở lều bạt nữa. Chúng tôi nung gạch, có xi măng, chúng tôi làm nhà, vạch ra các đường phố, bắt tay xây dựng thị trấn. Lúc này đã có nhiều phụ nữ tới làm việc. Không phải ở lều, các chị thích nhất. Bởi vì ở lều căng giữa đồng cỏ, chẳng mấy đêm là không phải đuổi đánh những con rắn bò vào nằm quanh bạt. Các chị rất sợ rắn. Mà trong thảo nguyên chúng tôi thì rắn nhiều như cỏ, chỗ nào cũng có!

Vui nhất là đến kỳ chúng tôi gieo lúa mùa đầu tiên. Chúng tôi gieo lúa trước lúc tuyết sa. Vui lắm, bởi vì khi đã gieo được lúa thì cũng như trông thấy một phần hy vọng tới trước mắt rồi.

Sang năm 1956, nông trường đã có lò làm bánh, có bệnh viện, có trường học cấp 1, cấp 2, có hiệu ăn và cửa hàng bách hóa. Có những người thanh niên đã yêu nhau, rồi lấy nhau ở đây. Có những đứa trẻ đã được sinh ra ở đây, cái tên nơi sinh của em bé trên tờ giấy khai sinh là chữ Cát-kê-liên-xki chưa hề có bao giờ trên trái đất, nay do chính công sức mình xây dựng, đặt tên cho nó và đem chữ Cát-kê-liên-xki thân yêu ghi vào kỉ niệm của hạnh phúc đôi vợ chồng. Năm ngoái, có

hai trăm trẻ sinh ở nông trường Cát-kê-liên-xki. Năm nay thì số sinh nhiều quá, chúng tôi chưa thống kê...

*

* *

Nói đến câu lý thú ấy, đồng chí Cô-sên-ny cười ha hả, bây giờ chúng tôi đã đang ngồi giữa hiệu ăn của nông trường. Cô-sên-ny cười khoái trá, sóng sánh cả chén rượu cầm tay...

Đồng chí Cô-sên-ny nói:

- Năm ngoái có ba phóng viên báo Mỹ tới thăm nông trường chúng tôi. Chúng tôi không biết họ đã viết những gì về chúng tôi. Nhưng, họ có hỏi tôi rằng tại sao tự dưng tôi lại bỏ rơi quê hương tốt đẹp sung sướng U-cờ-ren mà vào làm việc ở nơi đồng hoang gian khổ này? Vì lẽ gì ghê gớm vậy? Buồn cười là khi tôi kể cho họ nghe những nguyên nhân thật, những ý nghĩa của lòng tôi, lúc tôi quyết định đi Ca-dắc-xtan, thì họ lại tưởng là tôi nói “tuyên truyền”. Thật ra, có nói đúng như thế và dù họ có hỏi như thế, thì tôi cho rằng những nhà báo Mỹ ấy cũng không hiểu được. Họ không hiểu được người Xô Viết chúng tôi, bao giờ cũng vậy, và việc gì cũng vậy, khi ở đâu mà Tổ quốc cần tới, thì chúng tôi tới. Lẽ giản dị ấy cũng là lẽ chính, chỉ có thể thôi...

Giữa lúc ấy, từ ngoài phòng bước vào một người đã luống tuổi, trán hói lên tận đỉnh, mặt đỏ như một quả táo chín. Người ấy buông khẩu súng sẵn vào một góc phòng, rồi ồn ào chạy lại phía chúng tôi, kéo ghế, tút tút chạy lấy cốc, lấy đĩa rồi ngồi vào tự lấy thức ăn luôn cho mình. Ấy là đồng chí Vôn-cốp, phó chủ tịch nông trường, người rất thích đi săn và bắn rất giỏi. Người già nhưng tính trẻ, rất vui, rất ồn. Nghe có người nói nông trường có khách xa tới chơi, đồng chí bỏ cuộc săn chạy về ngay. Đồng chí ấy vốn gốc dân tộc Nga. Ngày xưa, cha mẹ bị vua Nga bắt đi đày vào vùng sa mạc Ca-dắc-xtan, đồng chí Vôn-cốp đã sinh ra và lớn lên trong sa mạc và thành quê hương ở đây. Đồng chí ấy là một trong những chiến sĩ đầu tiên đứng dậy giành chính quyền hưởng ứng Cách mạng tháng Mười ở Ca-dắc-xtan. Đồng chí Vôn-cốp vừa nói chuyện đi săn vừa uống rượu. Từ nãy hình như có một trời thảo nguyên man dại, một không khí săn bắn ở thảo nguyên ồ cả vào với Vôn-cốp. Trên đầu người thợ săn có chim đại bàng nuôi từ thuở bé bay theo, mỗi lần chim đuôi báo được một con cáo, đánh hơi được con chó sói, khi người thợ săn hạ được con vật thì chia ngay cho đại bàng một miếng thịt, đại bàng đậu lên vai người thợ săn, chén xong thịt lại bay đi tìm mồi, càng tìm càng hăng hơn. Dưới đất, người thợ săn Vôn-cốp và ngựa, và chó rằm rạp chạy theo đại bàng đuổi ở trên. Đồng chí Vôn-cốp vừa đi săn chó sói theo lối săn của người Ca-dắc đấy.

Tôi để ý thấy nhà thơ Ốc-ma-nốp Ga-li, người cùng đi với chúng tôi từ An-ma A-ta về đây, đồng chí ấy vừa cùng uống với phó chủ tịch Vôn-cốp đến hai cốc liền. Hai người có vẻ thích thú nhau lắm. Có lẽ trong tất cả những người ngồi quanh đây, họ là những người già, đã sống nhiều giữa hai chế độ, họ có tâm sự của những người vào cùng lứa tuổi ấy.

Lúc ấy, đồng chí Ốc-ma-nốp yêu cầu mọi người hãy im lặng để đồng chí ấy nói. Câu nói ngắt mấy quãng, đồng chí ấy ho, vì xúc cảm, vì già yếu.

Đồng chí Ốc-ma-nộp nói:

- Tôi là một người Ca-dắc ở bờ sông Y-ly, trên đường từ đây tới hồ Ban-khát. Năm nay tôi sáu mươi ba tuổi. Thuở bé, tôi là người con trai không được phúc, tôi không có một manh áo, phải đi ở cho bọn chủ nô, không được ăn, chỉ bị đánh đập. Năm tôi hai mươi hai tuổi, sau Cách mạng tháng Mười mới được học chữ. Rồi tôi làm thợ, tôi trở thành nhà thơ của dân tộc Ca-dắc. Tôi còn biết nói thể nào nữa! Chúng tôi là Ca-dắc trước ở đồng cỏ và sa mạc, không bao giờ gặp ai. Nay chúng tôi trở thành kỹ sư, bác học, thành người thợ, thành nhà văn, và chúng tôi có rất nhiều bạn trên thế giới.

Cả những bàn ăn bên cạnh lúc ấy cũng im lặng. Đồng chí Ốc-ma-nộp nói xong đã lâu mà im lặng vẫn triền miên lắng xuống. Nghe trong phòng bếp đưa ra tiếng mỡ đồ rào rào và mùi thơm bay tỏa lừng. Vẫn nhiều người đem ca, đem cặp lồng đến mua thức ăn mang về nhà. Ngoài kia, một đám trẻ vừa tan trường cứ giỡn nhau chạy văng mạng trong bùn lầy và cười như nắc nẻ. Không khí lặng lẽ của bàn tiệc bỗng trở nên hồi hộp. Trên nét mặt vui hồng của mọi người, dường như phảng phất trở lại một ánh dĩ vãng chẳng bao giờ còn nữa.

Tôi đột nhiên nhớ đến nhà thơ bạn tôi, anh Bàn Tài Đoàn người Dao, và tôi tha thiết nhớ đến các bạn của tôi, những anh Bàn Văn Chấn, anh Triệu Văn Hương, chị Liễu, chị Pin, những bạn dân tộc Dao của tôi ở trên đỉnh núi Cứu quốc mà trong kháng chiến, tôi đã từng có khi chung sống với các bạn. Đồng chí Ốc-ma-nộp kính mến của tôi ơi, tôi trông thấy những hình ảnh lẫn lộn dĩ vãng và tương lai trong câu nói của đồng chí, và trong bóng dáng của đồng chí đứng đây có cả bóng tôi và bóng những người bạn của tôi ở quê nhà.

Nông trường khai hoang Cát-kê-liên-xki

CHÚNG TÔI đi dạo một vòng quanh thị trấn Cát-kê-liên-xki. Rất đủ tư cách là một thị trấn. Lại cũng có thể nói rằng giữa những rừng ruộng đã khai hoang và chưa khai hoang, mênh mông, bát ngát, mù mịt, cả ngày đi không gặp một người, đây là một thị trấn hùng vĩ! Đường rất rộng, cũng rất lầy lội - tuy còn lầy lội, và cũng chỉ mới có trụ sở và trường học nhà ba tầng, nhưng nông trường đã cắm sẵn đất định ra và trồng cây thành hình những con đường khác lắm. Mà thật vậy, khi đã bước từ con số không đến lúc thành hàng chục vạn mẫu ruộng chỉ trong vài năm thì làm một thị trấn nhỏ, xây một thành phố nằm giữa thảo nguyên không thể gọi là khó được.

Chúng tôi vào cửa hàng bách hóa, cửa hàng bán thực phẩm. Người mua bán buổi chiều đương tíu tí. Chúng tôi đến nhà thương, trường học. Trường học vừa xong trường sở mới. Ban thanh tra quận về kiểm tra qui cách xây dựng.

Có một lúc, tôi đứng lại giữa ngã tư “đại lộ” khai hoang của thị trấn. Những cây mặt trời cao lêu đêu, mặt hoa tròn vàng, buổi chiều ngoẻo đầu buồn ngủ theo mặt trời. Tôi nhìn toàn cảnh suốt phố chính, hai bên lô xô mái mới, tường mới. Hiếm cây, không như những vùng đồng quê phì nhiêu, nhà đều dựng vách gỗ nằm ngang, kiểu nhà cổ Nga. Ở đây, nhà nào cũng mái ngói, tường xây. Nhưng vẫn giữ phong vị đặc biệt của làng Nga, cái thì màu vàng, cái màu xanh, cái màu đỏ, như từng miếng lụa màu, tùy thích mỗi nhà. Mỗi cái nhà giữa vườn cây xinh như một bài thơ nhỏ. Chúng tôi lại vào chơi một nhà gần nhất, ngay đầu ngã tư.

Chủ nhà, đồng chí Vat-gô-lơ-xơ, cán bộ kỹ thuật, đi vắng. Có vợ và bà mẹ ở nhà. Mẹ chồng, nằng dậu hơn hờ chạy cả ra thêm hè đón chúng tôi. Nhà này do tay hai vợ chồng làm đấy, đã được hai năm nay. Khi mới đến đây làm việc, vợ chồng Vat-gô-lơ-xơ cũng ở nhà tập thể của nông trường. Nhưng, được nông trường khuyến khích, nhiều người đã ra làm lấy nhà ở. Làm xong nhà, đồng chí Vat-gô-lơ-xơ đón mẹ tận Ki-ep vào ở. Chị Vat-gô-lơ-xơ kể cho nghe rằng làm được cái nhà, thật khó nhọc, mà cũng thật thú vị. Anh chị em tổ sản xuất đã để giờ nghỉ giúp họ nung gạch, đào móng, đắp nền... Cứ thế dần dần dựng nên nhà cửa, như kiến tha lâu đầy tổ.

Căn nhà bốn buồng, có bếp hơi, có ống sưởi nước nóng chạy các phòng, có ra-đi-ô. Xung quanh nhà trồng hàng chục cây táo, cành lá đã rườm rà cả vào trong cửa sổ. Có hai cây đã ra quả. Trẻ con đã được chén táo vườn nhà từ mùa này. Chị Vat-gô-lơ-xơ đương cạo sân, bỏ đấy, tay còn cầm cả mảnh giẻ ướt cứ đi theo chúng tôi. Bà mẹ vừa ở bếp chạy ra, còn quán cái khăn bếp ngang người, cứ vui vẻ căn nhắc rằng chúng tôi mãi tận đâu đâu đến, sao chẳng ở chơi nhà ăn một bữa cơm! Một em bé đương chơi với con chó ở đầu nhà. Thấy khách lạ, nhưng trẻ con và chó vẫn mãi đùa cười, không để ý. Cửa sau cài kỹ hai chiếc then gỗ. Máy chú ngỗng nghịch ngợm đằng chuồng sau nhà cứ gãi mó vào cái then cửa rồi chỉ đành thò cổ lên nhìn vào mà thôi. Nhà trước vườn sau thật là ngăn nắp. Những tiếng động dịu dàng trong thanh vắng buổi chiều. Ở đây người ta có cả những cần thiết hàng ngày, nhưng hoàn toàn không có những ồn tạp dữ dội thành phố. Đây cũng là một lối sống kiểu mẫu của nông thôn điện khí hóa. Quả là một bài thơ, một bài thơ “bên suối”

mong ước của những cặp vợ chồng trẻ, của hai người yêu nhau, bất cứ ở quê hương nào trên trái đất này.

Ở nhà Vat-gô-lơ-xơ ra, chúng tôi tới đầu phố xem giếng nước. Giữa thảo nguyên xác xơ, giếng nước quý vô ngần. Thị trấn này có bốn giếng nước, ở nhà riêng, có cửa và khóa cẩn thận. Giếng là một đường thuôn sâu vào lòng đất 125 thước, mỗi giây đồng hồ lấy lên được mười lít nước đổ vào bể chứa.

Nhà thơ Ốc-ma-nốp cúi xuống, vốc tay vào vòi nước lạnh, vốc uống luôn mấy ngụm. Rồi cứ đứng ngây nhìn mãi, nhìn mãi dòng nước bật từ ruột đất lên. Nước ở đồng cỏ hiếm lắm. Ông già ấy chưa bao giờ thấy nước ở chỗ này. Ông già Ca-đắc Ốc-ma-nốp cứ run run nói, như khóc:

- Đã biết bao thay đổi sung sướng ở quê hương tôi. Nhưng chưa lần nào tôi đã uống một ngụm nước lành từ lòng đất sâu 125 thước lên. Ngày xưa, đây là đồng cỏ hoang. Hàng năm tôi vẫn chăn ngựa qua đây. Hôm nay, cũng đồng cỏ hoang này tôi trông thấy nước trong lòng đất mà chính quyền Xô Viết bắt phun lên, tôi lại ăn bánh mì, dưa đỏ, thịt vịt giữa nơi xưa người Ca-đắc không bao giờ dám nghĩ có ngày như thế này.

Nông trường Cát-kê-liên-xki được nhà nước cho vay vốn ba năm đầu. Vì có nhiều máy để làm cho nên công khai hoang cũng không đắt. Nông trường đã trả hết vốn vay Nhà nước từ 1958. Ngày nay, chẳng những đã tự túc được lương ăn, lại còn có lãi để ra. Nhưng không phải số thu hoạch từ 1955 tới nay chỉ tăng lên và cái gì cũng thuận lợi. Đã trải qua nhiều vấp vấp gay go. Năm 1955 mới mẻ, nông trường bắt đầu gặt được mỗi hec-ta 700 cân. Năm 1956 thu mỗi hec-ta 1.460 cân. Sang 1957, nhiều cánh đồng đại hạn cháy khô (Hiện nay, nông trường Cát-kê-liên-xki đang xây một hồ chứa nước để tiêu diệt vĩnh viễn nạn hạn hán). Năm đại hạn, đồ đồng mỗi hec-ta chỉ được 250 cân. Vậy mà sang 1958, nông trường đã ra sức vượt lên được giải thi đua khá nhất các nông trường khai hoang toàn Ca-đắc-xtan. Và sang 1959, nông trường đã bán cho Nhà nước 33.000 tấn lúa - không kể số thóc để giống. Tính thành tiền số thóc bán cho Nhà nước từng năm - chưa kể tiền bán các thứ rau, thịt và thực phẩm khác, trông những con số sinh động ấy cũng thấy được sức sống nông trường:

1955 bán cho Nhà nước 1.700.000 rup (năm đầu).

1956 bán cho Nhà nước 10.120.000 rup.

1957 bán cho Nhà nước 2.700.000 rup (năm hạn hán).

1958 bán cho Nhà nước 20.400.000 rup.

1959 (đương bán, đã trên 17 triệu rup).

Năm hạn hán, công việc thất bại, phải vay tiền Nhà nước để trả công, có một số người chán nản bỏ đi nơi khác. Tới năm sau, nghe tin thu hoạch gấp bội, những người bỏ đi lại trở lại xin việc làm. Sau đấy, nông trường rút kinh nghiệm, tổ chức canh tác toàn diện hơn. Như vậy, nếu mất mùa lúa thì những thứ trồng trọt hoặc chăn nuôi khác có thể đỡ đòn cho chính vụ được.

Bởi vậy, mặc dầu ngay từ năm đầu, nông trường đã nuôi 356 bò, 2.100 cừu và nhiều ngựa. Sau năm đại hạn, lại phát triển chăn nuôi mạnh hơn nữa. Tới nay, đã có 2.000 bò (550 bò cái), 1.100 lợn, 54.000 cừu, 3.500 gà vịt, 600 con ngựa. Hoàn toàn trăm phần trăm người dân tộc Ca-dắc chuyên nghề chăn nuôi. Nuôi bò cái, lợn gà là công việc của các chị. Toán trưởng chăn nuôi là các cụ già Ca-dắc. Các cụ Ca-dắc chăn ngựa, bò, cừu giỏi tuyệt. Nhưng các phó toán và người phụ việc đều là thanh niên, vừa làm vừa được các cụ già truyền nghề. Những người chăn nuôi vẫn đi du mục, có nhà lều đem theo, như người du mục ngày trước. Có khi đi xa hàng mấy trăm cây số mới tìm được một đồng cỏ mông tuyết. Nhưng, khác ngày trước, bây giờ chỉ có công nhân nông trường làm nghề chăn nuôi đi du mục. Gia đình người ấy thì ở nhà tại thị trấn Cát-kê-liên-xki. Con nhỏ thì gửi ký túc xá. Và ngày xưa, người phải đi du mục là vì bị thời tiết và chủ nô đuổi hết vùng này qua vùng khác, bây giờ họ chỉ đưa cừu đi theo cỏ “gút san” (một thứ cỏ, cừu ưa ăn nhất). Mùa đông, đưa cừu đến những vùng tuyết còn mỏng, cỏ “gút san” vẫn mọc và cừu gặm cả cỏ lẫn tuyết mỏng, y như vừa ăn vừa uống. Và bây giờ không phải cứ rạc chân đi, bây giờ đã có ô tô tải cừu, ngựa và người đi tìm cỏ “gút san”.

Hiện nay, nông trường có trên một ngàn người lao động trong các tổ sản xuất. (Kể cả trẻ em và người già của gia đình công nhân là trên một vạn người). Những lúc vội việc như gặt hái, đào đắp hồ chứa nước thì các thành phố lớn lại gửi người các trường, nhà máy, cơ quan về làm giúp - hoặc là trong các dịp nghỉ hè, nông trường thường nhận học sinh đến tập làm.

Toàn nông trường chia thành bốn khu vực sản xuất, gồm có:

8 đội làm ruộng,

3 đội trồng rau,

3 nhà nuôi cừu, ngựa,

3 nhà nuôi bò sữa,

5 nhà nuôi lợn, gà vịt.

Trạm máy kéo có 130 máy kéo. Riêng việc trồng lúa, từ lúc gieo tới lúc gặt, hoàn toàn làm bằng máy.

Nông trường trả lương người làm theo hai cách: lương tháng và khoán. Hầu hết đã trả theo khoán. Nhưng quan trọng hơn cả là vấn đề thưởng năng suất, khi làm cùng thời gian ấy và ngắn hơn nữa, mà công việc đảm bảo chất lượng. Thưởng năng suất có một tác dụng quyết định cho nội dung thi đua. Tiền lương trung bình một người lái máy kéo, mỗi tháng 1.200 rup. Những nghề khó được trả cao hơn. Những nghề đơn giản trả ít hơn. Nhưng tiền thưởng năng suất nhiều khi nhiều hơn tiền lương. Một người lái máy kéo vượt năng suất có thể thu tiền thưởng được từ 2.000 rup tới 6.000 rup. Một người chăn nuôi vượt kế hoạch về lông cừu, về thịt, về giống má... có thể được thưởng từ 9.000 rup tới 10.500 rup trong khoảng đã được khoán việc.

Tôi đã giới thiệu vài con số ý nghĩa. Xem những con số trên, con số thu hoạch của nông trường

Cát-kê-liên-xki, con số thu hoạch của mỗi công nhân, chúng ta đã thấy chắc chắn từng năm một tăng lên và tăng nhiều. Đời sống Cát-kê-liên-xki cứ sung túc trông thấy. Ai cũng biết những người đầu tiên đến đây khai phá, như chủ tịch Cô-sên-ny, đã đi xe trượt tuyết tới và ở lều căng giữa đồng hoang. Người Ca-dắc và người các nơi đến làm việc, nhiều lắm cũng chỉ xách theo vài vali quần áo mà thôi. Thế mà bây giờ, ở Cát-kê-liên-xki, nhà cửa mọc như bát úp, nhà nhà người người sầm uất, tấp nập. Trẻ đi học mỗi năm mỗi nhiều. Trường trung học hết lớp 10 có 400 học sinh; lớp tốt nghiệp đầu tiên đã thi ra trong năm nay. Đây là lớp học cho trẻ, không kể những lớp học nghề thường xuyên mở, như lớp lái máy kéo, lớp lái máy gặt đập. Hiệu ăn, hiệu bách hóa, hiệu sách, câu lạc bộ và rạp chiếu phim hàng ngày mở, ngày nào cũng có hai buổi chiếu phim.

Tôi chú ý một sổ thống kê nho nhỏ trong gia đình. Con số biết nói nhiều:

Nhà nào cũng có ra-đi-ô;

36 nhà có máy vô tuyến truyền hình;

400 nhà có xe mô tô;

8 nhà có ô tô du lịch hiệu “Thắng lợi”.

Tôi tưởng rằng, từ thảo nguyên gió cuốn bay người, bay cả mùa màng đất cát, từ những người chỉ đem đến đây sức lực và trí thông minh, thế mà bốn năm qua, đã biến đổi được đồng hoang thành nơi đô hội đông đảo, tươi vui như thế. “Nông trường khai hoang Cát-kê-liên-xki - nhà thơ Ốc-ma-nốp bảo tôi, cũng tương đương như 726 cái nông trường khai hoang khác ở Ca-dắc-xtan”. Vậy thì những thay trời đổi đất trong nơi hoang vu này đương thành công rực rỡ như thế nào!

Trên thảo nguyên mùa đông thường có những buổi chiều rực đỏ và im lặng lạ thường. Những lúc ấy, bóng người đi trong cánh đồng đã gợi nên những ý nghĩa đặc biệt, như tôi đã trông thấy bóng nhà thơ Ốc-ma-nốp đương đi kia - những nét rất Ca-dắc trên khuôn mặt vuông, to, lưỡng quyền nở bạnh, nước da ngăm đen bóng như rằm nắng. Đây là một người Ca-dắc già đương lão đảo cười con lạc đà qua một vùng vừa cát vừa cỏ “gú san” hiu quạnh. Đây cũng lại là nhà thơ Ca-dắc nổi tiếng đương cùng tôi đi chơi buổi trong chiều thảo nguyên đỏ rực và im lặng dị thường.

Tại tôi nghe thấy Ốc-ma-nốp kể rằng:

- Nơi đồng cỏ hiện nay là nông trường Cát-kê-liên-xki nằm giữa hai con sông Cát-kê-liên và sông Ac-say, trước kia chỉ có người du mục qua lại. Người đi hút bóng mát vào sa mạc. Hai dòng sông nhỏ ấy, mỗi năm tới đầu xuân tuyết tan, nước băng chảy qua rồi thì lòng sông lại cạn khô, lại như những con sông khó nhọc khác, nước mòn đi, biến lặn lẽ vào sa mạc ghê gớm. Mùa hè thì người du mục chúng tôi ở trên núi, mùa đông thì xuống quãng chỗ những nhà nuôi gà vịt của nông trường bây giờ. Tôi còn nhớ, từ chỗ nhà ga xe lửa rẽ vào đồng cỏ tới chỗ quãng đồi nuôi gà vịt, có một họ Ca-dắc Bai-tê-lết-sơ rất nghèo thường trú chân ở đấy. Mỗi năm, họ Bai-tê-lết-sơ ở trên núi xuống khi mùa đông đến, thấy nhà lều càng ít hơn, và những cái còn lại thì thùng rách hơn, khói thổi nấu càng thưa thớt nhiều. Tới Cách mạng tháng Mười thì chỉ còn vài nhà sống sót. Chao ôi, đó là dòng họ Bai-tê-lết-sơ của tôi, mà hôm nay tôi còn sống sót đây. Không biết từ bao giờ, người Ca-

dắc không biết trồng lúa, không có bánh ăn, không biết trồng bông, không có vải mặc. Cứ mùa thu tới thì ở đâu đâu cũng lại tìm về nơi đồng không ẩm áp có lái buôn Trung Quốc vượt Thiên Sơn sang để bán cho lái buôn nào lông cừu, nào thịt cừu để đổi lấy tiền và đổi lấy vải. Nhưng bao giờ, bán hết các thứ có, cũng chỉ đủ ăn cho đến hết mùa xuân. Sau Cách mạng tháng Mười, không còn phong kiến chủ nô, ở nhà mái lều da trắng nữa. Dân tộc Ca-dắc vui sướng được ở một chỗ. Theo lời khuyên của Đảng, chúng tôi đã làm nhà ở và vạch lấy ruộng mà làm. Người Ca-dắc không bao giờ biết có ruộng đất, cho nên chúng tôi đã lập ngay những nông trang tập thể từ năm 1920. Bởi một lẽ dễ hiểu là dù chúng tôi đã có đất, nhưng có đất mà không đủ nông cụ, thành thử vẫn đói. Cho nên, phải cần có sức mạnh tập thể, phải tổ chức nông trang, chiến đấu dữ dội với thiên nhiên, mới có thể no ấm được. Từ trước, người Ca-dắc phải cưỡi ngựa và lạc đà vật lộn khó nhọc với đất mới ra được miếng ăn. Bây giờ người Ca-dắc đã bắt máy móc vật lộn với đất để phục vụ người Ca-dắc. Trước kia, đất ác như dì ghẻ. Bây giờ đất đã là mẹ và chúng tôi là con trai của mẹ rồi.

Chiều hôm nay, ông già Ôc-ma-nốp đề sô lưu niệm nông trường mấy câu thơ:

Sông Cát-kê-liên yêu dấu

Tôi đã sinh ra trên bờ sông

Hôm nay trở lại

Rất nhiều thay đổi

Biết bao vui sướng

Được sống mà thấy những thay đổi này.

Cảm tưởng Ca-dắc-xtan ư? Ca-dắc-xtan, một dải lục địa đất đen lẫn đất vàng, quanh năm gió thổi bay cả đất, cả người, sa mạc và thảo nguyên mênh mông khuất tầm mắt, bao đời chỉ có người du mục đem cừu, ngựa và lạc đà lang thang khắp chân trời.

Tới Ca-dắc-xtan, tôi vẫn thấy những cảnh ấy, thấy những vùng đồng cỏ khi phẳng lặng, khi nhấp nhô như sóng biển xô đến tận cuối trời im lặng không viền một mép núi, một chân rừng. Cũng những cảnh ấy, nhưng tôi chỉ thấy sức người ghê gớm và dữ dội nhất. Tôi đã trông thấy những thành phố, những thị trấn giàu có. Người ta ở trong nhà, có trẻ con chơi trước cửa. Không đâu còn cuộc sống lang thang. Tôi đã chỉ thấy người và máy móc tấn công trời đất mà thôi. Thảo nguyên mênh mông cứ bị cạo trọc mãi, sa mạc hoang vu cứ bị đẩy lùi và đã rút được từ trong ruột đất lên những dòng nước quý báu mát trong. Ở đây, chỉ có con người là chiến sĩ, đương không chế thiên nhiên. Nông trường khai hoang Cát-kê-liên-xki cũng như hơn bảy trăm nông trường Cộng sản Chủ nghĩa tiến lên chinh phục hẳn cả đất trời.

Hôm giã từ Ca-dắc-xtan, ở sân bay An-ma A-ta, tôi đi lúc năm giờ rưỡi. Trời chưa sáng hẳn. Không trung, thưa thớt, nhưng chói lói những vì sao to, tạc ánh sao đêm xanh, rất xanh vào cửa sổ. May mắn và kỳ lạ, tôi đương đợi xem một buổi sáng đến trên trời cao.

Tôi đã thấy, và thấy rất lạ, một buổi sáng trên trời cao. Năm giờ rưỡi sáng An-ma A-ta mới là ba giờ rưỡi đêm Mát-xơ-va. Khi máy bay từ phía tây bắc lên thì buổi sáng cũng từ phía tây bắc cùng lên. Cả một nửa trái đất phía sau lưng tôi ửng hồng, rắng ửng hồng cứ tỏa mãi lên đuổi bóng tối tan dần trước mặt. Ánh sáng và bóng đêm đuổi nhau cứ kéo dài, vì máy bay cứ bay cùng buổi sáng đương chạy lên. Cho tới Mát-xơ-va thì trời Mát-xơ-va vừa dưng sáng.

Ca-dắc-xtan cũng như buổi sáng đương lên mà tôi được trông thấy. Và khi sáng tung bùng thì vừa tới Mát-xơ-va, như Mát-xơ-va. Đó cũng lại là cảm tưởng Ca-dắc-xtan của tôi.

Mùa thu Lê-nin-grát

AI ĐÃ CÓ LẦN đến thành phố Lê-nin hẳn dễ cùng một cảm nghĩ với tôi là tới thăm thành phố nhiều bảo tàng nhất thế giới này bằng cách đáp tàu hỏa “Mũi tên đỏ” số 6 Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, mỗi đêm tàu rời bến Mát-xcơ-va đúng 8 giờ 15 phút, tới Lê-nin-grát vừa 7 giờ và chiếc kim phút nhích xuống số 3 trên mặt chiếc đồng hồ lớn trước ga vừa dựng sáng.

Suốt đêm chín trăm cây số, tàu chỉ dừng một lần giữa đường ga Ôtiapkaia - giấc ngủ của khách đi đường cứ bồng bềnh trên song đường sắt và khi bừng mắt, đã thấy mình lướt vào mùa thu giữa những rừng thưa lá dương lác đác chớm vàng, những gò cỏ mới cắt vun lên như cây rơm, những mặt nước phẳng lặng lấp loáng và rồi con tàu vào giữa hai bên những bức tường nhà máy, những đại lộ nhà mười tầng. Lê-nin-grát đặc biệt không có những loi thoi, so le nhà cửa ngoại ô mà chỉ vừa qua khoảng đầm nước và một vùng rừng thưa, đã vào ngay trung tâm nguy nga của đường phố.

Mùa thu tuyệt đẹp đã về trên thành phố cảng chằng chịt cửa sông và những con sông, con hồ - Lê-nin-grát có 66 sông, trên 100 hồ với 620 cây cầu qua lại. Cứ nửa đêm - những đêm trắng như bây giờ, hai vế của 20 chiếc cầu dựng đứng trên sông Nêva mở cho tàu ngoài vào bến, như những đôi cánh không lồ vỗ lên.

Tôi thơ thẩn qua cầu tượng Bất Ngự dọc sông Môica. Chắc chỉ vài hôm nữa, tuyết lại xuống bởi bởi trên nhánh sông nhỏ này mà truyện *Những con bạc* của Đôt-tôi-ep-sky đã tả tỉ mỉ làn tuyết sa và từng miếng đồng gắn trên lan can chiếc cầu cong chênh vênh. Cái nhân vật đánh bạc khát nước thua cháy túi kia đứng ngập chân trong đông tuyết, anh ta đương nghĩ hay đương sắp đắm đầu xuống mặt băng khép lại. Sông Môica trước mặt tôi, ánh nước bây giờ sáng mờ như lưng áo lụa trắng của những ai lưu luyến bóng đêm mùa hạ còn rớt lại.

Ngót ba mươi năm trước, có lần tôi gặp một bà quê ở cảng Ô-đét-xa phương nam, năm ấy đã ngoài sáu mươi mà gần cả đời người cứ hai năm một lần, bà lên Lê-nin-grát, đi xem bảo tàng “Ổ ần” (Écmitagio). Bao giờ cũng vẫn tưởng như chưa xem hết. Chẳng biết lần này có còn gặp được cụ Nina. Vâng, Lê-nin-grát, bảo tàng khổng lồ của lịch sử, của truyền thống, của hiện đại. Lê-nin-grát 900 ngày đêm chống Đức quốc xã bao vây, tàn phá. Lê-nin-grát với con đường sống qua hồ đóng băng Lagôda. Lê-nin-grát của trời và nước Radolíp, mà anh bạn nhà văn Lê-nin-grát, Rít-khiêu của tôi năm trước thăm Cao Bằng về đã viết một bài ký nổi tiếng thế giới *Từ Radolip đến Pác Bó*. Cái khách sạn Anh bên cạnh khách sạn Attôria trên quảng trường thánh Isắc, nhà thơ Etxênin đã ở đây với người vợ Mỹ những ngày sau cùng. Bãi đá sỏi bên sông Đen, chỗ Pus-kin đấu súng tử nạn. Hầu như tất cả các nhà văn tài hoa của đất nước đều có di tích ở đây, từ Gôgôn đến Maia, thật không ai, không khi nào có thể biết cho hết được cái muôn vẻ Lê-nin-grát.

Tôi cứ tự dưng trở lại lâu đài Smôný, vốn là trường nữ Smôný có từ năm 1808. Ở đây, đại bản doanh Cách mạng tháng Mười, nhà báo cộng sản Mỹ Giôn Rít đã chứng kiến “10 ngày rung chuyển thế giới”. Bảo tàng Smôný hôm nay vẫn đương là cơ quan làm việc của Thành ủy Lê-nin-grát.

Vẫn là bảo tàng, mà lại là nơi tập nập mọi công tác điều hành hàng ngày của đảng bộ thành

phổ. Lê-nin rời nơi hoạt động bí mật của Radolíp vượt biên giới sang Phần Lan rồi trở về đặt ban chỉ huy trong ngôi nhà này, lãnh đạo toàn quốc Tổng khởi nghĩa, sau 124 ngày ở đây rồi rời xuống Mát-xcơ-va. Tất cả những tuyên bố đầu tiên của chính quyền công nông, những luật về đất, về hòa bình, về dân tộc, những sáng tạo vĩ đại của chế độ Xô Viết mới nhất trên thế giới đã ra đời ở căn buồng số 67.

Hôm nay, trước cánh cửa buồng bên trái vẫn còn cái bảng bìa sổ buồng và tên bà giáo chủ nhiệm khoa của nhà trường, như 69 năm trước khi tiếng đại bác tàu Rạng Đông mở đầu cuộc chiến đấu. Lê-nin đã làm việc luôn ở đây. Những chiếc ghế gỗ tròn. Cái bút sắt chấm mực. Chiếc máy điện thoại cao lêu lêu kiểu thế kỷ trước. Cái gối ghêch nghiêng đầu giường, tưởng như con người kỳ diệu ấy chỉ chớp mắt và lúc nào cũng sẵn sàng bật dậy đến bàn viết, đến máy điện thoại.

Cách mạng và tri thức, thư viện Santykôv Tsêdrin 1785, thư viện lớn thứ hai ở Liên Xô sau thư viện Lê-nin ở Mát-xcơ-va. Nhưng sách cổ quý hiếm thì có lẽ không đâu hơn đây. Có những bản viết, bản in đã ngoài hai nghìn năm. Và có toàn bộ sách thư viện riêng của hoàng đế Na-pô-lê-ông. Thật cảm động, thư viện có một hiên tác phẩm Việt Nam trên 9.000 cuốn sách nghiên cứu, văn hóa, văn nghệ.

Lê-nin đã đọc sách ở thư viện này những năm 1985. Sau này, khi đến ở Luân Đôn ở Pa-ri, người thường gửi sách cho thư viện - nay vẫn giữ. Nhiều bản thảo của Von-te, và sách thư viện của Vonte đọc có ghi ý kiến, ai nghiên cứu về Vonte chắc phải đến đây nhiều hơn đến Pa-ri. Cũng như sách của vua Na-pô-lê-ông có những trang gấp đánh dấu, Na-pô-lê-ông đọc và ghi. Mỗi quyển của Na-pô-lê-ông gáy sách đều có một chữ N hoa mạ vàng và bên trên có in hình cái mũ vua!

Tôi lại đến thăm nhà Đôt-tôi-ep-sky. Tôi được may mắn đến nhà ông Đôt từ cái năm thành phố đương chuẩn bị lấy nơi ở cuối cùng của Đôt làm bảo tàng. Và bây giờ nơi đây đã thành bảo tàng thật sự. Bạn đọc đã biết nhiều những chuyện về Đôt. Ông chống nhà vua, bị tội đem ra treo cổ ở quảng trường Cỏ Khô ngay gần đây. Lúc ông sắp phải chui đầu vào thông lọng thì án chết được đổi ra án đầy chung thân biệt xứ đi Xi-bê-ri. Và bạn đọc đã biết những bảo tàng sách và bản thảo của Đôt ở Mát-xcơ-va, ở Kiep, ở Ô-đét-xa. Nhưng đến đây, người yêu Đôt được thăm nhà Đôt, một ngọn bút viết ra những tác phẩm khủng khiếp có sức hun cháy gan ruột người ta đến nổi trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, quốc xã Đức và phát xít Nhật đã phải ra lệnh hủy sách và cấm đọc Đôt.

Ở cái vui cho ngày hôm nay là được man mác buồn khi ngắm màu giấy tường nhà hết màu giấy dán tường vàng nhạt thời kỳ Đôt ở nhà này. Bởi khi sửa sang làm nhà lưu niệm, người ta lột bỏ những tờ giấy dán tường cũ, tình cờ bóc đến lớp giấy bồi những tờ báo Pêtrôgrat, xem thấy khóp với năm tháng Đôt ở buồng ấy. Thì ra vách rách, Đôt đã phải dán mảnh báo lẫn với giấy dán tường. Cái màu giấy vàng nhờ nhờ, ử rữ ngày cũng như đêm quanh chiếc bàn viết tro tro mà một hôm ông Đôt đương đau phổi nặng, ông cúi xuống lấy một cái bút rơi và đã học máu ra rồi mất.

Trong nhiều tác phẩm của Đôt thường miêu tả một góc nhà âm u, không biết là vốn chỗ tường vàng thiêu não thế hay bởi lỗ hồng trần nhà hắt xuống phản quang một vũng ánh sáng ử dột ở đầu bậc đá cầu thang, mà lũ mèo các nhà tầng trên tầng dưới thường tụ tập chỗ ấy, chúng vờn nhau, liếm lông rửa mặt khan cho nhau rồi âu yếm gào lên. Cảnh âm đạm này người đọc thường gặp

trong các sáng tác của Đốt.

Cửa buồng ngủ, Đốt treo một cái khay đựng mấy chiếc kẹo giấy bóng sắc sỡ. Những chiếc kẹo Đốt để sẵn cho hai đứa con nhỏ. Ở trong nhà, mà thường ít khi các con trông thấy bố. Đốt có thói quen viết đêm, ăn đêm và ngủ.

Nhưng mà thôi, nói chuyện vui về cuộc đời buồn của Đốt-tôi-ep-sky có lẽ thích hơn. Cũng ở đây, ở gian buồng u ám đã có một chuyện đẹp. Mối tình của Đốt với Anna Griôgalêna. Năm ấy, chàng 45 tuổi và nàng vừa 19.

Hồi này Đốt túng túng đến thăm hại. Viết mấy cũng không trả xuê được nợ nần chồng chất. Đốt nghĩ ra cách phải viết lúc đọc cho người khác đánh máy họa chẳng mới có thể sáng tác nhanh hơn nữa. Các bạn đã đưa cô Anna đến đánh máy thuê cho Đốt.

Đốt cho Anna đánh thử một hôm. Cái truyện đặt lên máy đánh chữ đầu tiên ấy là truyện *Những con bạc*. Anna đánh nhiều lỗi quá. Đốt bảo thôi mai cô không phải đến nữa. Nhưng Anna nài nỉ Đốt cho cô thử thêm. Vài hôm, Anna đã quen lối viết, cách chữa của Đốt. Chẳng bao lâu, Anna đã đánh rất nhanh, không lỗi. Đốt thật ngạc nhiên (Sau này, cả đời Anna chuyên sắp xếp, tổ chức bàn thảo cho Đốt).

Một ngày kia, Anna đánh máy cho Đốt một tiểu thuyết Đốt vừa viết xong, chuyện kể về một mối tình thơ mộng, éo le và buồn. Một họa sĩ đã luống tuổi yêu một cô gái 19 tuổi. Đốt hỏi Anna: Cô thử nghĩ nếu ngoài đời có thật một chuyện như thế thì người ta nên giải quyết thế nào? Anna nói: Có là người ngu dốt nhất thì mới ngoảnh mặt đi trước mối tình chân thật nhường ấy.

Thế là họ lấy nhau. Hai người có với nhau một trai, một gái. Đốt mất năm 61 tuổi. Khi ấy Anna 35 tuổi và bà đã nuôi con, ở vậy suốt đời.

Ở nhà Đốt ra, người chơi Lê-nin-grát bước vào đêm trắng, trời đất hài hòa như một sự cảm thông. Những đêm Lê-nin-grát tháng bảy khác tháng sáu, đêm vào thu không trắng mờ suốt sáng mà có một chốc giữa khuya đèn thành phố lại bật lên, chỉ một chốc thôi. Đêm bát ngát như trăng xuôi chột điểm một chấm đen gấu ăn trắng, như thế quả có dịu dàng hơn cái trắng menh mông dằng dặc của đêm lẫn với ngày lúc nào không biết.

Khách chơi đêm trắng dọc sông và trên mặt nước đông không thể tưởng. Các khách sạn “châu Âu” và “Lê-nin-grát” cùng với người thành phố nhón nhơ trên đường đã vắng hẳn xe cộ. Vẫn biết cả bốn mùa người du lịch các nước đều có những cái thích riêng đến Lê-nin-grát và họ đã tới từng lúc khác nhau, nhưng chưa bao giờ người chơi Lê-nin-grát nhiều như năm nay, đông vui, tấp nập khác thường. Cơ man nào là người, nhiều người già lão, cả trẻ con nước Pháp, nước Mỹ, nước Ý. Hôm qua, tôi trông thấy đi vào vườn cung điện Mùa Hè, khi gió sông Nêva rào rạt thổi lên, một đám mây chục người Nhật lòa mắt đi du lịch. Những người lòa chỉ đi trong nắng, trong gió cũng nghe biết được cảnh tượng xung quanh. Nhưng đây là các người tàn tật nhà lắm của, đi thế giới có người dẫn đường và phiên dịch, họ hơn hử đi.

Tôi mới vỡ lẽ ra rằng khi ở xa, cứ nghe các hãng tin Mỹ tin Anh thì tưởng như hơi độc ở lò

nguyên tử Trécnobun hỏng một tổ máy thoát ra đương còn đùn lên, đến nỗi mùa hè này Tây Âu không dám mua rau quả của Liên Xô xuất sang. Thế mà mùa hè và mùa thu ở đây tôi đã thấy tận mắt chưa bao giờ bờ biển Crum phía nam, nơi cùng tỉnh với Trécnobun và ở Mát-xcơ-va, ở Lê-nin-grát, người đến chơi, đến nghỉ đông vui như thế. Các báo công bố số người du lịch mùa hè năm nay về Lê-nin-grát nhiều hơn năm 1985 là 50% - con số kỷ lục kỳ lạ, tưởng khó cất nghĩa được.

Nhưng rồi người ta dễ dàng nhận ra được câu trả lời giản dị, dẫu hỏi bất cứ ai. Thì ra bởi năm nay châu Âu ăn nhiều bom, nhiều mìn khủng bố quá. Các thành phố lớn ở Tây Âu đương loạn bầy bom, bầy mìn. Tất nhiên người đi chơi tìm chỗ nào lý thú thì đến chơi và không thể ai động đại mà thích đến chỗ bom mìn. Người Anh, người Nhật, người Mỹ đều nói tương tự như thế.

Bom đạn ở thành phố Bây-rút “Thụy Sĩ phương Đông” dễ lây lan cả đến các nước này. Pa-ri, một tuần bảy vụ đánh bom, chết và bị thương cả mấy trăm người đi đường. Ở Ý, bọn khủng bố dọa muốn bắt cóc ai thì bắt được người ấy, cảnh sát không làm gì nổi. Các sân bay, quán cà phê, tiệm nhảy, ở các rạp chiếu bóng, ở công viên, cứ thành linh mìn nổ. Ý, Tây Ban Nha, Pháp, Bồ Đào Nha, Mỹ mà công quỹ được phân thu quan trọng bằng tiền của người du lịch cũng không làm thế nào kéo lại được chỗ thiếu hụt ấy.

Trong khi đó, cả thành phố Lê-nin-grát nhơn nhơ ngoài đường, đêm trắng lúc nào cũng như đương vào hoàng hôn. Như muốn níu lấy cái ban ngày trong đêm trên trái đất lạ lùng, kẻ cả những người đời đời sinh sống ở đây cũng có thói quen thích thú ấy. Người ngồi câu hai bờ sông Nêva càng khuya càng đông. Những tàu chơi trên sông lừ lừ trôi mơ hồ qua như chiếc bóng chứ không phải con tàu thật đương đi.

Người tràn ngập lòng đại lộ Népsky thẳng tắp, tất cả các cửa sổ đều trống hốc. Đây là những nhà ngủ đêm mở cửa sổ - một vẻ đẹp cực hiếm ở các thành phố lạnh phương Bắc. Hay đây là những tòa nhà đương được sửa sang lại. Giàn giáo chỉ chit quanh các ngôi nhà đồ sộ thời xưa, bề ngoài vẫn giữ nguyên kiến trúc cổ, nhưng nội thất được thay đổi hẳn. Các khu phố cũ vẫn ba bốn tầng trong dáng dấp những nhà xây từ 1844 thời Pi-e đại đế, nhưng các phòng từng hộ đã đổi mới, với những tiện nghi hôm nay. Đó cũng là bộ mặt rất riêng của Lê-nin-grát lịch sử và hiện đại.

Mặt trời đã le lói từ lúc hai giờ sáng trên cầu sông Môi-ca. Tôi không được như bà Nina ở Ô-đét-xa cả đời, cứ hai năm lại đến xem Lê-nin-grát, nhưng thế nào mỗi lần đến đây tôi cũng đi dọc sông chỗ tượng Bất Ngự đi xuống qua cái cầu nhỏ có những miếng đồng gắn vào lan can có tả trong truyện của Đôt-tôi-ep-sky. Tôi nhìn lên khung cửa sổ căn nhà trước mặt. Dù đến đây mùa nào, lúc nào cũng tưởng như vẫn giữ mùa thu và tuyết đương lãng đăng rơi. Mỗi người có một cái để nhớ, có một kỷ niệm.

Thành phố Lê-nin

BUỔI SÁNG ẤY, tôi từ vùng ngoại ô Lê-nin-grát, ở phía bể Ban Tích, đi trở vào thành phố. Luôn mấy hôm này tôi mê mãi đi xem những thành phố lâu đài, những trang lâu cung điện, có nhiều công trình kiến trúc mang những sắc thái kiến trúc của cả châu Âu do nhiều đời các vua chúa Nga đã xây dựng nên mà ngót nửa thế kỷ nay cách mạng vẫn giữ gìn nguyên vẹn như ngày xưa.

Bây giờ đương là mùa đông. Từ quê nhà mà đi, tôi cũng không hề lúc nào có ý tính trước rằng đến đây tôi sẽ được làm quen với mùa đông - một thứ mùa đông phương bắc của trái đất rất xa lạ không bao giờ có thể thấy ở nước tôi. Trước kia, đọc sách, tôi mê những đêm trắng Lê-nin-grát lạ lùng trong truyện của Đôt-tôi-ep-sky. Tôi cũng nghe rằng những đêm trắng ấy là những đêm tuyệt đẹp của Lê-nin-grát vốn dĩ đã trang nghiêm mà cũng lại cực kì tình tứ. Ngày tháng năm, tháng sáu ở đây qua rất nhanh, chỉ trong khoảnh khắc hoàng hôn đã xuống rồi đêm tới, đêm không trăng sao, mà đêm cứ lờng lờng như trong trăng, đêm bằng chiêm bao đẹp nhất, không thể nào tả được. Thế nhưng tôi đến Lê-nin-grát cũng không phải chỉ ao ước xem đêm trăng, như thường người ta mong. Mà tôi lại tưởng như được đến Lê-nin-grát vào mùa đông này, nó còn gọi trong lòng ta xiết bao cảm nghĩ, chẳng phải chỉ do những thấy viết vì ngày đông tháng giá ở đây xa lạ với mùa đông ở quê nhà tôi, mà chính vì những ngày mùa đông ở đây đã từng mang nhiều ý nghĩa rất lịch sử mà mỗi khi nhắc tới những sự kiện ấy, dù ai chẳng hề đặt chân đến Lê-nin-grát bao giờ cũng hình dung ra được một kinh thành trắng xóa mà ở đấy lịch sử nước Nga đã mở những trang vĩ đại. Đó là ý nghĩa lớn lao của một mùa đông trong Cách mạng tháng Mười và ý nghĩa lớn lao của những mùa đông trong cuộc chiến tranh ái quốc chống phát xít của nhân dân Lê-nin-grát vừa qua. Thành phố vô cùng tráng lệ hôm nay đã hiện lên từ những đám mây mù của thời tiết và thời thế vô cùng khủng khiếp. Người ta đến đây không thể nào chỉ thấy những ngày hoa mộng hôm nay mà không nghĩ đến những ngày đã qua. Tôi là một người Việt Nam từ cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ đến đây mà cuộc gian khổ trường kỳ này dân tộc tôi vẫn còn đương trăm cay nghìn đắng trải qua ở nửa nước miền Nam chúng tôi ngày nay. Sao tôi đi bên những tường thành lịch sử cao vợi vợi này, tôi và Lê-nin-grát xiết bao gần gũi!

Trong rừng thưa, vùng di tích lịch sử Pê-trô-vô-ret nguy nga trên bờ vịnh Phần Lan. Nơi đây, vua Pi-e thứ nhất đã cho xây lâu đài kỉ niệm chiến thắng khi quân Nga tới được bờ bể Ban Tích, nước Nga từ đấy đã trở được cửa ra biển phía bắc nối liền đường nước với châu Âu. Tôi đi trong những vùng ngoại ô Lê-nin-grát, một buổi sớm mùa đông lạnh đột ngột. Không một người du lịch nào ra khỏi thành phố vào giờ này. Chân tôi đặt trên bờ cát mỏng ven biển Ban Tích hoang vắng. Mùa đông đã bắt đầu, thông thường, vào mùa này thì người du lịch không mấy ai còn đi những cuộc đường trường. Con đường ngược lên hồ La-đô-ga, tuyết bắt đầu đóng băng, các thứ xe du lịch kiểu cách không thể trườn trên những dặm đường trơn băng được. Trong gió, cuộn cuộn lẫn từng mảng trời xám đương ùng ùng nổi. Trên mặt bể, mây và nước vẫn vũ một màu đen xám, màu xám thô đồng lẫn lẫn những gợn sóng nho nhỏ lộp nhóp bên bờ, lẫn lộn, tối tăm, quanh mấy hòn đá chơ vơ. Trên cây sồi, mà những chiếc lá sồi cuối cùng thì gió tuyết đã tấp xuống từ lâu rồi, chỉ còn chơ ra những cành cây đen thui, khẳng khiu. Nhưng trước những tiêu sơ lúc chuyển mùa ấy, tôi đã

thấy trên những tàn phá, biết bao sự sống mà con người và thiên nhiên đương chiến đấu để bảo vệ, để phát triển. Mùa những con chim nhỏ nhỏ bằng lòng bay trong gió tuyết. Trước gió tuyết tới bờ của một mùa đông dữ dội sắp ập đến, những con chim én và những loài chim lớn thì đã trốn về phương nam cả. Người ở đây nói rằng những loài chim đó, năm nào cũng vậy, hễ mùa ấm thì tìm lên phương bắc kiếm ăn, hễ mùa lạnh tới phương bắc thì chim lại xuống đậu quanh Địa Trung Hải, quanh vùng Ai Cập và sông Nin có mặt trời. Thế nhưng, còn có những con chim nhỏ, cánh mỏng không đủ sức xoải bay nghìn dặm như thế. Nếu vậy thì mai kia, mưa tuyết xuống đóng băng sâu hàng thước trên mặt đất, những con chim nhỏ bé khốn khổ sẽ bị vùi vào trong đất, như những chiếc lá khô. Không, những con chim nhỏ không chết. Người ta ở đây đã thương những con chim nhỏ. Tôi đã trông, không phải chỉ có ở đây mà ở nhiều nơi, ở U-cò-ren cũng như lên tới những cánh rừng thưa phương bắc này, cũng như ở các vùng đồng hoang Xi-bê-ri, trước cửa nhà người ở, trên cành cây đầu vườn, trong rừng thông vắng đều thường thấy có treo những chiếc thùng gỗ, xinh như chiếc thùng bỏ thư. Đây là những cái tổ mà người ta đã làm hộ những con chim yếu đuối, cho chúng cứ tự nhiên, tự do mà đến ở. Sức của chúng thì không thể làm được một cái tổ trên cành có thể chịu nổi mưa tuyết. Người ta đã làm cho chim những cái nhà con con để chim tránh rét. Dường như chim cũng biết cái lòng yêu ấy và thường vào nương nấu ở những căn nhà gỗ vững chãi nọ. Vì thế những con chim nhỏ có thể vượt qua mùa đông ghê gớm, những con chim nhỏ mà người Xô Viết chuồng đẹp rất cần cho nó vui chân nhảy nhót, rất muốn nghe những tiếng chiêm chiêm rơn rơn thân yêu, không biết nghe để làm gì, không cần nghe để làm gì, nhưng rất cần nghe. Người Xô Viết và xã hội Xô Viết là những người trong một xã hội có lòng yêu và tôn trọng những cái đẹp cao quý và thơ mộng. Đúng như thế. Sớm nay, dạo trên bờ bẽ khuất vắng, cái chỗ thừa lương mà lúc này không một ai dạo mát, tôi không thấy những con chim tuyết bù xù nhỏ nhỏ trắng như một nắm tuyết mới, những con chim xanh cánh vàng bụng trắng, thoăn thoắt như những con chim bạc má, con chim vành khuyên ở vườn cây nước ta. Chim nhảy vui trong cành cây trụi, bên những tổ hộp xinh xinh. Con chim cũng biết yên tâm!

Tôi ngược lên những cành cây trụi, đen, trơ không khác. Mới mấy hôm trước đây, có một buổi sáng, tôi theo đường bờ kênh Rừa Mặt ra sông Nê-va. Ngay từ hôm ấy, mùa đông đã bắt đầu về cả trên dọc hàng cây sến nghiêng mình xuống bờ nước. Kể ra thì cả đến cái vỏ cây dày cộp ở thành phố phương bắc này cũng rất khác với cái vỏ cây cát-stan mỏng mảnh ở thành Ô-đét-xa phía nam xa xôi kia. Các cây xứ lạnh ở đây cũng phải khoác một làn da chống rét. Ấy thế mà những trận tuyết và gió đầu đông cũng đã làm da cây sến nứt từng mảng dài như có vết dao chém toác ra. Tôi thương những chòm lá sến già còn sót lại trên cành cao. Những cành lá sến cứng cáp không chịu rụng, hôm qua vẫn còn phơi màu xanh già. Vậy mà chỉ một cơn tuyết xuống hồi hôm đã làm cho những chòm lá nọ chết tươi ngay. Gió tuyết mù mịt đã quét lên đầy trời, thổi luồng hơi buốt ướp nốt những chiếc lá già, bắt chết rụng ngay trên cành cây. Vỏ cây sến nứt nẻ, lá sến khô quăn ngay đầu cành, như một cái cây chết đứng giữa trời tuyết sa. Hôm nay, trên bờ biển, cùng sóng bước với tôi, cũng là những hàng cây nứt nẻ như thế, cũng những chiếc lá sến như cánh lá cái cúc đương chiếc rụng chiếc rơi âu sầu trên bờ sông Nê-va. Tôi với tay vớt một cành nhỏ là là xuống trên đầu một chiếc ghé xanh kề bên biển. Chiếc ghé tình tứ ở nơi thanh vắng mà những đêm trắng cuối xuân, gọi cho đôi người yêu ngồi ngả người xuống mà đắm đuối hôn nhau, đã có lá sến lót êm một nệm ngay trên đầu gối. Tôi đã tưởng cành sến vớt trong tay là một cành sến khô, một cành sến của một mùa xuân đã qua rồi. Không phải, trong nách cành cây nhỏ tưởng đã chết đen thui, nách cành nào cũng nhô một chiếc mầm nhu nhú. Trông khắp trong cây, cành nào cũng thế. Những cành cây tưởng

chết, thực ra vẫn sống, mà sống sinh sôi, mầm nụ đương giương ra đợi tháng ba sang xuân. Tôi đã tìm ra ý nghĩa một sức sống quật khởi của thiên nhiên trong mùa băng tuyết. Phải, tôi thấy được rằng, kể cả cỏ cây ở đây, nếu cỏ cây không biết dữ dội chống lại, thì đến màu sắc thiên nhiên cũng sẽ tiêu tan hết. Không, chẳng những sự sống vẫn còn mà còn tiềm tàng mạnh hơn nữa. Biết rồi, mùa đông khủng khiếp không phải là mùa chết, nhành cỏ cũng biết giữ mình cho khỏi chết, con người giúp cho con chim biết chống đỡ cho khỏi chết. Người đương tạo ra những sức quật cường. Trông ra trước mặt, tôi kính cẩn chào những người công nhân làm vườn đương dỡ trên xe vận tải xuống từng tấm ván mỏng đã đánh số, chỉ còn việc lắp thành những cái hộp như những tòa nhà tí tẹo cho những luống hoa hồng, hoa cúc và trăm thứ hoa lạ khác, và cho những pho tượng đá trắng tạm biệt ngày đêm vào đứng nấu mình trong cái nhà gỗ kín đáo suốt mùa đông sắp tới. Khắp vườn, mấy trăm pho tượng đá trắng đương lần lượt được người ta cho đứng vào trong hộp tránh rét. Tôi chào những người rất yêu đời mới biết có lòng thương mà làm cái tổ cho con chim nhỏ ở, và những người công nhân đã làm những việc tôn trọng, quý báu giữ gìn từng li từng tí mọi công trình nghệ thuật. Tôi chào những bà công nhân già, tay xách thùng nước vôi và hắc ín, mỗi buổi sáng lại đi xem xét từng cái cây, động thấy, cây có một vết da nứt nẻ, bà ta lại nhanh nhẹn bôi “thuốc” cho nó, động thấy một cành khô, bà lại cưa xuống, rồi gọt tròn chỗ thịt cây thối và đóng một miếng sắt mỏng lên, như ta ngăn cho xương thịt cái cây khỏi thối mòn thêm. Tôi kính chào những người có sức mạnh và rất yêu đời mới biết yêu quý mình, yêu quý những công trình của đời sống và thiên nhiên quanh mình.

Nhưng không phải những công trình ta đến ngắm nghía hôm nay là từ bao năm xưa vẫn thế. Nếu không có Cách mạng tháng Mười, không thể một ai khác bọn vua chúa được đem làm của riêng chơi những công trình tuyệt xảo của người kỹ sư và người thợ Nga. Và nếu không có Cách mạng tháng Mười, những báu ngọc này cũng không thể còn. Trong trận bao vây Lê-nin-grát, tới trước khi phải rút lui, quân phát xít Đức đã phá hết, lấy hết. Lâu đài cung điện lớn của nữ hoàng Ca-tê-rin thứ hai đã phải làm lại ròng rã sáu năm nay thế mà phải đến hai năm nữa mới xong. Ngay bên đường vào thành phố Pus-kin - trước kia là vườn chơi của nhà vua, tòa lâu đài đồ sộ Thành Trắng vẫn đỏ rực màu gạch nằm tro bụi trong cỏ, chưa cất lên được. Đến một cái cầu sắt nhỏ bắc qua dòng nước cũng bị phá. Quân phát xít phá tất cả 129 cái vòi và suối nước, phá tất cả các pho tượng và nhà cửa. Đến một cái cây cũng bị chặt đổ. Chúng đã chặt đổ trên 10 vạn cây cổ thụ. Người ta chẳng thể tưởng tượng ra được một cơn hung ác điên cuồng đến như vậy, khi cơn khát máu của phát xít nổi lên đến thềm hạ thủ cả một cái cây, một khu vườn. Vườn trên ở thành phố cung điện của vua Pi-e thứ nhất, giờ chỉ còn mênh mang những thân cây chết mà người ta vẫn chỉ biết rào lại đấy, chưa khôi phục lại được. Chỉ một khu vườn dưới này còn sống sót. Chúng không kịp phá. Hôm nay, bước vào khu vườn vắng mà chân ta nhẹ nhẹ bước, tưởng như ở nơi vắng vẻ ấy không còn gì nữa, nhưng rồi ta lại gặp trí tuệ của con người đã đặt vào nơi tịch mịch một pho tượng đương trầm ngâm đứng. Trí thông minh của con người yêu đẹp, yêu đời cứ đứng suy nghĩ khắp mọi nơi. Khách đi sâu vào sau cánh rừng thưa, xuống hết một bậc đá trắng tinh, nhìn hai bên trụ lớn thấy hai pho tượng đồng cực to, đó là bức tượng của thần Đất và tượng thần Ec-quyn. Đáng lẽ hôm nay thì những pho tượng khổng lồ này không thể còn đây. Khi Hồng quân tiến vào đất Đức, giải phóng tới thành Gut-tăng-be, thì gặp lại được thần Đất và thần Ec-quyn này, đã đem về đây nằm trong cái kho đồng kho sắt với rất nhiều pho tượng mà quân phát xít đã đánh cắp, khuân về từ khắp các nước trên châu Âu, chúng sắp đem quăng cả vào lò nấu để làm vỏ đạn! Hồng quân Liên Xô đã cứu được thần Đất và thần Ec-quyn, lại đem hai thần cho về ngồi suy nghĩ trên hai bên

thành đá này. Chúng ta đã không thể tưởng tượng trước ra được những sự man rợ của quân phát xít, cũng như trông những nguy nga rực rỡ hôm nay của các vườn chơi, người ta khó lòng mà đoán được rằng cả cái thành phố đẹp này vừa mới chìm qua một cơn bão táp chiến tranh khủng khiếp.

Thành phố Lê-nin-grát bị quân phát xít Đức vây hãm từ tháng mười một 1941 cho tới tháng giêng 1943. Suốt chín trăm ngày đêm bị vây đánh, hơn hai năm trời đói rét! Đại bác và bom phát xít Đức đã phá hủy mất hơn năm triệu thước vuông diện tích nhà ở và dinh thự. Ấy là, đã ngừa trước sự phá phách, người ta đã đem hết tất cả các pho tượng ở các công viên trong thành phố chôn vào trong lòng đất và những nóc mái vàng của các tòa lâu và cái kim vàng trên nóc tháp nhà Hải quân phải bọc lại, khiến bọn phát xít mất phương hướng ném bom. Thế nhưng các nhà máy thì vẫn hoạt động. Súng đạn của Lê-nin-grát vẫn có thể tự túc được. Ở các nhà máy phía bắc thành phố, nơi mà bọn phát xít Đức tỏa vòng vây vào ngay sát cửa ô, công nhân đi làm đều phải đeo súng. Suốt hơn hai năm trời, lương thực phải phân phối theo quyết định của ban chỉ huy mặt trận. Quân đội và công nhân mỗi ngày được chia 250 gram bánh, cán bộ, nhân viên các cơ quan và nhân dân, mỗi người mỗi ngày được 125 gram. Ai ốm hoặc bị thương thì chỉ cần có 75 gram. Người Lê-nin-grát nói: Bây giờ chúng tôi ăn bánh như chim nhặt ruột bánh ăn!

Tôi thường hỏi và có được nghe kể nhiều, nhiều chuyện của Lê-nin-grát trong hơn hai năm trời bị bao vây. Mỗi người Lê-nin-grát bây giờ, dù là tôi gặp người ấy lên công tác trên nông trường khai hoang ở vùng Trung Á, dù là tôi gặp người ấy sang làm chuyên gia các nước anh em trên đường đi Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam..., mỗi người đều có và đều muốn nói rất thiết tha về những kỉ niệm và vinh dự của cuộc chiến đấu Lê-nin-grát của mình.

Kể tình cờ một vài câu chuyện chị Pê-rên-man Jêc-na là một cán bộ nghiên cứu hóa chất. Chị đã đứng tuổi, người gầy khô. Chị ở một mình cũng không một lần nào tôi đã hỏi - dù là hỏi xa xôi, bóng gió vì sao chị lại ở một mình. Tôi không hỏi, bởi vì chỉ một việc tưởng lại thấy cái quãng tuổi hơn hai mươi của chị Jêc-na cũng là quãng thời gian Lê-nin-grát đương bị bao vây, thì biết rằng mùa xuân chín của đời người con gái ấy đã thui đi trong cuộc chiến tranh tàn khốc rồi. Chính một thời xuân đã qua trong cái thành phố bị bao vây, đã là một nguyên nhân sinh ra những đau khổ tình cảm mà có khi không bao giờ có thể chữa khỏi được. Tôi không hỏi, nhưng tôi cứ nghĩ như thế. Và tôi đã biết như thế, ở chị Jêc-na, ở nhiều chị khác, mà tôi gặp ở nhiều nơi, rất nhiều nơi...

Chị Jêc-na kể rằng: Trong chiến tranh, hầu như khắp thành phố không bóng người qua lại. Đại lộ Nin-ki vắng tanh, giữa đường phố chết đứng ngổn ngang những chiếc tàu điện, những ô tô vận tải bị trúng bom mà mảnh đạn thì bừa bãi khắp mặt đường như mảnh thủy tinh. Chiếc tháp nhọn bằng vàng trên nóc lâu Hải quân đã phải đắp rêu lên, thế mà khu lâu Hải quân cũng bị tới 18 quả bom và 58 phát đại bác. Quảng trường Cung điện Mùa Đông, cỏ mọc như rừng, nơi lui tới của cây cáo. Không bao giờ người ta có thể tưởng trong thành phố lại có cái quang cảnh trái ngược ấy. Quảng trường Mác-xơ và tất cả các quảng trường khác đã biến thành những ruộng trồng khoai tây. Phần khoai tây thỉnh thoảng có được cho mình ăn đúng là nhờ phần tăng gia sản xuất ngay trong thành phố. Có khi tới ba ngày năm ngày không có một miếng ăn, mà luôn như thế. Có người đói quá, đến khi được một miếng bánh, chưa ăn bụng miệng đã ngã lăn ra. Không có lò sưởi, đêm mù mịt không một vụn ánh sáng. Cứ từng ngõ, từng phố, lâu lâu người ta lại rủ nhau đi kiếm được một buổi lửa đốt sưởi công cộng. Thấy lửa như thấy sự sống, để rồi lại đi làm việc! Người Lê-nin-grát

chống giữ vững các mặt trận quanh thành trong hơn hai năm trời và nghĩ rằng vẫn có thể chống giữ được nữa. Bởi vì, lòng tin của những con người trong cái thành phố anh hùng ấy vẫn là cao cả hơn hết thảy. Nhân dân còn lại ở các khu phố làm đủ mọi việc, từ việc đi đào hầm hố đến việc khuôn vác tất cả các pho tượng đem chôn giấu vào vườn hoa A-nit-kô để tránh bom... Tuy nhiên những buổi đốt sưởi công cộng như vậy cũng là rất hiếm. Quanh những đám lửa sưởi ấy, mỗi lần người ta có dịp trông thấy nhau, bộ đội cũng như người thợ, người dân, bấy giờ mới biết nhau lại hãy còn sống, rồi người ta hát, người ta cười, cho quên tất cả. Nhưng cũng ở những đám lửa sưởi ấy có khi xảy ra những cuộc xô xát kịch liệt. Người ta mắng chửi, có khi xúm lại đánh đến chết một người nào đã nói những điều chán nản. Thật là đau đớn. Suốt ngày đêm, đại bác của quân phát xít Đức cứ từ bốn phía nã vào. Cái mà làm khủng khiếp tinh thần người ta, ấy là những quả đại bác mà bất cứ lúc nào cũng có thể rơi xuống đầu. Người Lê-nin-grát đặc biệt căm thù đại bác của phát xít Đức. Có lẽ vì vậy mà khi Hồng quân phản công, khi hàng nghìn hàng vạn đại bác của Hồng quân kéo đến nện xuống quân phát xít, cũng trước nhất là nện vào những cỗ đại bác của quân phát xít Đức. Rồi cũng trước nhất, quân và dân Lê-nin-grát mở đợt phản công đầu tiên đã diệt tan tành tất cả những đơn vị pháo binh của địch.

Chị Jêc-Na mỉm cười:

- Bấy giờ chúng tôi thật hăng hái, nhưng chúng tôi cũng gầy yếu quá. Giờ nghĩ lại, không biết vì sao có thể chịu đựng được đến như vậy? Ủ, vì sao...

Không phải là không hiểu vì sao. Nhưng ở đời, có những việc, có những cảm xúc, rõ ràng thấy đấy, biết đấy, nhưng người ta cứ thông cảm những ý nghĩa lớn mà không bao giờ muốn và cần hiểu, cần biết cho rõ hơn. Có phải không, thưa chị Jêc-Na?

Tôi đã gặp trên một chuyến tàu quốc tế liên vận một người kỹ sư cùng với vợ và hai con gái đã đổi công tác từ Ki-ep đi sang Cáp Nhĩ Tân. Đó là một người kỹ sư điện đem gia đình sang nước bạn ở làm việc. Người ấy, trong chiến tranh, là một chiến sĩ đã chiến đấu ở Lê-nin-grát trong đội du kích trên hồ La-đô-ga - “con đường sống” duy nhất của cái thành phố bị vây, con đường qua mặt băng hồ La-đô-ga suốt những mùa đông đã là mạch máu tiếp tế cho nội thành các thứ súng đạn, lương thực, thư từ, tin tức từ khắp nơi trong toàn quốc gửi tới và lại từ trong thành phố đưa ra những người bị thương nặng, những người già yếu. Mặt hồ La-đô-ga dài trên năm mươi cây số. Hôm nọ, tôi rất nóng ruột đến hồ La-đô-ga. Tôi muốn tận mắt trông thấy “con đường sống” nổi tiếng của người Lê-nin-grát, con đường đã cứu cả thành phố, cứu sống tất cả những công trình nguy nga hùng vĩ của Lê-nin-grát hôm nay và tôi cũng muốn trông thấy tận mắt nơi đã xảy ra những cảnh khủng khiếp mà Kuyéc-di-ô Ma-la-pac đã miêu tả trong tiểu thuyết phóng sự *Kapput* nổi tiếng ^[1]. Nhưng những chiếc xe du lịch mỹ miều mà đẹp để đài các của khách sạn At-tô-ri-a đã không tài nào chiều tôi đem tôi đi tới bờ hồ La-đô-ga những ngày như thế này được. Bởi lẽ giản dị: đường mùa đông đã bắt đầu đóng băng. Tuyết đã bắt đầu đóng băng, xe nhẹ không đi nổi, mà đành chỉ trượt trên mặt băng trơn. Mặc dầu, đồng chí lái xe cho tôi, vốn là một chiến sĩ lái xe đã từng lăn lộn trên mặt hồ La-đô-ga, đồng chí ấy rất muốn đưa tôi đi ngay đến La-đô-ga giữa cơn mưa tuyết. Nhưng cũng đồng chí ấy đã lại cười mà nói rằng: “Bây giờ không phải là lúc chiến tranh, mà thời hòa bình thì xưa nay không một người du lịch nào lại đi chơi hồ La-đô-ga về mùa đông cả”.

Đồng chí lái xe Vôn-cốp kể chuyện:

- Từ Sa-kit cứ băng qua mặt hồ trên cả năm mươi cây số thì đến thị trấn La-gô-đa. Mỗi năm, thời gian từ cuối tháng chạp cho tới hết tháng tư là những tháng đi lại được nhiều nhất, còn gian khổ thì gian khổ nhất vào những lúc băng mới đóng và những lúc băng tan. Những lúc ấy cả trên mặt hồ và mặt băng đều có nước, không thể biết đâu là đường băng, đâu chỉ là nước. Xe thụt và người chết, có ngày chết đuối đến hàng nghìn người! Trên suốt mặt băng dọc đường đều có trạm cứu thương hoặc tải thương. Mùa đông năm 1942 là một mùa đông dữ nhất trong suốt cuộc bao vây; đến khi băng đóng và băng tan, bọn phát xít đã nắm được qui luật thiên nhiên ấy, đại bác và máy bay chúng cứ dồn dập xuống mặt hồ. Không phải chúng đi tìm ném bom xe chúng tôi, dù xe chúng tôi bò trên tuyết rất dễ thấy, vì chúng đã có cách phá chúng tôi đã man một cách dễ dàng hiệu nghiệm mà lạng lẽ hơn, đó là chúng chỉ cứ việc ném bom và bắn đại bác dọc dài cả ngày cả đêm xuống đường băng, phá ra hàng nghìn hàng vạn lỗ thủng thành những cái giếng ngầm dưới mặt nước. Rồi tuyết lại phủ lên, xe và người, đi không tài nào trông thấy, mà nếu bị lọt xuống đấy thì chỉ còn có chết chìm ngấm. Bao nhiêu người và xe của chúng tôi đã phải chết đuối hàng ngày như thế. Lại nữa, lúc bấy giờ thiếu thốn, xe vận tải rách hết lốp. Chúng tôi phải đem nhồi rom vào lốp rồi cứ lốp nhồi rom như thế, những chiếc xe vận tải năm tấn, tám tấn liên tiếp ba mùa đông trong hơn hai năm trôi bò suốt ngày đêm qua mặt băng hồ La-đô-ga, cái thì sa hố chết chìm dưới nước, cái thì bò qua được, và không lúc nào ngừng...

Những chuyện cũ của Lê-nin-grát thấm thía ý nghĩa, và khích lệ lòng người, làm cho tôi cứ tưởng như ở mỗi di tích lịch sử, mỗi pho tượng cánh tiên, mỗi chiếc ngựa đều là những chứng cứ vẫn sống vẫn đứng trên tường, bên đường phố thành Lê-nin-grát đứng để nhìn xuống người đi, âm thầm hỏi người đi đường xem đến đây có biết gì, có nghĩ ngợi gì khi qua thành phố anh hùng ^[2] này của đất nước Xô Viết chăng?

Tôi vẫn từ ngoại ô đi trở vào Lê-nin-grát. Nói ngoại ô theo thói quen, thực ra, đã từ lâu thành phố Lê-nin-grát không còn có ngoại ô. Mà ngoại ô cũng nguy nga những tòa ngang dãy dọc dính liền với rừng cỏ, rừng thông và hồ nước ngoài kia. Sức xâm lấn của thành phố đã đuổi dần những cánh thiên nhiên này xa đi. Không kể những thành phố, những thị trấn không ngoại ô hoàn toàn mới dựng ở Liên Xô đột ngột nổi lên giữa các vùng khai hoang hay trên miền Bắc và ở Trung Á, còn thì người ta vẫn thấy, thông thường mỗi khi vào một thành phố, bất cứ thành phố nào trên thế giới này, ta vẫn phải qua những vùng nhà cửa thưa thớt hoặc tồi tàn rồi mới dần dần tới những khu đông đúc đẹp đẽ hơn. Nhưng, Lê-nin-grát, một thành phố cổ kính mà lại đã biến mất cái thường lệ ấy từ lâu. Phải vì ngoại ô Lê-nin-grát huy hoàng như những đóa hoa cúc rất hiếm nở giữa mùa đông ở đây. Tôi đi từ phía bắc trở lại, qua một đường phố tên là Mát-xcơ-va. Đại lộ Mát-xcơ-va ở Lê-nin-grát dài mười cây số, bề ngang, rất rộng, có chỗ tới hơn 60 thước. Lại khi nói đến một con đường dài rộng như thế ở vùng ngoại ô, chúng ta dễ tưởng nó có thể na ná đường phố ngoại ô của Hà Nội, Sài Gòn chẳng hạn. Nghĩa nó là những con đường cứ dài thườn ra cho những người thành phố ở chật đất thì cứ bám lâu, bám lâu leo ra ở hai bên mép đường, còn sau lưng phố, thôi thì đủ thứ rãnh, cống, ao, ruộng ngổn ngang. Không, ở đây, phố chạy dài, xòe liên tiếp ra hai bên đường những tòa nhà đồ sộ, sau lưng nhà là những nhà máy lớn, sau lưng những nhà máy lớn lại là công trường. Nhà máy lẫn với những công trường lớn, những công trường lớn từ bốn phía, tám phía ngoại ô cứ mở rộng mãi ra, như những cánh hoa quỳnh nở, rồi tới lúc nào đó, những cánh hoa đó

sát liền nhau, và cái thành phố lại to lớn lên một độ nữa, ngoại ô lại lan ra xa nữa, dài nữa - điều mà tôi đã trông thấy ở khắp đất nước Liên Xô, từ ở những thành phố lớn như Mát-xcơ-va, Ki-ep hay Ô-đét-xa cho đến những thị trấn nhỏ giữa cánh đồng khai hoang ở Ca-dắc-xtan cũng đều thấy rục rờ phát triển theo một nhịp độ nhanh như vậy.

Đường Mát-xcơ-va dài vút như một mũi tên bắn vào thành phố. Đoạn đầu đường của nó bắt đầu từ vùng chợ Sa-nai-a - bây giờ là quảng trường Hòa Bình, khi thành phố bị bao vây, quân phát xít Đức đã đóng vào tận đây. Vùng chợ Sa-nai-a đã có từ trên hai thế kỷ trước. Muốn dễ hiểu, bạn đọc cứ tưởng tượng những phong cảnh và cuộc sống tối tăm, tiêu tụy, thê thảm của phố phường Pê-trô-gô-rat trong tiểu thuyết *Tội ác và trừng phạt* của Đô-tôi-ép-sky chính là những sự thật quanh chợ Sa-nai-a mà nhà văn đã đưa vào sáng tác. Nhưng bây giờ đây là một quảng trường thanh thang. Con đường Mát-xcơ-va bắt đầu ở đây, hai bên đường kéo lên những chiếc cột đội từng chùm đèn bóng mọng, đường Mát-xcơ-va đẹp như một đại lộ giữa thành phố với những cây đèn bóng tròn liên tiếp như chuỗi búp hoa lan với từng dãy nhà mới viền trắng tấp. Trong nhà đầy đủ tiện nghi: ánh sáng, sưởi hơi và cứ vài bước ta lại gặp một bến xe “buýt”, không kể xe “tắc xi” thì suốt đến cả đêm lượn lờ đón khách chạy nối đuôi nhau. Làm cho người ta không sao phân biệt được cái cảm tưởng phố này là phố ngoại ô và không thể biết được là ta đương đi từ ngoài vào lòng thành phố nữa.

Ở đây, cũng như khu đồi Lê-nin ở Mát-xcơ-va, tôi đã vào thăm những khu nhà mới mọc. Mới trông vào đã rối cả mắt, nhưng dần dần cũng nhận ra được từng ngôi nhà, mỗi cái dài chừng vài trăm thước, cao tám hoặc mười tầng. Mỗi tòa nhà thường ngồi giữa một vườn hoa có bóng cây xòe che quanh chân. Mỗi ngôi nhà, ngôi chị kề ngôi em, cứ nối nhau như thế kéo vào đến tận trong thành phố. Lê-nin-grát không xây những nhà chọc trời, không có nhà chọc trời. Tôi thú vị nhất điều đó. Bởi vì chẳng những những tòa nhà vài chục tầng ấy không thích hợp với khung cảnh thành phố cổ đô Lê-nin-grát, mà riêng cái cảm tính của tôi, tôi chẳng ưa gì những công trình khoe xi măng cốt sắt ấy. Bây giờ ở các thành phố lớn Liên Xô, người ta cũng không xây dựng lối hơi hướng nhà chọc trời nữa, nhất là trong các khu xây dựng nhà ở thì các kiến trúc bây giờ rất thích nghi và khác hẳn. Bây giờ, các khu xây dựng nhà ở là những ngôi chị ngôi em tám chín tầng liên tiếp. Mỗi ngôi nhà vừa gọn trong một cái phố nhỏ, một cái làng nhỏ. Ở đây ai cũng thấy đều đặn, đầy đủ như nhau, ở bất cứ ngôi nhà nào. Sáu, bảy tầng trên là nhà ở. Hai tầng dưới là nơi làm những công việc của một làng; đó là cửa hàng thực phẩm, bách hóa, là hiệu ăn uống, tiệm cà phê có khiêu vũ, là nhà hát và nhà chiếu bóng. Tất cả thỏa mãn sự cần dùng cho một làng, một xóm, mà người ta đã tính ra sẵn từ trước. Rồi cứ cách quãng vài tòa nhà, lại thấy một trường học, một nhà thương. Ở đây, và ở nhiều nơi đương xây dựng khác, từng khu phố, đầy đủ kiểu mới nhất như thế đương được dựng lên hàng loạt.

Lê-nin-grát to lớn, đồ sộ, nhưng gọn, không mênh mông, miên man như Mát-xcơ-va. Lê-nin-grát, bằng phong cảnh và bóng dáng của nó, người du lịch thật dễ dàng quen chỉ vài lần dạo chơi sẽ nhận ra như vậy. Đã nhiều lần, chúng tôi - Ma-rích với tôi và Bô-rít, một anh bạn mới của Ma-rích, là một nhà nghiên cứu vật lý nguyên tử rất trẻ, thường đi bộ trong thành phố. Thung thình đi chân mới nhận ra rất rõ là hể ngẩng lên, nhìn vào chỗ nào cũng thấy những lâu đài và tượng. Những tảng đá xám và những tượng người đội đá khắc khổ trầm ngâm soi bóng xuống đầu người đi, soi bóng xuống dòng sông Nê-va và những kênh lạch của nó chỉ chít đan lưới khắp thành phố. Những

tượng đá, những thành đá uy nghiêm, cổ kính, bí mật và mệnh mang một màu xám ngắt đương thì thăm những gì ghê gớm và dữ dội của những công trình sáng tạo đó, của lịch sử, của sức mạnh dân tộc Nga. Gô-gôn đã đặt tên cho những lâu đài dinh thự ở Lê-nin-grát là những niên hiệu lịch sử bằng đá. Thật vậy, mỗi thành phố, mỗi công trường, mỗi tòa nhà ở Lê-nin-grát đều có thể là những người làm chứng im lặng của những sự kiện lịch sử lớn lao của nước Nga.

Kỳ lạ thay người kị mã trong sương

Bao sức mạnh của tinh thần tư tưởng

Bao nghị lực tiềm tàng trong ấy

Trong ngựa kia bao vẻ say hằng

Chồm đến đâu hồi con tuấn mã

Đặt xuống đâu đôi vó nhịp nhàng

Ôi người nắm trong tay số mệnh

Như thế kia trên vực thẳm bao la

Bàn tay sắt ghì cương chắc chắn

Người làm cho lòng dậy nước Nga [\[3\]](#)

Trong đường phố, lịch sử thâm thúy như dạy tôi bất chước và học đòi suy nghĩ. Đã nhiều bước chân tôi cứ thông thả trầm ngâm đi dưới những bóng thành đá, những bóng tượng. Cái không khí thành kính đã tạo cho tôi cái cảm tưởng ấy chẳng phải chỉ mình tôi có. Không phải một mình tôi, mà tôi đã gặp những người ở khắp nước Nga, cứ hằng năm, vài năm, thế nào cũng lại đến chơi và xem Lê-nin-grát một lần, như thành một cái lệ quen trong đời sống của người Xô Viết. Và mấy hôm nay còn gặp nhiều người du lịch trên thế giới đến Lê-nin-grát. Tuần này, ở Lê-nin-grát đương chiếu một *Tuần lễ phim Anh*, những người du lịch Ăng-lê đã sang chơi rất nhiều. Buổi tối, trong khách sạn Ăt-tô-ri-a và khách sạn Châu Âu tiếng nhạc khiêu vũ còn rầm rập quá 12 giờ đêm, khuya hơn thường lệ. Vâng, không phải chỉ mình tôi đã có cái sáng kiến đi lảng tai suy nghĩ về cái thành phố xanh đen cổ kính trên phương bắc này, mà đó cũng là lòng thành kính tự nhiên đứng trước di tích lịch sử và cách mạng vĩ đại của người Nga, của nhiều dân tộc trên các lục địa ở trái đất này, đã hằng có.

Những di vật, những trang lịch sử, những chuyện kỉ niệm ở Lê-nin-grát. Thành phố vàng đeo ngọc dát, mang biết bao của báu trên đời. Đã sống ở đây những nhà văn nổi tiếng của dân tộc Nga, của Liên Xô, như Pus-kin, Gô-gôn, như Đôt-tôi-ep-sky, Goóc-ky, Mai-a-kôp-sky... Ở góc phố Gô-gôn, phía đông bắc quảng trường nhà thờ thánh I-sắc, tại nhà số 23, là nơi Đôt-tôi-ep-sky từng ở và chính ở đây Đôt đã viết truyện ngắn *Đêm trắng* và nhiều truyện ngắn khác. Cái phố lớn tên là đại lộ Goóc-ky bây giờ là nơi mà Goóc-ky đã ngụ ở đây từ năm 1914 tới 1921 ở nhà số 23. Tại nhà số

12, đầu kênh Mũi-ka là nhà ở của Pus-kin. Nhiều khi, tôi đã cứ đi đi lại lại nhiều lần quanh quần trên cao vùng từ quảng trường thánh I-sắc về kênh Rửa Mặt, đi mà nhìn, tưởng như đương thấy lại những nơi, những việc, những hình dáng mà Pus-kin, mà Đôt-tôi-ep-sky đã từng nhìn, từng nghĩ...trong lòng chan chứa, mênh mang cảm kích...

Lê-nin-grát đã mang trong mình cả thấy 67 nhà bảo tàng và triển lãm - con số kỷ lục quốc tế! Không một thành phố nào trên thế giới có thể có được nhiều bảo tàng quý báu hơn mà tôi không thể kể hết ở đây. Làm sao mà kể hết được! Có một bà bác sĩ quê ở Ô-đét-xa, cứ vài năm lại “phải” lên chơi Lê-nin-grát xem nhà bảo tàng *Ở ẩn* một lần, bà bác sĩ ấy đã đi chơi Lê-nin-grát từ thuở trẻ đã hơn ba mươi năm nay, bây giờ đã già và năm ngoái, chồng bà mất, năm nay đến lệ chơi Lê-nin-grát, bà đi một mình, vào xem bảo tàng *Ở ẩn*, bà phàn nàn với chúng tôi rằng: năm nay đi xem một mình, cứ hay lạc đường. Mỗi một nhà bảo tàng *Ở ẩn* mà đã phong phú như vậy!

Đi nhà bảo tàng *Ở ẩn*, tôi chỉ đi lướt, mà đã xem bốn ngày liền. Nhà bảo tàng *Ở ẩn* có hơn hai triệu hiện vật trưng bày trong 322 gian phòng lớn mà người ta ước lượng rằng tính theo bước chân thì đi cho hết sẽ dài hơn bốn mươi cây số... Từng ngày, tôi tha thẩn miên man trong tòa nhà bảo tàng vĩ đại, tôi chỉ như một con kiến bò giữa rừng. Con kiến bò trong rừng thì làm sao mà thấy cho thấu đáo được tinh hoa bao nền văn hóa cổ kim đông tây, của nước Nga ngày trước cũng như của Liên Xô ngày nay, từ hội họa của nước Pháp thế kỷ mười ba cho tới những bức tranh mới nhất của Pa-blô Pi-cat-xô bây giờ, từ những hiện vật của thời cổ La-Hy trên bờ Địa Trung Hải cho tới một bức thêu, một cái đốc kiếm của Trung Quốc tận phía Thái Bình Dương.

Mỗi bước đi, ngược mắt đã đem lại cho người xem một suy nghĩ, một học tập...

Cái xác người Ai Cập Pê-tê-xa trên ba nghìn năm vẫn nằm nguyên, khô đét, một tay để trên bụng, một tay duỗi. Người của thời ba nghìn năm trước đã biết cách giữ xác không thối giòi đến như thế là cùng.

Những chiếc áo quan của người Ai Cập, người Hy Lạp, cái thì bằng gỗ, cái bằng đá, áo quan của nhà vua, của thầy tu thì to, áo quan của lái buôn thì nhỏ. Dù to hay nhỏ, cái áo quan nào người ta cũng làm cho chắc chắn không hòng và ở cái nào cũng khắc chữ kể tiểu sử người chết. Thì ra từ ba nghìn năm trước và cả đến từ khi có loài người, người ta đều không ai muốn chết, nếu có phải chết thì cũng phải lưu lại một cái gì. Cái nhân tính đó là muôn thuở, mà cái tính giết người của bọn phát xít mới ở Mỹ ngày nay sao mà nó hủ lậu già nua đến như vậy!

Từ thời cổ Hy Lạp, ba nghìn năm trước, người ta đã nghĩ nhiều lắm rồi. Những pho tượng tuyệt mỹ kia đã làm cho tôi tự ti như vậy. Ông thần Rượu cầm cái bát và cành nho; thần Tình Yêu tình tứ bước ra, tay che trên tay che dưới và biết bao nhiêu thứ thần Gió, thần Rừng... Những pho tượng đá tuyệt vời ấy đúng là đã biểu hiện được một đỉnh cao nhất của suy tưởng, đã đem thời gian từ ba nghìn năm trước trở lại mới mẻ, gần gũi như ngày nay.

Và mỗi bước đi cứ đem lại một suy nghĩ, một học tập... Kia là một mảng tím kỳ lạ trên bức tranh sơn dầu của Tây Ban Nha thế kỷ mười tám. Những nét mờ biến thành ảo của hội họa Hà Lan trong bút Răm-bô-lăng. Cả một nền văn minh châu Âu đã được Cách mạng tháng Mười bảo vệ và giữ hình giữ bóng nó lại ở đây. Xem từng hiện vật của bảo tàng *Ở ẩn*, lòng ta chan chứa biết ơn

người, khi ta nhớ lại rằng cách đây bốn mươi hai năm, đúng hai giờ sáng ngày 26 tháng mười năm 1917, bọn chính phủ phản động Kê-ren-xki vừa tan vỡ, ngay ở trong tòa lầu bên kia, thì lập tức theo lệnh của Lê-nin, những đội tự vệ đỏ tỏa chốt ngay quanh cả Cung điện Mùa Đông, trước nhất để bảo vệ cái kho tàng văn minh này cho cách mạng, cho nhân dân, cho thế giới. Lại khi ta nhớ rằng hơn hai mươi năm sau Cách mạng tháng Mười, thành phố của Lê-nin bị bọn phát xít Đức vây hãm và cố tình xông vào đập phá tất cả. Nhưng Lê-nin-grát đã hơn hai năm trời ròng rã chặn chân bọn giết người lại ở ngoài kia. Và cái kho tàng báu ngọc của văn minh thế giới này, Cách mạng vẫn giữ cho loài người được hưởng.

Tôi vẫn như con kiến giữa rừng, mới chỉ lướt xem vài bảo tàng trong số 67 cái bảo tàng và triển lãm kỳ thú của Lê-nin-grát!

Chúng tôi đang đi ngoài phố. Che trên đầu chúng tôi vẫn là những bóng tượng và bóng tường đá xanh đặc biệt của thành phố quê hương cách mạng. Tuyệt xuống nhẹ nhẹ... Rạp xi-nê Ban-ti-ca bên kia bờ sông Nê-va hôm nay chiếu một phim Anh, người chen vào lấy vé đông chật cả ra đường cái. Trong một công viên gần đấy, tuyết mới xuống trắng xóa, trẻ con đi học về qua đã giỡn chơi lẫn trên tuyết, nhai từng vốc tuyết mới rồi vừa ném tuyết vừa cười giòn trông như những ánh tuyết mỏng.

Chúng tôi đi tìm một tiệm ăn. “Đi tìm” - bởi vì chọn hàng ăn cũng là một thú vị đặc biệt ở các thành phố Liên Xô.

Cao lầu Xa-kat-ki mà chúng tôi tới là một cao lầu chuyên các món ăn vùng Cô-ca. Lên tận phương bắc giá lạnh này, người ta vẫn được thưởng thức món thịt cừu nướng ngon lành của phương nam ấm áp. Tôi muốn nói cái thú vị sâu sắc ấy mà không phải là những so sánh lật vặt. Mặc dầu tôi bị nó coi là lật vặt, nhưng cũng chưa hề được thấy những cái thú vị bình dị khi vào hàng ăn uống ở nước ta, nó chưa thật đúng với nghĩa của việc đi ăn là một việc vui, việc thoải mái. Còn gì thánh thoi bằng khi trong túi có tiền thì ung dung vào một tiệm ăn, chiếm một cái bàn, người phục vụ bàn ấy đưa thực đơn tới, chúng ta gọi thức ăn, thức uống thỏa thuê cho tới khi tà tà thì đứng dậy, trả tiền, khách và người nhà hàng chào nhau rồi đi ra. Cái thói quen của việc đi ăn bình thường ấy tôi đã được gặp dễ dàng ở đây. Không, đó quả là những việc lật vặt tối thiểu nhưng vô cùng ý vị mà trong các quán ăn ở Liên Xô, đâu cũng thế khiến người đi ăn vừa bước vào đã cảm thấy thân mật ngay. Khó lòng mà ví được, khi trông thấy những chị phục vụ bung những khay thức ăn cả những chai, cốc trắng tinh chạy lướt trong phòng ăn rất đông, chỉ còn cách ví đó là những đóa hoa bay. Đây thực không phải là điều nhỏ nhặt, mà là một nghệ thuật điêu luyện và người ta chỉ có thể làm được những công việc điêu luyện ấy khi việc phục vụ ăn uống đã thành nghề đối với những người làm công tác ấy.

Trong các thành phố lớn ở Liên Xô, từ Mát-xcơ-va, Lê-nin-grát tới Ô-đét-xa, đều rất chú trọng làm công tác tuyên truyền giới thiệu đất nước bằng các hàng ăn uống; thật là một nghệ thuật tuyên truyền tuyệt diệu. Đúng như thế, bây giờ khách đến Mát-xcơ-va, ngoài những khách sạn và cao lầu lớn, rất lớn, như khách sạn U-cờ-ren, khách sạn Quốc-gia hay khách sạn Mát-xcơ-va, ta còn có thể ra vào nhiều hiệu cao lầu, tiệm cà phê và khiêu vũ của các nước cộng hòa trong Liên bang Xô Viết mở ngay ở Mát-xcơ-va. Các nước cộng hòa đứng ra quản lý các nơi ăn uống vui chơi ấy. Làm cho người ta chỉ vào mỗi hiệu cao lầu cũng có cái cảm tưởng như được đến chơi một nước cộng hòa,

ngay ở giữa Thủ đô. Đến cao lầu A-ra-cat thì có bếp Ac-mê-ni, bạn có thể gọi những thức đặc biệt thô sản Ac-mê-ni như uống vang và cô-nhắc nổi tiếng của đồng nho Ac-mê-ni, cao lầu A-ra-ghi có nhà bếp làm các món Giê-ooc-gi... Hàng loạt cao lầu nữa: Si-nan-đa-li, Mou-ku-gia-ni, Ti-bi-a-ni, Khor-van Ka-ra, Vi-chi... Rồi cao lầu “Ba-ku” nấu nướng theo các món A-dec-bai-gan, cao lầu Ki-ep làm lồi U-cờ-ren, cao lầu U-dơ-bê-ki-xtan, trong thực đơn bao giờ cũng ghi lên chỗ nổi nhất món thịt cừu nướng đã có tiếng thế giới. Và ngoài những hàng ăn của các nước cộng hòa trong liên bang Xô Viết, khách còn vào những hiệu ăn đặc biệt của những nước có món ăn nổi tiếng. Mời bạn vào khách sạn và cao lầu “Bá-linh”, cao lầu “Pra-ha” đã lừng tên vì món dồi thịt Tiệp Khắc, khách sạn và cao lầu “Bắc Kinh” có vịt quay và rượu Mao Đài, những thú ăn uống đã làm vinh dự cho Trung Quốc, chẳng phải đến Bắc Kinh mà ở ngay Mát-xcơ-va cũng khá dồi dào.

Thật là những cái triển lãm thú vị toàn bằng tiệm ăn và nhất định bao giờ cũng làm cho khách vào phải mê ly. Hôm ấy, ở Mát-xcơ-va, tôi đến cao lầu của nước cộng hòa U-dơ-bê-ki-xtan. Chưa bao giờ tôi đã tới U-dơ-bê-ki-xtan. Nhưng ở đây tôi uống rượu vang và ăn thịt cừu nướng, uống nước chè bằng những cái ấm màu nâu như ấm đất của đồng ruộng U-dơ-bêch; trước mặt tôi, những trang trí lối dân tộc, tai tôi nghe âm nhạc dân tộc, những người phục vụ, những khách ăn - các cụ già cũng như người trẻ, mắt hơi xéch, da ngăm đỏ, đội mũ thêu - mà khi họ khiêu vũ, tôi tưởng như nghe tiếng vỗ của thanh kiếm dài đeo bên hông. Màu sắc, người và vật phẩm của đất nước U-dơ-bê-ki-xtan đương tôi một bức tranh sinh hoạt cực kỳ sinh động trước mắt tôi. Tôi chạnh nghĩ ở thủ đô Hà Nội của nước Việt Nam tiến lên xã hội chủ nghĩa chúng ta đương ngày một dồi dào phồn vinh rồi tất phải học thêm, học nhanh lấy cái lối gây không khí cho có được phong vị đáng yêu đó. Hà Nội đã có và sẽ có càng ngày càng nhiều những khách sạn những cao lầu quốc doanh, công tư hợp doanh nấu món ăn theo lối Âu, lối Á, lại cũng có những hiệu phở toàn quốc! - những hiệu thịt bò bảy món Sài Gòn, những hiệu nem nướng Sông Hương, những hiệu chả cá, chả rán, bún chả, bún riêu Hà Nội... - tất cả những tiệm ăn sang trọng, lịch sử tốt đẹp mà ở đây rượu uống là những thứ rượu tằm cất theo công thức cổ truyền của các vùng Hà Đông, Bắc Ninh, của Quảng Nam và của Đồng Tháp Mười quê ta. Có những hiệu ăn phong phú màu sắc ấy, đất nước như tụ hội cả ở Hà Nội. Cho người cán bộ hướng dẫn của công ty du lịch Việt Nam có thể tóm tắt giới thiệu đất nước ta giàu đẹp, xinh tươi bằng cách đưa khách nước ngoài đi chơi thêm vài hiệu cao lầu ở Hà Nội!

Trong hàng ăn Ka-kat-ki ở Lê-nin-grát. Món ăn đặc biệt của hiệu này là thịt cừu nướng theo lối nướng thịt cừu tươi vùng Cô-ca nổi tiếng. Người ăn rất đông, khách vào đây đều gọi những xiên thịt cừu nướng làm dầu vị. Những người phục vụ đã già, giản dị mà trịnh trọng, dường như họ chuyên môn dọn ăn ở những kiểu cao lầu quen thuộc cho những người khách từ phương nam lên chơi Lê-nin-grát, đã hàng mấy chục năm nay rồi.

Chiều đã xế xế thì chúng tôi cũng đánh chén xong, ngà ngà ra đường. Trên thình không, một mảng trời nhỏ, mây cuộn cuộn bay nhanh. Vừa ngọt tuyệt mà trời đã hừng ngay. Nhưng, trước mặt tôi vẫn là những tường đá xanh trầm mặc, vẫn là bóng những pho tượng đội đá lực lưỡng mà cứ mỗi khi trông lên, bao giờ cũng trông thấy, chỗ nào cũng thấy. Bất giác, tôi nhớ những chuyện đã qua. Bao giờ cũng vậy, lúc vui thì người ta hay chạnh nhớ chuyện đã qua. Trong thành phố ánh sáng Lê-nin-grát bây giờ không còn đâu chút bụi của dấu vết chiến tranh tàn phá, nhưng ta cứ tưởng tượng như nếu không có Cách mạng tháng Mười và nếu trong cuộc chiến tranh chống phát xít vừa qua, nhân dân Lê-nin-grát không anh dũng chiến đấu giữ được thành phố lịch sử này thì

hôm nay, ở đây sẽ như thế nào...

Lê-nin-grát vào một khoảnh khắc hoàng hôn đầu đông này đẹp một vẻ lạ kỳ. Trên sông Nê-va lặng lẽ và trang nghiêm trôi từng mảng rắng trời đỏ ửng, lẫn lộn giữa những mảng sương mù cũng cứ vùn vụt qua.

Tôi vào thăm ngôi nhà của nhà thơ Pus-kin. Nơi ở của nhà thơ lớn đã giữ nguyên thành một bảo tàng. Cái điều hút thuốc bên chiếc ghế nằm mà Pus-kin đã tắt thở ở đây, trên thành ghế còn vắt chiếc ghi-lê trắng mà nhà thơ đã mặc hôm đi đấu kiếm bị tử thương. Chiếc đồng hồ treo trong phòng vẫn chạy đều từ năm 1837 tới giờ, và trên bàn đọc sách của nhà thơ, vẫn ngọn nến cháy dở tắt từ đêm hôm ấy. Lúc tôi vào nhà đã gần tối, mà người vẫn đến xem đông. Người ta kính cẩn thì thầm. Tôi trông người xem, không thể đoán được những lớp người nào yêu Pus-kin: một sĩ quan hải quân, một bà nọ dòng, một cô bé học sinh và nhiều người khác nhau. Tôi không thể đoán được lớp người nào yêu Pus-kin, bởi vì tôi đã không biết rằng tất cả mọi người, mọi lớp người, mọi lứa tuổi - như những người đương ti mi xem xét từng li từng tí mọi di tích của Pus-kin trước mặt tôi đây, đều đã kính yêu nhà thơ của cố đô và của cả dân tộc Nga.

Ra khỏi nhà Pus-kin, Lê-nin-grát đã bừng sáng trong ánh đèn. Bờ kênh Rửa Mặt ngay trước cửa trông ra sông Nê-va nổi hình lên một hàng sấu đông đen sì, dài vút. Xa kia, chói lọi cái kim vàng trên tháp lâu Hải quân. Cũng như ở mọi phương trời bình yên khác, đêm nay đột nhiên trời Lê-nin-grát tạnh tuyết, mọc sao li ti. Trong trời đêm vút lên những chiếc kim vàng, những tháp vàng, những mái vàng rực rỡ của các lâu đài, cung điện - những cảnh đặc sắc riêng của Lê-nin-grát, đã thấy thì không bao giờ quên được. Và những cánh cầu khổng lồ, nửa đêm mở cất cao trên trời sông Nê-va cũng làm cho người ta nếu một lần đã thấy thì không bao giờ quên Lê-nin-grát. Buổi sáng bên sông Nê-va đẹp, chiều Lê-nin-grát rắng đỏ, đêm Lê-nin-grát vẫn biểu hiện lịch sử trong ánh sáng, đầm ấm: từng hòn đá dài viền bờ Nê-va, những tảng đá lớn sù sì xanh đen trên những tường nhà trong phố, đêm đêm trông thấy ở đâu cũng những bóng tượng đứng trầm ngâm. Lê-nin-grát khác hẳn lịch sử rực rỡ, Lê-nin-grát trầm ngâm trong kỉ niệm, hãnh diện trong kỉ niệm. Bao nhiêu kỉ niệm của lịch sử dân tộc Nga và nhiều lịch sử thế giới, Lê-nin-grát đương ôm ấp cả trong lòng.

Thơ Pus-kin đương rắc bay trong những hoa tuyết vẫn còn lơ thơ và hoa ánh sáng dài như những “chiếc kim vàng” tỏa khắp kinh thành:

Ta yêu thành phố công trình Pi-e đại đế

Nguy nga trang nhã tuyết vời

Sông Nê-va một dòng đường bệ

Đá hoa cương phủ khắp hai bờ

Con tiện hoa đường triệu uốn muôn vòng

Trong vút ánh tà dương

Của những đêm thơ mộng không trăng

Mỗi lần ta cầm bút

Phòng vẫn không dong đèn

Mà trông ra vẫn hiển hiện

Những phố lâu thanh thang và lấp lánh

Đài Hải quân vút ngọn tháp [\[4\]](#)

Dọc theo bờ sông Nê-va, vào giờ đây đã vắng. Rồi tuyết lại xuống. Tuyết lại xối xuống với những cơn gió đột ngột quét ở đâu đến. Tuyết xuống đã thu gọn những người chơi đêm vào trong các phố ẩm. Nhưng bước tôi vẫn đếm trên bờ sông, đi ngược lên phía nhà bảo tàng Sit-môn-ny. Vâng, tôi không tiếc gì những đêm trắng của Lê-nin-grát mà thế giới biết tiếng, hằng nô nức đến thưởng thức. Mà tôi còn cảm ơn một sự tình cờ - quả là một sự tình cờ, đã cho tôi đến thành phố của Lê-nin vào những ngày, dù bây giờ đã là mấy chục năm qua, nhưng thời tiết và đất trời vẫn đầu mùa đông ấy, vẫn thay đổi, chuyển động dữ dội như khi Cách mạng tháng Mười, như những ngày Lê-nin-grát gian khổ còn bị vây hãm.

Tôi đến trước nhà bảo tàng Sit-môn-ny. Ở đây, Lê-nin đã chỉ huy Cách mạng tháng Mười. Bốn mươi hai năm đã qua rồi mà đứng đây trước đại bản doanh của cách mạng, tôi thấy một trang phóng sự *Mười ngày chấn động thế giới* của Giôn Rit vẫn mở ra cảnh đêm đầu tiên của những ngày đêm sôi sục Cách mạng tháng Mười:

Trên những bậc thềm Sit-môn-ny, trong bóng đêm mát lạnh, lần đầu tiên tôi trông thấy những chiến sĩ tự vệ đỏ, họ là những người rất trẻ, mặc quần áo công nhân, đeo súng, lưỡi lê cắm đầu súng, đương đứng xúm xít và tranh luận với nhau rất hăng.

Qua mái nhà trông về phía tây, bỗng vang tiếng súng nổ: đó là tiếng súng của những chiến sĩ thủy quân đương muốn đóng liền cái cầu sông Nê-va mà bọn bạch quân đã mở cầu lên để ngăn đường không cho những toán công nhân và quân đội từ phía Vi-bo tiến sang phối hợp chiến đấu với những lực lượng cách mạng ở giữa thành phố.

Sau lưng tôi, những tòa nhà Sit-môn-ny đương rực sáng, âm vang như một tổ ong khổng lồ...

Lê-nin có trong đó.

Sit-môn-ny đã rực sáng từ đêm ấy cho tới đêm nay và mãi mãi, như thấy Lê-nin vẫn còn trong đó. Và trong bóng đêm huyền ảo, những chiếc cầu mở trên sông Nê-va đêm nay đã mở dựng lên cho tàu thủy qua lại, dựng ngược hai cánh tay khổng lồ vào nền sáng điện đỏ rực của thành phố. Tôi tưởng đây là những cánh tay mãnh liệt, những cánh tay của cách mạng đã vươn lên bảo vệ lịch sử, bảo vệ đời sống - như tôi đã thấy trong những ngày Lê-nin-grát này.

^[1] Nhà văn tiến bộ Ý (1898 - 1958) trong Cuộc chiến tranh Thế giới, có viết nhiều phóng sự giá trị về các mặt trận phía trong châu Âu.

^[2] Trong cuộc chiến tranh ái quốc chống phát xít Đức, Lê-nin-grát là một trong năm thành phố ở Liên Xô được phong tặng danh hiệu thành phố anh hùng Lê-nin-grát.

^[3] Thơ của Pus-kin - Tế Hanh dịch.

^[4] *Thơ của Pus-kin - Nguyễn Tuân dịch.*

Ba bức thư

I.

TU-LA, 11 tháng mười

Tôi vừa từ Dát-nai-a Pô-li-a-na trở lại Mát-xơ-va. Rừng phong lúc vào đông đã nhuộm những lưng đồi, những lớp tường nhà máy và thị trấn, phong cảnh tinh Tu-la gọi một màu vàng thắm.

Dát-nai-a Pô-li-a-na, làng quê văn hào Lê-ông Tôn-stôi. Nghe tiếng thân thiết êm ái ấy, ít ai không biết đến. Ở đây, cách đây ngót thế kỷ, Lê-ông Tôn-stôi đã viết ra những tác phẩm rung động tâm tư thế giới

Nơi ở thật vĩ đại (tất nhiên, vĩ đại theo nghĩa của công việc và tâm hồn nhà văn). Hàng chương sách (cũng tất nhiên là chương sách hay chứ không phải chương sách dài) vị tất đã viết cho đã được về nơi này! Mà đây chỉ là một nơi ở của nhà văn đem giữ lại thành bảo tàng. Nhà bảo tàng về Lê-ông Tôn-stôi thì trên thủ đô Mát-xơ-va còn bốn cái lớn hơn nhiều.

Không phải tôi sẽ kể với anh tỉ mỉ mọi điều mắt thấy tai nghe ở Dát-nai-a Pô-li-a-na. Như thế sẽ miên man không biết đến thế nào là hết. Đây chỉ là nơi ở và phòng làm việc ở làng quê, thế mà trong thư viện riêng của Tôn-stôi cũng có tới hai vạn ba nghìn quyển sách. Trên ngăn tủ giữa đứng một dãy từ điển bách khoa của nhiều thứ tiếng, bên cạnh một giá sách đang đọc. Những sách về Hồi Giáo, Phật Giáo, những sách nghiên cứu luật lệ hôn nhân của người da đỏ châu Mỹ... Và biết bao thứ nghiên cứu phức tạp nữa! Tôn-stôi đọc được mười bảy thứ tiếng và đây chỉ là những sách của mười bảy thứ tiếng mà nhà văn thường dùng. Tôi trông thấy nơi bàn làm việc của Tôn-stôi có một quyển sách mở. Cái thẻ gài sách để ngang trang sách đang đọc dở. Tiểu thuyết *Anh em Ca-ra-ma-dốp* của Đôt-tôi-ep-sky. Tôn-stôi còn đọc Đôt, trước hôm quyết định bỏ nhà. Và khi ra đi, quyển sách vẫn mở trên bàn đấy. Cho đến bây giờ.

Cũng không phải tôi sẽ nói tới cái ham thích lao động chân tay của Tôn-stôi. Trong phòng viết Tôn-stôi còn treo những liềm, hái, một cái cào cỏ và bức ảnh chụp Tôn-stôi đang cày ruộng. Trong ảnh, Tôn-stôi già lụ khụ, râu dài xùm xòa ngang thắt lưng. Người ta kể rằng: Khi về già, Tôn-stôi vẫn rất khỏe, cày được cả một buổi sáu giờ liền. Tôi đã dạo qua những khu vườn táo lớn quanh nhà. Người ta cũng nói lại rằng Tôn-stôi đã trồng từng gốc táo cho thành những vườn lớn như thế. Mỗi lần Tôn-stôi về ở quê nhà, những lúc không viết, Tôn-stôi lại trồng táo, trồng nho và đi cày. Trước cửa nhà, dưới gốc một cây sến lớn, còn có những chiếc ghế ngồi. Đây là nơi, buổi sáng, Tôn-stôi thường cùng ngồi chơi chốc lát với những nông dân đi làm đồng qua đây. Và hầu như sáng nào Tôn-stôi cũng có trò chuyện như vậy.

Tôi rất muốn kể những đồ vật tôi trông thấy ở trong nhà, trong phòng ăn, trong buồng ngủ. Có cái chậu rửa mặt mà mỗi khi các bạn thân của Tôn-stôi từ thành phố đến chơi, như nhà văn Sê-khốp, Goóc-ky, họ sẽ ngủ trong buồng ấy, trên giường ấy và rửa mặt trong cái chậu ấy.

Tôi cũng muốn tả anh thấy ngôi mộ Tôn-stôi. Nhà văn danh tiếng làng thế giới, mà nơi ở cuối cùng chỉ là một nắm đất còn con dưới chân cây phong giữa rừng. Trước khi mất, Lê-ông Tôn-stôi đã dặn lại: chỉ được chôn ông như thế, đừng xây cất lăng mộ chi hết.

Tôi còn muốn kể nhiều, rất nhiều về Dát-nai-a Pô-li-a-na vàng rươi rừng phong và man mác tuyết trắng dưới một trời Tu-la yêu kiều, xinh đẹp kia.

Nhưng tôi chỉ định nói dài với anh những điều tôi đã ghi nhớ nhất trong lần đi thăm Dát-nai-a Pô-li-a-na này, về đức tính làm việc của nhà văn Lê-ông Tôn-stôi. Không, trước kia cũng như hôm nay, vốn biết của tôi về Tôn-stôi không được mấy tí. Tôi đã chẳng có thể nhân đến đây mà rút ra được những suy tưởng riêng gì trong sự nghiệp tư tưởng hoặc lao động sáng tác của Tôn-stôi. Đây chỉ là những việc tụn mồn mà trong khi xem xét khiến tôi nhớ lại đôi lúc chúng ta thường trò chuyện về vấn đề công sức lao động trong nghệ thuật của người viết văn. Những việc kể đây để bổ sung vào những chuyện đã nói.

Chúng ta đều biết nghị lực làm việc cực kỳ bền bỉ, mạnh mẽ của nhà văn lớn ấy. Lê-ông Tôn-stôi từng viết đi viết lại một bản thảo hàng chục, hàng mấy chục lần. Ngày nào Tôn-stôi cũng ngồi vào bàn và bắt mình phải làm. Lao động nghệ thuật của Lê-ông Tôn-stôi là một công việc vừa bình thường lại vừa gian khổ gay go. Điều ấy, xưa nay thế giới đã từng khâm phục. Hầu như, ở khắp nhà và cả ngoài vườn, tôi đều thấy có bàn viết, chỗ ngồi viết của nhà văn. Tầng nhà dưới, sau cánh cửa một phòng, là bàn viết. Ở phòng này, Lê-ông Tôn-stôi đã viết xong bộ tiểu thuyết *Chiến tranh và hòa bình*. Trong một phòng khác trên gác, người ta cũng biết ở đây Lê-ông Tôn-stôi đã ngồi viết bộ tiểu thuyết *An-na Ka-rê-nin*. Nhiều chỗ trong phòng ấy đã phăng phất vào tiểu thuyết. Phòng làm việc của nhân vật Lê-vin cũng tương tự buồng này. Cửa phòng Lê-vin treo cặp sừng hươu, mỗi khi bước vào lại trông thấy trước nhất thì ở cửa phòng này cũng có cặp sừng hươu, vừa bước vào đã trông thấy. Lê-ông Tôn-stôi có nhiều nơi viết và phòng viết trong nhà. Ở buồng ngủ, ngay đầu giường cũng kê một bàn viết nhỏ. Trên bàn, đủ nển, mực. Đêm hôm thức giấc trở dậy, muốn viết có thể viết được ngay. Những năm về già, Tôn-stôi thường ngồi trầm ngâm trên một chiếc xe nhỏ ngựa kéo dạo chơi trong làng. Ngay bên cạnh tay xe cũng có một tấm gỗ. Đó là cái bàn viết con con. Tôn-stôi có thể đặt giấy xuống đấy, và đương đi chơi cũng viết luôn được. Ta thấy, ở đâu, Tôn-stôi cũng viết, và ở chỗ nào, Tôn-stôi cũng viết.

Nhưng, anh ạ, chẳng phải những tấm gương chiến đấu trong lao động nghệ thuật chỉ có ở Tôn-stôi và chẳng phải chỉ có những điều trong dĩ vãng đem kể lại thì bao giờ cũng tốt đẹp hơn việc bây giờ. Dù cho sự tìm hiểu của tôi chỉ lật vạt, chấp nhặt về đời sống người viết văn ở Liên Xô, nhưng trước tiên tôi đã thấy ngay sự liên hệ giữa đức tính của Tôn-stôi và các nhà văn Xô Viết ngày nay. Mà rõ nhất là truyền thống cần cù lao động tốt đẹp, lâu đời của những người viết văn qua các thế kỷ ở đất nước này. Vấn đề quý báu chúng ta cần chú trọng là chuyện đó.

Ngày nay, ở đâu tôi cũng chỉ gặp các nhà văn Liên Xô đương đi và đương viết. Rất ít thấy họ trong thành phố. Không hiểu trước kia, câu nói giễu của Sô-lô-khốp rằng có nhiều bạn của ông đã mắc thứ bệnh kinh niên kỳ lạ cứ quanh năm suốt tháng chỉ luẩn quẩn trong cái khung tam giác từ gia đình nói đến câu lạc bộ, đến nhà sáng tác rồi lại quay lại. Tôi không hiểu tình hình làng văn Xô Viết lúc đó ra sao. Nhưng, dù quá có một số nhà văn Xô Viết xưa kia đã mắc nặng cái bệnh “tam giác luẩn quẩn” thì bệnh kinh niên ấy đã thuyên giảm từ lâu rồi. Bây giờ tôi chỉ thấy các nhà văn

Liên Xô đi và viết, sôi nổi bàn bạc chuyện đi và viết. Ở đâu cũng vậy.

Trước nhất, tôi kể anh nghe một điều khá đặc biệt. Đặc biệt với ta, nhưng với bạn thì lại là một vấn đề phổ biến, không có gì lạ (Rất dễ hiểu: tình hình và lực lượng văn học ở Liên Xô khác ta). Có lẽ vì cả lực lượng lẫn phong trào văn học Việt Nam đều còn non. Hơn nữa, dù thời kháng chiến đã qua nhưng nước ta lại bị chia cắt, cho nên đời sống văn học của chúng ta vẫn phải tiếp tục những công việc và thói quen thời kháng chiến. Ví như, ta khó lòng phân biệt được trong lực lượng văn học, đâu là chuyên nghiệp, đâu là lực lượng trẻ. Bởi vì, cả hai đều là một bộ phận và được nuôi nấng săn sóc như nhau. Ở Liên Xô, lực lượng văn học trẻ, những cây bút có triển vọng, họ đều rải rác trong mọi hoạt động xã hội - rất ít (hầu như không) sinh sống bằng sáng tác và công tác văn học. Thường thường, một người hoạt động trong một ngành xã hội nào đó, họ là kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, nhà giáo, công nhân nông trường, phóng viên báo, cán bộ Đảng... Nghĩa là tất cả mọi nghề, nếu thật họ có khả năng viết hoặc đã viết giỏi, thì cứ vào quãng tuổi đời đã đứng - ba bốn mươi tuổi họ mới chịu ra khỏi nghề cũ để làm một người viết văn nhà nghề. Thảng hoặc, có người suốt đời không bỏ nghề cũ, mà trái lại, coi đó là một cuộc đi thực tế sâu sắc trong đời viết văn của mình. Hội Nhà văn có trách nhiệm giúp đỡ cho những người đương làm nghề khác mà có khả năng viết để họ được điều kiện học tập nghiệp vụ, đi thực tế rộng ra và sáng tác được dễ dàng. Vẫn làm nghề ấy, nhưng tất cả tạo điều kiện chuẩn bị cho sau này thành nhà văn chuyên nghiệp. Lực lượng trẻ ở Liên Xô là như vậy. Bởi thế, cái việc gọi là sống trong thực tế của những người viết trẻ của lực lượng văn học Xô Viết đã đặt ra và được giải quyết từ gốc. Việc bồi dưỡng từng “chuyến đi” chỉ là công việc tiếp tục mà thôi. Mặt khác, đối với những nhà văn chuyên nghiệp thì, do cuộc sống, họ đã lặn ngụp trong thực tế xã hội rất phong phú từ khi chưa là nhà văn nhà nghề. Bây giờ họ vẫn đi, càng đi nhiều hơn, nhưng cách đi bây giờ có khác. Họ đã chú trọng đi nhiều và đi rộng.

Tôi có dịp gặp và biết một số nhà văn Liên Xô. Luôn luôn, họ đi và viết. Đường như ở bất cứ ai, cái kho thực tế thu lượm trong cả một phần đời của mình đã làm cho bây giờ họ đi được thông thạo, nhẹ nhàng, xiết bao nhanh nhẹn. Những đi và đi. Đi nhiều và cách đi rất linh hoạt. Như Pao-tôp-sky đã có lần nói: “Mỗi nhà văn có một lối sống và viết. Lối sống của tôi là cần phải đi và tìm hiểu đất nước. Mỗi sáng tác của tôi đều do kết quả của một lần đi”.

Tới Ô-đét-xa, miền Nam Liên Xô tôi vừa gặp dịp vui, đón nhà văn Gông-sa và các bạn nhà văn U-cờ-ren đi du lịch vòng quanh Địa Trung Hải về. Lại nghe các bạn ấy kể chuyện rất thú vị về một số nhà văn U-cờ-ren khác vừa theo đoàn tàu đánh cá voi xuống Nam cực. Nhà văn phụ nữ viết kịch Li-đi-a Sê-lu-ti-na của Hắc hải vừa làm một cuộc đi tuyệt đẹp dọc sông Đê-ni-ep. Chị ấy mới viết xong một vở kịch về đời sống người đánh cá trên con sông Đê-ni-ep thơ mộng nhất đất U-cờ-ren. Vở kịch sẽ được diễn trong mùa đông này. Cũng ở Ô-đét-xa, cứ ba tháng một lần, báo hàng ngày *Những người cộng sản Hắc Hải* của Đảng bộ Đảng Cộng sản thành phố Ô-đét-xa lại mời các nhà văn đến họp. Tòa báo trình bày những yêu cầu của Đảng trong ba tháng tới và khuyến khích các nhà văn đi viết bài cho báo. Ở đâu cũng có động và quây quần, thúc đẩy nhà văn hăng hái đi.

Ở Mát-xcơ-va, chẳng có mấy bạn tôi muốn gặp mà có thể dễ dàng gặp ngay được. Các bạn ấy đều đi xa hoặc đương ở viết ngoài thành phố. Đã mấy năm nay Si-mô-nốp lặn lội trên những công trường Cộng sản Chủ nghĩa ở nước Cộng hòa U-dơ-bê-ki-xtan. Sô-lô-khốp vừa cùng đi với chủ tịch Khor-rút-sốp ở Mỹ về lại lên ngay một vùng đầu sông Đông, tiếp tục những tìm hiểu đã làm. Nữ văn

sĩ Ni-cô-lai-va đương sáng tác ở nhà riêng ngoài thành phố. Nhà thơ lão thành An-tôn-côt-sky đã từng sang Việt Nam, đương ở ngoài thành Mát-xcơ-va viết nốt chương ký sự cuối cùng về cuộc du lịch Việt Nam. Biết tin chúng tôi tới. Rất vui sướng có dịp gặp lại các bạn Việt Nam, nhưng nhà thơ cũng phải hẹn trước một tuần lễ rồi mới trở về gặp nhau một buổi ở cao lầu của câu lạc bộ Hội Nhà văn. Tôi vô cùng kính trọng tất cả những người say sưa đi và sáng tác ấy.

Một lần, tôi đến thăm nhà văn nổi tiếng Mắc-sắc, một nhà văn lão thành chuyên viết cho thiếu nhi. Mắc-sắc năm nay đã 72 tuổi, hiền hậu, tiên ông như một ông già Nô-en. Nhất là, hôm ấy chúng tôi ngồi trò chuyện trong phòng làm việc trang nhã, thơm ám của nhà văn. Ngoài cửa kính kia, trời Mát-xcơ-va cứ mờ mờ, bàng bạc như có ai đã cất công đều đặn rắc tuyết xuống. Tuyết ngán lẩn lẩn cao trên chân kính, đẹp, lạnh lẽo như cổ tích. Nhưng không phải là cụ già 72 tuổi đáng kính ấy bây giờ ngày ngày chỉ ngồi làm việc hoặc nghỉ ngơi trong căn phòng ấm áp của mình ở tầng hai một tòa nhà phố Ka-lốp hay tại nhà sáng tác riêng ngoài Mát-xcơ-va. Nhà văn Mắc-sắc vừa từ Luân Đôn về. Mỗi năm lại thường sang thăm nước Anh. Thuở trẻ. Mắc-sắc đã ở lâu tại nước Anh. Hoặc nếu không sang nước Anh thì mỗi năm Mắc-sắc cũng ra nước ngoài một lần. Năm nay, Mắc-sắc vừa đi Anh và đi Thụy Điển. Câu chuyện đầm ấm của chúng tôi còn được khói thơm ngọt của những điều thuốc lá Ăng-lê. Nhà văn Mắc-sắc lụ khụ đứng dậy, râu tóc óng ánh bạc như ngấn tuyết trên cửa kính. Rất thiết tha, khi từ biệt, nhà văn Mắc-sắc ôm hôn chúng tôi, thương yêu như cha hôn con, rồi nói: “Lúc nào tôi cũng cần đi và cần hiểu thực tế mới. Nếu không thể thì cầm bút làm sao nổi. Đừng ngại tôi già yếu. Nếu Hội Nhà văn Việt Nam muốn tôi tới Việt Nam, tôi sẽ tới ngay đất nước xa xôi rất đáng mến yêu của các bạn.”

Tôi không đủ máu cừ để nói: Đức tính nhẫn nại làm việc của các nhà văn Xô Viết hiện nay cũng do nguồn những đức tính của Lê-ông Tôn-stôi, mà cuộc thăm Đất-nai-a Pô-li-a-na đã khiến tôi tưởng tượng ra như thế. Tuy nhiên, một điều có thể khẳng định được rằng: lao động nghệ thuật, kể cả *đi* cũng như *viết* của các nhà văn Xô Viết đương là mẫu mực cho chúng ta về phương châm *viết* và *sống* của người viết văn chân chính.

Tôi muốn viết về cho anh trước nhất điều ấy. Tôi chẳng muốn so sánh: một đời Lê-ông Tôn-stôi đã viết xong 150 tác phẩm - quyển nào cũng rất giá trị, không so sánh, nhưng hôm nay, đứng bên những cây phong trước nhà của văn hào Lê-ông Tôn-stôi, trong gió, tuyết và lá vàng, bên cạnh biết bao công trình sáng tác của Tôn-stôi tôi cứ phải thẹn thùng chạnh thấy như sức lực sáng tạo của mình còn còm cõi lắm. Dường như nó chưa biết nỗ lực mà đã suy nhược. Ta làm việc còn quá ít, có phải không anh?

II.

Lê-nin-grát, tháng mười một

Anh hỏi tôi có xem những phim nước ngoài chiếu ở Liên Xô? Có, tôi đã xem một số phim của Ý, Pháp, Hy Lạp, Tây Ban Nha, Anh, Mỹ...

Phải, anh nói rất đúng. Điện ảnh nước nào có thể phơi bày ngay được mặt mũi nước ấy. Môn nghệ thuật này mang cái đặc tính rất nhạy thế đấy. Điện ảnh quả là một môn nghệ thuật có tài vẽ lên khá nhanh được diện mạo tự nhiên của một nước, một dân tộc, một chế độ. Tôi, cho rằng trong

khi anh phải đọc hàng loạt sách mới biết sơ sơ được về một mặt nào đó của nước Ý, thì anh chỉ cần xem vài ba phim - hay hoặc dở cũng được, anh đã nhanh chóng phác ra được hình thù nước Ý (Tôi không so sánh việc đọc sách và việc xem phim và cũng không dám quả quyết những hình thù nhân vật trên phim ấy đậm hay nhạt. Tôi chỉ muốn nói: xem phim chóng thấy).

Xem phim mỗi nước, tôi càng hiểu thêm câu nói chí lý của anh. Xem một số phim ấy, tôi có cảm tưởng như tôi đứng trên boong tàu Liên Xô ngấm sang thấy lô nhô các nước tư sản bên phía châu Mỹ, bên Tây Âu, Bắc Âu kia. Đứng tựa lan can con tàu xã hội chủ nghĩa nhìn ra sương mù trên thế giới tư bản. Tuyệt quá!

Tôi có xem hai bộ phim Mỹ. Phim *Chiến tranh và hòa bình* (Theo tiểu thuyết Lê-ông Tôn-stôi). Và một phim về đề tài mới. Tôi sẽ kể với anh về cái phim đề tài mới, có lẽ thú hơn. Thưa, nó rất Mỹ - theo nghĩa vừa đứng đắn, vừa hài hước. Phim *Người ế vợ* của Mỹ làm năm 1959, thuộc loại phim xuất sắc mà Mỹ đã để làm phim đầu tiên trao đổi văn hóa với Liên Xô. Bộ Văn hóa Mỹ đã đánh đổi cho phim *Người ế vợ* chiếu ở Liên Xô lấy phim *Đàn sếu bay* của Liên Xô về chiếu ở Mỹ. Chúng mình đã cùng nhau nhiều lần đi xem *Đàn sếu bay*, và mỗi lần xem lại đều xúc động như lần xem đầu. Cho nên, khi xem phim *Người ế vợ*, nghĩ tới *Đàn sếu bay* tôi muốn kêu lên: không một mĩa mai nào so sánh bằng! Tôi nghĩ mãi chưa hiểu vì sao mà người Mỹ làm một cái phim tôi đến như thế lại dám đem trao đổi lần đầu tiên với nước ngoài. Sở dĩ tôi có những băn khoăn ngây ngô như thế chỉ là vì tôi còn nghĩ phim Mỹ có thể hay hơn. Nhưng về sau, tôi hiểu rằng vậy là tôi đã không hiểu mà đánh giá cao nền điện ảnh Mỹ, chứ thật ra ngày nay, trước thế giới, thì phim Mỹ nào cũng chỉ một lứa nhàn nhàn thế thôi. Có vậy thật: Đế quốc Mỹ nổi tiếng hoàn cầu trước nhất là vì những thói cần rở của một tên công tử nhà giàu, không phải vì ánh sáng của nền văn hóa phát triển.

Người ế vợ là chuyện một người đàn ông vừa nghèo vừa vụng về, đã luống tuổi, không có bạn gái, không lấy được vợ. Một hôm, người ấy gặp trong tiệm nhảy một cô cùng lứa tuổi, cũng vô duyên, vụng về và ít tiền. Cô đến ngồi hóng bạn ở tiệm nhảy. Nhưng không ai mời cô nhảy. Mỗi tình người già tình trẻ ấy cứ nhõng nhẽo kéo dài. Chẳng biết sau họ có lấy nhau không hay là lại cứ vô duyên, cứ vụng về mãi.

Câu chuyện chỉ có thế. Câu chuyện vẫn vợ không nói gì, cũng không thể nhặt ra được một mẫu suy nghĩ, tư tưởng. Nói thế, nhưng tôi đã không nệ vào hình thức và nội dung phim để miệt thị nó. Hãy thử tách riêng cái phần mà họ thường tự hào, là mặt kỹ thuật của phim. Cả đến cái phần ấy cũng đành vứt đi. Những người làm phim *Người ế vợ* muốn làm cho phim lạ, thật lạ. Nếu như xưa rày loài người vẫn đi bằng hai chân thì những người làm phim *Người ế vợ* muốn cho loài người đi bằng hai tay. Ấy vậy là thật lạ, thật khác. Tôi muốn cắt nghĩa cái quan niệm nghệ thuật kiểu Mỹ kia đã được thể hiện trong hai nhân vật chính. Họ đã dùng hai người mặt mũi quá xấu xí cho đóng hai nhân vật chính, với một lối biểu hiện hoàn toàn hình thức. Tôi không hề may mắn có ý chế giễu hai tài tử xấu xí nọ. Trò chơi lạ của người Mỹ muốn dùng người xấu để cho khác với người vừa phải, người có cá tính, người đẹp. Không may, lại xấu thật. Xem cứ phát ngán. Chẳng phải chỉ riêng tôi, nhiều người xem hôm ấy cũng xì xào, tắc lưỡi, nhún vai ngán quá.

Nhưng không phải điện ảnh của “thế giới tự do” bây giờ chỉ rặt những giống rẻ tiền kiểu *Người ế vợ*. Bởi vì chúng ta đã biết rằng nền điện ảnh huênh hoang Mỹ xưa nay chỉ chuyên có đeo đèn đỏ

đi sau rớt mà thôi.

Tôi đã xem một số phim giá trị của một số hãng phim độc lập Ý, Pháp, Anh, Hy Lạp. Mà cũng không phải chỉ riêng tôi thích, những phim này đã để lại nhiều rung cảm sâu sắc cho người xem ở Liên Xô.

Tôi kể anh nghe hai phim Anh và phim Pháp.

Tuần lễ phim Anh ở Lê-nin-grát có chiếu một phim tên là *Con vật kỳ lạ*. Trong phòng chiếu rạp Ban-ti-ca hôm ấy, khi hết phim, đèn bật lên, tôi trông thấy nhiều chị đứng dậy, nước mắt ràn rụa.

Đây là chuyện *Con vật kỳ lạ* :

“Tại một phố nhỏ kia ở Luân Đôn. Từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, càng những năm gần đây thì quang cảnh cái phố nhỏ này càng thay đổi nhanh chóng. Các nhà buôn to ở các phố ngoài dần dần lấn vào đây mở hiệu át cả những cửa hàng bé nhỏ, ít vốn. Những hiệu thợ giặt, những hiệu thợ khâu, hàng đời nay họ vẫn làm ăn tương như cuộc sống đến đây thì đọng lại, không bao giờ khác nữa. Nhưng bây giờ thì khác rồi. Bao nhiêu khách hàng đều hút cả vào những cửa hiệu đồ sộ, sang trọng. Đám hiệu nhỏ đâm ra vỡ nợ, đóng cửa, cứ tàn rụi đi.

Một ông già chủ hiệu thợ may có hai người con trai. Năm trước, cửa hàng ế khách, người con trai lớn phải bỏ nhà tìm đường sang làm ăn bên châu Phi. Anh ta để lại nhờ bố nuôi hộ một đứa con bảy tuổi. Thằng bé rất ngoan và thông minh. Lúc nào bé cũng nhớ bố. Ông thì hay buồn và giàu óc tưởng tượng, cứ vừa làm quần áo của khách hàng vừa ngược kính lên kể cho cháu nghe rằng châu Phi xa lắm, cách Luân Đôn nhiều ngày đường đến nỗi đêm không nhớ được, không bao giờ người thường có thể đi tới. Phải khi nào may mắn gặp được một con vật kỳ lạ đưa đi thì người ta mới có thể tới châu Phi được. Ai ngờ cháu cứ gắng hỏi ông xem mặt mũi con vật kỳ lạ ấy thế nào. Chẳng qua là ông nói chơi như vậy. Nhưng thằng bé nhớ bố, cứ gắng mãi “Con vật kỳ lạ thế nào? Con vật kỳ lạ sẽ đưa cháu đi châu Phi với bố, ông ạ”. Ông lại phải tiếp tục tưởng tượng: “Con vật kỳ lạ này rất kỳ lạ. Nó chỉ có một móm sừng trên đầu”.

Một hôm, bé đi ngoài phố, gặp một người đương kéo một nhách dê con ra chợ bán. Bé đứng lại xem. Ừi chao, làm sao con vật nọ có cái sừng nhu nhú trên đầu như thế kia. “Con vật kỳ lạ” của ta đây rồi. Bé về xin ông tiền, đuổi theo mua cho được “con vật kỳ lạ” ấy. Từ đấy, ngày ngày bé ngắm nghía, bé mong cho “con vật kỳ lạ” chóng lớn, để đến ngày tốt đẹp - rồi ông sẽ bảo ngày đó con vật kỳ lạ sẽ đưa bé sang châu Phi với cha của bé.

Cụ thợ may già ấy còn một người con trai thứ hai ở nhà làm. Nhưng, công việc càng ngày càng chán. Ngoài đường, người đi kẻ lại vẫn đông vui. Nhưng khách mua chỉ vào những hàng rực rỡ sáng đèn. Cửa hàng của hai bố con thì mỗi hôm một vắng. Người con trai thứ hai này chưa có vợ. Anh có một người yêu. Hai người yêu nhau đã lâu. Nhưng chưa thể lấy nhau, bởi chưa biết tìm đâu ra tiền cưới. Mỗi khi đi chơi, họ hay dẫn nhau vào hiệu bán đồ gỗ. Xem cái tủ, cái giường, ước sẽ sắm cái bàn này, ước sẽ nằm với nhau ở cái giường nhún nhảy như thế này. Nhưng, lần nào cũng vẫn chỉ là ước thế thôi... Anh là thợ may, và cũng là một tay giỏi quyền Anh. Anh rất hi vọng nếu

anh đấu được một trận có thưởng thì anh sẽ có tiền cưới. Trận nào anh đấu cũng có người yêu đi xem. Cô ta cứ ngồi run rẩy khán cho anh thắng. Rủi, anh đều thua, có khi còn bị thương rất đau. Khỏi đau, lại tập luyện, lại đi đấu. Món tiền thưởng thúc giục anh đi đấu. Nhưng vẫn chưa lần nào thắng. Tuy nhiên, chưa bao giờ anh nản chí. Dù sao thì cũng chỉ có độc cách ấy có thể kiếm được tiền cưới. Lần kia, anh dự một trận quyền Anh long trọng. Trận này có giải thưởng to. Tất nhiên, lại có người yêu đi xem. Cả bé cũng đi xem. Và cả ông bố cũng thỉnh thoảng đến nhòm vào. Ai nấy hết sức hồi hộp. Trận đấu thật căng. Anh bị đối thủ đánh ngã quật xuống nhiều lần, học cả máu mũi máu mồm. Nhưng lần nào anh cũng cố gượng dậy, trước khi người trọng tài tuyên bố anh thua. Lần ngã cuối cùng, trọng tài đếm gần hết số anh vẫn chưa ngóc được đầu lên. Nhưng, trong khi đối thủ của anh yên chí anh chỉ còn thoi thóp trên sàn thì anh bỗng vùng lên, đánh một đấm. Gã kia ngã sòng soài, không dậy được nữa. Anh thắng trận và lão đảo ngất đi, giữa lúc người yêu và cháu anh xô tới. Lát sau, anh mở mắt, sung sướng, đôi môi còn đầy máu mím cười trong cánh tay người yêu. Phen này tất họ lấy được nhau.

Trong lúc ở sân quyền đương rối rít như thế, thì “con vật kỳ lạ” của bé ở nhà đã ốm khạc khừ từ mấy hôm, bây giờ nó chết. Bé còn mãi xem đánh bốc. Ông cụ thấy con dê chết. Ông không muốn để bé biết, bé buồn. Ông đem chôn con dê. Ôm xác con vật trong tay, ông lão vừa đi vừa lẩm bầm nói, tưởng như đây là con vật có phép kỳ lạ thật, chứ không phải là một con dê con đã chết: “Con vật kỳ lạ! Con vật kỳ lạ! Mày cũng không ở được đất này ư?”.

“Ngoài kia, kinh thành Luân Đôn long lanh trong ánh đèn phù hoa giá dối. Ông cụ chậm chậm bước đi đón con trai. Anh ta vẫn còn đau quá, bước khập khiễng, người yêu đương dìu về. Thằng cháu chạy lon ton đằng sau, hoan hô chú em thắng trận. Nhưng nụ cười nhợt nhạt trên môi người con trai vụt tắt, khi anh trông thấy ông bố ra đón. Bởi vì anh nhớ: cửa hàng nhà anh đương cần có một cái máy là. Nếu không sắm được máy là thì cửa hàng mất hết khách. Như thế, tất nhiên, bố con ông cháu anh sẽ còn đói khổ nữa. Làm thế nào bây giờ? Thế là người yêu anh cứ vừa khóc vừa cười mà bàn rằng: “Thôi thì cái tiền được thưởng lần này để sắm cái máy là mới”. Còn tiền cưới thì đợi một trận đánh bốc khác. Phải, đợi một trận đánh bốc khác. Trong xã hội nước Anh ngày nay tất còn có nhiều trận đánh bốc. Vậy lại đợi một trận đánh bốc ác liệt và long trọng, có thể được giải thưởng, có thể có tiền cưới. Hai người yêu nhau có một tấm lòng và những hi vọng hồn nhiên như của em bé. Cũng như bé về đến nhà, bé đi tìm “con vật kỳ lạ” để kể chuyện vừa xem đánh bốc cho “con vật kỳ lạ” nghe. Nhưng ông cụ bảo cháu rằng lúc cả nhà đi xem đánh bốc thì “con vật kỳ lạ” đã trồn lên trời rồi. Ông cháu ta sẽ tìm một con vật kỳ lạ khác. Từ đấy, hàng ngày bé ta lại mơ ước tìm đâu được một con vật kỳ lạ. “Con vật kỳ lạ” này sẽ biết đường đưa bé sang châu Phi với bố bé...”

Tôi đã xem một phim của hai hãng phim cộng tác Pháp và Ý.

Đây là phim *Đã có năm người bạn* :

“Khi Cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ hai vừa tạnh tiếng súng trên châu Âu thì năm người bạn ấy đương đóng quân ở nước Áo. Họ đều là lính Pháp trong một trung đoàn Pháp đương tiến ra mặt trận. Tin kết thúc chiến tranh tới, sướng quá, họ ôm nhau nhảy và cười đến rơi nước mắt rồi cùng nhau uống nốt chai rượu cuối cùng họ vẫn để dành được, để chúc mừng cho nhau. Họ là những tuổi trẻ tốt đẹp của thời đại. Một lứa thanh xuân ấy, nếu không vướng vào cuộc chém giết khủng khiếp này, chắc rằng còn tỏa cánh thên thang phương trời. Ấy là niềm hi vọng và ước mơ

của họ. Bây giờ. Chẳng phải họ mừng chiến thắng cho ai cả, mà họ mừng cho chính họ. Hết chiến tranh, họ sắp được giải ngũ. Họ chạm cốc rượu, tha thiết hẹn “Vẫn là năm người bạn thân suốt đời của nhau”. Tối sau đó, họ đã được trả về cuộc đời bình thường như hồi trước chiến tranh. Mỗi người một hi vọng. Cả năm người đều nghĩ rằng họ sẽ làm được công việc gì lớn lao. Có lẽ thế.

Trước chiến tranh, một người là công chức bưu điện. Một người là võ sĩ quyền Anh. Một người là một nhà thơ trẻ. Hai người còn lại là sinh viên.

Họ chia tay nhau, vui sướng như chim sổ lồng.

Họ sẽ như thế nào? Bởi vì, cuộc đời tiếp tục sau chiến tranh, ở nhiều nước châu Âu bây giờ không còn bình thường nữa. Chiến tranh tàn phá và thay đổi hết.

Họ đã phải thất điên bát đảo trong cuộc đảo lộn tàn nhẫn ấy.

Hoàn cảnh từng người như sau:

Chàng võ sĩ quyền Anh trở lại võ đài. Nhưng mấy năm lao碌 trận mạc đã làm cho một cánh tay anh không còn sức như trước nữa. Bây giờ anh đấu chỉ toàn bị thua. Không ông bầu nào dám bỏ tiền ra dùng anh nữa, anh bị loại.

Nhà thơ trẻ về tìm chị ở một tỉnh nhỏ kia. Anh gặp lại chị anh đương kéo cuộc đời thảm hại của một gái giang hồ. Nhà thơ buồn quá, bỏ đi. Nhưng biết đi đâu? Rồi chị tìm cho em được một chỗ ngâm thơ kiếm ăn ở tiệm rượu. Tiệm rượu nào ở nước Pháp bây giờ cũng chật ních những lính Mỹ. Họ chỉ say và nhảy, không thiết nghe ngâm thơ. Cả buổi cũng chẳng được ai cho đồng nào. Có đứa còn sinh sự, đuổi đánh anh. Chán nản và đói khổ, tuyệt vọng. Nhưng vẫn phải có ăn để sống và anh lại phải lủi thủi về nhờ vả người chị làm nghề mại dâm. Rồi lại nhờ có chị quen biết, dặt mối, nhà thơ trẻ tuổi đã trở thành một tay chạy hàng lậu với lính Mỹ, rất cảm tử. Một chuyến đi lấy hàng, bị lính đoan đuổi. Anh phóng chạy. Ô tô đâm xuống vực. Anh chết ngay trong xe.

Một anh sinh viên về tìm việc làm không có, đi lang thang. Anh đến nương nhờ người bạn công chức bưu điện. Một lần, anh bạn công chức đi vắng. Ở nhà, anh ta ngủ với vợ bạn. Bạn thành linh về, tặng anh ta một cái tát, rồi đuổi đi. Từ đấy, anh đi đâu, không ai biết.

Một anh sinh viên khác cũng không tìm đâu ra việc làm. Cuối cùng, anh đăng vào đội lính lê dương, rồi bị điều sang đánh nhau bên Đông Dương. Khi anh nhà thơ còn đương làm ở tiệm nhảy thì có người cho biết tin bạn sang Đông Dương đã chết ở chiến trường ấy rồi. Nhà thơ trẻ buồn quá, hát rằng:

Chúng ta hết cả mùa xuân

Nào có gì thay đổi

Câu hát buồn ấy cứ láy đi láy lại.»

Thế là tan đời cả năm thanh niên người Pháp hăng hái, xưa kia đã rất yêu đời.

Tôi còn xem nhiều phim. Như *Ngoại ô Pa-ri*, phim Ý và Pháp cộng tác; *Người phù thủy*, phim Ý; *Trưởng giả học làm sang*, phim Pháp, theo kịch Mô-li-e; *Cái máy hút bụi*, phim Pháp; *Người trên xe hỏa xuống*, phim Hy Lạp. Và phim Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, nhiều phim nữa.

Nhưng, cũng chỉ những phim cùng loại với các đề tài trên là hay, người Liên Xô rất ham xem. Có gì đâu, cái hay ở đây chính là những bộ phim ấy đã vẽ ra được đúng diện mạo của những chế độ ở các nước ấy bây giờ.

Có những buổi tôi đi xem phim *Con vật kỳ lạ*, *Cái máy hút bụi* hoặc *Đã có năm người bạn*. Trở về, tôi đi miên man trên đường phố. Cái phim hay bây giờ mới ngấm. Sông Nê-va to và những cánh tay sông Nê-va nhỏ.

Lê-nin-grát ướp trong một làn ánh sáng và tuyết mỏng, vừa dịu dàng vừa kiêu hãnh, ngấm mình trên sóng nước và tháp vàng.

Những xã hội tư bản như xã hội Pháp thật đau khổ. Cái thực chất của “thế giới tự do” là như thế đấy. Đây mới chỉ là một phần nhỏ hình ảnh những thói nát, tan rã, toi bời...

Tôi tưởng như tôi đang đứng trên lan can Lê-nin-grát, con tàu xã hội chủ nghĩa hạnh phúc của loài người, nhìn qua cửa sổ, trông xuống mặt sóng thấy chìm nổi đảo điên những xã hội nước Pháp, nước Anh, nước Ý... Thấy những thương tâm ấy, càng thấm thía cái vĩ đại và trong sáng của chế độ chúng ta.

III.

Mát-xcơ-va, 8 tháng mười một

Anh đã nói với em rằng từng lời anh viết trong tập bút ký này là nói về Cách mạng tháng Mười, là những thành tích vang động thế giới của Cách mạng tháng Mười do Đảng Cộng sản Liên Xô có Lê-nin vĩ đại lãnh đạo. Nhưng, thế nào thì anh cũng phải kể em nghe riêng những chuyện của ngày kỉ niệm Cách mạng tháng Mười ở Liên Xô. Anh đã không trốn sự vui vịnh của em. Thư này anh sẽ tỉ mỉ viết về ngày thiêng liêng và vui sướng ấy ở Mát-xcơ-va.

Mới hôm qua, anh được dự.

Tuy nhiên không phải anh chỉ thấy cuộc kỉ niệm lớn đó ở thủ đô Mát-xcơ-va. Anh đã gặp trước ở nhiều nơi khác.

Ở Lê-nin-grát, một hôm, đứng xem tranh trên gác nhà bảo tàng *Ở ẩn*, anh tình cờ nhìn xuống quảng trường trước Cung điện Mùa Đông, thấy từng đoàn bộ đội đang tập. Trên cao nhìn xuống, bộ đội đi ngang dọc như bàn cờ mà rất đều rất xinh, sắp tới ngày kỉ niệm lớn, bộ đội Lê-nin-grát đang tập đi diễu binh qua quảng trường.

Khi xuống Ô-đét-xa, thăm nhà máy đúc cày “Tháng Mười” anh đã thấy giữa máy và người và công việc tới tấp, chỗ nào cũng nhô lên những khẩu hiệu kêu gọi nỗ lực thi đua hoàn thành kế hoạch trước ngày kỉ niệm.

Rồi khi anh đến nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan thăm nông trang tập thể “Lực sĩ núi”, thấy nông dân và thanh niên đương nô nức dựng cho xong cái cầu lạc bộ mới có rạp hát và sân khiêu vũ mới để kịp dùng trong dịp kỉ niệm lớn.

Nghĩa là, từ Bắc xuống Nam và vào sâu cả các vùng trong lục địa Trung Á, đâu đâu cũng tung bừng kỉ niệm Cách mạng tháng Mười. Càng những ngày gần tới càng rộn rịp.

Anh đã thấy trên các đường phố ở thủ đô An-ma A-ta mọc thêm nhiều cửa hàng mới. Và các hàng lưu động thì cứ chạy như thoi dẹt vài từ phố này sang phố khác. Ở đây mỗi khi có dịp lễ lớn, cửa hàng cứ nhan nhản thêm ra như thế. Ai cũng biết trong những ngày ấy thì chẳng một cửa hàng, chẳng một cửa hiệu nào có thể chứa nổi cơ man là khách hàng cứ tủa đến như ong vỡ tổ. Cho nên, các nơi bán hàng cấp tốc được mở thêm. Như những quang cảnh chợ Tết linh đình nhất của ta. Thôi thì trong cửa hàng, ngoài đường, trên công viên, chỗ nào cũng có hàng bán. Khách tha hồ mua đâu cũng được. Hàng mua ở đâu cũng tốt, cũng rẻ như nhau. Thịt vịt, gan lợn, thịt cừu bán sống, bán chín... các thứ rượu, rồi thì các thứ rau tươi và hoa quả, các thứ quần áo, nước hoa, đồ trang sức, các vật kỉ niệm và hàng nghìn mặt hàng nữa, anh không thể biết, không thể nhớ tên được. Buổi tối đến, đèn điện chẳng thêm từng dãy dài ra các vỉa hè làm cho những cái “chợ Tết” càng muôn vàn nhộn nhịp. Hàng gì bán cũng chạy, cũng hết veo. Các xe, các tủ hàng vơi lại đây, suốt ngày suốt đêm. Anh tò mò và thú vị nhất lúc đứng đầu đường xem những hàng bán giấy hoa cắt để lau bát đĩa và lót cốc uống rượu trên bàn. Người mua đông quá, cứ chóc chóc lại có một xe chở hàng qua ném xuống từng kiện giấy hoa cắt. Rồi chỉ một loáng lại hết bay hết biến. Phái rồi, có vui chơi ăn uống nhiều thì mới cần đến các thứ trang trí lau đĩa, lót cốc này. Chỉ trông người ta xô nhau vào mua giấy hoa cũng đoán được những bữa ăn, bữa tiệc thịnh soạn đến thế nào, trong dịp vui lớn sắp tới.

Không phải chỉ người lớn được vui hội, mà các em còn có những thú đặc biệt hơn nữa. Trước nhất, chỗ nào cũng đầy rẫy đồ chơi. Vào một hiệu đồ chơi như vào một vườn bách thú. Chim kêu, vượn hót, kèn thổi ồm ồm. Một đám các em đứng xem những con quay kều, cười ríu rít. Tiếng khóc tu tu của một em bé vừa bước vào cửa hàng, trông thấy cái gì cũng nặng nề bắt mẹ mua. Nhưng chẳng cần vào cửa hiệu, các em có thể muốn mua đồ chơi đâu cũng được. Dọc đường cái đã được kê thêm những chiếc hòm đứng bán sách vở và đồ chơi. Đây là cửa hàng không người bán hàng. Nó giống một cái tủ to tướng. Cái tủ ấy thật là một cái máy bán hàng vô tư và nghiêm khắc. Trước tủ, vẽ những thứ hàng có chứa ở trong với giá tiền mỗi thứ. Em hãy đứng xem, em chọn mua thứ nào. Em muốn mua một hộp bút chì màu ư? Giá hộp bút chì màu là mười lăm xu. Em hãy lấy mười lăm xu bỏ vào miệng cái khe tủ. Nếu thứ hàng ấy hết thì tiền em bật ra. Nếu không, em sẽ nghe tiếng những đồng xu róc rách rơi xuống trong bụng tủ. Tiếng những đồng tiền kêu vừa ngưng, thì ô hay! Cái nắp nhỏ dưới tủ bỗng mở, một hộp bút chì màu xinh xắn, bọc giấy bóng đẹp cẩn thận, nhảy ra, nằm gọn trên cái khay. Của em đây, em cứ việc cầm lấy. Em lại muốn mua thêm quyển vở năm mươi trang ư? Giá vở năm mươi trang là hai xu. Có hai đồng xu bỏ vào khe trên, tiếng róc rách như tiếng người bán hàng nói với người giữ kho ở trong bụng tủ. Rồi lại thấy một quyển sách năm mươi trang chui ra. Trong thành phố, phố nào cũng có những cái tủ thông minh biết đứng bán hàng cho các em như vậy. Chưa hết lại có những cái tủ phun nước hoa tự động nữa. Muốn làm cho đầu tóc mình thơm sạch một chút. Em đến đứng trước một cái tủ xinh xinh kia. Bỏ một xu vào cái khe trên mặt tủ. Rồi đứng ngay trước tủ. Thế là cái loa trên mặt tủ phun nước hoa ra như một làn mưa phùn.

thơm phức vào đầu em. Nhưng em phải đứng cho khéo đấy. Nếu không thì loa sẽ phun trệch vào miệng, vào cổ. Như thế, lại phải mất một xu nữa thì cái tù khôn ngoan mới lại chịu phun cho em lượt nước hoa khác. Trên đường phố, các em thích đứng xúm xít chơi quanh cái tù tự động phun nước hoa rất vui ấy.

Đó là vài quang cảnh sửa soạn kỉ niệm Cách mạng tháng Mười ở Ca-dắc-xtan, một nước cộng hòa rất xa. Anh chỉ tình cờ thấy. Mà đã vui thế đấy. Cũng như ở khắp mọi nơi, đều một quang cảnh vui tươi ấy. Những ngày này anh không có ở Mát-xcơ-va. Nhưng, chúng ta thử tưởng tượng: nơi xa xôi giữa sa mạc còn nhộn nhạo linh đình thế, ắt Mát-xcơ-va phải gấp trăm nghìn lần vui thú thế nào.

Nhưng may mắn anh đã trở lại Mát-xcơ-va đúng một đêm trước ngày lễ lớn.

Anh đã thấy Mát-xcơ-va hiện ra đột ngột và huy hoàng như trong giấc mơ. Trên trời đêm, gió cuốn mù mịt. Nhưng khi máy bay hạ xuống dưới hai nghìn thước thì thình không bỗng quang tạnh lạ thường. Đã trông thấy dưới kia Mát-xcơ-va chỉ chít ánh sáng, càng xa càng dày đặc. Những đốm sáng li ti hạt vừng trên đường, trên sông Mát-xcơ-va cứ chuyển động cuộn cuộn như những dòng lửa. Đêm Mát-xcơ-va rõ ràng ánh điện, ánh tuyết, ánh cờ đỏ. Trên không trung, những ô cửa xanh đỏ, vàng tím kỳ lạ như một thành phố dán trang kim, thần tiên lạ lùng.

Nhưng, kỳ lạ nữa, ấy là buổi sáng kỉ niệm Cách mạng tháng Mười ở thủ đô. Anh có cảm tưởng như anh là hai em bé trong kịch *Chim xanh* của Ma-tec-linh, một đêm Nô-en đứng trong cửa sổ trông ra thấy xanh biếc một màu những cảnh và người và các loài vật chưa bao giờ các em được thấy. Buổi sáng ấy nhẹ hẫng đi rất lạ. Có phải vì sáng nay tạnh tuyết mà buổi sáng nhẹ hẫng hẫng đi như thế? Không anh đã nhớ ra. Chỉ vì sáng nay vắng hẫng những tiếng động của các loài xe. Anh nói không ngoa rằng suốt ngày, các thứ xe, các thứ ô tô đủ kiểu đủ cỡ, không một lúc dứt hơi, cứ lao nổi nhau chằng chằng, tiếng ré lên như xé vải, như máy bay rít lúc nghiêng mình. Xe chạy nhiều ghê gớm đến nỗi Mát-xcơ-va phải có lệnh bắt ô tô không được bóp còi. Bởi, nếu ô tô Mát-xcơ-va chạy bóp còi thì cả thành phố chỉ còn nghe có tiếng còi réo chứ không thể nghe được tiếng gì khác nữa. Cứ kể ô tô chạy đông không bóp còi thì trông cũng khá lạ mắt. Nó cứ lẳng lặng tủa ra hàng đàn trên đường cái, lổm ngổm như cua bò.

Sớm nay đặc biệt vắng hẫng những tiếng dũ dội quen thuộc đó. Mát-xcơ-va trở dậy. Ngoài đường chỉ thấy toàn người ăn mặc đẹp, tay cầm hoa, nô nức về phía Hồng Trường. Tất cả Mát-xcơ-va dồn về Hồng Trường. Cuộc vui lớn của ngày kỉ niệm đã bắt đầu từ lúc biểu dương lực lượng khổng lồ của quân đội và nhân dân. Cuộc biểu tình vĩ đại đã hết sức trang trọng lại cũng rất vui nhộn, đã bắt đầu ồ ạt qua. Trước Hồng Trường, trên tầng nóc cao nhất tòa lâu đài của nhà bách hóa “Gum” đặt máy vô tuyến truyền hình, làm cho cùng một lúc, tất cả mọi nơi trên khắp đất nước mệnh mông đều thấy và nghe tiếng từ trái tim Tổ quốc Xô Viết phát lệnh ra cuộc kỉ niệm và cuộc chơi lớn.

Hùng vĩ! Sôi nổi! Vui tươi! Là quang cảnh Hồng Trường sáng hôm ấy. Trên lễ đài, hàng vạn khách nước ngoài đến xem lễ. Người của đủ màu da từ các lục địa trên trái đất hàng năm lại thành kính về đây để được tận mắt trông thấy mỗi ngày mỗi rạng rỡ hơn những thành tích của ngót nửa thế kỷ Cách mạng tháng Mười. Nhưng, vui nhất là các anh hùng chiến sĩ, các nhà hoạt động có

công trong mọi ngành mọi giới ở toàn Liên Xô được mời tới lễ đài đã mang theo nhiều hoa và cả trẻ em. Nhiều người đã mang trẻ em tới lễ đài. Đất nước Xô Viết vô cùng yêu quý thiếu nhi. Các em đã được tới đây, các em sẽ được thăm thía ngay từ tám bé những hình ảnh cảm động và vinh quang nhất của Tổ quốc. Những em bé, cả khuôn mặt và quần áo phúng phính, xúng xính, hồng như một trái táo pốp-pốp. Em ngồi vắt vẻo trên vai bố, cứ cười và vẫy tay, vẫy hoa hoan hô bộ đội duyệt binh và nhân dân tuần hành ngoài kia. Lễ đài, từ tầng cao đứng các vị lãnh đạo Đảng và Chính phủ tỏa sang hai bên đại biểu và khách, như một vành đai hoa rực rỡ, đồ sộ ôm viên lấy cuộc tuần hành. Và thật là một cuộc náo động cực kỳ vui. Trong khi, người trong đội ngũ tuần hành dưới đường cứ ồn ào cười nói vẫy hoa chào Đảng và Chính phủ, các khách, các anh hùng chiến sĩ với cả rất nhiều trẻ em - những chủ nhân sau này của đất nước, thì kia trên trời, hàng vạn hàng vạn chim bồ câu ngày thường vẫn nhón nhơ trên các mái nhà và sân Hồng Trường quanh đây, chắc các hán đã thấy hôm nay đông vui quá, ồn ào kỳ lạ quá, cũng kéo cả vạn con ra bay múa liệng trên trời.

Cuộc mít tinh tuần hành đã mở đầu cho cuộc vui trong thành phố suốt ngày đêm. Hoa rất hiếm, như tìm trời nắng giữa mùa đông, nhưng cả Mát-xcơ-va đã thành một thành phố hoa. Cho đến cả đêm, đường quanh Hồng Trường và những quảng trường lớn đều cắm ô tô vào. Chẳng mấy khi mà người hoàn toàn được làm chủ đường. Người đi bộ kéo đi không biết cơ man nào. Đường vắng xe cộ, trẻ em ở đâu ra nhiều thế. Trẻ em và người lớn tha hồ tung hoành trên đường. Chỗ nào cũng từng đám người xúm xít kéo đàn phong cầm, người vừa đi vừa kéo phong cầm, và những đám khiêu vũ. Thành phố hoa và người Mát-xcơ-va phút chốc hóa thành một sân khiêu vũ vĩ đại ngoài trời. Ban đêm, pháo hoa sáng trưng nổi ánh sáng thành phố lên vòm trời, tưởng như Mát-xcơ-va bây giờ không còn bóng đêm nữa. Người người đi trong đêm trắng rực rỡ. Trong nhà, tất cả các cửa sổ trên từng dãy nhà ở, trên các lầu đài khách sạn, các câu lạc bộ, hàng cà phê và khiêu vũ, bóng người chen tiếng hát, tiếng nhạc rầm rộ. Những khách Đức, khách Ba Lan, khách Pháp. Và Mỹ, và Mễ-tây-cơ, và Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Và hàng trăm nước khác nữa. Khách từ các tỉnh, từ các nước cộng hòa về. Những khách sạn, những con đường, những sân khiêu vũ, những hàng ăn... đêm nay thức trắng đêm. Đêm nay Mát-xcơ-va tạnh tuyết, đứng im, khô đẹp tuyết trần. Từ trên cửa sổ những tòa nhà mấy chục tầng, tiếng cười tiếng hát tiếng nhạc vẫn đổ xuống ồn ào như sóng. Anh đi, tiếng vui chan hòa thành phố, trời trong vắt màu pha lê Bô-hêm.

Khuya lắm, anh vẫn chen chân đi ngoài đường.

Trong quảng trường trước khách sạn Bắc Kinh, tượng nhà thờ Mai-a sừng sững đứng nhìn dòng người và tiếng hát tiếng đàn cuộn cuộn quanh chân.

Một ông già dắt một em bé bước lại. Chắc là hai ông cháu đi chơi. Ông cụ cơ chừng hơi say. Thật ra thì trong buổi tối hội lớn này trông ai cũng say, say vui say sướng, không uống rượu cũng say. Cụ nhìn tôi rồi hỏi:

- Ông là người nước ngoài đến chơi với chúng tôi đêm nay à?
- Tôi từ nước Việt Nam tới đây.
- Cháu ơi đây là Việt Nam...

Cụ cứ lẩm nhẩm “Việt Nam... Việt Nam...” rồi đưa thuốc lá cho tôi hút. Lại vẫn như đương mai nghĩ gì đó, ông cụ nói, chấp nói:

- Tôi làm nghề chẵn ngựa. Tôi chẵn ngựa nhưng tôi rất để ý tới chính trị... Trung ương Đảng của chúng tôi giỏi như thế nào... Đồng chí Khơ-rút-sốp của chúng tôi... Tôi già rồi, chưa bao giờ thấy vui như bây giờ...

Rồi cụ già sung sướng làm nghề chẵn ngựa ấy lại lững thững dắt cháu đi vào đám đông.

Đêm Mát-xơ-va vẫn tung bừng cười nói, đàn hát. Từ trên gác cao đổ xuống đường cái, chan hòa cuộc vui khổng lồ của một thành phố hơn chín triệu người. Đêm nay, Mát-xơ-va và khắp Liên Xô ăn mừng những thành công và vinh quang của chế độ xã hội chủ nghĩa đang tiến lên Chủ nghĩa Cộng sản. Em ạ, Tổ quốc Việt Nam ta cũng đang bước đi trên con đường ấy. Tâm hồn ta cũng nhuốm cái vui tuyệt vời ấy. Như thấy những thành công và vinh quang chúng ta sẽ có được.

Mát-xơ-va kỉ niệm Cách mạng tháng Mười, anh đã kể xong.

Hẹn với Mát-xơ-va

I.

ĐẾN MỘT NƠI NÀO mà chưa viết hay không viết được, cái thiếu cố gắng ấy làm cho mình có nợ, cứ bần khoản như đã lỗi lời hẹn. Nơi ấy là Hang Bla ở Phù Yên, là làng Chu Phan bên sông Hồng, hay thành phố ở bờ biển Nha Trang, hay Đa Ết Salam tận Đông Phi xa xôi...

Ấy vậy mà chưa khi nào tôi viết về Mát-xơ-va. Ở đây, tôi có nhiều bạn. Có người quen nhau từ thuở trẻ đến bây giờ đã già, có người đã mất. Cái tình đối với Mát-xơ-va lặng lẽ và sâu đến thế. Ngót ba mươi năm nay - gần nửa đời người rồi, chỉ nhớ đã đến Mát-xơ-va từ hồi tàu hỏa liên vận mười hai ngày đêm và chiếc máy bay IL 18 bốn cánh quạt chứa vài chục hành khách. Bây giờ, mỗi chuyến IL 86 đáp xuống Nội Bài, được hơn ba trăm người, không kể đoàn phi hành. Hồi ấy mới lác đác người đi công tác và cán bộ, học sinh đi học. Nay đến các cô các cậu con cái lớp người ấy cũng đã tốt nghiệp trở về, cười nói liến láu, ngồi đông chật cả chuyến bay. Có phải thói quen thân tình của người ta thường thế. Nhà bạn mình hay đến lại không để ý số nhà. Người ta thân yêu, bỗng dưng một hôm nhìn thấy ở khoe mắt cười đuôi mắt gấp mấy nếp nhăn, mới chợt thương cảm nhau biết ngần nào.

Tấm lòng đối với Mát-xơ-va của tôi tự nhiên là đường ấy. Có buổi chiều tha thẩn ở Hồng Trường, khách tham quan đã vãn, nhìn xuống, vắng những nô nức chen chân, mới nhận thấy ở góc gần tường thành, quanh viên đá đen lát đường, trong khe, xanh dịu một thoáng rêu, một ánh cỏ, như lá rau má, như đuôi hoa mã đề, vừa lọt dưới chân người bước qua. Gặp bất ngờ mà không ngạc nhiên, giữa những bờ đá, thêm đá đồ sộ lịch sử có những cây thông tuyết trắng xanh, bàn tay khéo léo ý nhị của người thợ vườn hoa cho khách kỹ tính ngắm một đốm xanh li ti thoáng bóng ruộng đời mệnh mông ngoài kia, một nét tình cò cây đồng nội.

Đã chấp tối, dòng người trên đường hút vào ánh sáng điện các đại lộ xung quanh, tự dưng quảng trường mà suốt ngày đông nghịt khách thập phương, như doãng ra. Những chiếc bóng bò câu bay vào dưới mái lều chạng vạng sáng đèn, vừa còn thấy hàng trăm bò câu dưới mặt đường đá phiến.

Nhìn lên cao cao, lại thấy cả đàn chi chít. Thoạt trông, tưởng những con dơi bay ra hoàng hôn Hà Nội. Nhưng làn cánh nghiêng thoát qua thoát lại, đấy là nhạn bay. Con nhạn tủa vào những ngày đôi trời, cây hoa tuyết mùa hè rắc những sợi bông vương vào cửa sổ như mạng nhện. Nhớ bông quạ gạo nở bay nhón nhơ bên hồ Gươm.

Đây với Hà Nội so le sáu tiếng, thế mà cái nhớ cứ chan hòa. Bởi vì, đã ngót nửa thế kỷ nay, mỗi người chúng ta đặt chân đến Liên Xô vẫn tưởng như không mấy may xa cách, bao giờ cũng đầm ấm như tới ngõ nhà mình. Cảm thông ấy đã xóa đi mọi cách trở quan san.

Thấy nhạn bay đầy hoàng hôn Mát-xơ-va mà tôi lại nhớ thành phố Hồ Chí Minh, chiều chiều cũng bao nhiêu là nhạn nói đàn từ ngoài sông Sài Gòn vào lượn cao trên hàng me cổ thụ, rồi chấp

tối, tíu tít vào các tổ đầu hồi mái nhà. Thế là sắp trở trời. Vào thu miền Nam không có heo may, chỉ thấy mưa buổi chiều. Những con nện cảm thấy hơi thu rành rở hơn người. Trên hồ Gươm, ngoài Hà Nội sớm sớm nện chao cánh lẫn sương mù mặt hồ. Những con nện bay thấp đến độ trẻ con nghịch móc mảnh lưới bóng bàn giữa hai gốc cây ngả bên hồ, nện mái bay đã đụng vào, sa xuống nước. Ven hồ, tiếng trẻ reo ánh ỏi. Không biết tại nện lướt đi vì rút đến tối mất hay sương xuống mặt hồ mù mịt hơn, trong khi ngày đã rạng rồi. Chỉ những thành phố ven sông mới có được cảnh sương khói lạ ấy.

Sương như tỏa lẫn trong đàn nện ra càng nhiều. Ngày mai trời trở con giông đây. Mát-xơ-va hết thời tiết Hà Nội vào thu. Đó là cái sương mù hiếm thấy của những thành phố có con sông chảy qua. Những ngày vào thu muôn thuở, hơi nước rung rung mặt sông, vừa tăng sáng thì cất dần lên, như hơi thở con sông. Không phải mù mịt khói sóng, cũng không phải sóng lúa mờ mịt như sương ngày trong đồng sánh vào làm xanh xám chân tre kéo ngắn buổi chiều lại. Đây là hơi thở của dòng sông. Ai sớm mai qua cầu Thăng Long, thấy con sông Hồng thức giấc, dòng nước oằn mình như thật, như không, thấy đây mà lại xa xa đây, làn sương bay lên như tấm choàng tưởng tượng mở ra trên mặt nước trong óng trắng ngần và trời Hà Nội thì phút chốc bỗng mờ đi. Thế rồi mưa xuống chốc lát, mưa thưa như đếm được từng hạt. Sương mặt sông đã dâng lên thành cái mưa kỳ lạ ấy.

Sông Mát-xơ-va ngửa mặt đương thờ lên trời sương, nhìn xa bên cảng bên tường Kremli mờ mờ bóng sương yếu điệu.

Quả là sáng sớm, trời Mát-xơ-va bọc một làn hơi nước mỏng manh, thành phố nhộn nhịp hơn hẳn mọi ngày, người đổ ra đường đi trong hơi thu. Như người ta cố vớt vát ít ngày còn nắng ráo.

Mát-xơ-va chớm thu đã lạnh - ít nhất, đối với những người gốc gác vùng nhiệt đới thì cái mát đầu thu ở đây cũng đã khá lạnh rồi. Đôi ba khó khăn vất vả cho người ở đỡ giữa những chặng đường đến nhiều đất nước thời tiết khác nhau. Tôi chỉ ở lại Mát-xơ-va một đôi ngày, đợi đi Trung Đông. Từ khi cuộc sống đất nước ta bước vào quỹ đạo thế giới, nhiều người ra nước ngoài, đi công việc hay đi học, thật bình thường mà khác thường, cũng là đặc điểm của tình hình và thời đại. Chúng tôi trọ khách sạn khác nhau, tùy công việc chuyển đi, nhưng thường ở những nơi sang trọng, “Ô ten” ba sao, năm sao, khách sạn “Nước Nga”, khách sạn “Mát-xơ-va”, khách sạn “Xêviétcaia”... Khách sạn Tháng Mười, nhà khách Đỏ của Đảng, của Xô Viết tối cao. Làm việc, đi họp, những công tác xung quanh bàn và ở hội trường. Có khi trọ cả tháng một khách sạn, đi vắng vẫn giữ buồng, hách hơn những nhà giàu chơi đầu cũng ghé vội vã để còn đi được nhiều nơi và khi trả buồng, đưa chìa khóa thật khít giờ cho khỏi thiệt. Chúng tôi ung dung ngày rộng tháng dài. Chúng tôi không biết cái vui, cái tính đếm của các tay buôn, giao hàng làm áp phe quốc tế, những triệu phú đi du lịch và những ông già bà cả nước Anh, nước Nhật rong chơi đối già, ốm yếu đến độ phải gọi xe đẩy vào cả thang máy mà vẫn hớn hớn đi. Những ông hoàng bà chúa, những nhà quyền quý ở châu Á, châu Phi, vác theo một bị tiền và séc, và bầu đoàn thể từ có đến chục mống, cả trẻ mới sinh còn ẵm ngửa. Không, chúng tôi đi công việc của đất nước chúng tôi.

Vài ngày nữa tôi đã đến những nơi không biết lạnh bao giờ, thường có vùng châu Phi mấy năm mới có mưa. Hành lý người đi công tác chẳng mấy khi đủ được áo quần giày dép phòng cho cả ba bốn mùa cứ chốc lát đến. Đôi giày công tử mỏng manh của tôi chỉ chớm gặp cái thu Mát-xơ-va đã

hóa vô duyên rồi. Tất nhiên, chẳng mấy ai mang hai ba đôi giày da trong va li.

Gần khách sạn có một phố nhỏ. Đây là cái ngõ ngách thông phố lớn này sang phố lớn khác. Thủ đô Mát-xcơ-va cổ kính và hiện đại nhiều phố ngõ trở hai bên đại lộ như thế. Chỉ vài bước vào ngõ, bao nhiêu suy tư bộn rộn đã được nhàn nhã thư rồi. Giờ tan tầm, các thang máy xuống ga xe điện ngầm guồng rầm rập, người đi như nước cuốn, tấp nập hối hả, thế mà chỉ tạt vào một phố nhỏ ngay bên kia đường, đã khác hẳn. Trong ngõ, tàn hoa tuyết mùa hè còn trắng mặt lá hồng bụi. Người đi thưa thớt. Nghe được tiếng vòi nước lách chách bếp nhà ai cạnh cửa sổ đầu tường.

Xế ngõ, có một quán vách gỗ của ông chữa giày. Lần đầu tiên tôi đến với ông ấy không phải là đem chữa giày mà chỉ vì quen giày dép phong phanh ở Hà Nội, đến Mát-xcơ-va mới để ý đôi giày da lộn của mình lâu không được ăn xi, mũi nó nổi da cóc lên. Ông chữa giày không kiêm đánh giày. Nhưng ông có hộp xi cho khách mượn. Bao nhiêu dịch vụ tỉ mỉ phức tạp của thành phố triệu người, ở trung tâm cũng như những nơi khuất nẻo ngoại thành vừa mở rộng. Đứt một chiếc dây giày. Đương đi, tảng băng cứng đánh bật mắt miếng gót ủng ra. Có việc gấp, vào Bitstrô ăn nhanh, bùng bê lấy, góc phố nào cũng có. Cái búa bắn đinh vào tường, khăn tắm, cái dây, cái thùng, quai va li, xin mời đến “Cửa hàng 100 thứ lặt vặt”, ti mẩn đến đâu ở đấy đều có cả. Ngấy gà ướp rồi, đi chợ mua con gà mái tơ ở nông trang mang ra, thổi phù phù xem ức gà già hay non. Hai bông hoa lay ơn đến chơi nhà bạn. Hay bốn bông để lên tàu chín giờ đêm đi, vượt hơn chín trăm cây số, sáu giờ sớm hôm sau đã tới Lê-nin-grát, người đến tặng hoa người đón, bởi trên ấy hoa hiếm hơn Mát-xcơ-va. Tất cả, đâu cũng có, có ngay.

Lại phải đến ông thợ giày này xem sao. Cách nào lão giúp cho mình được ấm, êm tuyết xuống cũng ra đường được. Ba thợ giày cộng thành Khổng Minh kia mà. Tôi nhớ hài hước câu ngạn ngữ ba lon, lúc bước vào phố nhỏ yên tĩnh.

- Chào ông Nichêtop!

Mắt kính ông lão trề xuống.

- À chào đồng chí Việt Nam.

Thật cũng không biết có phải vẫn ông thợ giày mọi lần khoác tấm tạp dề vải bò quần tám da lá đáp bạc phếch, bộ ria ghi đông nghênh lên, đôi ủng cao ngang mặt bàn bầy đồ nghề, ông cũng giống như những tranh vẽ lão thợ giày đi guốc gỗ cao lênh khênh trong các truyện cổ tích châu Âu. Trí nhớ tôi vốn kém, ông ấy mà cạo bộ ria, hay để râu khác kiểu, có thể tôi đã bối rối ngay. Chỉ nghe “đồng chí Việt Nam” tôi đoán được ông ta mà thôi. Hai chữ Việt Nam là tám hộ chiếu thiêng liêng, không hộ chiếu đỏ, hộ chiếu xanh nào sánh được. Việt Nam, cái tên không chỉ riêng ai, mà là tất cả - một thành ngữ của thế kỷ. Đến nhiều đất nước khác nhau trên trái đất, ta thường được gặp câu chào hỏi tin cậy ấy. Đồng chí Việt Nam, ở Cu Ba, ở Nicaragua, ở Áp-ga-ni-xtan.

Ông ấy đứng lên lôi trong gầm quầy gỗ ra hai chai bia. Trông thấy chiếc nạng kẹp dưới nách áo bảo hộ lao động lụng thụng, tôi mới thật sự nhận ra ông thợ giày quen.

Tôi bước vào, ôm hôn bạn già, trong khi tay ông vẫn giữ cả hai chai bia và nói:

- Bia Mát-xơ-va chai nhỏ đây.

Bia chai nhỏ nhãn vàng Mát-xơ-va đậm ngon như bia Tiệp Pinsen. Loại này hiếm, có ở cửa hàng người ta mua hết ngay.

Chúng tôi tu cả hai chai, không cần cốc. Chùi mép rồi, ông hỏi.

- Cần gì nào?

- Ở Hà Nội mùa thu không lạnh thế này.

- Lạnh chân phải không?

- Vâng, gió hút vào chân.

Ông thợ giày quay lại ngăn kéo sau lưng, rút cái xơ mướp đệm giày và miếng lông thỏ xám nòn nà, nhấc trông không biết thật hay giả da.

- Cái này chống lạnh gan bàn chân. Còn hai miếng lông thỏ bọc vào cổ giày. Không sợ ai cười hết. Chúng ta có thời có một của chúng ta. Người có tuổi không mất thì giờ bàn bạc xấu đẹp như bọn trẻ. Cốt nhất giữ ấm đi đêm, càng khuya chân càng ấm, cái giồng lông thỏ lạ thế.

Ông thợ giày cởi dây áp miếng da thú vào cổ chân tôi. Ông lão lại chề chân tôi nhỏ quá. - “Hôm nào đi nhà hàng trẻ em mà mua giày. Đồng chí biết không, ở Mát-xơ-va, mọi thứ trẻ con cần dùng đều giá rẻ như cho không, thế đấy”. Ông lão không lấy tiền, không bán miếng lông thỏ. Chỉ nói hôm nào đi, nhớ đem trả và “có sang Tiệp thì khuôn bia Tiệp về”. Tôi còn ngồi một lúc nữa với ông thợ giày mà tôi hay quán quã và dần dần tôi mới nhớ lại bộ ria đồ bém, mu bàn tay xăm hàng chữ số 1942 và ở đầu cái mạng khắc chữ Stalingrát mà đã mấy lần tôi trông thấy rồi. Người Nga, thoát quen, vẻ như chóng già. Nhưng người già thì cứ thế, năm này năm khác gặp lại, cũng vẫn dấp dấp như vậy, tương như không bao giờ già hơn nữa. Ông thợ giày của tôi cũng vậy. Có thể ông đã tám chín mươi tuổi mà từ năm nào, mấy năm mới gặp lại thấy ông vẫn râu tóc bạc gần kín mặt như thế, ngồi cặm cúi làm, trên bàn trước mặt bề bọn lẳng nhằng dây dợ, cục sấp, con dao, cái búa, hộp đinh.

Trước hôm đi, tôi đem trả ông miếng da lông thỏ. Lại xách đến mấy chai bia cho ông bạn lấy cái chúc tôi lên đường. Chưa bao giờ tôi hỏi xem tổ chữa giày đã phân công ông làm quán đây, ông còn ăn lương hay đã nghỉ hưu, đi làm thêm cho vui chân vui tay. Ông bị thương ở Vôngagrát như thế nào. Tôi kính trọng người công nhân thương binh già mà không hỏi. Tôi thường hà tiện những câu lục vấn người ngồi trước mặt, cả những khi làm việc cho một bài báo. Cứ trò chuyện, khi nào trò chuyện được tự nhiên thì mỗi câu thổ lộ chẳng khác tâm sự nói ra với bạn.

Đến hôm ở Đa-mát trở lại, qua Li Băng. Sân bay quốc tế Bây-rút vừa được mở cửa lại. Đây chỉ cách Mát-xơ-va vài giờ bay, đã vào thế giới khác, quanh mình rình rập những bất trắc và cái chết thành linh. Trên tường nhà đợi, một phát rốcét tuồn vào, mảng vôi vữa gạch vỡ rơi xuống chân tường, còn nguyên đấy. Đường bằng dài như liền ra mặt biển, lổm đóm vết lỗ đạn trên xi măng,

mới thoát, tôi không nhận ra cái ga trời của thành phố tôi đã có dịp đến. Chúng tôi thông thường thấy thành phố các nước anh em như ở Mát-xcơ-va, bộ mặt đổi mới nhanh đến tưởng tượng cũng không theo kịp. Như nhà cửa, lâu đài trong truyện cổ tích Grim. Mới năm nào, một quãng lại gặp xe ủi hùng hục húc dẫy nhà cũ. Lần khác qua, đã thấy những dãy nhà tám tầng mới tinh như vừa bóc giấy bóng. Nhớ mãi mới nhớ ra hồi nào ở đây còn có cái nhà vách mái gỗ cũ kỹ.

Những cảm tưởng so sánh. Bây-rút yêu kiều xưa trước mặt tôi đây đương tàn tạ. Vẫn dãy nhà trại lính một tầng. Một chiếc xe vận tải nhỏ phóng vòng vèo như điên trên đường vào thành phố vắng teo. Biết đâu, cái xe chẳng là mục tiêu của khẩu đại liên, khẩu súng cối nào trên dãy núi thấp quanh Bâ-rút. Qua địa phận của bọn theo đạo Gia Tô núp bên kia lằn ranh giới xanh xé đôi xé ba thành phố. Hôm trước, đại bác đã nã mấy ngày liền, sân bay phải đóng cửa, mới mở lại. Chỉ có độc một cái TU 128 lẩn tránh theo quạt hiệu thủ công của nhân viên hàng không phát lên rồi rít. Vẳng đến rộn người.

Tôi bùi ngùi nhớ cuộc tiễn đưa năm ấy, các cô các cậu sinh viên Li Băng làm phiên dịch cho hội nghị còn quyến luyến mãi khách xa rời chân. Ai cũng muốn được đến Việt Nam đánh Mỹ. Thế rồi loạn lạc đã đem tan nát đến tận đây. Được tin ông bạn nhà văn già Giumbat bị quân Gia Tô bắn chết. Ngỡ như còn cầm tay, đoán cái tạng gầy gầy mà nhanh nhẹn thế kia, hẳn sống lâu, hôm đến thăm trang trại của ông trong vùng núi người Đơru ngoại ô thành phố.

Thành phố Bâ-rút trên bờ biển sừng sững xám ngắt như cái xác chết mờ mắt. Cả nước Li Băng chen chúc những trại tị nạn tường đất mái bạt - đã ba bốn mươi năm người Palestín sống tạm bợ như thế, quanh các chợ giới. Cái chợ giới ở cảng Sidôn người ta kể có bán cả súng liên thanh và máy bay lên thẳng. Đất nước nhỏ bé bị giày xéo triền miên trong những thủ đoạn lắt léo thâm độc của đế quốc Mỹ và bọn I-xra-en. Đến bao giờ mới tan cơn khủng khiếp, được thanh thoi trong bóng vườn ô liu, vườn cam và Bâ-rút đắm mình vào những đêm vui suốt sáng bên Địa Trung Hải.

Hãy nhìn Bâ-rút tang thương một lần nữa. Từng đồng đổ nát cạnh những tòa nhà cao tầng rạc đi trong nắng quái vàng ệch.

Bay thêm một hồi đã về đến Ô-đét-xa quanh đường băng xanh rờn, không phân biệt được thảm cỏ trồng với cánh đồng lúa mì mênh mông tím tấp. Thành phố cảng Ô-đét-xa viền những đường cây cát-stan mùa thu một rừng vàng tuyền, thuyền khách thăm bến, uống bia xé ăn cá khô Scumbria. Tàu du lịch trắng phau như những con ngỗng bạch khổng lồ bơi quanh Bắc Hải, từ Địa Trung Hải đến đậu cạnh tàu chở hàng nổi đuôi vào. Trong vòm sương sớm, còi tàu ròi rít rúc tránh nhau. Chốc lát, những đau thương Bâ-rút đã lùi xa, mà lúc nhớ lại bây giờ cho tôi cái cảm tưởng đương về đến nhà.

Những cảm tưởng ấy bắt đầu từ kỷ niệm. Ai đến Ô-đét-xa, nếu gặp anh thủy thủ viết văn Gay-đa-ên-cô bạn tôi, thế nào Gay-đa-ên-cô cũng nhắn tôi một câu vừa thân thiết vừa trách - nhiều bạn đã kể với tôi tương tự thế. Đồng chí có quen nó không, chẳng biết nó có nhớ tôi không. Nó đã đến Ô-đét-xa với vợ chồng tôi mùa thu năm ấy. Gay-đa-ên-cô, làm sao tôi quên được anh, con người của biển và tất cả những con người của biển phía nam ấy, ở đây, mọi người đàn ông được gọi là đàn ông đều phải đã từng đi biển và thật sự, người Ô-đét-xa ai ai cũng lênh đênh hầu khắp cửa biển các đại dương. Về mặt và tính nết những người kẻ bề này có khác với những người ở sâu trong đất liền.

Họ đi đứng ăn nói khoáng đạt, tính nết như từ các phương trời gộp lại, mà lý thú nhất, những chuyện tiểu lâm người Ô-đét-xa kể, những chuyện cười vỡ bụng ấy chọc trời khuấy nước chẳng chịu thua. Tiểu lâm cửa bể Mạc-xây mà thế giới đâu cũng biết. Gay-đa-ên-cô, anh kể anh đã hai lần vào cảng Nhà Rồng, khi ấy anh còn trẻ và nước tôi còn mang cái tên ngắn gọn là xứ Đông Pháp. Làm sao quên được Gay-đa-ên-cô! Cái hôm Eptusenkô qua sông Hồng rời Hà Nội - hồi ấy đêm ngày pháp phòng báo động, bom Mỹ đương ném thành phố chúng tôi. Khi sang cầu Long Biên, nhà thơ hùng biện của chúng ta đã ném một đồng tiền xuống nước và bảo rằng bỏ đồng tiền ở lòng sông này, thế nào, rồi tôi cũng trở lại, theo phong tục Nga. Tôi cũng đã thả đồng tiền xuống cửa biển và hứa với Gay-đa-ên-cô thế, anh nhì. Tôi chưa được dịp nào trở lại Ô-đét-xa, nhưng có phải bao nhiêu mong nhớ bấy lâu vẫn sum họp chúng ta lại?

Và Luxia Maccôna! Luxia Maccôna thương yêu! Chiến tranh Thế giới đã qua được ngoài mười năm, lần đầu tôi đến Liên Xô. Vết tích đau thương của chiến tranh vẫn còn ngổn ngang ở Lê-nin-grát, ở Ki-ép, ở Ô-đét-xa và ở mọi nơi có đến cả triệu con gái nhớ nhàng. Những người yêu thương của các cô chẳng bao giờ về, những đời người dang dở, Luxia là người con gái xấu số ấy. Luxia làm công nhân nhà máy cá hộp thành phố. Nửa đêm, tan cuộc chơi với các bạn rồi chợp mắt ngay ở ghế tựa. Buồn quá. Năm ấy, nghe tin nhà máy tổ chức nghỉ cho công nhân. Luxia mùa hè đi chơi nước Đức. Cái gì làm khuấy khỏa được người buồn, tôi cũng thấy vui lòng.

Đôi khi, Luxia lên Mát-xcơ-va chơi với cháu. Mỗi năm mỗi khác rồi. Người ta ở tuổi bốn năm mười trở lên, ngày tháng cứ vùn vụt chạy trốn, còn mình thì hót hái đuối theo. Trời Mát-xcơ-va cao cao trong veo. Rừng cây công viên đương ngả vàng. Vài sợi bông hoa tuyết mùa hè còn sót lại, lơ lửng bay. Tôi nói tôi thích bông hoa tuyết. Marich lại bảo chịu làm sao được, bông giắt cả vào mũi, đến mùa hè hoa này bay, cả thành phố hắt hơi. Cái lần chuyện với Ina, tôi bảo: Tuyệt đẹp quá. Ina nói: Làm sao mà yêu được tuyết, nó chỉ gọi người ta nhớ tiếc thời trẻ con, và lại có bao giờ anh phải làm lợi nửa năm tuyết và băng như chúng tôi đâu. Tôi lại im. Cái thích của mỗi người ở mỗi lúc, ai mà giống nhau, dầu cho thân thiết đến thế nào.

Lên đến tầng, trước khi bấm chuông, Marich bảo:

- Tôi dành cho anh một điều bí mật. Cửa mở thì thấy.

Ra mở cửa, Luxia. Tôi nói đùa:

- Tôi cứ máy mắt bên trái và máy bay bay nhanh hơn hẳn mọi khi. Thì ra bà Luxia đến Mát-xcơ-va.

Đối với người gần gũi ta thường thấy mà đôi khi chẳng thấy gì cả. Dường như hôm nay tôi mới nhìn Luxia kỹ hơn. Tóc bạc quá. Chắc đã lâu cũng trẻ tràn chẳng còn thói quen cầu kỳ tích trữ các thứ thuốc nhuộm. Những nét nhăn quanh cằm vạc xuống, lồi lõm cả khuôn mặt. Người đàn bà lơ thì, hơn hai mươi năm trước. Luxia cao lớn, chắc chắn, đôn hậu, âu yếm. Bây giờ đọng lại một vẻ ơ hờ. Làn môi trẻ, hai con mắt già lão cứ nghĩ đi đâu chứ chẳng còn vờn vỡ quanh mình.

Ăn xong, đã quá trưa. Chúng tôi bảo bà Luxia đi nghỉ. Chúng tôi ra nghĩa trang viếng mộ Êmin - bạn chúng tôi, diễn viên kịch đóng vai Đôngkysốt tuyệt hay. Êmin mất năm ngoái. Bà

Luxia thông thả nói:

- Ở bên Đức, người ta đến nghĩa trang muộn hơn, gần chập tối.

“Ở bên Đức người ta thế... người ta thế... ở bên Đức...” từ sau chuyến công đoàn nhà máy tổ chức đi nghỉ hè bên Đức, hầu như mỗi câu chuyện, bà Luxia đều nói kèm câu “ở bên Đức người ta...”. Chúng tôi ra đường rồi còn nói chuyện mấy năm nay, từ khi bà chị mất, Luxia già nhanh quá.

Những câu chuyện linh kinh, vụn vặt, mà thân hình, chỉ có được trong đời sống bề bạn.

Ông lão thợ giày Nichêtop trong ngõ và Gay-đa-ên-cô, và Luxia, và tôi, những người bước ra từ trong chiến tranh. Nếu câu chuyện hàng ngày êm ả và nhạt nhẽo của chúng tôi phải do tình bạn lâu năm mới có được thì những điều đơn giản ấy không phải là đơn giản. Ở mỗi con người này mọi ăn làm, suy nghĩ, tiếng xe điện xuyên lòng đất, ào ạt túi bụi như cơn lốc cuộc sống, hay trong công viên nắng ấm, các cụ ông ngồi ghéch ba toong trầm ngâm, cụ bà và các cháu bé lại có cái vui rắc vụn bánh mỳ cho bồ câu chen đến nhặt. Trong quang cảnh nhàn tản ấy vẫn không thể quên, vẫn thấy như biểu hiện ở mọi công việc, mọi lo toan vẫn đều mang sâu hình bóng chiếc xe nặng gỗ của chiến sĩ Ivan Nichêtop và nét mặt tuổi tác tàn úa đáng kính của bà Phain Luxia Maccôna.

Khách từ sân bay Sêrêmetiêvô vào đến quảng ấy chỉ cách vùng Hồng Trường trung tâm chưa đầy hai mươi cây số. Rừng thông, rừng bạch dương bạt ngàn theo chân người đến đây dừng lại. Trong kia, đường phố mỗi năm một mở rộng, những tường nhà cao tầng vươn ra. Giữa thành phố và thiên nhiên có một quảng để trống lạ lùng. Một làn nước mỏng manh, sông Jauza lượn theo bờ đường như dải lụa quấn bó hoa đồng rực rỡ. Bên trái, trên gò cỏ cao như chiến lũy, lửa tủa lên trời những thanh xi măng lớn đan chéo nhau...

Đây là đài kỉ niệm chiến thắng trên chiến trường cũ. Hơn bốn mươi năm trước, phát xít Đức bao vây Mát-xcơ-va đã thọc sâu vào đến chỗ ấy. Chỗ ấy, chiến lũy của người Mát-xcơ-va và của con em các dân tộc khắp Liên bang Xô Viết làm nhiệm vụ thiêng liêng: bảo vệ thủ đô Mát-xcơ-va. Người Uran, Viễn Đông, Xi-bê-ri, Trung Á, tất cả vùng Mát-xcơ-va, già trẻ trai gái ra đào hầm, dựng chiến lũy. Xe tăng vừa xuất xưởng tương Giucốp cho đứng từng tuyến chằng chịt pháo đài thép. Trận đánh khốc liệt đã liên miên từ mùa xuân sang mùa thu. Phát xít Đức bị ngã lật ngửa tan vào mùa đông Nga.

Tôi về qua đài Chiến Lũy sáng sớm ngày chớm thu. Sương hơi nước hồ hững như không, bốc lên từ những lòng sông vào thành phố. Tôi đứng lại tựa lưng vào thanh xi măng chiến lũy. Dưới chân, nước mùa thu trong leo đèo. Bụi sậy đứng yên, con le le lặn xuống, trông rõ hai bàn chân hất nước. Một chiếc ô tô nhà đồ bên hồ. Cả gia đình có một cụ bà, đôi vợ chồng và ba đứa trẻ. Bọn trẻ con mặc sẵn quần áo tắm đồ chói đơng tíu tíu cời dây trên nóc xe dờ xuống lều bạt, đệm và gối, bếp đun, các bọc thức ăn, ghé ngồi. Hôm nay, thứ bảy bắt đầu ngày nghỉ trong tuần, người Mát-xcơ-va còn rón chơi hồ, trong khi mùa thu đến.

Tôi lại vào thành phố đầu mùa hạ năm ấy. Đêm trắng Mát-xcơ-va đánh thức thành phố từ ba bốn giờ sáng. Cơ man nào những học sinh - các cô gái váy trắng áo trắng, các cậu sơ-mi trắng một

loạt, học sinh vui hội từ giã năm học. Năm nào cũng những cuộc chơi chia tay như thế suốt đêm trên Hồng Trường, phong tục đẹp ấy không biết có từ bao giờ.

Trời tảng sáng. Những cụm đèn chiếu quanh đài Chiến Lũy còn hắt bóng xuống đám tuổi trẻ qua dưới, vừa nhảy múa, vừa đàn hát và cười vang.

Mỗi ngày qua đây lại gặp một người trong cuộc sống yên bình khác nhau. Những chiến lũy trên chiến trường cũ khắc sâu ý nghĩa một triết lý, một chân lý trên quang cảnh thường ngày.

II.

Một quãng, dưới chân núi, thế là qua cửa Baidã, bên kia đã mênh mông rừng đến tận thành phố pháo đài anh hùng Xê-bát-tô-pôn. Cửa ải xưa còn y nguyên. Tường đá, trạm gác, lỗ châu mai. Tường như vẫn quang cảnh ấy trong những truyện ký về Xê-bát-tô-pôn của Lép Tônstôi. Trên bán đảo Crimê mùa thu lá vàng, mà hoa vẫn nở cả vào đông, mào gà, cúc dại, viôlét loang lổ mùa hoa đồng. Chưa quen thời tiết phương nam, không thể nhận ra đương đứng cuối thu hay đã sang đầu xuân rồi. Một con sáo mỏ ngà từ đâu bay đến đậu trên chiếc đèn củ ấu treo ngoài tường tháp canh. Khách ngồi uống tách cà phê ấm áp trong quán trên ải, trông ra thanh vắng.

Không hiểu sao, mỗi lần lên cửa Baidã, tôi lại nhớ câu hát cũ trên bến Đoan Hùng:

Kéo quân ra cửa Hùng Quan

Chim muôn tiếng hát hoa ngàn hương đưa

Chẳng liên quan đến nhau, mà cứ nhớ. Có lẽ bởi ở ta quang cảnh lịch sử chỉ còn thường nghe trong câu đồng dao, mà ngỡ như đến đây mới trông thấy cửa Hùng Quan.

Bờ biển Crimê, nơi nghỉ mùa hạ. Và cả mùa đông, mùa đông âm áp, họa hoằn mới có một hai ngày tuyết. Khi ấy, khắp nước Nga, đâu cũng lầy lội và băng giá, người kéo về trú đông trong một vùng sáng hồng bờ biển. Ở Gáp-ra có biệt thự của đại văn hào Lép Tônstôi. Ở thị trấn Mikho, Mác-xim Goóc-ky có nhà nghỉ Niara, bây giờ trên nền cũ, thành phố dựng bức tượng ông. Nhà của Sê-khốp nay là bảo tàng Sê-khốp, chỗ đầu ô vào Ianta. Năm 1898, Sê-khốp tậu đất, bạn kiến trúc sư Sapôvalốp vẽ kiểu ngôi nhà hai tầng ấy chênh chếch giữa dốc. Vùng này giờ là quận Sê-khốp. Nhà văn ốm bệnh phổi này còn một ngôi nhà nhỏ ở Guốcđúp sát biển. Phố Sê-khốp ngày nay vẫn rợp bóng thông, sau bức tường đá, nhô lên một mái nhà xinh. Những năm cuối đời, Sê-khốp ở đây, Sê-khốp đã viết cho bạn: “Tuyệt vời, lúc nào cũng nhìn thấy biển xanh dịu dàng, như mái tóc một cô gái hồn nhiên. Ở đây, ở cả nghìn năm không một chút sầu muộn”.

Chúng tôi đáp tàu hỏa đi Ianta. Suốt hai ngày đêm chéo qua các cánh đồng U-krai-na. Tôi muốn tìm một ít sách mang theo.

Vlát bảo:

- Về nhà tôi lấy.

Tôi chỉ biết Vlát thạo tìm quầy rượu, đến đâu anh cũng quen những tay pha cốc-tai có cỡ, mà chưa biết nhà anh ở đâu.

Nhà Vlát ngay giữa Mát-xcơ-va. Một phố nhỏ, tương tự ngõ phố ông thợ giấy Ivan Nichêtop. Phố ngắn ngủi, yên tĩnh, những đường máng nối các đại lộ thường mang những tên cũ. Phố Vácsanópsky, đến nỗi Vlát đã được sinh ra ở phố ấy mà cũng không biết đây là tên ai. Cạnh một phố hẻm khác, phố Lò Rèn. Trông ra đầu đường lớn, người qua lại lung linh sắc sỡ như bình hoa lung lay trước gió, và bên kia “Cửa hàng thiếu nhi” lớn nhất, suốt ngày đầy tiếng cười và tiếng khóc của các khách hàng tí nhau trông thấy cái gì cũng đòi mẹ mua. Tiếng ồn ào các đại lộ ngoài cửa kính, nghe mơ hồ đâu đâu. Mưa ướt bóng đường phố cổ lát đá. Những nhà gác nối nhau, tầng hầm thấp dưới mặt đất. Mặt gạch thang gác in vết chân người bước đã hơi hõm giữa.

Nhà Vlát tầng hai, thoáng xa mùi giầy, như ở thư viện. Cửa sổ đóng chốt cả trên dưới, ngăn giữa giắt những miếng bông chống rét, như từ mùa đông trước vẫn thế, đã vàng ố. Vlát nhặt mấy quyển truyện trên giá và chúng tôi bước ra, trong khi bà hàng xóm sang chào, lưng quần tạp dề nhà bếp, tay còn cầm khăn lau. Dáng hẳn nghe tiếng khóa, bà lật đặt ra. “Bà ấy trông nhà hộ tôi. Bà hỏi chúng ta có ở lại ăn trưa không?” - Vlát kể như thế và chúng tôi cảm ơn bà rồi đi ra ga Kuốc.

Chín ga xe lửa chạy điện từ Mát-xcơ-va tỏa đi khắp nước. Ga Lê-nin-grát qua Lê-nin-grát lên Muôcmăng cực bắc. Ga Iarôla xuyên Xi-bê-ri sang Vlađivôtc. Gadan đi Vôngagrát đến các nước cộng hòa Trung Á. Ga Kuốc xuống Ađecbaidan, Grudia, vào Crimê. Những đường bay, đường ô tô, xe lửa dọc ngang tới những nơi xa xôi, mà kỳ lạ tuyệt diệu, lại có thể đưa ta về thấy cả mười ba nước cộng hòa ngay tại Mát-xcơ-va gần gũi. Ở cao lầu Ararat ra, tai còn lưu luyến tiếng nhạc Ácmêni. Trong quán ăn Aravi, trên tường vẽ người ngồi xếp bằng, tay cầm cốc sừng trâu trước cái bong bóng rượu, chẳng khác quán thịt nướng Tibiliti, ở chợ Tacken, khói thơm tuôn nghi ngút ra cửa sổ.

Tàu chạy vào cánh đồng U-krai-na bao la, đi suốt đêm mà sáng ra vẫn thấy phong cảnh tựa tựa chiều hôm qua.

- Chúng ta bắt đầu đến vòng cung Kuốc, “vòng cung”, một danh từ quân sự hồi ấy.

- Cũng như “chiến lũy” ở Mát-xcơ-va.

- Phải vòng cung Kuốc, chiến lũy Mát-xcơ-va, Lê-nin-grát anh hùng, những chữ thiêng liêng sống mãi theo nghĩa riêng của nó.

Rồi tự dưng Vlát nói:

- Nhà tôi ở Vácsanópsky từ trước chiến tranh. Mẹ tôi và hai anh em tôi.

Các nhà ga lướt qua, loáng thoáng như trong phim. Những cánh đồng đứng yên rồi chuyển động quay từ từ theo cửa sổ toa tàu. Đồng mùa thu đã bắt đầu được ủ rơm. Mai kia, tuyết xuống, hạt thóc giống nằm trong băng suốt mùa đông cho đến sang xuân, cây lúa nhú lên khi băng tan, cùng với những đóa hoa chọc tuyết nở, mặt đất còn loang lổ băng vỡ và những mảng nước chảy rả

rich. Những cánh ấy, cánh làm ăn trên vựa thóc U-krai-na rộng nhất, phì nhiêu nhất từ Trung Âu đến đây. Bức tranh yên tĩnh: cánh đồng, hàng bạch dương đầu thị trấn, dưới gốc cây kê chiếc ghế bằng khúc gỗ và những cụ già ngồi nhìn theo con tàu.

Không còn thấy đâu vết tích chiến tranh và tàn phá của chiến dịch Kuốc trên đồng bằng xoải cánh đến ngợp mắt này. Trận Kuốc đứng ngang các trận bảo vệ Lê-nin-grát, Mát-xcơ-va, Xê-bát-tô-pôn với Stalingrát anh hùng. Nhưng chiến tuyến Kuốc dài nhất, cả nghìn cây số đồng bằng, đến tận Gian Côi và bãi lầy bờ biển Cátpiên.

Suốt đêm chập chờn, cửa sổ loáng ánh điện các ga nhỏ - nghĩ như con tàu vũ trụ bay thoáng qua các vì sao. Trời vừa rạng sương, lại vẫn chỉ thấy cánh đồng và làng mạc thị trấn giống hôm qua. Hai ngày tàu rông rãi mà chưa tới được đuôi đồng.

Vẫn chưa đến Gian Côi. Chúng tôi vẫn đi giữa chiến trường của ngót năm mươi năm trước. Trên đất nước Liên Xô giàu có, hùng cường và bình yên hôm nay phảng phất hình bóng cuộc chiến đấu khốc liệt đã qua - những nét mở chông gấn bó không bao giờ phai mờ.

Gian Côi, Gian Côi đây. Cái ga nhỏ ở Gian Côi, quê cô Galina, nhân viên trông coi toa tàu số 3 của chúng tôi. Một cái ga nhỏ, giống bất cứ ở đâu, những lần cột đen trắng, đen xanh, đen vàng dưới làn dây tải điện trên nóc đầu máy, trước mặt bà gác barie giờ chờ đường cho đoàn tàu chạy thông luôn. Về đến ga quê, cô Galina đội mũ, đeo phù hiệu hỏa xa chính tề, đứng nhìn xuống thị trấn và cô kể hôm nào tàu trở lại, cô sẽ được về nhà nghỉ ba ngày, mỗi sau chuyến Mát-xcơ-va - Simphêrôpôn. Chắc là cô bé Galina hai mươi tuổi xinh tươi, không thể hiểu cảm tưởng của tôi qua Gian Côi. Tôi đương nghĩ đến ga xép Gian Côi đầu mút mặt trận Kuốc long trời lở đất và, không chịu nổi trận độ sức quyết định sau chót ấy, phát xít Đức tan vỡ chạy khỏi nước Nga, quân đội Xô Viết đã thừa thắng đánh đuổi chúng vào tận hang ổ cuối cùng ở Béc-lin.

Dư vang những ngày cũ, không trông thấy, mà thấy. Chẳng bao lâu chúng tôi đã đến bờ Bắc Hải. Thành phố cảng Ianta kia rồi.

Côngxtăngtin Pautôpxky đã viết:

“Về đẹp phương nam của bán đảo Crimê thắm vào, đọng lại trong ta rồi ở lại mãi. Ai đã đến Crimê đều giữ trong tim mình một băng khuâng như khi ta nhớ lại tuổi thơ...”

Bảy mươi cây số thành phố dọc biển, cả vùng Crimê thu nhỏ lại tập trung vào Ianta. Từ trong các thung lũng lên sườn núi, xanh bao la những cánh đồng nho và mùa hạ đến, rực rỡ hoa hồng hoa anh đào rồi trở lại gặp chóm thu vàng hây, thế là mùa hái nho lại tới. Núi cũng chạy ra tới bờ biển, chen nhau với những đại lộ dưới bóng cây thông, cây sến, cây bách lụ khụ thường gặp ngoài bờ Địa Trung Hải. Ở đây, cây sến nào cũng nghiêng về phía nam, như nhớ mình quê biển khác. Rồi núi lội cả xuống bể, đứng sừng trong nước ven những thành phố vệ tinh của Ianta.

Từ sự tích nguyên sơ đất này đã là hình ảnh của yên lành. Chuyện xưa kể có một đoàn tàu đánh cá Hy Lạp ra khơi bị bão. Bao nhiêu ngày sóng gió cạn kiệt thức ăn nước uống, những người sống sót lênh đênh chết dần trên mảnh ván thuyền vỡ. Bỗng một người cổ ngóc đầu dậy rồi kêu

lên: Yalô! Yalô! (Bờ biển! Bờ biển - tiếng Hy Lạp).

Thế rồi thành tên Ianta, tiếng của sự sống - thành phố của niềm hi vọng sau cùng gặp được.

Quả nhiên, vẻ đẹp Crimê đến mỗi người mỗi khác, nhưng tự nhiên như không, cứ liềm vào lúc nào không biết. Chưa gặp bao giờ, mà trong chốc lát đã cảm thấy như gần gũi. Người nhàn tản dọc dài mép nước, đôi khi ngọn sóng hất lên cả chân. Xuống tắm hay ra ngồi câu cá, hay vào quán ăn, hay bởi vội đi chỉ đứng nhá một miếng “Săng ực”, thế nào cũng được. Ở bãi cát, trên mòm đá, bên cầu cảng, Hắc Hải xanh bát ngát cả buổi chiều, những ngày giữa đông cũng y nguyên màu xanh biển kỳ lạ ấy. Bởi vậy, cũng như mọi thành phố bờ biển, ở Angiê hay ở Nha Trang, người Ianta có phong tục sáng sớm tắm biển, cả trong những ngày tuyết xuống.

Và biển đầy, núi đầy. Lên núi Karagun, gặp suối Nước Bay lưng chừng thác gieo một trăm thước xuống đá thành trận mưa bụi quanh năm. Chỗ cây số 10 rẽ vào hồ Đen giữa rừng thông. Quán ăn vách gỗ, chuyên món thịt nai. Mùa hè năm ấy, vợ chồng Côngxtăngtin Simônốp và chúng tôi đã đến đây. Bắt chước những người thợ săn, dùng chân bên hồ nước cạnh rừng nướng thịt con thú mình vừa hạ được.

Chỉ vài bước lên phố dốc đã vào rừng cạnh đường, ngồi nghe rõ tiếng sóng lượn dưới kia và tiếng gà gáy, chó sủa lưng núi. Những nếp nhà núp dưới vườn táo. Trên một đồng gỗ, mấy chú mèo con đương giỡn nhau. Mèo mẹ nằm dưới, trên đệm cỏ. Bất chợt, một làn mây vương vào đỉnh rừng chóp núi Magali, thế là mưa bóng mây loáng thoáng lưa thưa xuống, lũ mèo con trong đồng gỗ tụt vào nhô ra, như rồn với hạt mưa...

Đứng ở chỗ nào trông ra biển cũng thấy núi Mèo, núi Gấu trước mặt. Núi Gấu sừng sững giữa sương mù, cạnh trại hè thiếu nhi quốc tế Arotêch thị trấn Guôcdúp. Con gấu cúi đầu uống nước. Ai đã khéo nghĩ ra câu chuyện tình thơ mộng và đau khổ về trái núi Gấu này. Xưa có chiếc thuyền bị bão đắm, chỉ sống sót mỗi một người con gái dạt vào bờ. Người con gái đã ở lại với đàn gấu. Rồi một ngày kia, có một chàng trai tới. Người con gái xuống thuyền ra đi với chàng.

Cả đàn gấu nhìn theo. Một con gấu không biết đâu bờ đâu nước, đuổi theo. Đến lúc nước ngập ngang mặt, gấu há miệng hớp nước. Gấu quyết uống cạn nước Hắc Hải, để chạy ra được tới thuyền, để chiếc thuyền dừng lại. Con gấu si tình đứng uống nước mãi mãi, đời đời.

Câu chuyện tưởng tượng đẹp và buồn đến thế! Năm 1820, A-lêch-xăng Pus-kin đã ở thị trấn Guôcdúp. Pus-kin viết bài thơ “*Suối Nước Mắt Bachisaru*” và nhà thơ lớn ấy đã bắt đầu chuyện thơ “*Êpghêni Ônêghin*” ở đây. Pus-kin viết cho Antôn Đovi, một nhà thơ bạn:

“Ồ Guôcdúp, tôi tưởng như trong mộng, suốt ngày ngâm mình trong biển và ăn nho. Tôi đã quen ngay, yêu thích thiên nhiên và thời tiết phương nam. Nửa đêm thức giấc, nghe sóng biển, lắng nghe sóng biển từng giờ. Cạnh nhà, có một cây bách cổ thụ. Mỗi buổi sáng, tôi ra thăm cây bách, như một người bạn thân”.

Cây bách cổ thụ ấy bây giờ hãy còn xanh tươi, thân cây cằn cỗi như ông lão không có tuổi. Thế mà cây cũng bị hút chết. Cái năm phát xít Đức đến Crimê, đã đặt mìn phá đổ nhà bảo tàng Pus-

kin. Chúng định hạ nốt cây bách trên lưng có tấm biển đồng “Cây bách Pus-kin”. Nhưng ông lão làm vườn nhanh trí đã bí mật gỡ tấm biển, đóng sang một cây thông khác. Phát xít Đức đã chặt cây thông Lê Lai cứu chúa ấy để lấy củi sưởi!

Không phải chiến trường Kuốc dừng lại ở phía Gian Côi. Những câu chuyện về sự tích nơi yên lành thế này cũng ngập trong hình thù tội ác. Dấu vết thương đau vẫn hiển hiện không bao giờ được quên.

Di tích lâu đài Bachisarai ở bên kia núi. Thế kỷ thứ 16 các *khan* Hung Nô thống trị bán đảo. Kiến trúc sư thiên tài Ôme người Iran đã xây lâu đài và sáng tạo ra con suối, đặt tên là suối Nước Mắt để cho bạo chúa Krim Gira trông thấy mà nhớ người vợ đã chết. Một dòng suối được bắt vào giữa sân điện, nước len qua đá, rồi nhỏ xuống từng giọt, làm nước mắt rơi.

Chỗ đỉnh núi đá tai mèo Epêtri sang lâu đài Bachisarai có một nhóm tượng đài kỉ niệm. Tháng Chạp 1941, một trận đánh lớn của quân du kích bán đảo Crimê đã xảy ra ở đây. Cả đến bài thơ “ *Suối Nước Mắt* ” và cây bách bạn bè của Pus-kin hai trăm năm trước, cũng vẫn có trong những trang lịch sử và quang vinh cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của nhân dân Liên Xô.

Tiếng gà eo óc lưng núi và tiếng sóng thì thầm trong đêm đã khiến tôi nảy ý nghĩ trở lại nhà lưu niệm Sê-khốp, xem hai bức tranh bờ cỏ và suối phong cảnh Nga của Lêvitan, treo trong phòng làm việc của Sê-khốp. Nhưng không hiểu sao, đến sáng ra, tôi lại xuống bờ biển, tới gian phòng xanh trong lâu đài Livadin. Cái ghế tổng thống Mỹ Rutherford ngồi với chiếc xe đẩy vẫn đặt cạnh ghế của nguyên soái Stalin đối diện với thủ tướng Anh Sôcsin.

Một căn buồng trong lâu đài di tích, biết bao nhiêu nơi tương tự thế trên bờ biển bán đảo Crimê. Nhưng ý nghĩa lịch sử trọng đại đã bao trùm tất cả. Lịch sử cuộc chiến đấu giành cơ từ bấy tới nay giữa ánh sáng và bóng tối trên trái đất. Ý nghĩa to lớn đến từng bước, từng người thông thả ngồi câu bên sườn con tàu du lịch chở khách ngoài cảng, đến tận chiếc thuyền buồm trên bãi cát của xưởng phim Mát-xcơ-va đang quay cảnh thủy chiến ngày xưa, ở một người đi nghỉ mát thư thái ngồi trông ra biển.

Trở lại Mát-xcơ-va, nửa đêm qua dưới đài Chiến Lũy. Đèn pha bốn phía hắt như những luồng sáng điện năm xưa sẵn máy bay địch, quét lên trời. Nhưng không, ánh sáng chạm vào những thanh bê tông sáng trắng như bọc tuyết. Chiến lũy lặng im trong sương mù.

Vlát kể:

- Hồi ấy, nhà tôi ở phố Vasanốpsky...

- Hôm nọ về nhà anh lấy sách, tôi có cảm tưởng nhà anh bỏ không.

- Thịnh thoảng tôi mới về.

- Sao thế?

- Em tôi năm ấy đương học hóa. Cả thành phố ra đào chiến lũy bảo vệ Mát-xcơ-va, cả các

trường đại học. Nó đã hi sinh ngay ở chiến lũy. Mẹ tôi cũng mất rồi... Một mình tôi... tôi không muốn trở lại nơi có những kỉ niệm ấy.

Ánh điện đêm đêm rọi lên những thanh xi măng đôi chốc lóe lên màu xanh rợn. Nhưng mà kỉ niệm vẫn cứ trở lại. Những ý nghĩ về cuộc chiến đấu sống còn bảo vệ Mát-xcơ-va làm cho tôi có ý muốn hôm nào tôi sẽ hỏi ông thợ giày Ivan Nichetóp về cái nạng và sự tích một bên chân ông đã để lại Stalingrát.

Cái phố nhỏ giữa bệ bộn những chiếc xe húc dữ tợn quây quanh. Ai qua lại Mát-xcơ-va tất đã quen thuộc với những giàn giáo lắp ghép, những cần cầu xoay bốn phía ngày ngày kéo lên những tòa nhà tám tầng và đầu tiên là việc đấm xe húc xử sự với những dãy nhà, những ngôi nhà hàng trăm năm trước để lại. Những cụ già không biết từ đâu lặng lẽ kéo đến nhìn cảnh ấy.

Cụ ông đội mũ phớt, mặc áo tăng-quát xanh nhạt, ống quần lơ-vê gấu và đôi giày cổ móc dây - kiểu ăn mặc thời các cụ. Cụ bà choàng khăn vuông len mỏng dài rộng bằng cả cái chân trùn lên đầu. Các cụ tha thẩn không nói, dăm dăm nhìn những bức tường quy xuống. Một cụ bà đưa khăn tay lên chấm mắt.

Những người ấy xưa kia ở phố này, đã có kỉ niệm với những ngôi nhà. Các cụ nhìn lại lần sau cùng những ngôi nhà cũ. Thời gian không bao giờ còn trở lại, người ta thường lơ đãng trước sự thật, mà chỉ đến lúc nhìn thấy cái xe húc hạ xuống những mảng tường, những cầu thang, những hốc mái cho chim bồ câu ẩn, mới thỉnh thoảng nhận ra tiếng xích xe dừng dừng nhai ngấu nghiến, thời gian lạnh lẽo đến rùng mình biến vào cái ngoàm ấy.

Bên gốc cây hoa tuyết mùa hè trong kia, ông Ivan ngồi ở trạm chữa giày. Một hôm nào, xe húc chắc sẽ ngoạm đến chỗ ấy. Ông vẫn ngồi cặm cúi, mài miết kéo chỉ, cắt, giội búa. Những tòa nhà nhiều tầng đương mọc lên quanh ông. Biết bao nhiêu phố phường, cả một quận mới của Mát-xcơ-va đã thay đổi như thế, dường như ông đã quen mắt đến không để ý nữa.

Tôi hỏi:

- Ông người ở đâu về Mát-xcơ-va?

- Không, nhà tôi đến Mát-xcơ-va làm công nhân đã mấy đời rồi. Thuở bé, ngày nào đi mua bánh mì cũng qua ngõ này. Tôi thuộc từng cái cửa sổ thấp dưới đất. Trẻ con hay chơi nấp ở đấy.

- Thế mà ông chẳng nghỉ tay mà ra chào những ngôi nhà cũ một lần cuối. Có cụ khóc đấy.

- Tôi cũng khóc chứ. Những giọt nước mắt vui của tôi. Cái phố đổi đời rồi.

- Tôi không hiểu.

Ông Ivan trả tay:

- Đồng chí hãy trông ngôi nhà cuối ngõ kia.

Một ngôi nhà một tầng đứng một mình. Không biết nhà ấy ngày trước là nhà ở hay một công quán, một cửa hiệu - cái nhà cổ kiến trúc Nga. Ở các làng xóm xa xôi, đâu cũng thấy hình dáng ngôi nhà này. Những cây gỗ to một ôm xếp ngang lên làm vách. Cửa sổ sâu hoắm. Những phiến gỗ mái như đá đen.

Ông thợ giấy cười, ánh mắt lên:

- Nhà mới bốn bên cứ việc tám tầng, hai mươi tầng và cao hơn nữa, nhưng cái nhà gỗ kia, thành phố vẫn giữ như thế và nó sẽ là quán cà phê “tuyệt”, theo lối uống của người phương nam. Thế mới đúng Mát-xcơ-va!

Tâm sự và kỉ niệm của người già. Khoảnh khắc và không cùng... Những phố nhỏ trở xa hai bên đại lộ, con đường yên tĩnh đến công viên, đến nghĩa trang vẫn thanh thản như từ bao giờ, không hề biết đến hai bên dưới đường sinh sôi những đường hầm xe điện chằng chịt ra trên hai trăm cây số trong lòng đất - mà sáu giờ cao điểm mỗi ngày có ngoài tám triệu người đi lại, một nửa con số trên đường Mát-xcơ-va. Những đường xe điện ngầm tối tân của trở xuống 126 ga trang trí ốp lát đá hoa cương Uran trắng bạch xám sáng, đá Grudia đỏ hồng, đá Crimê vàng nhạt, đá đỏ từ hồ Ônêga, các ga Mát-xcơ-va đẹp nhất các ga xe điện ngầm trên thế giới.

Những dòng sông ở Mát-xcơ-va lại rung rung xanh mờ lên rồi. Làn sương mỏng mảnh, lóng lánh như ủ bóng, như soi gương. Hiện đại và quá khứ Mát-xcơ-va đan vào nhau, khác nào sông Mát-xcơ-va, dòng nước không phải chỉ một con sông bốc hơi muôn thuở. Không, bên cảng xinh xinh bên chân thành Kremli cũng từ một nhánh sông đào - công sức của bàn tay và khoa học. Trên các nhánh sông đào, sông máng của sông cái Mát-xcơ-va chỉ chít hơn hai trăm công trình đập nước, bơm nước, thủy điện, hệ thống đèn pha, các bến cảng, những cánh rừng thông, rừng bạch dương, những đồng lúa mì, đồng hoa mặt trời vàng rực, tất cả đổ vào hồ chứa nước dài trên trăm cây số được gọi bằng cái tên tự hào là “biển Mát-xcơ-va”. Hơi thu ẩn hiện trên thành phố mát rượi thiên nhiên hòa kỉ niệm với bao nhiêu huy hoàng bấy giờ.

Chủ nhật Ô-đét-xa

TRONG CUỘC CHIẾN TRANH vừa qua, thành phố cửa biển Ô-đét-xa bị tàn phá đến đổi một bức tường, một kè đá, một cái cầu, phát xít Đức cũng đặt mìn đánh sụp nốt, trước khi chúng rút chạy.

Tôi đến Ô-đét-xa bây giờ chỉ thấy những phố phường và lâu đài xinh đẹp. Tôi đến Ô-đét-xa một đêm cuối thu trời trong. Ô-đét-xa xòe ra như một vùng hoa lửa chói lọi lên tận lưng trời lẫn với các vì sao. Tôi đã chỉ thấy nguy nga, tráng lệ và kỳ ảo như hình tượng trung Ô-đét-xa: người đàn bà xõa dài tóc vượt ngọn sóng.

Nhưng, một hôm tôi đi vào một khu phố, thấy giữa những tòa ngang dãy dọc đồ sộ có một ngôi nhà đổ nát còn trơ lại mấy mảnh tường đá ong. Trước chiến tranh, đây là trường trung học số 36. Bây giờ, Ô-đét-xa đã xây lại trường trung học số 36 ở chỗ khác. Nơi đây, cái trường học của trẻ em bị phá được giữ lại làm một di tích chiến tranh.

Người Ô-đét-xa có tình để sót lại vết thương chiến tranh ấy. Tôi càng rõ thêm tính người Ô-đét-xa vốn sinh sống trên đất liền cũng như trên mặt biển, có nhiều đức tính kiên nhẫn, gan dạ, vừa thâm thúy lại vừa hồn nhiên, rất hồn nhiên.

Ngày trước, I-van Pét-tô-vích Gay-đa-ên-cô là một người lính thủy. Cuộc đời Gay-đa-ên-cô cũng như hết thấy người Ô-đét-xa, dù bây giờ làm gì nhưng thường thường ai cũng từng sống trên bễ, làm nghề bễ và đã đi bễ, hoặc phục vụ cho nghề bễ. Cho nên, cũng không có gì đặc biệt, khi ta biết, ở lứa tuổi Gay-đa-ên-cô, như biết bao người cùng lứa tuổi ấy, Gay-đa-ên-cô đã trôi nổi khắp các đại dương. Anh từng đến Sài Gòn nước ta. Anh đã đến Tây Ban Nha năm 1934, có mặt trong đạo quân tình nguyện quốc tế chống phát xít Phờ-răng-cô. Gay-đa-ên-cô cao lớn, tóc vàng, thích nói cười, trông đã biết ngay người Ô-đét-xa. Khách lạ có thể dễ nhận thấy một vóc dáng, một lối ăn nói, một tâm hồn như thế của những người cửa bể Ô-đét-xa. Mà lạ, ai đến đây ở rồi cũng cứ Ô-đét-xa hóa cả.

Nhiều dân tộc các vùng Địa Trung Hải và Cận Đông, Trung Đông đã tới cửa bể này từ thế kỷ trước. Người U-cò-ren, người Nga, người Ý, người Đức, người Ba Lan, người Rumani, người Do Thái, người Tác-ta, người Thổ... nhưng bất cứ ai, chỉ ít lâu sinh sống trên cửa bể, đã trút bỏ những thói quen và bắt đầu nhiễm tính nết Ô-đét-xa. Thật ghê gớm, Ô-đét-xa cũng giống phần đông cửa bể trên thế giới, nó “ăn” được người!

Người Ô-đét-xa phóng khoáng, lạc quan, lúc nào cũng sẵn một kho chuyện hóm hỉnh.

Gay-đa-ên-cô muốn khoe cho tôi biết rượu vót-ka của Liên Xô là một thứ rượu ngon có cỡ, một thứ khẩu vị quốc tế, Gay-đa-ên-cô kể:

“Hai mươi năm trước, tôi còn làm thủy thủ. Lần ấy, tàu vào cảng Nữ Ước. Chúng tôi lên bờ. Người lính hải quan nước Mỹ gác bên hỏi những người thủy thủ Liên Xô đầu tiên vừa lên bờ:

- Các anh có đem rượu vót-ka đây không?

Trông bộ mặt, con mắt thêm khát của lão ta, tôi biết ngay câu hỏi ấy chẳng phải của một người làm phận sự hải quan. Tôi liền đưa cho lão ta một chai vót-ka bổ. Lão ta cười rất to, rồi một tay lão nắm cổ chai rượu, một tay lão chìa cho tôi chiếc dùi cui trắng. Lão nói:

- Chúng ta đổi hai thứ này kỉ niệm cho nhau!”

Thật là chuyện Mỹ nguyên si do một thủy thủ Ô-đét-xa kể.

Nếu người Ô-đét-xa vui tính như phần nhiều người các cửa bể thì họ còn có một tính khác, đó là tình yêu đặc biệt đối với Ô-đét-xa của họ.

Chưa đặt chân xuống Ô-đét-xa, khi máy bay mới xuống độ thấp, hành khách đương rục rịch lấy áo khoác, chuẩn bị xuống, chỉ phục vụ trên tàu đã nói một câu như nhận xét, như phân trần, lại nửa như hờn dỗi: “Ô-đét-xa chúng tôi về mùa này thì chỉ có người đi, không có người đến”. Ý nói bóng rắng, bây giờ thì vắng người đến, nhưng người ta đã phải nô nức đến nhiều với mùa hè tuyệt vời của Ô-đét-xa. Thật là thú vị, chưa giáp mặt mà đã được nghe mấy lời “tựa” tình tứ xiết bao. Rồi, vào đời sống hàng ngày của người Ô-đét-xa, tôi còn biết những thứ “Ô-đét-xa tính”, lúc vui cũng như lúc buồn, đều sắc một nét chân thật và hồn nhiên vậy. Họ quả quyết nào cá *Scum-bờ-ri-a* lẫn mình, thịt chắc, chỉ các vùng nước quanh cửa bể Ô-đét-xa mới có. Nào Nhà hát Thành phố của Ô-đét-xa lâu đời của châu Âu - cũng có nghĩa là một nhà hát lâu đời nhất thế giới. Nào mùa đông này thì chỉ riêng Ô-đét-xa mới có hoa cúc trồng được ngoài trời... Trong viện Bảo tàng Lịch sử, xem những hiện vật, tài liệu cuộc chiến đấu dũng cảm của thành phố anh hùng Ô-đét-xa ^[1] thấy một mảnh giấy viết bút chì bỏ vào một cái chai nút kín. Mảnh giấy nguệch ngoạc dòng chữ: “Ở nơi này chúng tôi đã chiến đấu quên mình vì Tổ quốc”. Ô-đét-xa giải phóng, người ta cày vỡ hoang lại những cánh đồng của nông trang ngoại thành, đã nhặt lên được cái chai đựng thư vĩnh biệt ấy. Người đi bể nếu gặp nguy hiểm, thường bỏ cái thư vào chai rồi thả xuống nước làm hiệu. Đó là phong tục trên sông nước đã lâu đời. Cái chai mang thư vĩnh biệt Tổ quốc vùi trong ruộng này của người lính thủy đã lên chiến đấu bảo vệ cửa bể. Khi cùng đường, họ đánh dấu lại cho cuộc sống. Cái chai đựng thư vùi trong đất cũng như cái chai đựng thư vùi trên sóng. Lại có những chiến sĩ hải quân lên chiến đấu trên bộ, khi rút lui xuống nước đã đứng đầu thuyền, giơ tay hô: “Ô-đét-xa hãy chờ chúng ta! Ô-đét-xa hãy chờ chúng ta về!”. Thật như thế, giữa mùa hè năm 1944, những người lính phanh cô áo thủy quân đã trở lại tấn công giải phóng cửa bể thân yêu. Vẫn một tin tưởng hồn nhiên như khi ra đi, họ lại giơ tay lớn tiếng chào trở về với Ô-đét-xa quê hương.

Hôm nay, người thủy thủ cũ Gay-đa-ên-cô đưa tôi đi chơi cửa bể và các bến tàu Ô-đét-xa. Ngày chủ nhật, Ô-đét-xa chan chứa duyên dáng thiên nhiên như một cô gái đương thì. Trời và nước Ô-đét-xa trong xanh một màu. Màu xanh lơ đậm. Có lẽ không phải. Một màu xanh kỳ lạ, xanh thăm thẳm, xanh thủy tinh. Cũng không phải. Tôi chưa hề bắt được màu xanh lạ ấy trên trời bất cứ ở miền nào nước tôi.

Ô-đét-xa vào mùa đổi lá khoác một vẻ đẹp khác thường. Trên những con đường gọn ghề dọc bờ bể, lá cát-stan vàng chói rưng xuống. Lá vàng rơi lao xao như hoa hòe bay lẫn với trăm nghìn

màu áo quần người đi đường. Chưa ai nghĩ đến mặc rét. Ô-đét-xa chưa xuống tuyết, đương còn mùa thu. Tôi vừa từ phương bắc xuống, với cái áo cổ lông cừu bù xù chưa hợp thời. Có lẽ sáng ấy tất cả Ô-đét-xa cũng chỉ một mình tôi mặc áo lông cừu đại hàn ra phố. Ở đây, đi ngoài đường chưa phải mặc áo choàng và xỏ đôi giày sù sụ chống tuyết. Người ta còn có thể khoe trong ánh trời những màu áo quần rực rỡ và màu da tốt tươi nhất. Các chị rất thích thời tiết này. Các chị lộng lẫy phơi phới trên đường. Họ muốn níu hơi hương những ngày mùa thu đáng yêu đi chậm, còn sót lại, như hôm nay.

Ô-đét-xa xanh trong một màu. Người ta bảo nước Ý đẹp nhất châu Âu. Trên nước Ý đứng chỗ nào cũng thấy bể. Ở nước Ý quanh năm bao phủ một nền trời xanh và hơi bể thì suốt đời ướp lên mặt đất một khí hậu hiền hòa. Các bạn Ô-đét-xa bảo tôi rằng nhiều cái Ô-đét-xa giống đất Ý. Trước nhất là màu trời xanh trong. Và các bạn đã dẫn tôi đến những nơi giống Ý. Có một quảng phố Nhỏ đã được giả làm phố xá Ý để quay ngoại cảnh cho phim “*Ruồi trâu*”. Phố ấy giống phố ở Vơ-ni-dơ, mặc dầu nhà Ô-đét-xa không ngồi trên mặt nước. Đây có những cổng, những cửa cuốn và những bức tường rất Ý. Tôi chưa hề được đặt chân lên cái doi đất của châu Âu dũi ra giữa Địa Trung Hải là nước Ý bao giờ. Nhưng tôi đã đi trên các con đường ven biển của Ô-đét-xa trong óng như những ngân nước. Cả ba phía Ô-đét-xa đều quay mặt về bể. Tất cả những đại lộ của Ô-đét-xa đều song song với bờ bể. Trông xa tun hút phẳng như những cửa sông chảy ra bể. Ngõ phố nào trở xuống bể cũng thấy lưng trời xanh phía trên. Và đứng chỗ nào cũng chỉ một trời xanh, trời xanh lạ lùng. Nhà văn Kuyéc-di-ô Ma-la-pac thường tả thành phố Náp ở Ý. Ta đọc phong cảnh trong truyện và tưởng tượng thêm ra, bao giờ cũng đẹp hơn phong cảnh thật. Nhưng, trông Ô-đét-xa, tôi cảm thấy thành Náp trong tưởng tượng tôi có thể còn thua đây. Thật thế, hơi thành phố cửa bể tuyệt vời của tôi, mà những đường phố dài trông nghiêng sang, bao giờ cũng thấy đằng xa những tầng gác hai, gác ba, có lan can chạy dài, những cổng cuốn uy nghiêm kiểu thế kỷ trước, những cánh cửa có đóng sắt và vấu cột, như cột neo thuyền, nhưng thật ra là những cổng cuốn vừa cho xe ngựa xưa kia các nhà quý phái đánh vào.

Những hè phố hẹp, quảng hơi vòng lên, quảng thì chúc xuống, trở ra những ngõ phố liền với biển, người đi từng đám. Mỗi quảng bờ hè lại có một cái quán bát giác nhỏ bán giải khát hoặc rượu bánh và bách hóa. Nom như những tán tròn hoa mặt trời lơ lửng nở trên ngõ bể. Và xa nữa, bao giờ cũng thế, là bờ bể mà tất cả nhà, cổng, hè phố, gác và lan can đều im như cắt hình lên màu xanh trời và nước bể. Hết một chiếc cốc pha-lê đựng nước lá la-văng thơm thoang, người ta đã khéo đặt mấy nhánh lá đậm màu vào đáy cốc.

Nhưng trái lại, sóng bể từ mùa đông trên Hắc Hải dữ đã nổi tiếng. Sóng bể từ, đánh quần đi quần lại, chỉ rình lật tàu. Người thủy thủ lão luyện gặp sóng dữ Hắc Hải cũng phải dè chừng lắm.

Nhưng hôm nay, Hắc Hải nổi nà trái ra, mon mắt nhìn như tay vuốt trên tấm nhung hoa. Và dọc bờ bể, ngày chủ nhật ánh xuống nước như một súc lụa sắc sỡ cuốn dài dưới hàng cây.

Chúng tôi qua ga bể số 2. A-các-đi, nơi nghỉ mát danh tiếng thế giới của Ô-đét-xa.

Đầu sóng nhấp nhô chiếc cầu ra bể cho khách tít tít xuống ga, khách ra tàu. Đã qua ga số 3: Bãi Vàng.

Trên bờ biển cao Bãi Vàng, một dãy ba tầng nhà đá ong vàng sậm. Đây là những lâu đài Nhà sáng tác một trăm năm mươi buồng của Hội Nhà văn Liên Xô.

Trên bãi cát, thành đá, lô nhô mái nhà, vòm nước. Sương đã quang. Trông xuống cột tàu chỉ chít mặt biển; trông lên ngoại ô, cứ đến mỗi tầm mắt thì thôi, không hết được ống khói, mái nhà và vòm nước. Và người, nhiều người và các thứ xe du lịch. Theo bờ biển, tám lựa hoa mở dài - người đi ngày chủ nhật, đông vui xôn xao. Người các làng về thành chơi. Người các công trường, các nhà máy vào phố chơi. Người trong phố ra chơi ngoại thành thoáng đãng.

Những công nhân và từng toán thanh niên cộng sản tới xây dựng bến mới đương lũ lượt về phố chơi chủ nhật. Người đi ô tô buýt, người xuống ga bệ. Họ ồ vào những đám đợi ô tô trong bến nắng đương khiêu vũ trong tiếng phong cầm và tiếng cười. Trên những chiếc cầu gỗ xuống ga bệ, từng đám người chờ tàu đến. Áo váy như những bó hoa nhiều màu. Đám người chờ tàu cũng đương đàn hát và nhảy ngay ở bến. Đám vui lay động như những giàn hoa rung rinh trong làn gió thơm nhẹ. Nắng vàng ối đường cây bờ biển.

Chiếc ca-nô xinh xắn của chúng tôi cập vào một cầu tàu, gỗ thành cầu còn thơm sức nức. Đã tới bến mới Ô-đét-xa. Các nhà máy ở Ô-đét-xa đương chuẩn bị cho năm 1960 thi hành chế độ làm việc ngày bảy và sáu tiếng.

Trên bến mới, mỗi đợt làm bảy tiếng, các kíp càn thay phiên liên tiếp làm, không biết chủ nhật, không có ngày đêm. Đâu cũng thấy người và máy. Quay máy, đào đất. Bụi than mù mịt. Trên mặt nước, những cánh tay máy ầm ầm quay đi quay lại. Công nhân mặc đồ lặn nhấp nhô bơi trên mặt nước, quanh tàu cuốc có trục tròn móc liên tiếp lên từng học bùn lớn.

Trước đây hai năm, vùng bãi Lu-khôi Lúc-man chỉ là nơi bến nước đọng cho những người Ô-đét-xa ra chơi câu cá. Bây giờ, một thành phố nhỏ của công nhân cảng đã soi bóng bên bờ nước. Bến cũ Ô-đét-xa ngót hai trăm tuổi, có sáu mươi cái cần trục tự động bốc hàng. Bến mới Ô-đét-xa mới lên một tuổi, đương vỡ da vỡ thịt mà đã mọc lên hơn mười cái cần trục. Một già một trẻ vượt nhau có một năm đã khác xa như vậy. Tôi tưởng như một lần nào tôi lại tới đây, chắc tôi sẽ gặp thành phố Ô-đét-xa chạy ra tới đây vậy đó.

Lớn nhất các cửa bể Liên Xô, cảng Ô-đét-xa dài hơn hai mươi cây số, kề bên thành phố, có hơn năm nghìn công nhân và kỹ sư làm việc. Một làn sương thu mỏng phủ thấp trên đầu người. Những cánh tay cần trục, và những đàn chim hải âu nhô lên, vút lên trên vòm sương đương tan.

Bên cổng chính vào cảng, một tòa nhà bốn tầng đồ sộ: Câu lạc bộ công nhân. Ngày trước, quãng những năm 1891, Mác-xim Goóc-ky đã có lúc lưu lạc đến làm phu bốc vác trên cảng này. Tòa nhà xưa là quán rượu và tiệm nhậu. Goóc-ky từ bến lên ăn uống rồi ngủ ngay đây. Bây giờ, cái ghé tràng kỷ mà Goóc-ky nằm, vẫn nguyên chỗ cũ. Bên tường đầu ghé đóng một chiếc biển đồng khắc dòng chữ “Nhà văn Mác-xim Goóc-ky từ năm ấy... đến năm ấy... thường ăn ngủ ở quán này”.

Cảng Ô-đét-xa có ba bến: bến tàu du lịch, bến tàu vận tải và bến tàu chở dầu. Ngày 19 tháng tư năm 1944, quân phát xít Đức chạy khỏi thành phố, phá nốt chiếc cầu tàu cuối cùng. Sóng biển lại đánh vào bờ đá, như Ô-đét-xa hoang vu ngót hai thế kỷ trước, chưa có phường phố và người ở. Khi

Ô-đét-xa khởi công dựng lại bến, có những người chuyên môn xây cửa bể nước Anh đến thăm. Họ đã nói một câu bất hủ của những kẻ chào hàng nhà nghề: “Các ông phải tốn tiền vào đây mười lăm năm và phải có bàn tay chúng tôi giúp thì mới xong được”. Nhưng chỉ trong ba năm, Ô-đét-xa đã làm sống lại được tất cả các bến cũ, không có người Anh giúp. Chẳng những thế, bến Ô-đét-xa ngày nay còn to gấp ba trước. Ngày trước, các bến chỉ có mười lăm cái vừa cầu tàu, vừa cần trục. Bây giờ hơn sáu mươi cái. Và cầu tàu nào cũng to rộng thênh thang, đón dễ dàng vào trong lòng những chiếc tàu đến cỡ trên hai vạn tấn.

Bến tàu vận tải Ô-đét-xa buổi sớm. Trời xanh trên cao, nhưng sương mù còn đương tan dài mặt bến. Từng đàn hải âu vi vút. Những cần trục nhấp nhô làm việc. Máy tàu vận tải Bi-lê-ô-rút-si, tàu Mác-xim Goóc-ky ở Địa Trung Hải vừa vào bến. Tàu Páp-lốp mới từ Thái Bình Dương về. Cao-su mua ở Viễn Đông về dỡ dưới hầm tàu lên còn chất bao từng núi, trắng xóa cả bến. Ven đường, trước cửa nhà kho, sắp hàng những máy kéo, cày máy, bừa máy xếp dãy như chiến lũy. Hàng ấy sắp sửa xuống tàu đi Cam-pu-chia, đi Ê-ti-ô-pi, đi Ai Cập, đi Tích Lan, đi Ấn Độ, đi Hải Phòng... Trên cao, những chiếc cần trục lung lẳng thò cánh tay có ngoàm sắt tự động xuống mỗi lần quắp lên hàng chục bao đựng cao-su hoặc cả một chiếc máy kéo nghênh ngang rồi bốc hẳn ra, thả xuống tận hầm tàu, thả xuống lưng những chiếc xe vận tải hạng đại đã đứng từng dãy, chờ sẵn.

Một đoàn tàu đánh cá voi vừa rời bến. Đoàn tàu mười lăm chiếc, quây quần mười bốn tàu “con” với một tàu “mẹ”. Những chiếc tàu “con” tỏa đi rồi lại châu tuần về quanh tàu “mẹ”. Đoàn tàu xuống săn cá voi dưới Nam cực, chừng nửa năm mới trở về.

Chúng tôi đến dãy bến tàu chờ dầu.

Ngoài xa đã tắt từ lâu tiếng còi như tiếng hú đàn sói bể, thế mà vẫn còn quanh quất tiếng rúc dài và hình đoàn tàu “mẹ”, tàu “con” đương đi trong sương mù. Thật thì đoàn tàu đi đã xa. Nhưng câu chuyện của người phụ trách cái bến chờ dầu còn đương kể, sôi nổi thú vị, tưởng như đoàn tàu đánh cá voi còn đậu ngoài bến. Tôi chưa từng gặp ai vui tính, kể chuyện lý thú như người thủy thủ già ở bến tàu chờ dầu này. Ông ta cất nghĩa về lợi ích của cá voi như sau:

- Cái giống cá voi là rất quý. Không có một máy trên người nó bỏ phí. Mỡ cá voi để làm nhiều thứ thuốc tốt. Tinh mũi cá voi có thể chế thành một thứ nước hoa thượng hảo hạng. Nhớ nhé: nước hoa thượng hảo hạng của các bà làm bằng tinh mũi cá voi. Cá voi phục vụ chị em. Vẫn chưa hết đâu. Những sợi gân ở cái răng mềm của cá voi, gỡ ra, để làm nịt bụng. Các chị làm đẹp, muốn cho thót bụng đều cần cái gân răng cá voi. Tóm một câu: giới phụ nữ rất quý cá voi, văn minh loài người rất cần cá voi. Đoàn tàu đánh cá voi “Nước Cộng hòa U-cò-ren” chúng tôi đương đi xuống Nam cực làm cái nhiệm vụ mà văn minh và giới phụ nữ đòi hỏi.

Đằng xa hiện ra một chiếc tàu vào ăn dầu. Những tiếng còi “hút hút” rúc lên như tiếng sói biển, khiến mọi người chú ý. Câu chuyện vui của chúng tôi phải bỏ đoàn tàu đánh cá voi, trở lại bến tàu. Bến tàu chờ dầu biệt lập ra một khu riêng. Con đê ăn ra mặt biển như hai vai một người lực lưỡng mấp mé mặt nước xanh biếc ánh dầu. Bến này của Liên Xô chuyên bán ra dầu ma-dút và cho thuê dầu sáng cho nước Cộng hòa nhân dân Rumani. Hàng dãy tàu ống khói trắng sơn màu cờ nhiều nước khác nhau ngủ dọc đê biển, vừa ăn đầy bụng dầu, đương sắp đi Thụy Điển, đi Ý, đi Pháp. Ông dẫn dầu lên tàu như những con trăn khổng lồ còn quần ngổn ngang trên mặt đê.

Người thủy thủ già khoát tay trở ra thân đê bê thẳng băng, đôi chỗ chon von mấy đám cây nhỏ. Ông vẫn rất vui, rất hăng, nói rung cả bộ râu ria vàng chóc:

- Các đồng chí hãy nhìn xem! Cái đê đắp ra bê ngăn nước làm bến thì còn có gì nữa, ngoài đá và xi-măng. Nhưng không, chúng tôi không chịu sống khô khan như vậy. Chúng tôi đã làm theo thói quen kiên nhẫn của Ô-đét-xa khi nhân dân chúng tôi moi đất làm thành phố này. Chúng tôi đã khiêng đất xuống đây, đắp thành luống để trồng hoa hồng, trồng táo, trồng cây cát-stan có bóng mát. Chúng tôi đã làm một việc mà bao giờ và ở đâu loài người cũng ao ước là chỗ nào có đất thì ở đấy phải có cây cỏ. Chúng tôi lại làm chuồng nuôi bò cừu. Khách lạ cứ đặt chân đến đâu cái bến chờ dầu này là cảm thông ngay với tình yêu hòa bình của chúng tôi.

Rồi người thủy thủ già ấy phanh ngực áo, đưa chúng tôi đi dọc trên thân đê bê. Những cây cát-stan mới trồng còn gầy leo khoeo. Nhưng chúng đã rất tốt, rất khỏe trong con mắt lạc quan đặc biệt Ô-đét-xa của ông phụ trách bến.

Chưa hết. Lúc chia tay, ông còn làm quà cho chúng tôi một câu chuyện:

- Cũng chuyện cái bến chờ dầu này. Năm ngoái, nước Ca-na-da đến mua một chuyến dầu ma-rút Liên Xô. Người của họ tới đây trông nom bơm dầu và sắp xếp hàng hóa lên tàu. Chuyến ấy đến lượt chiếc tàu “Các Mác” chở dầu. Những ông khách hàng Ca-na-da của chúng tôi chỉ mới trông thấy tàu “Các Mác” đã hốt hoảng quá. Họ nhất định bắt chúng tôi đổi cho một cái tàu mang tên khác, dù phải trả tổn phí đổi tàu nhiều thế nào họ cũng chịu. Họ nói thật rằng nếu họ phải dẫn một chiếc tàu “cộng sản Các Mác” to như thế vào bến thì họ chỉ còn có hai con đường mà nhà nước Ca-na-da sẽ bắt họ đi, một là thất nghiệp, hai là ngồi tù.

Sương trắng, từng đám nhỏ, thấp thoáng nhạt dần trên cửa bê. Những chiếc tàu tránh nhau trong sương rúc dài hiệu còi. Chúng tôi đương theo đường bờ biển ra bến mới của Ô-đét-xa.

Cửa bê Ô-đét-xa ngày nay đã đứng lên như trước, hơn trước. Nhưng người Ô-đét-xa chưa chịu bằng lòng cái bến già đã ngót hai trăm tuổi. Họ không bằng lòng giống trước chiến tranh. Thời đại đã khác trước. Cho nên, khi dựng lại bến cũ, Ô-đét-xa cũng bắt đầu làm một cái bến mới, thích hợp và hiện đại hơn.

Bến mới của cảng Ô-đét-xa cách trung tâm thành phố ba mươi cây số về phía tây. Vùng bãi cạn Lu-khôi Li-man, có một quãng eo bê tự nhiên sâu mấy chục cây số vào đất liền. Cả cái eo cạn này trở thành một cái bê nhân tạo sâu trên mười lăm thước. Những chiếc tàu to nhất thế giới đều ra vào thoải mái. Hơn hai năm nay, công việc bến mới Ô-đét-xa rầm rộ phát triển. Tháng mười hai 1959, một cầu bến thứ nhất đã làm xong, đón được đủ các cỡ tàu vào.

Sớm chủ nhật ấy tôi đi chơi bến mới. Cùng đi với tôi, vẫn nhà tiểu thuyết I-van Pét-tô-vích Gay-đa-ên-cô. Chúng tôi rủ thêm được nhà thơ trẻ I-van Ri-a-chên-cô. Một ca-nô nhỏ - chiếc ca-nô thường ngày chở khách các ga ven bê, đưa chúng tôi đi.

Những ga bê ven bờ Hắc Hải. Trên mặt sương nhạt nhạt dần, những tiếng còi tàu như thăm thăm từ ruột bê nứt lên. Cửa bê cuối thu, lá cát-stan vàng lót đầy đường. Khi mù sương đã cất

quang, thỉnh thoảng lơng lơng trong xanh bay lượn từng đàn hải âu cánh trắng. Trông lại thành phố, Ô-đét-xa đứng sừng sững những tường đá ong vàng đậm. Càng xa ra ngoài càng tăm tắp. Không trông thấy sinh hoạt của người nữa, nhưng vẫn thấy nguy nga những công trình kiến trúc. Hàng cột bình phong của Cung Thiếu nhi ánh lên như những chiếc ngà voi khổng lồ. Pus-kin vẫn đờ đờ đứng nhìn xuống bến suy nghĩ trầm ngâm. Trên nóc một lâu đài kia vẫn trông rõ hai tượng đàn bà ngồi. Người nhìn ra bể là thần Ngày, người quay mặt vào trong là thần Đêm. Đàng xa, lô nhô bãi chơi, bãi tắm xinh xắn viền lười cát nhỏ bên chân đá. Những nhà an dưỡng người hồng mắt, nhà dưỡng lão, nhà nghỉ mát thấp thoáng trong bóng cây. Xa kia, xanh mờ đường đi Xê-bát-tô-pôn.

Ngoài khơi Hắc Hải, sóng rập rờn lặn vào sương tan. Tôi đã đến bể Ban Tích, một ngày bình thường. Tôi chỉ thấy một màu biển vẫn đục, nhạt nhẽo. Không thể ví Ban Tích với trời nước Hắc Hải hôm nay. Hình như màu nước kỳ lạ Hắc Hải khá hòa hợp, ăn nhịp với nền xanh trời và màu vàng óng ả trong cây lúc đổi mùa. Từng dải nước xanh lơ, từng dải nước xanh đen từ bờ bể nguồn ra. Đây Hắc Hải là một thảm rêu ánh lên màu xanh đen khác thường đó. Người ven biển cũng nói rằng bể này thành tên là “bể Đen” còn vì những khi mây xuống thấp thì nước Hắc Hải biến ra màu đen thẫm. Những người thủy thủ đi nhiều biển và đại dương không gặp đâu một màu nước thẫm đen như màu nước Hắc Hải. Hắc Hải rất hiền về mùa hè. Nó là bể ưa thích của người nghỉ ngơi.

Chúng tôi đi khỏi khu bến mới Ô-đét-xa đương dồn dập công việc. Ca-nô trở về nhơn nhơn ven Hắc Hải. Ô tô trên đường, ca-nô dưới bể, như những xe hoa. Đây lao động, kia giải trí, quang cảnh thông thường khắp mọi nơi.

Bữa ăn trưa của chúng tôi trong phòng ăn xinh xắn của ca-nô. Tôi mới biết rõ hơn một chút cái khả năng uống của anh thủy thủ Gay-đa-ên-cô năm xưa đã từng cho lính hải quan bên Nữ Ưóc một chai vót-ka bố. Sóng Hắc Hải hôm nay chẳng có gì đáng gọi là sóng. Nhưng, cũng không phải là một cuộc chơi vui trên đất. Những ngọn nước rập rờn đôi khi hất xô người lại, có lúc người uống đã phải giữ lấy cái chân cốc. Cứ thế, nhà tiểu thuyết Gay-đa-ên-cô và nhà thơ trẻ tuổi Ri-a-chên-cô ngã nghiêng trên sóng biển và sóng vót-ka suốt dọc đường.

Chúng tôi trở lại bến cầu tàu du lịch đón mấy bạn nhà văn U-cờ-ren đi du lịch châu Âu về. Trên tàu “Thắng Lợi” của Liên Xô, họ vừa làm một vòng Địa Trung Hải, ghé nhiều bến, nhiều thành phố. Chiều nay, về tới đây.

Tàu đi tàu về như hội. Bến tàu du lịch có thang xuống như Ô-đét-xa xuống đường hầm. Năm 1959, hơn hai triệu người các nước từ thang tàu ấy xuống bến đến chơi Liên Xô. Có lẽ Liên Xô đương là một quảng địa du trên trái đất nhiều người đến chơi nhất hiện nay. Sân bay Mát-xcơ-va và bến tàu Ô-đét-xa là những chiếc cầu bắc vào phe tư bản. Chỉ vài giờ, người ta tới Ăng-ca-ra, tới Pa-ri và trở về chỉ vài giờ, đã thành những gặp gỡ quốc tế.

Dù sao thì một người như chúng ta, trong đời đã biết ít nhiều bến tàu và trải ít nhiều những tiễn đưa xưa kia, trên Tổ quốc dày đặc bóng tối, cuộc đi nào cũng chỉ là vất vả, mà kẻ đi về như xé đôi người. Tôi không thể nào quên cánh ga xe lửa ở Hà Nội, ở Sài Gòn, bến tàu thủy Nam Định, Thái Bình trong những năm đói và những năm Chiến tranh Thế giới lần thứ hai, khi phát xít Nhật chiếm Đông-dương. Bao nhiêu người đói, người chết đau đón rời bỏ quê hương! Tất nhiên, không

thế lấy đó làm một so sánh với hôm nay và ở đây, nhưng sao lúc này tôi càng cảm thương những người không còn và cả quãng đời mình đã trầm luân những khổ ải ấy. Không, nhà ngục đế quốc nhất định khác cuộc sống tự do của con người. Bến tàu du lịch Ô-đét-xa hàng năm có hàng vạn triệu người Liên Xô đi về. Vạn triệu người ấy là công nhân nghỉ hạn hàng năm, là cán bộ các ngành công tác, là cầu thủ bóng đá, đấu kiếm, là một đoàn xiếc, là văn nghệ sĩ, họ đi công việc và họ đi chơi ra nước ngoài. Không có người đi tìm việc, không có người đói xa lìa quê hương. Bởi vậy, tâm hồn và con người họ trông dong cò mở, chỉ biết có vui như hội.

Trong khi đợi tàu “Thắng Lợi” về, chúng tôi lên xem một chiếc tàu du lịch mang tên nhà phê bình văn học Bê-linh-ky. “Bê-linh-ky” là một tàu du lịch đưa người chơi ven Hắc Hải và trên sông Đơ-ni-ép. “Bê-linh-ky” ra đời năm 1952, xinh đẹp như một đóa hồng trúng. Thuyền trưởng, một sĩ quan hải quân chuyển ngành. Tuổi hơn sáu mươi, nhưng rất quắc thước, đồng chí ấy đã đón chúng tôi bằng một câu cảm động và khá khêu gợi: “Tôi chưa bao giờ đoán trước được sẽ có một người bạn Việt Nam lên chơi “Bê-linh-ky”. Tàu “Bê-linh-ky” chúng tôi quanh năm chạy dọc sông Đơ-ni-ép, qua những vùng đồng ruộng rất đẹp và người rất đẹp! Tiếc rằng bạn không đi được với chúng tôi!” Nhưng khi lão thuyền trưởng của chiếc tàu trẻ tuổi ấy biết tôi là người viết văn thì lại cười và nói: “Nhà văn cũng như thủy thủ, đâu cũng đi được. Tôi tin sẽ có lần đồng chí đến đây, đáp tàu “Bê-linh-ky” ngược sông Đơ-ni-ép với chúng tôi”. Tôi xin hẹn lại các bạn. Lời nói phấn khởi của một người nhiều tuổi nhiều lạc quan rất Ô-đét-xa ấy đã bốc mạnh thêm tưởng tượng của tôi. Rằng tới một mùa hè phương nam trong sáng và mát rượi kia, tôi sẽ có dịp chơi sông Đơ-ni-ép trên chiếc “Bê-linh-ky” rất trẻ, qua trong lòng những vùng giàu của đẹp người xứ U-cò-ren biết bao thơ mộng.

Bên chiếc “Bê-linh-ky” nằm nghỉ, chiếc “Nước Nga” đương rời bến. “Nước Nga” to nhất Hắc Hải và “Nước Nga” cũng thường qua lại trên Đại Tây Dương. “Nước Nga” mình trắng bạch viền xanh, một khách sạn nổi đẹp muốt như chiếc kiệu hoa quý không lò thả trên mặt nước. Bây giờ, mặt bể xuống sương còn bảng lảng những tia nắng cuối cùng, càng nổi trắng phau những thân tàu, càng bạc thiếc những đàn hải âu thoáng qua thoáng lại. “Nước Nga” từ từ dời bến - chiếc hoa quý trắng từ từ trôi. Bên “Nước Nga” đổ hờ ra một quãng nước trắng hiu quanh. Đàn hải âu quanh quần bay tìm ăn trên làn nước vắng. Những người đi đưa tàu lặng im, đứng xế, muốn nhìn đuổi mãi cái tàu đi. Đằng kia, “Nước Nga” lên đèn sáng trắng mấy tầng tàu. Những lỗ cửa tròn trên tầng tàu vẫn động bóng người lấp ló vẩy. Tựa một đám hội đêm trên nước, “Nước Nga” lừ lừ trôi vào sương mù.

Chiếc “Nước Nga” vừa khuất, tàu “Thắng Lợi” ló ra trong mù sương. Đằng kia, những chiếc nào nữa đến, chiếc nào nữa đi. Tàu đi và tàu đến. Bây giờ tôi mới phân biệt được: người đón tàu cười nhiều hơn người đưa tàu. Tàu tới. Trẻ con la hét, chi trò. Người lớn đuổi theo mạn tàu, đón chỗ nọ chỗ kia. Các bà các chị càng quanh quanh rồi rít.

Tàu “Thắng Lợi” sáng nay còn đậu cảng Ít-xtan-bun nước Thổ, giờ đã đến đây. Vợ, chồng, cặp nào cặp nấy, các nhà văn Gôn-sa, Đơ-ba-nát-sky, từ trên thang tàu bước xuống. Bạn bè xúm quanh. Tôi lặng lẽ ngắm các bạn mới, nhưng trong lòng sôi nổi nghĩ: đây là những hành trình bình thường mà vô cùng thú vị của nhà văn.

Tối hôm ấy, các bạn về khách sạn Ô-đét-xa làm một cuộc “tây trần” có khiêu vũ. Tôi tiếc vì đã hẹn đến mừng sinh nhật bà An-na Mác-cô-na tối nay. Tuy nhiên, sáng hôm sau, tôi vẫn dễ dàng

gặp nhà văn Gôn-sa và các bạn còn tiếp tục “tây trần” ở khách sạn Ô-đét-xa, trước khi ra máy bay về Ki-ép.

Khách sạn Ô-đét-xa có một người phục vụ đã luống tuổi. Thường ở những nơi ăn chơi công cộng, vẫn gặp những người già lão luyện trong nghề, ai cũng quý trọng. Tôi cũng chỉ biết chung như thế. Nhưng lần này, ngay từ hôm đầu, Gay-đa-ên-cô đã làm cho tôi phải chú ý tới một người và một cái thú riêng mà tôi chỉ thấy ở Ô-đét-xa.

Một người phục vụ trong phòng ăn tiến lại. Râu tóc đỏ như cước già. Bộ quần áo trắng mới. Chiếc “nơ” đen nhánh. Gay-đa-ên-cô mời thuốc. Ông già ấy rút thuốc, và tự nhiên, quen thuộc, ngồi xuống bàn với chúng tôi. Gay-đa-ên-cô giới thiệu:

- Ông I-sim-ba-ê Đa-ki-ri-a I-bơ-ra-ghi-mô-vích nấu cà phê “tuyệt” ^[2] nổi tiếng.

Và cười, thêm:

- Xưa kia, ông đã từng nấu cà phê cho nhà vua nước Thổ. Rồi khi ông tới đây, các đàn anh chúng ta, Sê-khốp và Goóc-ky đã từng mê cà phê ông I-sim-ba-ê nấu.

Chỉ một dòng thành tích ấy cũng đủ khiến tôi phải chú ý ông già nấu cà phê “tuyệt”. Ông già I-sim-ba-ê, người dân tộc Tác-ta năm nay bảy mươi tư tuổi. Dòng họ Tác-ta ấy đã nhiều đời sinh sống bên Thổ Nhĩ Kỳ, đã mấy đời làm nghề nấu cà phê cho vua Thổ. Nhưng, cũng không vì bản cuộc đời và nghề nghiệp cho chúa đất mà những người Tác-ta ấy được sung sướng hơn. Cho tới đời anh em I-sim-ba-ê thì mỗi người phải ly tán mỗi nơi. I-sim-ba-ê phiêu bạt đến Ô-đét-xa từ trước Cách mạng tháng Mười. I-sim-ba-ê đã thấy Sê-khốp đến đây. Sê-khốp rất thú cái vị cà phê “tuyệt” của người thanh niên Tác-ta ấy. Đến bây giờ, người Ô-đét-xa vẫn mê cà phê “tuyệt” ông già I-sim-ba-ê. Quả là kỳ thú, cái vị cà phê I-sim-ba-ê! Những bạn từng đến Liên Xô bảo tôi rằng nếu anh đã uống cà phê phin thượng hạng Hà Nội thì khó lòng anh ưa được cà phê Liên Xô. Khi tôi uống cà phê câu lạc bộ Hội Nhà văn ở Mát-xcơ-va, tôi nghiệm các bạn ấy đã đe dọa khá đúng. Dù rằng câu lạc bộ Hội Nhà văn đã công phu cầu kỳ sắm một máy pha cà phê của nước Ý rất choáng lộn, đồ sộ, ta chỉ việc bấm từng nút điện thì ra ngần bao nhiêu nước sôi, xuống bao nhiêu đường và bao nhiêu cà phê sẽ vào cốc đúng theo sự cần thiết. Thế mà nó vẫn chỉ thành ra nước đường cà phê thôi! Nhưng, đến như cà phê “tuyệt” của ông già I-sim-ba-ê thì, ôi thôi! Lời khen cà phê phin Hà Nội đã hoàn toàn mất hết hiệu lực. Cái vị cà phê Ô-đét-xa nấu lối “tuyệt” hôm ấy tôi đã uống cả một phần bả, sao nó đậm đậm, bùi bùi, không nước đường cà phê như những thứ pha tôi, cũng không quá tinh vi, ngon khéo như cà phê Hà Nội. Thú thực, chỉ chợt nhấp, tôi đã mê ngay cà phê “tuyệt” của ông già Tác-ta I-sim-ba-ê. Không phải vì cái lẽ khôi hài là ông từng phục vụ nhà vua nước Thổ hoặc quý cái ông đã từng nấu cà phê cho Sê-khốp, Goóc-ky và Gay-đa-ên-cô bạn tôi bây giờ. Ở Ô-đét-xa, tôi chẳng bỏ một buổi cà phê nào của ông. Chẳng những chỉ vì vị cà phê ngon nổi tiếng, mà còn vì cảm tình thân thiết của ông già coi nghề chúng tôi cũng là một thứ nghề nghiệp lân cận với nghề ông.

Ông già Tác-ta I-sim-ba-ê vẫn ngồi hút thuốc lá. Ông tò mò, thương thức “xem, nghe” chúng tôi uống. Tới lúc cốc chúng tôi chỉ còn có tầng cặn, ông mới đứng dậy.

Khách sạn Ô-đét-xa nhìn xuống mặt biển ngay trên cảng. Ông nói:

- Mùa này đi chơi sáng chủ nhật thì thích đấy!

Gay-đa-ên-cô cười:

- Cũng bởi vừa uống cà phê “tuyệt” của ông I-sim-ba-ê!

Nhưng ông già I-sim-ba-ê có lẽ không chú ý câu khen đùa của Gay-đa-ên-cô. Ông vẫn đương ngược nhìn ra. Ngoài kia, hơi đêm từ mặt bể bốc lên còn đượm ướm đường phố. Qua những chòm lá cát-stan vàng, không khí lẫn cả màu tím mặt biển hiu hiu gió. Có phải, bờ bên kia Hắc Hải là nước Thổ Nhĩ Kỳ? Ông đương nhìn về nước Thổ. Ông I-sim-ba-ê vừa nói một câu khôi hài:

- Trong Thổ Nhĩ Kỳ bây giờ chẳng biết còn cà phê ngon thế này không?

Ồ, vua Thổ không biết nấu cà phê! Nước Thổ không có cà phê. Lấy đâu ra cà phê ngon!

Nhưng, ngoài đường đương vui quá. Chúng tôi cũng không thể còn kịp thưởng thức câu khôi hài của ông già Tác-ta đáng quý và đáng kính đã đến tuổi hưu trí lâu lắm mà vẫn tiếc nghề không chịu nghỉ. Chắc ông sẽ cứ thông thả nấu cà phê cho tới khi không nấu được nữa. Chẳng ai can ông được!

Đường cái lại sôi nổi một ngày chủ nhật đương quẩy rữ ta ra khỏi nhà. Bây giờ đã cuối thu, nhưng trời sương còn băng lạnh, nước bể mới bắt đầu ấm, hàng ăn “Hạt Ngọc” ở A-các-đi vẫn mở cửa. Trên ghé, các cửa hàng nhỏ, táo chất đầy giá, thùng gỗ đựng cao lưng nhà, bể bộn cả ra vỉa hè. Những chùm nho mọng trắng, mọng tím. Táo chín xanh, táo chín đỏ. Lại đương mùa hoa cúc trắng, cúc tím và hoa hồng. Hai mươi năm đồng rúp một bó cúc bạch to một vòng tay ôm. Đâu đâu cũng rực ứ hoa. Chỉ ở một thành phố ấm áp phương nam mới. Cho mãi tận nửa đêm, quá mười hai giờ khuya, những chuyến xe điện đông nghịt người chơi ngoại ô về, ánh đèn xanh đỏ lướt dừ dỏi dưới những tàn cây cát-stan. Những góc liễu, góc phong châu hai bên mặt đường đã đắm sương và hơi biển.

Nhưng không phải cứ ngày chủ nhật thì ai cũng chỉ đồ ra đường. Ngày chủ nhật ẩm trời cũng chưa thể mê hoặc được hết thảy. Tôi biết gia đình ông kỹ sư Phay-in Lép-ma-cô-vích, hai vợ chồng và mấy con nhỏ, họ ở nhà suốt ngày chủ nhật và cứ chủ nhật thì chén rất sang. Tôi biết nhà ông Ga-đắc Gia-cốp, cán bộ hành chính một xí nghiệp kia, cả nhà đều mê vô tuyến truyền hình. Mọi tin tức và những hoạt động vui nhất ngày chủ nhật, nào đá bóng, nào xiếc, nào xi-nê, kịch, nào ca vũ đoàn văn công U-cờ-ren đều có thành tích hoạt động trên cái màn bạc xinh xinh của máy vô tuyến truyền hình đặt góc kia. Trong phòng khách gia đình, họ đã thu nhỏ lại được tất cả ngày chủ nhật giải trí ngoài trời. Họ ít cần đi chơi đâu. Mỗi người có một cái thích. Ông Ga-đắc Gia-cốp thì thích như thế. Cũng như, trước kia, tôi cứ tưởng ở Liên Xô, chỉ có ăn tập thể. Không phải, ở Liên Xô, ăn cơm gia đình càng là cả một sự thú vị. Ai muốn ăn gia đình, ai muốn ăn tập thể, cũng thế thôi. Có điều là bếp núc lối châu Âu của họ rất giản tiện không lịch kịch như ta. Thức ăn thì tạt vào hiệu thực phẩm nào mua cũng sẵn. Thường thường, một bữa ít cần nấu, chỉ mua về rồi dọn ăn ngay. Mỗi nhà ở có một bếp hơi, sạch như mặt bàn viết. Dù dùng đến bếp, bếp cũng rất gọn. Phần đông,

thanh niên chưa vợ hoặc chưa chồng thích đi ăn hàng. Nhiều khi, tất nhiên không phải vì ngon hoặc vì rẻ, đối với lớp tuổi ấy. Tuy nhiên, có lẽ cũng do cái tính chung của những người sở trường nội trợ, các bà các chị hay nhận xét rất khắt khe: “Ăn hàng thì có tiện, nhưng đắt hơn ăn ở nhà”. Nhưng mà ăn hàng, ăn nhà. Thế nào thì tùy thích, vẫn là câu chuyện mỗi người có một cái thích.

Người chơi ngoài đường phố mỗi lúc một nhiều hơn. Tôi đã tập tọng phân biệt được vẻ và dáng người. Phụ nữ Ô-đét-xa dịu dàng, tóc nâu xõa, mảnh người, ngực lớn, vẻ chân thon. Họ nói cười xởi lởi khác người Lên-nin- grat tóc vàng hây và người Mát-xcơ-va kín đáo, trầm lặng. Ô-đét-xa có một vẻ gì nhẹ, thật nhẹ. Vâng, Ô-đét-xa có những người đẹp vẻ đẹp vừa riêng vừa phổ biến. Một nét mặt trái xoan. Đôi lông mày đen. Nước da tươi ròn đượm màu biển. Nhiều người tựa tựa như vậy. Khi một sắc đẹp tới mức có nhiều người tựa tựa thì chắc rằng miền ấy nhiều người đẹp. Tôi vẫn nhớ lời ông thuyền trưởng trên chiếc tàu xinh đẹp “Bê-linh-ky” trên sông Đơ-ni-ép: “Tàu chúng tôi chạy qua những vùng xiết bao đẹp của, đẹp người”. Mà Ô-đét-xa là một vùng trên cửa con sông hùng vĩ và tình tứ này.

Ngoài đường hôm nay có nhiều người du lịch nước ngoài. Ở Liên Xô rất thường gặp những người du lịch nước ngoài, gặp thì biết ngay. Họ đeo máy ảnh, và đáng chú ý một đặc điểm, người du lịch Đức, có khi đeo tròn ten cả ba, bốn chiếc máy ảnh trước ngực và bên sườn - cơ chừng họ muốn bảo ta là máy ảnh Đông Đức đương tốt nhất thế giới!

Dọc đại lộ trên bến cảng, đông những người du lịch đeo máy ảnh. Hồi mới biết vừa có một chiếc tàu từ Thổ Nhĩ Kỳ chở tới một lúc những hơn năm trăm nhà du lịch Mỹ. Thảo nào!

Từng toán các nhà du lịch đương nháo nhác chọn chỗ chụp ảnh. Dưới chân tượng Pus-kin. Trước nhà hát thành phố. Bên bờ biển. Người Ô-đét-xa xúm quanh. Nhanh chóng, người Mỹ và người Ô-đét-xa đã túm tụm trò chuyện trên hè, giữa đường và dưới bóng cây. Không biết họ trò chuyện những gì, nhưng trông rất muộn. Nghe loáng thoáng giọng tiếng U-cờ-ren, tiếng Nga, tiếng Mỹ, tiếng Pháp và họ trò chuyện cả bằng ra hiệu tay, chân, mắt, miệng. Thỉnh thoảng, đám người lại dẫn ra để chụp ảnh, cười hô hố. Các chị đương đi đường cũng xúm lại, làm quen với các bà già người Mỹ. Các bà già người Mỹ ăn mặc khá cầu kỳ. Trên đầu, trên vai áo mỗi bà còn cắm thêm một cành lá giả xanh ròn. Người Ô-đét-xa bàn tán nhiều về cái cành lá giả trai lơ đó, và chưa hiểu vì sao. Chuyến tàu này đã đem đến Ô-đét-xa nhiều ông bà già người Mỹ. Có lẽ xưa nay những đôn đại hư hư thực thực về Liên Xô đã khiến các cụ ấy quyết sang Liên Xô chơi dỗi già một phen chẳng?

Một nhà văn nổi tiếng của Mỹ là Giôn Xít-tinh-béch, cách đây vài năm đã đến Liên Xô. Ông ta cũng mang tâm lý sup “thử đến xem sao” na ná như những ông già bà cả này. Ngày nay thủ đô Ki-ép của nước Cộng hòa Xô Viết U-cờ-ren như một vườn trồng liễu và hoa hồng. Đã khác hẳn lúc Xít-tinh-béch đến Ki-ép. Và khi bóng tối vừa buông, ta từ cao nhìn xuống, thấy cả thành phố thủ đô lung linh nghiêng tà áo dát bạc dát vàng kéo dài ra những chuỗi ánh sáng xa vời. Nông thôn U-cờ-ren đã điện khí hóa. U-cờ-ren trong hạnh phúc và hòa bình! Ngày ấy, từ những năm Ki-ép còn đầy mình thương tích chiến tranh, Xít-tinh-béch đã phải kêu lên: “Ki-ép, thành phố tuyệt đẹp! Những người đàn bà Ki-ép tuyệt đẹp...” Chiến tranh đã cướp của Liên Xô ngót hai chục triệu người. Thế mà Xít-tinh-béch đã không nghe ở đâu một lời thù oán. Xít-tinh-béch cũng chẳng ưa gì chế độ Xô Viết, nhưng ông ta cũng không thể làm thế nào hơn là viết một câu kết luận cho tập *Nhật ký* rằng: “Chúng tôi đã khám phá được một điều: dân tộc Nga là một dân tộc đáng yêu. Những người Nga

mà chúng tôi gặp đều rất ghét chiến tranh. Ai cũng một nguyện vọng như tất cả mọi người: đời sống yên lành và ngày một sung sướng” ^[3]. Xít-tinh-béch không thể nghĩ khác. Bởi vì, đó là sự thật.

Trông nét mặt hớn hở của những người Mỹ bình thường đương chụp ảnh lia lịa, đương đi dạo, đương trò chuyện với người Ô-đét-xa, tôi có thể đoán trước được cái câu kết luận của một người Mỹ đến đây đã ngót mười năm cũng sẽ là cảm tưởng lúc ra về của những người Mỹ hôm nay. Phải, trước và sau, ở Liên Xô cũng chỉ một sự thật. Những điều không thật đều thuộc về môn độc quyền bịp bợm của bọn đế quốc mà thôi.

Trong vườn hoa trung tâm thành phố hôm nay có phiên chợ sách - một phong tục Ô-đét-xa. Ba tháng một lần, có một ngày mở chợ bán sách tại vườn hoa chính. Vườn rực trong nắng ấm và lá cát-stan vàng. Các cụ già chống gậy, ngày nào cũng đến vườn ngồi chơi, lúc cụ đếm bước sỏi nắng trong lối đi, lúc cụ ngồi im hàng giờ trên ghế tựa quanh các cầu hoa cúc, hoa hồng. Ngày chợ sách, xung quanh các cụ thêm ngồn ngộn những người. Khắp vườn la liệt các bàn bán sách và những quán sách mái gỗ. Có bán sách, miệng cười đẹp như những bông hồng chúm chím kia. Chén cạnh quán sách là những xe kem, những quán rượu bánh, những hàng bán hoa. Một dàn nhạc hòa tấu suốt ngày trên bục cao giữa vườn. Bán sách, bán kem, bán hoa, bán các thức ăn uống, đều là những cô hàng xinh đẹp.

Người ta đã đưa đến bán hàng ở cái chợ sách đáng yêu hôm nay những đóa hoa hồng, hoa cúc chọn lọc của Ô-đét-xa đây. Có lẽ tôi nói không quá. Tôi không khỏi chạnh nghĩ. Một bài báo *Rạng đông* của một phái tư sản Pháp hôm 14 tháng mười 1959 viết về Liên Xô, nêu một so sánh mỉa mai: “Đến Liên Xô, sẽ không lấy làm lạ khi thấy người phụ nữ phải làm tất cả mọi việc cực nhọc: những việc về đường sá, cầu cống nặng nề không còn bí mật đối với phụ nữ. Trong khi đó, ở các nước “tư bản”, người đàn bà chỉ là những cô nàng trong những công việc đẹp đẽ...” Chắc rằng người viết báo *Rạng đông* kia muốn giấu, quên tính con số những phụ nữ thất nghiệp, những phụ nữ không bao giờ có việc ở các nước tư bản. Bởi vì phụ nữ thất nghiệp và vô nghề nghiệp thì không thể là “những cô nàng trong những công việc đẹp đẽ” được, vấn đề lao động ở Liên Xô đặt ra khác hẳn các xã hội tư bản. Người viết báo nọ không thể hiểu hoặc không muốn hiểu. Ở Liên Xô, ai cũng làm việc, ai cũng có công việc làm. Không kể người ốm yếu và người đến tuổi được nghỉ việc, đã có nhà nước và các cơ quan xã hội phát lương hưu và cứu tế mãi mãi cho họ. Ở Liên Xô, các chị đã tùy khả năng, trình độ và tùy thích - gánh vác tất cả công việc trong xã hội mà nam giới làm được. Chẳng những thế, riêng đối với các chị, những công việc hợp tạng phụ nữ đã được xếp đặt hợp lý đến độ tinh vi. Tôi chưa vào một văn phòng hành chính nào mà thấy ở đây có nam giới làm việc. Phải, nếu nhìn như người viết báo *Rạng đông* thì họ sẽ có cơ hình thức để rêu rao rằng chế độ Xô Viết bắt phụ nữ làm mọi công việc nặng nề. Nhưng, chúng ta chỉ có thể thương hại những người đàn bà ở bất cứ nước tư bản nào, không có công việc, không có nghề nghiệp, chịu đói khát truy lạc, bị áp bức hành hạ, bị lệ thuộc vào người khác đến u mê như người bán mình. Trong khi ở Liên Xô, tất cả phụ nữ đều làm việc. Người nào làm việc ấy. Đời sống vật chất độc lập đã đem lại tự do cho mỗi người. Ở hội chợ sách hôm nay tôi đã thấy các chị làm việc, cũng như ở khắp mọi nơi.

Trên sân khấu giữa vườn hoa có dàn nhạc. Từng lúc, máy phóng thanh lại giới thiệu các tác phẩm có bán ở chợ, các tác giả có mặt ở chợ và các nhà văn, nhà thơ ấy họ đương đứng đầu trò

chuyện với bạn đọc và ký vào sách cho các bạn đọc mua sách mình. Nhiều tác giả đã đến chợ sách. Phóng viên đài vô tuyến truyền hình tíu tít làm việc suốt buổi. Người viết với bạn đọc thân mật chuyện trò. Đôi khi họ đưa nhau ra ăn uống lý thú. Từ lúc gặp ở chợ sách, đã thành tình bạn giữa người đọc và người viết. Chợ sách ồn ào thế cho mãi tới chiều.

Tối đến, bể nước giữa vườn phun lên như mưa ra ánh sáng ngũ sắc. Công viên lại biến ra nơi hội họp tự nhiên của những người bàn tán về bóng đá. Ô-đét-xa thích đá bóng nhất Liên Xô. Chỗ nào, ở đâu người ta cũng nói chuyện đá bóng. Và cái nơi bàn tán nhiều nhất là ở vườn hoa ấy. Người đến bàn về bóng đá trong vườn hoa đã thành một lệ nghiệm. Người đến tán chuyện chỉ đứng, cứ xúm xùm đứng. Chiều chiều, những tay thích và thành thạo tán chuyện bóng kéo đến. Không quen nhau cũng bắt chuyện được. Người đến sau cứ bu vào, đắp chuyện vào đám đến trước. Những hôm có đá bóng thì càng nghìn nghịt đông nữa.

Tôi đã đến cái chỗ tán gẫu công cộng về bóng đá, tối hôm ấy. Đông chẳng kém chợ bán sách ban ngày. Người cứ chạy đám này nghe đám khác. Chỗ nào thích thì đứng lại nghe, góp chuyện. Người xúm xít say sưa nói không ngớt về trận đấu bóng của đội tuyển B Ô-đét-xa đấu với đội A của Mát-xcơ-va. Tôi đã đi xem trận ấy. Tôi cùng đi với bà Mác-cô-na, người rất ham bóng đá. Các chị Ô-đét-xa mê xem đá bóng như mọi người. Những trận đấu được tổ chức bất kể ngày nào, không cứ chủ nhật. Đội tuyển Ô-đét-xa đã thắng Mát-xcơ-va ba bàn, thua một. Trận đấu vừa chấm dứt, người xem chạy ủa vào sân cỏ, xô rạt cả công an ra can. Họ không kềm những người vừa chiến thắng, rước quanh đi mấy vòng. Rồi cuộc bàn luận về trận thắng oai hùng của Ô-đét-xa còn kéo dài tới mấy đêm sau mà các đám tán gẫu ở vườn hoa vẫn còn xúm xít. Thật khuya, chuyến tàu điện cuối cùng xanh biếc đèn ràn rạt chạy về, những người say bóng đá mới chịu rẽ đám. Rồi tôi mai lại bắt đầu, vẫn đông đặc, vẫn xôm chuyện như hôm trước, hơn hôm trước.

Từ phía trước Nhà hát Thành phố, tôi lững thững theo con đường dọc biển. Đã khuya. Cuộc biểu diễn của đoàn văn công dân tộc U-cờ-ren tan từ lâu. Những chiếc tàu điện khuya vun vút sáng xanh sáng đỏ dưới bóng cây, nghe đã thừa chuyển. Trên bể, trăng xuộm vàng như chiếc hải đăng cũ. Mặt bể đầm ánh sáng. Đường như ánh nước đương dâng cao đến lưng trời. Bây giờ đường phố không còn đám đông ồ ạt nữa. Người ta lặng lẽ đi chụm thành đôi; từng đôi đi trên những con đường thấp thoáng bóng cây. Ngày chủ nhật đã gần hết. Một ngày chủ nhật đầy đủ. Một ngày chủ nhật vui. Từ đồng hoang Trung Á lên các đô thị phương Bắc, xuống vùng ôn đới phía nam, ở đâu tôi cũng chỉ gặp những ngày chủ nhật vui sướng và đời sống con người thật thông dong.

Một ngày chủ nhật sắp qua, như một ngày hội lớn sắp hết. Có phải vì cái vị cà phê “tuyệt” của ông già Tác-ta I-sim-ba-ê mà tôi còn chưa muốn dời chân về lầu khách sạn? Hay tôi còn vương vấn với đêm thu Ô-đét-xa tuyệt đẹp này? Tôi cũng không biết và không muốn biết. Vì lẽ nào cũng được cả. Đêm Ô-đét-xa thắm xanh. Ngược lên, tưởng như ta đương đi trên boong tàu ra khơi. Một làn sương mỏng nhẹ lướt ngay trên mặt. Những ngôi sao ẩn hiện, le lói. Trong không khí có tầm cá hơi đêm lạnh ngọt. Đêm đứng im một vẻ đẹp dị thường. Khác Mát-xcơ-va không lúc nào nghỉ. Ô-đét-xa càng về khuya càng lắng một yên tĩnh thú vị. Xa xa, những tiếng thì thào mơ hồ đưa tới trước thềm, trên cửa kính, như tiếng động mê ngủ của em bé thức giấc cựa mình. Tiếng nước vỗ và trăm nghìn tiếng rì rầm xa lạ của biển cả. Dưới cửa bể trắng xóa ánh sương và sáng điện, nổi một tiếng còi tàu như tiếng nấc từ ruột bể lên. Lúc này có người nói tàu chờ hơn năm trăm người du lịch Mỹ

lại trở về Thổ Nhĩ Kỳ đêm nay. Tiếng còi tàu này đây.

Những người du lịch Mỹ ấy tôi đã gặp họ từ sáng. Họ đi trên đường phố. Họ chơi chợ sách. Họ xem đá bóng. Họ xem văn công U-cò-ren biểu diễn. Họ ăn uống và nhảy ồn ào khách sạn “Đỏ” và khách sạn “Ô-đét-xa”. Bây giờ họ đang đi khỏi Liên Xô. Những người Mỹ ấy là nhà triệu phú, nhà kỹ sư, nhà chuyên môn kinh tế, là nhà thể thao, nhà báo... là những người thừa tiền vô công rồi nghề... là những ông già bà cả giàu có đi chơi dỗi già. Những người Mỹ tò mò đến xem một đất nước đang tiến lên Chủ nghĩa Cộng sản. Ô, những điều họ nghĩ sẵn nay đã khác những điều họ mang về. Họ không thể thấy như những người cầm quyền nước Mỹ đã nói xấu và dọa dẫm họ. Họ đã đi khắp Liên Xô, nhưng họ không thể gặp đâu, nghe đâu những chuyện khủng khiếp, ít nhất cũng bằng chuyện “chuột ăn thịt trẻ con” ^[4] ở nước Mỹ. (Trước khi đi, họ đã được bài vở và tranh ảnh nhiều báo chí Mỹ quả quyết ở Liên Xô đầy rẫy những chuyện khủng khiếp hơn thế nhiều). Nhưng họ đến đây chỉ thấy một đất nước chỉ có làm ăn, giàu có và bình yên. Khác nước Mỹ, của cải đến cho một số người, ở đây, công việc, tiền bạc và yên vui đã đến với tất cả. Họ chỉ tìm thấy ở Liên Xô những sung sướng, có lẽ cũng một phần giống họ. Nhưng hơn và khác họ là ở Liên Xô không phải chỉ vài người giàu có mà cả nước đã no đủ, yên vui.

Chuyến tàu đưa hơn năm trăm người du lịch Mỹ trở về...

Ngoài trời sương, tôi thấy hai vệt ánh hải đăng chiếu suốt đêm soi bệ cho tàu bè đi. Tôi đứng lại trước Cung Thiếu nhi. Những chiếc cột lớn trông ra trời và bể trong bóng đêm ngát. Xuống bến, bậc dốc rộng dài, ánh điện pha một chút ánh trắng, sáng bạch như trái lựu. Trên đầu dốc, bóng cao một pho tượng bán thân. Ngày trước, quân đế quốc Anh đã có lần đến tấn công cảng Ô-đét-xa, bắn sứt mất một mảng tượng. Người Ô-đét-xa để nguyên tượng sứt như thế làm kỉ niệm. Đằng kia, trong vòm lá cát-stan, đêm sương bóng nhoáng tượng Pus-kin. Trong chiến tranh vừa rồi, Pus-kin bị phát xít Đức bắn mất một bên má. Phát xít muốn giết nhà thơ Pus-kin. Nhưng Pus-kin vẫn trơ trơ đứng với vết sẹo trên má. Người Ô-đét-xa giữ cái sẹo kỉ niệm ghê gớm trên má Pus-kin. Tôi nhớ trong giữa phố, trường trung học số 36 bị quân phát xít phá hủy, cũng được để làm kỉ niệm chiến tranh. Người Ô-đét-xa xiết bao sâu sắc và tự tin!

Đồng hồ lớn đầu vang âm mười hai giờ, chấm hết ngày chủ nhật. Tôi vẫn lững thững xuống từng bậc thêm đá cảng. Những ý nghĩ, những hình ảnh vẫn lộn xộn, mệnh mang, xa gần, chấp nói... xa xa trắng đã xé xuống phía nước Thổ, bên kia Hắc Hải. Tưởng tượng một cách kỳ lạ: một bọn kẻ cướp muốn làm rối loạn trái đất núp bên nước Thổ, đang chìm mặt trắng ngà xuống bể. Một cái gì ghê rợn đằng ấy. Trong khi ở đây, cảng Ô-đét-xa giữa đêm khuya, tiếng còi tàu, tiếng động máy và tiếng thì thầm sóng nước, ta nghe rõ ràng hơi thở của cửa bể, của văn minh khoa học, của thơ mộng và bình yên.

Trên kia, thành phố ngủ yên trong những bức tường đá ong vàng sẫm. Ngót hai thế kỷ trước, Ô-đét-xa là một bãi cạn và những gò đá. Người ta vác đất từ xa đến đắp. Người ta moi ngay ruột Ô-đét-xa lấy đất xây tường. Sức nào phá được tính kiên nhẫn và lòng can đảm phi thường ấy. Trên bờ thành đá ong, những tòa nhà lấp lánh sáng từng ô cửa sổ.

Không bao giờ có thể phá được tính kiên nhẫn và lòng can đảm của những người cửa bể đã tạo

nên Ô-đét-xa. Nếu thần tiên nghĩa là một điều gì sung sướng thì qua đây đương là một quê hương thần tiên của Liên Xô, trên bờ Hắc Hải.



^[1] Ô-đét-xa là thành phố được phong danh hiệu “Thành phố anh hùng” trong cuộc chiến tranh chống phát xít vừa qua của Liên Xô.

^[2] *Cà phê đen pha uống theo lối người Thổ Nhĩ Kỳ.*

^[3] “Nhật ký nước Nga” của Giôn Xít-tinh-béch.

^[4] Nữ Ước, phố Brooklyn số nhà 2919, anh công nhân Fox ở với vợ và hai con. Ngày 30 tháng chín 1959, khi vợ chồng anh và con lớn đi vắng, đứa con bốn tháng nằm ngủ trong nôi, bị một đàn chuột ra ăn thịt chết (Tin báo Nhân đạo (Pháp) ngày 22.10.1959, theo Nữ Ước thời báo).

Tháng chạp Vác-sa-va

VÀO THÁNG NÀY, lúc thành phố còn mờ mịt sương, đi xe lửa rời Vác-sa-va xuống Gracóp, trông vào những khung tủ kính các cửa hàng hai bên phố chưa có người mua bán, chỉ mờ màng ánh điện trắng xanh và lá vàng rơi trong bóng tối, tưởng như những đóm tuyết. Nhưng không phải. Chỉ có sương sáng sớm như thế. Suốt dọc đường qua những cánh đồng. Thoáng qua luống bắp cải đỏ đương được hái, những con ngựa lực lưỡng kéo xe. Rồi màn sương khép lại, mở ra...

Những thị trấn mái ngói đỏ. Chợt nhìn cũng cảm thấy được yên vui. Cánh đồng Ma-đô-vi cũng như đồng đất các nơi ở Bắc Âu đầu cũng phẳng lặng đến chân trời.

Thủ đô cũ Gracóp trang nghiêm giữa những đài trang cung điện trên đồi Vaoen với một dãy đường cây vòng quanh, có trường đại học từ thế kỷ 13, có bức tường đá phổ Pigiaka vẫn giữ được phong tục cũ, các họa sĩ nổi tiếng trong nước quanh năm mang tranh đến bày trên bờ tường, vừa vẽ, vừa bán, bây giờ vẫn thế, có hầm bia Mikhaivích khai trương từ thế kỷ 18, trong quán treo những tranh đẹp và mỗi chiều thứ bảy, có các nhà thơ đến đọc thơ - từ hơn một trăm năm nay vẫn thế. Chân thành cổ Babican thế kỷ 15, tường gạch tròn lợp mái đỏ, nhấp nhô chòi canh. Vinh quang và truyền thống văn hóa Ba Lan, Gracóp nền nếp một trung tâm văn hóa lâu đời châu Âu.

Tôi đi dưới những tán cây bụi đại thụ như rừng quanh thành cổ. Mùa thu già ở Gracóp thật lạ. Lá rụng ửng sẫm mặt đường. Nhưng những cô gái che dù hoa, đi giày cao cổ da cừu mềm đỏ chói - một giày diện của năm nay. Đi khắp vùng giữa châu Âu đến đây mới gặp được những cô gái Ba Lan xinh đẹp nhỏ nhắn, bắp chân mảnh mai thoăn thoắt dưới làn mưa thu. Mưa như trời có ý vương xuống chút bụi nước cho ai đó được khoe cái ô đẹp.

Nhà văn Stô-la-rếch nói:

- Anh trông nóc nhà thờ, tháp ngói xanh cao vút trên thành phố, cung điện Vaoen tượng trưng cho nền văn hóa truyền thống Ba Lan. Nhưng anh biết không, mọi thứ quý giá trong lâu đài đã bị tên tướng phát xít Đức Han Phorăng, mà nó đã tự xưng là “vua nước Ba Lan”, cuồn đi hết. Khi chiến tranh kết thúc, chúng tôi phải đi lòng tìm khắp nước Đức, đem được về đủ tranh và tượng chúng lấy trộm. Công phu lắm!

Sông Vít-tuyn đã vào mùa kiệt, mặt nước cứ ngơ ngác tiêu sơ một cách dễ thương. Đàn bò câu đứng nghiêng mắt nhìn xuống dòng nước cạn, còn để quên lại những bụi cây sậy xanh rờn ôm ngoài bờ thành.

Trên đường lên Dacôpan, một thành phố trên núi Tatri hay là Tatra ở Tiệp, nối sang triền Sudét, đường qua công trời Maravi, đến Tiệp Khắc phía đông dãy Cápát. Người lũ lượt vác gậy đi chơi trượt tuyết sớm trên núi. Đường ra ngoại ô Gracóp phía ấy, mùa thu còn đậm nét hơn cả quang cảnh từ Vác-sa-va xuống.

Đồng quê từ vùng Pô-mê-đa-in, lưu vực sông Ô-đê sang sông Vít-tuyn đượm một phong vị cổ

kính đến hồn nhiên. Tưởng như đất trời vẫn từ thuở nào. Cây bách tán cổ thụ sum suê giữa cánh đồng. Một chiếc xe hai ngựa thông dong qua. Người đi làm đồng trò chuyện cười nói rộn rã trên thùng xe. Mùa thu trong mưa toát băng khuâng. Những luống cải bắp đương được cắt - cải bắp tía, củ cải tía. Đôi chốc, như chợt bắt một cái lặng im đến đôi hai con chơi chơi giỡn nhau trên đỉnh cây rom mà nghe được cả tiếng chân chim rỏ ráy xéo lên một cọng rom. Rồi dòng sông lại trắng như lụa bên những ruộng cải bắp đỏ. Nhà nào cũng phơi ngược trên bờ rào những cây cải mới cắt. Trẻ con tan học ríu rít qua đôi bạch dương và hàng cây cát-stan lẫn lộn trong vàng nắng, vàng lá.

Những cánh đồng cuối thu, chỗ mưa chỗ mát, trời thoáng xanh, thoáng nắng, như mở như đóng, đợt tuyết xuống - ngày nông nhàn của người và đồng đất. Thông thả, những mái nhà phòng tuyết xuống đương được trát xi măng lại, thay chỗ rêu mốc.

Giữa trưa mà còn băng lảng trời sương. Ô-vết-kim cách Gracôp sáu mươi ki-lô-mét.

Đoàn tàu dừng lại trên sân ga thị trấn. Người lên xuống nhộn nhịp. Cũng như đường về Vác-sa-va, đường đi Đa-cô-pan mùa trượt tuyết đương tíu tít, rộn ràng.

Nhưng ở Ô-vết-kim có cái khủng khiếp mà tuổi trẻ bây giờ có lẽ ít biết. Hơn bốn triệu người châu Âu đã bị bọn phát xít Hít-le đem về giết ở đây.

Đi qua Ô-vết-kim đẹp như tranh hôm nay, khó lòng tưởng tượng về những năm 1940 u ám có bao nhiêu người khắp nơi, người già và cả trẻ con, đã bị đẩy đến đây rồi chịu chết thiêu.

Những cây phong quanh Ô-vết-kim khoác áo mùa thu vàng dịu. Chiều chủ nhật, hàng quán ven đường đã rực rỡ ánh đèn. Tiếng kèn ở một sân nhảy nào đó nổi nhộn nhạo.

Lại một đoàn xe lửa kéo còi dừng trên sân ga. Những người đi chơi chiều thứ sáu cuối tuần, chấp tới chủ nhật mới trở lại. Họ rời thành phố, vác lều bạt, ba lô, đèn bão vào rừng cắm trại. Trên những túi du lịch lúc trở về, còn gài ki niệm bó hoa rừng sắc sỡ - bông hoa hiếm, phải vào đến quãng suối còn ẩm mới tìm thấy. Hơn hờ và ngắn ngo, vừa đi khỏi nhà có hai ngày, nhưng đã đến những nơi thật rừng, thật thanh vắng, giờ về tưởng xa thành phố đã lâu lâu.

Stô-la-rếch nói:

- Ngày mùa thu thế này hay ngày rét nhất tháng giêng tháng hai quanh năm, ngày nào cũng vậy, khói lò thiêu người của Phát xít Đức ở Ô-vết-kim cũng ngùn ngụt, khói thiêu người toàn là khói đen.

Ngày ấy, có những đoàn tàu chạy suốt qua những cơn nắng dằng dặc, tới Ô-vết-kim, người bị lèn vào toa đóng kín đã hấp hơi, cửa tàu vừa mở, người chết rơi xuống chồng đồng lên nhau. Nắng Ô-vết-kim đẹp thế này, anh có tin những chuyện thê thảm ấy là thật không. Kuyéc-di-ô Ma-la-pac, phóng viên chiến tranh trong quân đội phát xít Ý ngày ấy đã tả như thế trong thiên phóng sự thê thảm *Tan rã* .

Làm sao tưởng tượng ra được những ghê gớm nhường ấy. Tôi làm sao ngờ thế. Những người

du lịch từ châu Âu, châu Mỹ đương lũ lượt đến chơi nước Ba Lan xinh đẹp, trông mặt người đi chơi chỉ có hớn hờ, làm sao biết được.

Ở những cánh ruộng ngoài thành phố, đã bắt đầu mùa làm rau. Con ngựa kéo bừa dừng lại giữa luống đất màu đen mỡ. Một chị váy áo đỏ rực dắt đứa bé bước thùng thình. Màu đất ẩm mùn như đã được tra phân. Luống củ cải chua, dưa gang vào đất ấy chắc bởi lên như thổi.

Em bé lững thững chơi bên luống đương làm đất.

Trước mặt tôi, những cái cột sắt đầu gắn đèn pha ngoàm xuống, chằng chịt dây thép gai, mỗi bước đi vào lại nhô lên, chạy dài trong lớp cỏ cao ngang đầu. Tôi biết tôi đương đi tới trại tập trung Ô-vết-kim, nơi đau thương nhất thế giới.

Nếu trường tiểu học Tung Sleng ở Phnôm Pênh đã được nhiều nhà báo thế giới đặt tên là lò giết người theo “phương pháp thủ công” thời Trung Cổ, có chày, kìm, bàn và, búa, dao bào, có khóa đuôi chuột Trung Quốc khóa tay, khóa chân người và khóa cửa cùng một lúc, thì phải kể địa ngục trần gian Ô-vết-kim là một nhà máy của kỹ nghệ công nghiệp giết người.

Trại Ô-vết-kim và trại Dêdinga, bọn phát xít Đức dựng lên từ năm 1940 ở Dasôn, ngoại ô thị trấn Ô-vết-kim. Năm 1943, thêm hai lò thiêu mới đốt được một vạn người trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ.

Tất nhiên, bọn phát xít không mất công đem người tới đây chỉ để có việc giết đi, mà cũng như các trại tập trung khác ở khắp nước Đức và châu Âu, chúng bắt người ta phải làm khổ sai đến kiệt sức, rồi được đưa đi “khám sức khỏe” để hủy đi, rồi lại lấy người mới còn khỏe khoắn tới.

Một vùng trại giam xung quanh rộng bốn mươi ki-lô-mét vuông từ bờ sông Vít-tuyn đến bờ sông Sôla, mười làng bị đuổi đi nơi khác, trên khu đất ấy, mọc lên nhà máy hóa chất Buna, nhà máy Krup đúc đạn đại bác, nhà máy xi măng... lẫn lộn, ống khói các nhà máy nọ và khói lò thiêu nhà đêm ngày.

Lúc nào trại cũng có khoảng hơn bốn mươi vạn người. Nhưng người tù không có tên, được gọi bằng những con số thích chằm trên cánh tay. Người Ba Lan, rồi người Áo, Bỉ, Tiệp, Pháp, Hy Lạp, Hà Lan, Đức, Nga, Hung... người Di-gan, người Do Thái khắp các nước được điệu tới.

Khu vực tù ở liền bên nhà máy và bên những lò thiêu mái thấp, đen sẫm, xanh sẫm trong bóng cây, vẫn những cây sau sau - nhưng ở đây, cây sau sau, cây cát-stan thoảng trông đến bây giờ ngỡ vẫn còn ám khói xám ngất.

Có lẽ cũng là một cố ý của cơ quan bảo tồn di tích tội ác phát xít. Sự khác nhau, ngoài kia vẫn cái nắng nhạt ấy như trong này, nhưng bóng nắng trong này tạnh hẳn tiếng người. Như tội ác hiện hình, khiến cho dù người ba mươi năm sau đặt chân tới cũng không thể quên - không bao giờ có thể quên. Nhưng chắc không ai nữ muốn trở lại đây lần nữa để lại phải nhìn lại những thê thảm ấy. Nhà văn Pháp Phrăng-xoa Mô-ri-ắc đã viết một câu về trại tập trung này: “Người ta thường chóng quên. Tính người như vậy, cũng bởi đời sống hàng ngày cứ qua đi. Nhưng những hòn đá kỉ niệm sẽ

giữ mãi lại. Trại tập trung, trại tập trung Ô-vết-kim! Phải làm cho thế giới thấy được tội ác dã man đã biến người ta thành con vật. Làm sao mà tới thế kỷ hai mươi này hãy còn đầy rẫy đau khổ, con người đẩy dưới chân những đạo lý sơ đẳng như thế về con người!”

Cả một gian những chiếc giày vệt đế, há mõm còn lại của người chết ốm , người chết thiêu, người bị đánh chết, bị treo cổ. Những đồng giày cao ngón ngang. Những chiếc giày bỏ bơ vơ chẳng nói được câu gì. Chiếc giày lặng im, cũng như chiếc giày dưới chân tôi đang đi. Có những chiếc giày trẻ con, chỉ bằng một gang tay. Những người sống sót, khi được giải phóng, đã rời khỏi đây không biết có ai còn giày đi không. Nhưng chắc chắn thì còn lại những đôi giày của người chết, cả những đôi giày của trẻ con chết. Trẻ con cũng bị giết, hay là bị thiêu, hay là bị bắn, bị treo cổ. Thiên phóng sự *Tan rã* của C. Malapác, người đã được mắt thấy những trại tập trung người Do Thái ở Vác-sa-va. Trẻ con trong trại hay đào lỗ dưới chân tường, trốn ra mua bánh mì ngoài phố. Bọn phát xít, cứ chập tới, thường đến ngồi góc tường, thấy đầu người lấp ló, thì giơ súng bắn, như bắn chuột. Và đây cũng là những trò tiêu khiển buổi chiều rỗi rãi của chúng nó.

Những lò thiêu có cửa tò vò trông ù lì như cái lò nướng bánh mì. Có buồng cho người sắp chết vào cởi xống áo để lại. Những buồng trống hốc, nơi bọn đồ tể gọt tóc, cạo râu, và phòng bẻ lấy răng vàng người đã chết ngạt, trước khi đẩy xác vào lò. Những cột treo cổ còn lại vẫn đứng sừng sững. Căn buồng chứa hàng trăm người chồng nhau trên những chiếc giường tầng, quanh tường đen nhấy vệt mồ hôi. Cạnh đó, ba tòa nhà xinh xinh, nơi ở của hai trăm năm mươi con chó béc giê canh gác.

Tất cả đã vắng tanh, nhưng lại cứ như thể hiện âm thầm quần quai những người sống người chết quanh quần đầu đây.

Cả một gian nhà chất đầy toàn những mắt kính, những gọng kính. Cái mắt kính đã rạn. Cái mắt kính còn lành, cái kính chỉ còn bộ gọng. Gọng kính bằng dây thép, bằng thau, bằng kền đã méo mó, xám xỉ vì thiêu không cháy hay vì sao không biết. Chỉ biết chắc chắn những gọng kính ấy của người chết. Sao nhiều thế, nhiều quá, chỉ những gọng kính ấy mà chất lên lù lù như một đồng rạ. Không bao giờ người ta lại nghĩ có khi trông thấy một đồng gọng kính lẫn lóc ngay cạnh chân mình cao như gò thế.

Bất giác, tôi sờ lên cái gọng kính tôi đang đeo. Có khi tôi cũng một trạc tuổi với những ai đeo kính đã chết đi kia. Những lứa tuổi tôi trên thế giới, ở châu Âu cũng như châu Á, lúc ấy ở đầu tuổi thanh niên chúng tôi cũng phải chìm đắm, phải đương đầu với họa phát xít, họa đế quốc. Những người chết chỉ để lại có cái gọng kính. Tôi cầm gọng kính của tôi, những cái kính của những người ra đi kia cũng giống cái gọng kính của tôi thôi.

Tôi ra về. Tôi đã trở về đến chỗ đồng không - vẫn một ngày thu vàng Ô-vết-kim. Tôi không biết nghĩ thế nào. Quanh quần, bối rối vẫn còn trong đầu hình ảnh những người gầy ọp ẹp lẫn lộn những bộ xương đứng, bộ xương nằm thò đầu lâu, thò đầu gối ra trong lớp giường chồng sáu tầng như những ô ngăn kéo. Cả một gian nhà chứa tóc, tóc để chúng nó dệt thành vải, mỡ người để chúng nó làm xà phòng. Cột dây thép gai chằng chịt quanh hai mươi bảy dãy nhà. Những cây sau sau bây giờ thành cỏ thụ đã chứng kiến ngàn nào thê thảm.

Tôi trở về. Có tiếng cười ròn khanh khách trên bờ ruộng. Tiếng cười trẻ con. Phải tiếng cười của cậu bé đi theo mẹ lúc nãy. Có lẽ vẫn cậu bé ấy. Và một lũ bạn nhóc nữa trong xóm đương chạy ra.

Bây giờ trông mùn đất mặt ruộng vừa bừa để đánh luống, màu đất đen mỡ trên cánh đồng, tôi bỗng ngỡ ngơ ra một màu khác; không biết hay là trong đất có còn lẫn tro người bị thiêu mà bọn phát xít đã đổ ra đây. Trong đất này còn tro người chết chưa ngấu hết. Có thể. Tội ác của chúng vẫn nguyên, vẫn mới nguyên đây.

Tiếng còi xe lửa vào ga. Những người đi chơi về muộn. Tiếng còi rộn rã. Tiếng còi tàu chở người đi chơi về. Chợt nghĩ ngày ấy cũng một tiếng tàu thế này mà người tù nửa đêm nghe rùng mình: lại một chuyến xe lửa đưa người đến, lại một đợt tù mới. Đường xe lửa chẳng chịt châu Âu nhánh ấy chỉ đến Ô-vết-kim thì cộc. Ngày ấy, xe lửa bọn phát xít chỉ đem tù đến Ô-vết-kim, tiếng còi tàu, tiếng còi tàu...

Cái gọng kính của tôi và gọng kính của người khuất cũng thế. Tội ác chúng nó vẫn thế ở Chi Lê, ở Cam-puchia...

Nhưng cuộc sống vẫn đây. Không bao giờ, không ai tiêu diệt được cuộc sống con người. Nước Ba Lan đứng cảm vẫn đây. Sông Vít-tuyn, con đường xanh, con sông uốn vòng cung trong lòng đất nước, đầu nguồn trên núi Tatri, cửa mở ra biển Ban Tích, Vít-tuyn vui mình qua cả năm thành phố lớn của Ba Lan. Lịch sử sông Vít-tuyn cũng là lịch sử dân tộc và đất nước. Vít-tuyn, con sông mẹ của những con sông Ba Lan. Tiếng sông thắm thì không bao giờ ngớt, tiếng của dân tộc và đất nước, tiếng ngân vào đêm thời gian, như lời thơ Stê-phan Giê-rôm-ski đã nói về dòng sông quê. Cánh đồng từ cửa sông Vít-tuyn sang các thung lũng ở Madari, bắt đầu quang cảnh những hồ nước tuyết vùi. Hồ Handa trong suốt tận đáy. Hồ Siniavi một trăm mười ki-lô-mét vuông, sóng cao ngang đầu. Một vùng trời nước hơn sáu nghìn con hồ khắp nước Ba Lan như những con mắt, như những ngôi sao.

Dòng sông, cánh đồng và vùng hồ - nơi câu cá, hái nấm và lặng yên. Mùa hạ, khách nô nức đến Vula trên bờ sông San, vào vườn nhà nhạc sĩ thiên tài Phê-đê-ri-ch Chôpanh chơi đàn.

Cuộc sống vẫn đây.

*

* *

Hôm trước, qua Mát-xcơ-va, đương những ngày cuối thu hiem hoi. Nắng vào đầy phòng chéch cửa đông sang cửa tây khách sạn nước Nga. Thủ đô Mát-xcơ-va nguy nga nhất lúc vừa dựng sáng, đèn đường đèn xe đã tắt hết, thành phố đột nhiên im lặng hiện ra trong ánh sáng ban mai. Những chiếc tàu và sà lan nối nhau từ từ qua trên dòng sông dưới tường lâu đài Kremli. Những mảng cỏ xanh, những cây thông tuyết, những tháp cổ đỏ hắt. Tít xa, trập trùng những lầu cao, những ô cửa sổ vuông lặn lợt tắt đèn. Mặt trời lên đỏ ối trên thành phố mệnh mang đồ sộ.

Gái đẹp Vác-sa-va khác. Vác-sa-va xinh xắn, thật dịu - như cô gái Ba Lan mảnh mai giấu một vẻ quyến rũ riêng. Mình vốn người thành phố nhỏ, đến Vác-sa-va thấy dễ chịu, chóng quen, thật đáng yêu.

Không phải chỉ vì một vẻ bề ngoài mà Vác-sa-va và Hà Nội chúng tôi có những giống nhau. Tháng Chạp ở hai nơi, nhưng mà hai nơi giống nhau.

Stô-la-rếch và tôi vừa đi một vòng sang vùng ngoại ô bên kia sông Vít-tuyn - khu phố mới xây dựng. Trở về, anh đưa chiếc xe Pôn-ki Phi-át bốn chỗ ngồi xinh xinh của anh vào bãi gửi - anh đã thuê chỗ để xe cả năm ở bãi. Rồi chúng tôi lững thững tản bộ vào trung tâm thành phố.

Chúng tôi tìm một quán uống chè. Phong tục Hà Nội và thói quen Vác-sa-va về uống chè có khác nhau. Chúng mình nhấp chén chè xanh, thưởng thức vị chè chất thơm. Các bạn uống cốc chè đen pha đặc thật nóng cho đường, trong cái chất bù có vị ngọt. Nhưng ở Vác-sa-va cũng như ở Hà Nội, uống chè là một cái thú. Ở Vác-sa-va, đầu phố cuối phố nào cũng có quán chè và bánh ngọt. Người uống chè đông ních, nhất lúc chiều chiều.

Chúng tôi ngồi ở khu chợ Cũ trông ra khoảng rộng quảng trường trước mặt. Những thành phố cổ còn đến bây giờ thường hay khoe mình đã giữ gìn được những nét xưa như thế này. Tân Đê-li và Đê-li cũ, Sài Gòn chợ Bến Thành và Sài Gòn Chợ Cũ... Tbilixi cách thành phố cổ hai ki-lô-mét. Vác-sa-va cổ ở ngay giữa lòng thành phố hiện đại, tựa như hồ Hoàn Kiếm với Hàng Ngang, Hàng Đào.

Ở khu chợ cũ Vác-sa-va trong lúc thành phố tấp nập nhất, ban đêm trên đại lộ bên kia, những làn đèn đỏ đuôi ô tô hoa lên như dải sao ngân hà lấp lánh trôi, thì ở vùng này vẫn đắm mình vào tĩnh mịch.

Những viên gạch lá nem đỏ mờ hồ một chút rêu xanh. Những chân tường đá tảng lở lĩm tự nhiên. Một bà cụ ném ruột bánh mì cho những đàn bồ câu xúm xít. Bà cụ ngần ngừ chọn phía rắc bánh cho những con chim đến sau.

Đằng kia, một dãy bồn hoa hồng đỏ, hồng vàng, hồng bạch. Những đóa hoa cúc vàng, cúc tím dài bằng cả luống hoa đất. Bồn hoa đặt đây lại có thể đẩy đi mọi nơi, trông như những bó hoa lớn bọc băng trắng. Ở Vác-sa-va, trong công viên có luống hoa, và trên đường phố lại có những bồn hoa nhẹ nhàng đặt trang trí khắp nơi, gây cho người đi đường những hứng thú thành linh. Khách từ ngõ phố Thánh Giăng khúc khuỷu đường đá gồ ghề, hai bên tường cao sát vai, vừa ló ra, chợt gặp một bồn hoa hồng vàng ở chỗ mà không ai ngờ. Người và hoa, chỉ nghiêng mình, cánh hoa và mùi hương đã lướt trên má.

Hai cỗ xe song mã đậu trước cửa nhà thờ, bên cột đá chống dịch tả ^[1] với hai con ngựa trắng yên cương hoa đỏ. Người xà ích đánh xe mũ ngù ngất ngưỡng, áo nẹp điều, ngồi cao lêu đêu phía trước. Những thứ ấy để chiều khách muốn dạo chơi phố cũ, nghe tiếng vó ngựa cóc cách mặt đường đá của phố xá thế kỷ trước. Hay là xin mời bạn đến trước xe, chụp “bô” ảnh kỉ niệm, sau lưng nổi bóng hai mái nhà thờ lớn, đúng hình ảnh Vác-sa-va xa xưa.

Một sân khấu ngoài trời đang được lắp đặt giữa quảng trường. Lại sắp có cuộc vui nào đây. Quảng trường này chỉ dành cho những tụ hội đặc biệt và cổ truyền của thành phố. Như ngày hội tháng sáu, hàng năm cứ đến hai ngày 23 và 24 - mà đã từ bao đời, người ta cho là trong một năm chỉ có hai ngày hai đêm tháng sáu ấy dài bằng nhau. Cả thành phố ra quảng trường giữa chợ vui hát nhảy múa mừng ngày và đêm sóng đôi đẹp nhất trong năm.

Trong yên tĩnh, hơi chè ngọt tỏa ấm gian phòng đông người. Nhưng ai nấy đều lặng lẽ. Ngoài kia, Vác-sa-va yêu kiều, và duyên dáng như thế. Tôi có cảm tưởng thành phố này rất ý thức về đẹp kiều kỳ của mình.

Stô-la-rếch nói, như trả lời cho tôi, bằng câu chuyện mỗi lúc một làm tôi ngạc nhiên:

- Vác-sa-va của chúng tôi thế nào? Một thành phố huy hoàng bậc nhất giữa châu Âu. Vác-sa-va của ba mươi triệu người Ba Lan trên đất nước, của trên mười hai triệu kiều dân Ba Lan ở Chi-ca-gô, ở Đê-troa, Pa-ri. Anh biết không, tất cả những gì anh đang trông thấy: tòa nhà thờ cổ, ngõ phố Hàm Bia, phố Thánh Giăng u ẩn từ thế kỷ trước để lại vẫn như xưa, vẫn thế...

Những tường thành mái cỏ, gạch đỏ. Đêm sáng hừng như trăng suông. Phố chợ ở trung tâm có những hàng quán mua bán theo thói quen cũ. Hàm rượu và cao lâu Ba-si-lích có món ăn dân tộc tên là "cá sấu". Phiden Cátstrô thăm Ba Lan đã tới ăn quán ấy. Phiden đã gửi tặng quán một con cá sấu Cu Ba nhồi treo đồ sộ gần kín mặt tường phòng ăn.

Đứng ngoài hiên ngắm ra sông Vít-tuyn, những đàn bò câu thơ thân quanh chân khách...

Stô-la-rếch cười:

- Những thứ ấy và cả đến từng viên gạch đỏ lát quảng trường mà anh tưởng là gạch từ thời trước, là ngày xưa, nhưng không phải. Không còn cái gì thời trước đâu. Đây là Vác-sa-va thứ hai. Vác-sa-va sống lại của chúng tôi.

Ngày 1 tháng chín 1939, quả bom phát xít Đức đầu tiên ném xuống Vác-sa-va, thành phố một triệu hai mươi vạn người.

Ngày 7 tháng giêng 1945, sáu năm sau, khi hồng quân Liên Xô và quân đội Ba Lan vượt cầu phao sông Vít-tuyn sang giải phóng trung tâm Vác-sa-va, cả thủ đô chỉ còn có mười lăm người sống sót chui từ các ổ gạch ra đón những chiến sĩ đến cứu mình.

- Trước mặt chúng ta là đại lộ tám làn ô tô đạt đường tiêu chuẩn châu Âu thông luôn từ Ma-drít lên Pa-ri qua Béc-lin đến đây. Một thế kỷ nay, bốn lần nước Ba Lan bị xóa tên trong chiến tranh. Cả bốn lần, bốn thứ quân xâm lược, từ đế quốc Đức đến phát xít Đức kéo quân qua đại lộ trước mặt kia.

Một thế kỷ, đất nước bị tàn phá tới bốn lần, làm sao đối với mỗi người, những tiếng như Tổ quốc, đất quê và chuông nhà thờ trong cánh đồng còn đáng được những tiếng trong lãnh nước Ba Lan chết đã lâu rồi.

Nhưng Ba Lan vẫn sống, mãnh liệt sống. Và Ba Lan ngày nay đương là một đất nước hấp dẫn du lịch nhất thế giới. Người ta nói: Đến xem sự lạ Ba Lan.

Vâng, sự lạ Ba Lan.

Kể ra châu Âu đã được chứng kiến sự lạ Ba Lan từ lâu, cùng với quang cảnh mỗi lần Ba Lan bị xâm lược. Ở nhiều thủ đô các nước có người Ba Lan cư trú, người Ba Lan ở đâu cũng lập nên các tổ chức cứu quốc “Chúng tôi vì nền tự do của các bạn và của chúng tôi”. Người Ba Lan đã chiến đấu vì sự nghiệp của nơi mình đang ở, và vì sự nghiệp của Ba Lan. Trong quân đội Na-pô-lê-ông, tham gia công xã Pa-ri, theo Garibandì, theo Abraham Lincôn, chiến sĩ bảo vệ thành Viên, hoạt động ở Ca-na-da hay ở nước Mỹ... Nhất là trên khắp các mặt trận châu Âu trong chiến tranh thế giới vừa qua. Với người Ba Lan, dù ở đâu cũng là đương đi con đường trở lại Vác-sa-va.

Một dân tộc phải trải bốn cuộc chiến tranh trong vòng một thế kỷ, cả bốn lần, nước Ba Lan bị xé nát, nhưng Ba Lan vẫn như ngày nay, Ba Lan đương như ngày nay. Trên mười hai triệu người Ba Lan tha hương khắp nơi trên thế giới, những người phải ra đi từ bao đời, vì đói kém triền miên ở Giam-mút, ở Si-lê-si, ở Ma-đô-vi, vì là nạn nhân các triều đại vua chúa tranh chấp nhau, lại vì mỗi lần mất nước... Nhưng dù ở đâu, Tổ quốc Ba Lan vẫn canh cánh bên lòng.

Phát xít Đức chiếm Ba Lan. Nhiều người yêu nước phải chạy ra nước ngoài, chiến đấu trên các mặt trận, tham gia giải phóng tất cả các nước châu Âu bị phát xít Đức chiếm đóng, cuối cùng tiến về giải phóng nước nhà.

Vài con số những trận tiêu biểu:

NA UY - Phát xít Đức đánh Na Uy tháng tư 1940, tấn công cảng Nácuych do quân đội Na Uy, Anh, Pháp, Ba Lan phòng thủ. Sư đoàn Ba Lan Pôhan đông bằng một phần ba quân số quân Đồng minh. Đức không chiếm được cảng.

ANH - Nhiều đơn vị Ba Lan đã bảo vệ bờ biển nước Anh từ mùa hè 1940. 50 phi công Ba Lan gia nhập không quân hoàng gia Anh. 139 phi công trong các phi đội độc lập của Ba Lan. Bốn phi đội máy bay Ba Lan: 2 đội khu trục 302 Pôhan, 303 Kôtsinhkô, 2 đội ném bom 300 Masôvi, 301 Pômêrami. Kết thúc chiến tranh, riêng trên mặt trận nước Anh, phi công Ba Lan hạ 214 máy bay phát xít Đức - mười hai phần trăm tổng số máy bay địch bị hạ trên đất Anh. Ngày 15 tháng chín 1940, trận không chiến lớn nhất của phát xít Đức đánh Luân Đôn, 250 máy bay Anh, trong đó có 50 máy bay phi công Ba Lan lái, bảo vệ trời Luân Đôn, 56 phi cơ phát xít rơi - phi công Ba Lan hạ 26 chiếc.

Ý - Trên đường đánh giải phóng La Mã, quân đội Ba Lan hi sinh 924 người, bị thương 2.923 người.

HÀ LAN - Quân đội Ba Lan tham dự trận tấn công cuối cùng trên đất tây Âu ở Ácnhem, trước khi tiến vào đất Đức.

LY BI - Ở cảng Tôbrúc, quân Ba Lan cùng liên quân Anh, Tiệp chiến đấu chống quân của

tướng phát xít Rômmen.

ĐỨC - Ngày 16 tháng tư 1945, 40 vạn quân Ba Lan phối hợp với Hồng quân Liên Xô tấn công Béc-lin. Quân Ba Lan đánh chiếm nhà Quốc hội, tổng hành dinh Hít-le, cắm cờ Ba Lan trên cửa thành Brendenbua.

Thủy quân Ba Lan đánh 665 trận trên các đại dương.

Ở trong nước Ba Lan, 15 vạn du kích có vũ khí. Người Ba Lan đã có mặt trong hàng ngũ du kích ở các nước Pháp, Hà Lan, Bỉ, Đan Mạch, Na Uy, Liên Xô...

Khi kết thúc chiến tranh, Ba Lan đã phát triển tới 50 vạn bộ binh chính quy, 1.000 chiến xa, 554 máy bay - lực lượng quân sự Ba Lan đứng thứ tư ngay sau Liên Xô, Mỹ, Anh.

Sự lạ Ba Lan! Sự lạ Ba Lan! Quốc ca Ba Lan đã hình thành từ tinh thần Ba Lan khắp nơi trên thế giới vọng về, như thế:

Không, nước Ba Lan không thể chết

Bởi vì chúng tôi vẫn sống

Đúng vậy, nước Ba Lan bị xóa tên trên bản đồ thế giới. Nước Ba Lan phải chịu tang sáu triệu người bị thảm sát trong các trại tập trung, hơn nửa triệu người hi sinh trong chiến đấu. Nước Ba Lan đã bị chia thành những tỉnh mới của nước Đại Đức.

Nhưng thủ đô Vác-sa-va, trung tâm và linh hồn người Ba Lan hướng về, vẫn sống. Tháng tư, tháng năm 1943, các khu tập trung người Do Thái Ba Lan giữa thành phố nổi dậy. Tháng tám 1944, cả Vác-sa-va đứng lên trong 22 ngày đêm chiến đấu, 30 vạn người đã hi sinh và cả thành phố bị hủy diệt. Vác-sa-va, thành phố kháng chiến quyết liệt nhất châu Âu.

Stô-la-rếch nói:

- Tôi đã ở lại công tác bí mật trong thành phố suốt cả sáu năm.

Những nét nhăn trên khuôn mặt gò má cao của Stô-la-rếch như vạc thêm, trầm xuống. Con người ấy trong lúc vui, dù anh có mỉm cười, vẻ đăm đăm khắc khổ những ngày qua vẫn hằn lại nguyên đấy.

Khi thành phố đã hoàn toàn bị phát xít chiếm đóng, cuộc chiến đấu bí mật bắt đầu. Hai anh em Stô-la-rếch vừa viết báo vừa in báo bí mật ngay trong thành phố.

Ngày 1 tháng tám 1944, cả Vác-sa-va vùng lên. Hít-le ra lệnh: Hủy diệt Vác-sa-va! Treo cổ Vác-sa-va! Xóa tên Vác-sa-va!

Không quân phát xít ném bom triệt hạ từng khu nhà. Xe tăng địch húc đổ từng bức tường.

- Trận đánh gần chợ, cách chỗ chúng ta ngồi một góc, ngay chỗ ngõ hẻm Hàm Bia ra, tôi bị một mảnh đạn vào bụng. Đội cứu thương cáng tôi ra ngoại ô. Anh tôi có ra thăm tôi một lần. Lần ấy cũng là lần cuối. Tôi được đưa sang chữa vết thương ở Liên Xô. Anh tôi trở vào thành phố, hi sinh trong trận đánh xe tăng ở khu Chợ.

Thành phố không còn một ngôi nhà. Xe tăng phát xít Đức nghiền nát tất cả mặt đá, mặt gạch các quảng trường. Cả thành phố là một đồng gạch.

Trong khoảnh khắc, rõ ràng tôi thấy được Vác-sa-va càng lạ lùng, kỳ diệu, không phải chỉ một vẻ mảnh mai yếu đuối đáng yêu hôm nay. Thành phố đã được xây dựng lại bằng trí nhớ của những người Vác-sa-va còn sống, bằng hồ sơ tài liệu Vác-sa-va các thư viện trên thế giới, bằng ảnh trong những tập ảnh gia đình nào còn giữ được. Mỗi nhà, mỗi người cố nhớ... Mỗi người nói lại với các nhà chuyên môn. Phố này ngày trước thế nào, chỗ ấy đường lát đá hay lát gạch, gạch gì...

Trước nhất, Vác-sa-va được xây lại khu Vác-sa-va cũ. Khu chợ với dãy phố cổ kính, đúng từng nét. Phải tìm thêm trong các tài liệu nghệ thuật kiến trúc Ý ba thế kỷ trước. Quảng trường này xưa kiến trúc rất Ý, bao quanh là dãy nhà ba tầng, hai tầng, mái và cửa sổ gần nhau như những con mắt và cặp lông mày tình nghịch của những người đứng cao thấp, ghé nghiêng, nhòm ngó. Người Vác-sa-va ước ao làm lại cái cũ vì một niềm thương yêu hơn cả sự cần dùng hôm nay. Họ muốn ở đây, nhà cửa vẫn nền nếp cổ sơ như thế. Vẫn màu tường xám quen thuộc, có những cửa hàng mặt kính chỉ chít ánh đèn. Tượng đá nhà thông thái Côpênicơ ngồi nhìn sang tượng Giêsu đứng trước cửa chính. Trong nhà thờ, trái tim Phêđêricơ Chôpanh đựng trong hộp đá.

Người ta muốn tất cả lại như thế. Trong năm năm, các nhà kiến trúc đã dựng lại được Vác-sa-va, Vác-sa-va nguyên vẹn, Vác-sa-va tất cả lại như thế.

Khi những ngọn đèn điện đầu tiên trở lại với thành phố, các cụ già sung sướng đến chảy nước mắt. Rồi rạp hát số 1, rồi chuyển xe điện thứ nhất...

*

* *

Nhà bạn Stô-la-rếch gần bức tường thành đỏ hất cao khác thường, giữa khu trung tâm. Bây giờ, Vác-sa-va chỉ còn giữ lại một đoạn tường để giúp cho khách qua đường, nếu là người hay chú ý đến những cửa sau của Vác-sa-va có thể có được một ý niệm về Vác-sa-va ngày trước. Đây là bức tường khu người Do Thái bị tập trung.

Vác-sa-va đương vào những ngày sửa soạn Nô-en. Thành phố thật rộn ràng. Đây là một phong tục lâu đời của người các xứ lạnh phương bắc, lễ này là một dịp tụ hội đầm ấm trước khi có ngày lễ Giáng sinh của đạo Cơ đốc. Người ta ăn uống và cúng lễ con rết muối băng giá đại hàn đương tới.

Những cành thông lớn được cắm trên những khoảng đất trống. Mỗi người đều mang về nhà mình một nhánh thông xanh óng. Hoa cúc vàng, cúc trắng bày bán trên các dọc phố. Nền xanh, nền hồng, nền vàng được đựng vào những chiếc bát nhỏ - người ta đốt bát nền, những bát nền xinh

xinh.

Vừa chấp tôi, trông ra đường phố đã ánh lên những bát nền lung linh. Trong thành phố Vác-sa-va, tất cả những nơi đã xảy ra trận đánh, những nơi có người bị chết treo, chết bắn khi Vác-sa-va bị chiếm đều được thắp nến trong những dịp kỉ niệm. Tất cả những người đã khuất, những người đem lại sự sống cho thành phố hôm nay, đều được nhớ ơn. Mỗi bát nền ở chân tường đã cất nghĩa điều thiêng liêng đó. Người ta đánh dấu lại tất cả. Vác-sa-va, thành phố của kỉ niệm. Kỉ niệm lòng quả cảm của con người đã làm sống lại đất nước và dân tộc.

Một chân tường, một bát nền. Người nào đã đem đến đặt bát nền nữa. Nền của những ai, không biết. Chấp tôi, có những người xách cả túi nến ra đường, đi đặt nến vào những nơi kỉ niệm. Ở Vác-sa-va những nơi kỉ niệm không phải chỉ là nghĩa trang, không phải chỉ có tượng đài liệt sĩ và công viên. Nơi ấy là chỗ chân tường, có người chiến sĩ đã nằm xuống. Một miếng đồng nhỏ ghi sự tích trận đánh. Đề ghi nhớ, chiếc mũ sắt được chôn chìm một nửa vào trong tường. Như còn thấy người chiến sĩ đương bước vào chiến lũy, chiếc mũ sắt nhấp nhô, cạnh cửa chợ, gần một quãng mắt xích xe tăng ghi lại trận đánh ấy, xe tăng phát xít xông vào từng khu chợ, đánh nhau với du kích. Tòa nhà thờ đầu chỗ chợ cũ. Xe tăng phát xít đã đánh nhau với du kích cả trong nhà thờ, cày nát nền sân gạch, húc đổ bốn mặt tường. Tài liệu của địch còn ghi trong hồ sơ trận hủy diệt: hơn một vạn phát đại bác bắn vào nhà thờ. Không còn một cái cột, một bức phù điêu tượng thánh. Bây giờ nhà thờ đã được dựng lại như cũ. Vào những ngày này, xung quanh nhà thờ, hoa và nến chong chất tưởng niệm các chiến sĩ đã hi sinh.

Chân tường chỗ này... Chân tường chỗ này... khắp các mặt đường Vác-sa-va đầy ánh nến của kỉ niệm và ghi nhớ công ơn...

Ánh nến trắng như ánh trăng. Thành phố tràn ngập một ý nghĩa thiêng liêng sâu thẳm. Cả Vác-sa-va đi nghĩa trang trong hoa cúc trắng, những cảnh thông và những bát nền. Người trên đường phố đặt hoa và thắp nến. Người đi nghĩa trang, đi suốt đêm, tất cả các thứ tàu xe ở Vác-sa-va đã được tập trung cho ngày hôm nay cho các nghĩa trang.

Bốn chiếc cầu đông nghịt người song song qua sông Vít-tuyn. Mùa đông về chậm. Những đàn bò nông chưa đi tránh rét, bay lượn trên cầu Pô-ni-a-tốp-suy yếu điệu, như còn lưu luyến dòng sông.

Chúng tôi vào nghĩa trang các liệt sĩ. Stô-la-rếch đưa tôi đi thăm mộ anh của anh ấy. Ở mỗi lối đi vào, đội thiếu niên quàng khăn đỏ đứng nghiêm. Các cháu, các em canh gác cho giấc ngủ chiến sĩ ngày kỉ niệm trang nghiêm.

Hoa và nến đặt trên mộ người thân, trên cả những nấm mộ không quen biết. Các em thiếu niên đứng gác. Các em cầm kéo, cầm chổi đi sửa cây, quét các nấm cỏ và ghé ngồi quanh mộ. Nền sáng trong lá như bao nhiêu trăng sao cùng mọc lên giữa vườn cây.

Trên nấm mộ anh của Stô-la-rếch đặt phiến đá trắng. Trước mặt kê đứng hai chiếc ghế để nguyên cả thân cây bạch dương làm ghế ngồi. Tấm ảnh in vào phiến đá, anh ấy thật giống mặt Stô-la-rếch khi còn trẻ.

Stô-la-rếch để hai bát nền vàng xuống bên bó hoa cúc trắng của tôi. Ai đã đặt những nhánh hoa cúc vàng, hoa cúc trắng và những bát nền hồng đương leo lét cháy?

- Có người nhà đã đến viếng anh ấy trước chúng ta

- Không, anh em tôi không có ai thân thích ở đây. Và anh ấy hi sinh từ khi chưa yêu ai. Hoa và nền này của người Vác-sa-va. Phong lục Vác-sa-va là ngày và đêm Nô-en dành cho các chiến sĩ.

Ánh nền lung linh như sáng trắng trên khoảng cách những dãy mộ hai bên.

Tôi hỏi:

- Anh có nhớ Khâm Thiên của Hà Nội?

- Nhớ. Cũng tháng chạp này.

Stô-la-rếch đã đến thăm Hà Nội. Năm trước, chúng tôi đã cùng đi thấp hương đài tưởng nhớ ở Khâm Thiên.

1980

^[1] Thời trước ở châu Âu bệnh dịch tả còn là một tai nạn khủng khiếp, trước cửa nhà thờ thường chôn một cột đá. Người mê tín cho là cột đá có phép lạ cản được bệnh dịch.

Trời xanh Bungari

SÔPHIA, nửa đêm. Trên trời, sáng trắng. Đến lúc xuống, đi trong phố, thấy ông trăng chỉ bằng một ngọn điện mơ màng. Cả thành phố dịu dịu ánh điện như trăng xuống. Có người mách tôi “Sôphia có cái gió lạ lắm”. Gió tự đứng ở đâu đến, giật lên, thế là các cửa sổ, cả đến mỗi đám lá thông đều rào rạt và những hộp sắt tây lẩn leng keng quay cuồng khắp nơi.

Tôi đã được ném ngay cái gió Sôphia lạ lùng. Hốc vòm trên đầu nhà như con chó bị gió quất, chốc chốc hú lên. Nhưng lát sau, yên tĩnh như không. Gió Sôphia hay làm nững như thế.

Buổi sáng êm đêm, sương mỏng tan dần, trời đất trước mặt như sân khấu vén màn. Triền núi Vi-tô-xa xanh mờ. Tôi hiểu được cơn gió thành linh nửa đêm qua. Đây là gió trong núi tràn xuống thung lũng, thổi quẩn lại. Ở Hoàng Liên Sơn, gió Than Uyên trên đèo Khau Co quất ngã cả người đi đường. Gió núi đá bên huyện Văn Bàn lùa xuống thành bão cạn. Quét đổ nhà cửa cánh đồng Mường Than.

Ô, đương kể chuyện thủ đô Sôphia mà.

Bungari trên bờ phải sông Đa-nuýp, Tây Nam châu Âu, lập quốc đã ngoài 1.300 năm. Ngót nửa thế kỷ đã qua, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Bungari đã trở thành nước công nghiệp hiện đại và công nghiệp tiên tiến với 289 nông trường, nông trang nông công nghiệp trên cả nước. Lợi tức quốc gia hàng năm có sức tăng vào bậc các nước cao nhất thế giới.

Nước Bungari anh em hôm nay tự hào về sự phát triển xã hội và kinh tế, những con đường đã trải không phải dễ dàng. Bởi con người ở vùng ruộng đồng này đã đổi thay từ đèn dầu đến sử dụng năng lượng nguyên tử, từ người nông dân cầm cái liềm bước lên ngồi máy gặt đập, còn các bà chị thì ngày trước vẫn phải đem váy áo ra rũ ngoài sông, giờ nhà đã sắm máy giặt.

Không đâu mà quang cảnh hài hòa đến lạ lùng của văn minh và thiên nhiên, như ở Sôphia. Bốn phía, những cánh đồng, những trái đồi rờn quanh công trường và nhà máy đương thúc rộng ra ngoài thành phố.

Cả Sôphia là cuộc nô rờn rờn rần uồn khúc của đường, của nhà và của những làn cây. Rừng thông cao cao chạy thi với đường cái. Đương mùa đào, anh đào và mận, mỗi thứ chín đỏ đậm khác nhau. Búi cỏ mượt mà quanh những tòa nhà cao tầng như cái đỉnh khổng lồ đóng xuống mặt đất tro tro. Nhưng đã có bóng cây xanh biếc lượn khéo bốn bên, như bó lá nõn ôm bông lay ơn mảnh khảnh.

Trên núi Vi-tô-xa nhìn xuống, Sôphia hết một vịnh biển, biển xanh sóng cây đung đưa. Những dãy phố cao cao, những lâu đài, dinh thự như những con thuyền bơi giữa làn sóng xanh rờn.

Cửa sổ quầy giải khát tầng hai khách sạn Vi-tô-xa trông ra một đường phố nhỏ. Buổi sáng tôi có thể nhìn thấy đầy đủ mọi sinh hoạt gia đình. Dưới bóng giàn lúa thừa, thấp thoáng quần áo phơi

tựa hoa li la hồng nở trái tiết. Những tấm chắn sắc sỡ vắt lên thành cửa sổ trên gác. Vườn anh đào trước nhà như cái ô che. Tiếng vòi nước róc rách góc sân và gà gáy xa xa đằng kia. Rác rưởi trong nhà đem bỏ thùng trước cửa. Xe hốt rác tới, ngoạm quai thùng hất rác lên xe rồi hạ xuống đặt thùng vào chỗ cũ. Cái xe lần lượt đi suốt phố ợp bóng cây.

Giáo sư A Lanh Lơ Roa ngồi trước chai bia Thổ Nhĩ Kỳ, cũng đương ngắm xuống phố. Giáo sư đã 92 tuổi, khách của ngành giáo dục Bungari, đã nhiều lần thăm Sôphia.

Giáo sư chấp tay lịch sự, hỏi tôi:

- Ông đến Pa-ri chưa?

Tôi đáp:

- Tôi chưa được đến Pa-ri lần nào.

Giáo sư kêu lên:

- Trời ơi, may cho ông chưa đến. Những cái nhà chọc trời đã chìm cả Pa-ri xuống rồi. Nhưng ông cũng phải đến mà thấy. Không thể tưởng tượng được, những khu nhà chọc trời chìm chết một thành phố. Ở đây, nhà, cây, đường thật hòa hợp. Ô, nếu tôi còn trẻ, chắc tôi đã dọn nhà đến Sôphia rồi.

Nhà ở thành phố lớn sống theo mùa. Mùa hè mở cửa sổ, tiếng động bên ngoài hòa với người nói và làm việc ở nhà cửa. Mùa đông, người ta quen với mọi riêng tư trong nhà. Nhưng ở Pa-ri bây giờ không biết thế nào là mùa nào nữa. Cánh cửa rung lạch cạch suốt mùa đông, những cái xe, những cái xe ghê gớm rên xiết đêm ngày ngoài đường - giáo sư Loroa cắt nghĩa cho tôi và lại thờ dài.

Tôi đương đi vào vùng bắc Sôphia chỉ chút ổng khói nhà máy và nhan nhản trên ngã ba những tấm bảng treo ảnh chiến sĩ công nhân với thành tích thi đua trong tháng. Hai bên đường ngổn ngang ống cống, phiền xi măng đúc sẵn và xe húc làm việc, công trường như chiến lũy - chiến lũy của mặt trận công nghiệp hiện đại. Những thành phố vệ tinh của Sôphia bạt ngàn nhà máy đương sôi nổi lao động. Nhưng con đường đi qua đây lại tới vùng núi nghỉ ngơi. Người ta làm việc mẫn liệt và người ta giải trí thành thoi, hai sinh hoạt sống đôi.

Chẳng mấy chốc đã vào chân núi. Con sông Itka vẫn quần quít bên đường cái bắt đầu hẹp lại và dòng nước uốn lên gờ núi đã đổi dáng ra con suối đổ theo hai dòng, một tự nhiên, một vào đường ống về thành phố. Sông suối nghìn đời cũng tham gia chiến tuyến công nghiệp. Nước và điện cho Sôphia đều bắt nguồn từ nhà máy thủy điện trên hồ chứa ngọn suối này.

Dãy núi Rila xanh ngọc mắt. Nhưng trong các đỉnh rừng, các đèo yên ngựa, giữa hoang đại lại mở ra những thành phố, đường sá, những khu nhà nghỉ, dài rộng lên xuống quanh co hàng trăm cây số trong thế giới rừng. Giữa bóng đại ngàn, đôi chỗ thoáng mặt nước sáng loáng, con suối ứa nước thành hồ khe đá những hồ nước như con mắt thơ ngây chột mở thao láo. Có tới trên bảy mươi

hồ nước xinh xinh vùng núi Rila.

Đầu cũng rộp rùng, giữa trưa mà râm mát như vào hoàng hôn. Có hai cụ già bước nhanh trước mặt tôi. Các cụ mặc quần áo lông cừu thể thao. Ba lô trên lưng ngang gáy tóc bạc, giày cao cổ, tay ôm bó cần câu. Cụ nào cũng râu bạc cước, mặt đỏ bừng hơi núi, đi thoăn thoắt như chạy.

Quán Bờ Suối ôm hai dãy nhà bên suối lờm chờm những tảng đá được sắp xếp lại thành ghế ngồi và mặt bàn. Khách gọi nước ngọt hay bia và nếu đói bụng, làm chiếc bánh mì kẹp ba tê rồi lấp cần trúc, mở túi mồi ốc sên và buông câu. Suối trên núi Rila nhiều giống cá hoa. Cá hoa mảnh mình như cá diếc, cá thiều, lưng điểm những chấm hồng. Cá suối núi đá thịt chắc và thơm. Nhà hàng đã đưa lò than và xiên sắt cho khách đặt những con cá vừa câu được lên nướng ngay, nhắm cá nướng với bia. Đôi chỗ, khói nước cá bốc lên xanh xanh.

Người câu cá rải rác bên suối. Một cụ bắt những con sên bỏ vào hộp mồi. Cụ ngừng đầu lên nói với đồng chí lái xe đương loay hoay tìm chỗ thả câu. Cô Ni-cô-lai-va bảo tôi:

- Cụ ấy hỏi anh có muốn câu cá hoa không?

- Tôi rất mê câu cá.

- Cụ có hai cần và đủ mồi cho anh mượn.

Tôi cười và cảm ơn.

Cụ nói:

- Câu cho vui. Khi trẻ chỉ thích đi biển, về già thích lên núi tìm yên tĩnh. Hè năm nào tôi cũng lên đây câu cá hoa.

Nhiều người ngồi câu cá đến xế chiều mới trở về nhà nghỉ trong rừng thông. Hỏi ra, các cụ đều thọ trên chín mươi, có cụ ngoài trăm tuổi vững vàng.

Đằng xa, riu ran như chim hót. Từng đoàn các cháu nhỏ vừa đi vừa hát. Các cháu cầm gậy, đeo ba lô con cóc. Có lẽ tối nay đoàn học sinh cắm trại trong rừng. Từng đám dài đi ngoằn ngoèo như dòng suối xanh chảy ngược lên đá.

Ở cửa rừng ra, lại gặp hồ nước sáng trong. Rừng càng xanh, càng ánh bóng xuống làn nước sáng rợn. Trên thuyền, người đứng cầm cột buồm như lực sĩ, lướt ngang mặt sóng.

Một đoàn xe khách lên núi. Xe đỗ trước những nhà nghỉ bên hồ, những xe khác chạy tiếp vào rừng. Khách xuống xe, phần nhiều những người trẻ tuổi, trai gái gọn gàng xách chiếc túi, cái va li nhỏ. Hôm nay thứ bảy, chắc đây là công nhân các nhà máy lên núi chơi hai ngày cuối tuần.

Chúng tôi trèo đến đỉnh Muxala. Đứng đây trông sang dãy Pirin thấy thành phố Bankô mùa hè băng đóng trắng lưng núi - thành phố của những người thích chơi tuyết giữa nắng hạ. Ở Bankô có cây bách cổ thụ, cùng tuổi 1305 năm với nước Bungari.

Thành phố Plôđíp giữa bảy quả đồi. Sông Miruca vắt ngang các phố trong tiếng chim, không biết tiếng chim gáy trên cành cao hay những con le le ở bụi sậy đương thì thầm, lẫn tiếng nước chảy, tiếng nhà máy dụng cụ dọc bờ sông, tiếng của phố xá.

Vụ lúa mì xuân hè chín vàng suốt dọc đường. Cánh đồng ngô trở cò xanh ròn chen bên đồng nho, đồng cà chua. Ông dẫn nước tưới tỏa trắng mù mịt, đôi làn như đuôi công múa. Những đàn cừu, đàn dê lúc nhúc quanh quần bên chân những ông chăn cừu có bộ râu dài rậm vàng ám khói, nhác trông tường lão vác con cừu đi cắt lông.

Một chú cò bạch thơ thần trên đồng cỏ xanh ngắt.

Những phố cổ như Plôđíp vẫn giữ nguyên hình dáng những thế kỷ đã qua. Nhưng không phải, khu bảo tàng làng, bảo tàng phố có hàng rào, có người gác và sổ ký tên lưu niệm, mà đây cũng vẫn có các nhà và người ở như mọi phố phường hàng ngày. Chỉ đặc biệt, nhà cửa, đường phố, một phiên đá, và giàn hoa hồng, màu tường đều phẳng phát thời xưa. Đường phố lát đá cù đậu lổn nhổn. Ngày trước, những cỗ xe hai ngựa, bốn ngựa chạy qua, tiếng móng ngựa gõ sỏi nổi một thoáng. Thành phố Trung Cổ vừa dân cư ở, vừa chiến lũy chống giặc ở trên đỉnh đồi nghiêng nghiêng xuống giữa dốc. Dốc phố lát đá tảng xanh. Một tòa nhà đột cao, khác những ngôi nhà liền tường hàng phố. Đây là cơ ngơi của lão lái giàu có người nước Thổ chuyên buôn bên Ấn Độ về định cư ở đây. Ngôi nhà đã trên hai trăm năm, ngoài sân còn những chiếc chum đại đứng xếp dãy cạnh giếng nước. Trong lầu, rèm lụa hoa buông quanh những phòng rộng, thành cửa sổ cao nhọn đầu kiểu kiến trúc Thổ. Lối vào hai bên cạnh đá gồ ra, cái ngõ cũng sâu tun hút. Chỉ một góc phố cũng nhận ra được mọi tạo tác và sinh hoạt pha trộn trên ngã năm ngã bảy châu Âu, châu Á.

Tối hôm ấy chúng tôi được mời ăn ở quán Pantôm giữa phố. Nhà hàng kín đáo mà ở nơi trung tâm, lấy lại cái dáng thời ấy, khi những đèn treo vừa được thắp lên trên cột cổng, tường như người ngựa chấp tôi dập dìu đổ đến cái quán có tiếng. Cỏ ngoài sân mọc lan cả vào thềm, không biết là ánh mờ của bóng đèn ẩn trong hốc cột hắt ra hay chỉ có trăng xuống, mà ngọn nến đỏ lung lay trên quảng đèn cũng chẳng tỏ tường hơn. Khách ngồi, từng cỗ, trai gái bè bạn, đóng đôi, đóng bốn, đóng tám trên những tấm ghế bằng cả cây gỗ quanh những cái bàn thép mộc.

Khuya rồi, chưa ai muốn trở lại nhà. Có lẽ, bất chúc phong tục cũ, ăn uống xong, các bạn kéo ra nhà hát giữa trời. Những bậc đá xoáy chôn ốc, người ngồi vòng tròn xuống đến quảng trống dưới cùng đáy, đáy là sân khấu.

Văng vẳng tiếng hát dân ca. Tiếng hát như thoảng qua, như gần gũi sao mà trong óng đến thế. Tôi thấy ra ý nghĩa của cái sân khấu trống giữa và người xem quây quần thành vành trăng xung quanh. Lời hát từ dưới bay lên, rõ đến như nhìn được tiếng thánh thót lượn vòng bậc thềm. Như một chỗ đọng nước, rồi ánh trăng sáng sánh rung rinh tỏa tròn rộng ra. Bóng sương xuống mờ, không trông thấy người đứng hát, mà tiếng ai thiết tha lượn lên, ngân mãi.

Chúng tôi đương đi giữa Bungari cổ kính và hiện đại trong những cánh đồng và làng mạc giàu có màu mỡ. Quận Kranêvô phía tây, năm nay mở tới 400 cửa hàng tổng hợp bách hóa và thực phẩm. Nhiều nông trang bên sông Đa-nuýp có nhà máy sản xuất nấm xuất khẩu. Chỉ mười cái hầm đất ủ hơi ấm nước sông nuôi nấm mộc đã được 200 tấn nấm một năm. Thị trấn ngoại thành Pêlin

được tiếng đến cả khách nước ngoài cũng dừng xe vào quán ăn Gaidorét có món thịt cừu nướng lồi “sốp” Vác-na.

Những cánh đồng phì nhiêu. Thấp thoáng cánh nhận trong sương mờ. Những con nhận bay khắp sông hồ, đâu cũng thấy. Khi mặt trời lên, nhìn ra, bốn phía đã rung rung những đồng hoa mặt trời. Hoa mặt trời rực rỡ cao ngang người, đường cây và thị trấn ngập trong màu vàng hoa.

Đến thành phố Pra-véc phải qua nhiều triền núi, núi chuyển sang núi.

Nhưng những quãng đường “cua” theo lối cũ vòng vèo mãi mới lựa ra chỗ vượt sang núi bên kia đều đã được xây cầu nổi thẳng, cầu qua suối, cầu cạn, cầu trên sông, chân cao lênh khênh ba trăm, năm trăm thước. Những cây cầu và những hầm xuyên ruột núi gây cho người đi đường những cảm giác khác thường. Núi rừng chỉ còn như lớp phong trên sân khấu. Mỗi quãng đường mở ra một phong mới chưa bao giờ thấy. Bên đường vẫn những tảng đá chất ngất, những khóm rêu chum, những bông hoa đỏ hoa tím không có tên phát phơ buông trong gió, những thác nước trên cao rơi xuống đá, bụi nước tóa ra như mưa phùn quanh năm - quang cảnh tương tự mọi nơi, mà lại không phải đã gặp. Bởi bây giờ chỉ có đi thẳng, đường núi mà không một chút vòng vèo. Các tấm bảng giao thông ghi ký hiệu “qua suối”, “đường gấp”, “nguy hiểm” đã biến mất.

Những đường núi ở Bungari đều đương được nắn thẳng xuyên đường hầm và những cầu cạn như thế. Con đường bằng núi đã hoàn toàn đạt đường “tiêu chuẩn châu Âu” sáu làn xe chạy một lúc. Có lẽ các đường núi trên thế giới chưa đâu bề thế khoáng đạt như ở đây.

Có năm dãy núi dọc ngang Bungari: từ Vi-tô-xa ngoại vi Sôphia ngược lên Pirin và Ôđôpi giáp Hy Lạp. Vùng núi Stragia biên giới Thổ Nhĩ Kỳ và dãy núi Già - núi Strômônira mà tôi đương đi qua. Núi Già hùng vĩ, dãy núi nhiều tuổi nhất các núi vùng Ban Căng. Người ta gọi tên là Già, bởi tục truyền đây là dãy núi mẹ đẻ ra các núi con núi cháu tỏa khắp Nam Tư, Hy Lạp, Rumani, Thổ Nhĩ Kỳ và bọc quanh nửa bờ Hắc Hải.

Quê đồng chí Tôđo Gipcôp ở thành phố Pra-véc dưới chân núi. Đường Pra-véc xanh cây như mọi con đường vào thành phố. Dàn cây lila, khoảng vườn trước nhà, cây mận quả chín đỏ thắm, một con ngỗng thò đầu ra, ngơ ngác sau lưng cái ghế gỗ cạnh gốc bạch dương. Cụ già ngồi lặng lẽ nhìn người qua lại. Cỏ tóc tiên xòa ra lối đi vào căn nhà một tầng, nhà hai tầng mái ngói. Những ngôi nhà giản dị, mộc mạc cả phố từ xưa tới nay với người qua lại tương tự thế.

Bên hè, cạnh một cây liễu cổ thụ có ghé đá và vòi nước phun mát rượi. Chúng tôi nghỉ chân trong bóng nước. Cô Ni-cô-lai-va trở tay sang bên kia đường:

- Nhà đồng chí Tôđo Gipcôp đây.

Chẳng khác các nhà hai bên láng giềng, tôi vào thăm ngôi nhà đồng chí lãnh đạo yêu quý của nước bạn. Cánh cổng gỗ đã mở sẵn khóa, người ra vào tự nhiên. Những cụm cỏ tóc tiên hai bên lối quét ngọn vào bước đi. Nhà hai gian tầng dưới thấp lừng, vừa nhà ở, lại là hầm đựng thùng rượu vang. Tầng trên, buồng khách và buồng ngủ, hai bên, giữa nhà là bếp. Cái chảo còn đặt trên kiềng và bàn ăn kê luôn cạnh bếp. Góc hiên, cái khung cửi dệt tay của bà mẹ, chiếc giường nhỏ bên bàn

học của đồng chí Gipcôp với bộ quần áo học sinh treo trên mắc. Một nhà nông dân như mọi nhà trong làng xóm vùng này thời ấy.

Khu nhà cao tầng mọc giữa thành phố chỉ lan ra đến đầu đường đằng kia và dừng lại. Thành phố giữ một quãng phố cũ này như người ta bảo tồn vùng phố cổ Plôđíp. Cũng giống phố cổ ở Plôđíp, quang cảnh như nguyên nhưng không cắt lìa với sinh hoạt thành phố. Mọi nhà đều có hộ ở bình thường. Nhà đồng chí Tôđô Gipcôp có một ông già ở trông nhà và làm vườn.

Ra khỏi thành phố, gặp một hồ lớn mênh mang trước mặt.

Nắng rực rỡ lên. Người bơi, người lướt thuyền vi vút trên mặt hồ. Chúng tôi không xuống tắm, chỉ mua kem ăn. Những cái vỏ cốc kem bỏ vào thùng rác, đàn ong mật đương bay vù vù đến. Có lẽ ong kiếm đường dính ở các hộp kem còn dễ hơn đi tìm nhụy hoa mùa thu. Ở tầng cửa sổ nhà máy, trong vườn táo, ở công viên đầu cũng trông thấy những tổ ong lỗ chỗ cửa tròn sơn trắng.

Ở bờ biển Vác-na, nhiều bạn nhỏ ra đón chúng tôi. Các cháu gái gấu vấy thêu viền màu hoa cà, các cháu trai áo sơ-mi trắng bốp là mới cứng. Các cháu từng đôi nhảy thành những vòng lớn như dang tay chào đón. Đằng kia, một dàn nhạc đứng nghiêm, thật oách. Dàn nhạc trường học sinh cấp một. Thế mà đủ kèn đồng, có sáo, có ác-coóc, có kèn “gai-đơ”...

Tôi yêu cái kèn “gai-đơ”, tôi chưa trông thấy ở đâu bao giờ. Kèn kiểu này ở Trung Á cũng khác. Làm thế nào thấy được, lần này tôi mới đi qua các vùng đồng bằng, đồi núi và bờ biển Ban Căng, xứ sở những đàn cừ đồng đến vàng mờ đồng cỏ.

Cái kèn “gai-đơ” làm bằng cả bộ da con cừ bột, một chân thuỗi ra làm ống thổi và một lỗ bắt nhịp. Cái gì gần người cũng thành bạn thân thiết với người. Cây trúc làm cái sáo, thanh sinh tiền và đàn T’rưng, quả bầu lọ hóa chiếc đàn bầu và con cừ biến thành cái kèn cừ. Trong truyện *Những vì sao* của A.Đôđê dễ thương cái cậu chẵn cừ trên đồi đêm ấy đã thổi cây kèn cừ này cho cô gái con ông chủ trại nghe. Tiếng kèn “gai-đơ” hay đến nỗi những vì sao xa lác xa lơ trên trời cũng mê tiếng réo rất phải xuống bầu vai người thổi kèn.

Cái kèn vắt trên vai, như người ta vác con cừ đi chơi. Cả dàn nhạc vang lừng chào khách: kèn “gai-đơ” giơ lên, chú bé nhạc sĩ thổi căng ra, như con cừ con ngóc dậy. Tòe tòe... pòm pòm..., tiếng “gai-đơ” ấm hơi da, không thể lẫn với bất cứ tiếng nào khác. Thấy như mình đương chen chúc đi giữa đàn cừ với người chẵn cừ thổi chiếc kèn kỳ diệu. Bất giác, cả những tiếng sáo véo von, tiếng ác-coóc sôi nổi cũng lạc đi đâu mất, bên tai chỉ trầm trầm những tiếng tòe tòe... pòm pòm âm áp mùi cừ, tiếng cừ.

Ban nhạc hoa tay lên chào, dứt tiếng. Cái kèn cừ xep xuống và chú bé thổi kèn lại vắt bộ da cừ lên vai, bước ra giữa đám vui nhộn quay lầy chúng tôi. Dưới kia, bãi cát trắng ngần ven biển, sát mép núi. Người ta đi vào những đêm những ngày thần tiên trên bờ biển Hắc Hải, từ Vác-na, Buóc-ga sang Pla-tăng-ga bên Ruman và Yanta, Pitsunđa, Ô-đét-xa Liên Xô... Chỉ một khu du lịch An-bê-na này ở Vác-na đã có 40 khách sạn và hàng trăm hiệu ăn, chưa kể các nhà trọ rải rác trong núi ven biển. Bungari kinh doanh du lịch khắp nước. Những vùng xa xôi dọc đường dọc sông đều có nhà trọ và quán hàng đủ tiện nghi hiện đại cho khách quốc tế. Ở nông trang quận Ruta mỗi

tuần hàng nghìn khách du lịch trong nước ngoài nước đi đường tạt vào và dưới sông lên nghỉ lại, và ăn uống.

Quán “Phong Lan” trên cửa hang núi. Lại rộn tiếng “gai-đơ” kèn cừu và điệu múa “sốp”, hát “sốp” của người Vác-na thời cổ, váy áo tung bừng đến hoa mắt. Những rễ đá cổ thụ im lìm rủ xuống trước lò nướng có ông nhà bếp mũ trắng tạp dề trắng, nghiêng ngả quay những xiên thịt theo nhịp kèn cừu ngoài sân.

Vác-na đây rồi, ngay trước mặt. Trong mỗi khe núi hé ra, sương mù và mặt biển dâng lên như miệng cốc, những cốc nước sóng sánh giữa hai gờ đá. Đố ai đoán được ngay dưới chân núi dựng đứng ấy lại là những bờ cát mịn, những bãi tắm. Nghe tiếng sóng có thể phân biệt được. Sóng thì trào vào cát, khác sóng gằm thét vỗ vào đá...

Khắp thành phố treo những tấm áp phích xanh tươi vẽ một nửa trái đất tròn như một tổ chim, một vỏ trứng chim vừa nở. Trong đó có những con chim con, đầu mỏ, mắt tròn hồn nhiên nhô đầu lên.

Hơn một nghìn các vị khách bé bỏng từ 116 nước trên trái đất tới Sôphia. Các bạn khác nhau khuôn mặt và tiếng nói. Nhưng các bạn lại giống nhau trong vui chơi và tình bạn, ý nghĩa cuộc họp mặt thiếu nhi “*Ngọn cờ hòa bình*” sâu xa ở đây.

Một vệ tinh lớn ở dải thiên hà nào không biết, đã từ từ hạ xuống hội trường. Các bạn ấy ở hành tinh khác nghe trái đất có hội thiếu niên hòa bình Sôphia bèn rủ nhau đến chơi. Những thế hệ của mai sau, quê tận những tinh cầu xa xôi. Những người nhìn thấy, cũng tưởng mình bay vào khoảng không không biết có chân trời. Con cháu loài người khắp vũ trụ đương mở hội hòa bình ở đây.

Chúng ta phải làm cho khắp nơi đâu cũng được biết tin vui. Các bạn kéo lên đồi Chuông. Trên đồi Chuông trong cánh đồng ngoại thành Sôphia treo bao nhiêu chuông của các bạn nhỏ các nước gửi tới. Thiếu nhi Việt Nam đã đến treo lên đây một quả chuông chùa Việt Nam thật to.

Những tiếng chuông thế giới cùng giống một lúc. Dù các kiểu chuông và các dạng chuông khác nhau từ thành phố hòa bình này vang lên đỉnh núi, ngọn sông, đến từng vì sao xa nhất. Tiếng chuông vang lên: *Chúng em yêu hòa bình! Chúng em đương vui chơi ở Sôphia.*

Thành phố Sôphia tuyệt đẹp của chúng em. Các đường phố lớn đã thành vườn chơi hóa trang của thiếu nhi Sôphia và các bạn thiếu nhi quốc tế. Chúng em khoác vai bạn gấu. Chúng em cưỡi ngựa, cưỡi voi, thò tay xuống vuốt râu ông phễu đi xe đạp một bánh. Chúng em dung dăng dung dẻ với các bạn thỏ, các bạn cừu.

Những sân chơi và những sân khấu giữa trời chỗ nào cũng vậy quanh cung văn hóa Lút-mi-la Gipkôva nguy nga đồ sộ. Các cháu gái Nhật Bản cười lúm má đồng tiền đương cắm hoa - nghệ thuật cắm hoa Nhật, biểu khách.

Cháu Rakhila quê ở nước Li Băng, cháu bé bỏng nhất cuộc chơi. Bé hát, người nghe ra tiếng thương, tiếng đau của nước Li Băng đương bị bọn đế quốc giày xéo giết chết biết bao nhiêu trẻ con.

Các cháu cầm phấn màu vẽ thi trên sân.

Cung Văn hóa xanh đầy mơ mộng và tiếng trẻ thơ.

Các cháu Thái Lan múa sự tích nàng tiên và con quý.

Các cháu Phi-líp-pin hát tốt giọng nhất hội. Các cháu Bungari chơi ú tim mèo bắt chuột. Các cháu Tangiania có bộ nhạc gõ...

Ô kìa, các cháu Việt Nam. Nguyên đương đeo tay vừa múa quạt vừa hát giữa các bạn chơi vi-ô-lông và thổi sáo. Liên ở thành phố Hồ Chí Minh uốn dẻo, lắc vòng tròn, vòng lửa. Các bạn xúm lại xem reo lên, vỗ tay rào rào rồi chìa sổ tay đòi Liên ký. Trà đương hí húi vẽ những cảnh nhà em, trường em ngoài sân.

Mai Hương làm thơ:

Màu xanh gửi vào trong gió

Lời cây nói

Những bông hồng trong nắng

Chúng em yêu hòa bình

Hòa bình.

Một em bé người Anh lấy khăn cọ mặt cho một em bé da màu người Ma ãagatxca. Bé tưởng mặt bạn bị nhỏ. Ôi là tình cảm hồn nhiên. Cứ thế này, đến hôm chia tay, tha hồ mà nhớ, mà khóc nhé. Và tôi đã rung rung chứng kiến những trận khóc như thế. Lên cửa máy bay rồi, các cháu Cu Ba còn quay lại vỗ các bạn đứng dưới chân cầu thang, rồi cả trên cả dưới bụng mặt khóc nức nở.

Chiều hôm ấy, nhà khách Chính phủ thết cỗ hơn một nghìn khách tí hon, cháu ngoan, cháu học giỏi khắp thế giới hội lại. Quang cảnh nhà khách Bôyana chứa chan tình bác cháu, tình bạn giữa thiên nhiên. Một đội kèn thổi vang lừng. Tất nhiên, phải có kèn “gai-đơ”, kèn cừu! Trên vườn cỏ, đến ven hồ chân đồi, bàn thức ăn bày ra bên cạnh gò đông, những đào và anh đào cùng đỏ thắm như dưa hấu, như táo. Ở mỗi góc sân, lại gặp nụ cười của một bác nhà bếp đội mũ trắng ngất ngưỡng, đưa từng hộp kem cho các cháu. Kem Sôphia ngon có tiếng rồi.

Cả thành phố của chúng em. Sôphia, Sôphia của chúng em - một vùng yên vui trên trái đất của các thế hệ chúng em.

Đêm Sôphia sáng rực trong quảng đèn, đêm bình yên.

Gặp từ Bra-ti-sla-va...

BRA-TI-SLA-VA rộn ràng khác mọi ngày, những buổi chiều cuối tuần vào mùa đông. Bến xe buýt ở Sê-néc cách trung tâm hơn hai mươi ki-lô-mét, lồ nhố người đeo súng săn, vai khoác hai ba con gà gô, con mòng cổ dài. Biết đây là chiều chủ nhật, thứ bảy - những ngày nghỉ trong tuần và thế là đã bắt đầu mùa đông, cũng bắt đầu mùa săn ở những cánh rừng ngoại ô.

Những thành phố cổ châu Âu, dù hôm nay đương nhộn nhịp những bước hiện đại, nhưng người ta vẫn thích giữ cho được kiểu cách xưa mà chỉ ở đây mới có. Một góc phố, một ngõ hẻm, những lẽ lối nền nếp mà mang hình ảnh một lịch sử, một quãng nào đó của nền văn minh Địa Trung Hải vốn phát triển sớm và liên tục - mỗi dân tộc ở quãng đất nước ấy trên trái đất, triền sông, con đường, bến nước, cách sinh sống của con người, gắn bó một vẻ riêng.

Những cái khác nhau của mỗi thành phố.

Đứng ở cổng thành Bren-đen-bua, nhìn sang góc Béc-lin bên kia - phần đất các nước Anh Pháp Mỹ chiếm đóng. Thấy mờ mờ một cảnh trở trêu. Hai bên thành phố rầm rộ trong tốc độ công nghiệp đến chóng mặt, bỗng chột hững hờ. Đây ngày trước là quãng đường liền. Không thể tưởng được sự chia cắt nham nhở đến thế - lạ lùng đến nỗi cảm như thấy đây mà là hư không.

Ở Bra-ti-sla-va, khác hẳn. Sông Đa-nuýp đương mùa kiệt, quãng ấy nước chảy nghiêng xiết gờ đá. Cây cầu lớn bắc qua sông, trên đỉnh một nhịp có một quán cà phê treo vắt vẻo, lơ lửng. Ngồi trong phòng ấm, nhấm tách cà phê pha rượu mạnh Bô-rô-vích-ka, nhìn ra cánh cửa sổ mở thấp xuống ngang chân, thấy nước Áo ngay trước mặt.

Không biết đây là khói sóng hay làn sương cuộn cuộn trên rừng bạch dương về phía nước Áo. Một đoàn tàu đương qua cầu. Đường xe lửa từ Bra-ti-sla-va sang Áo, năm mươi ki-lô-mét đã vào thủ đô Viên. Mỗi ngày, tám chuyến đi về giữa hai thành phố bờ sông Đa-nuýp.

Không chút nào cảm thấy đây địa đầu hai đất nước khác nhau - như mấy người nhà báo ngồi ở Hoa Thịnh Đốn, ở Pa-ri hàng ngày ra rả nói mò về những “bức màn sắt”, “bức tường” ở nơi địa đầu này. Chính nghĩa cứ tự nhiên như những con tàu hàng ngày chờ khách Bra-ti-sla-va đi Viên, như những chiếc ô tô du lịch, nóc xe chật ba lô, tăng bạt, gậy trượt tuyết - người châu Âu đi Tiệp Khắc chơi mùa đông, ô tô nối hàng cạnh những cột mốc, biển chỉ đường, cây đèn vàng đèn xanh, ba-ra lần đỏ lần trắng trên con đường tiêu chuẩn châu Âu từ Áo sang Tiệp sáu làn ô tô chạy một lượt. Ven đường có bãi cho xe nghỉ dọc đường, những cái “mô-ten” êm ấm như những tổ chim xinh xinh trong cây. Người du lịch các nước vào Tiệp Khắc không biết dừng chân. Đến đây lại háo hức đi nữa.

Vâng, từ Bra-ti-sla-va, bên Slô-va-ki sang Áo, đi đường kia, ai cùng đi đường ấy gần nhất. Đoàn tàu và những chiếc xe du lịch gia đình mãi miết qua. Tôi tựa cửa sổ quán cà phê trên nhịp cầu sông Đa-nuýp nhìn ra. Mỗi toa tàu xanh rờn như một cảnh thông tuyết đem vào Nô-en. Những chiếc ô tô du lịch lại nhộn nhịp nối đuôi vào lòng cầu...

Một vẻ riêng đáng yêu của Bra-ti-sla-va.

Từ cửa rừng ở Sê-nec vào giữa thành phố, lại khác nữa. Đường phố đã mọc lên những rừng thông Nô-en mà từng đoàn xe tải còn đương đưa thêm vào. Ở khe cửa mỗi nhà, đã dựng sẵn. Trước nhà hát thành phố, một cây thông lớn mà trông cành cắt mới biết cây vừa cắt. Người ta đem về màu xanh cây giữa mùa đông trắng xóa. Có phải Nô-en là cuộc tiễn đưa nỗi nhớ màu xanh và hình như mong ước và đợi chờ bao giờ cũng làm cho tấm lòng thiết tha hơn.

Tôi không được biết mùa nào khác ở đây hơn là những buổi tối êm đềm vào mùa này mà tôi tưởng ra thế cũng nên. Nhất là vào những hoàng hôn, ánh tuyết non lặn với bóng chiều lóng lánh như nhảy múa. Tường như suốt trên mặt đất lúc này đâu cũng một màu vàng tuyền như thế. Một chiếc lá phong còn sót lại, băng lảng bay.

Muc-ka, bạn tôi bảo:

- Anh thấy chiều mùa đông của Bra-ti-sla-va chúng tôi thế nào?

- Tôi chưa thấy ở đâu thú vị như thế.

- Thành phố chúng tôi có những thói quen lâu đời, thói quen thưởng thức những buổi chiều vàng cho đến khi tối hẳn.

- Hay lắm.

- Bra-ti-sla-va xưa nay được tiếng nhiều quán rượu - nhiều hầm rượu rất cổ thì đúng hơn. Những bọm rượu, sâu rượu, người uống và ngắm nghĩ thường ưa ngồi nhăm nháp ở chỗ tối tối. Bởi vậy, những cái quán trong hầm của Bra-ti-sla-va đã được nhiều người biết đến. Hai bên sông Đa-nuýp quăng này, bên Đức, bên Áo hay bên Hung, từ bây giờ, người các nước ấy kéo đến không biết biên giới là đâu nữa. Tối thứ bảy, chủ nhật ở đây thường đông hẳn lên là vì thế. Ngồi trong những hầm rượu âm u trong lòng đất bên tường thành bờ sông mà nhìn ra cửa sổ thấy được hoàng hôn như ánh trắng.

Rồi Muc-ka mỉm cười:

- Chúng ta sẽ tới một nơi ấy.

Quán rượu cũ kỹ này có cái tên ngộ nghĩnh: *Ông cố đạo*. Cái tên cột nhà, chẳng biết ai đã nghĩ ra để trêu ghẹo hay vì một câu chuyện chọc tức. Ông cố đạo vào hầm uống rượu vụng rồi thành chuyện hay đã có ông cố đạo chơi bời mở quán trong hầm này - không ai biết. Tôi hiểu thêm cái thú tiểu lâm rất hóm của người Slô-vác. Bởi đây cũng chẳng gần một nhà thờ nào.

Hầm rượu... *Ông cố đạo* ở bờ sông Đa-nuýp. Có thể dòng sông mùa cạn đương chảy dưới cửa sổ mà người ngồi trong hầm không trông thấy, nhưng từ mặt nước hắt lên ánh nắng và ánh tuyết mỏng mảnh, khiến những vòng cửa kính tròn càng vàng rợn hơn.

Bạc đá đen ngoắt ngoéo, như lối xuống móng tường hang hốc những tòa lâu đài, những nhà

thờ ở Ô-đét-xa, ở Ki-ép từ thế kỷ trước. Trên góc khuất, một ngọn đèn treo rủ, tù mù một cách cố ý. Người đi xuống không nhìn rõ mặt nhau. Ánh hoàng hôn hắt vào, chỉ thấy bóng người nhấp nhô lên bậc xuống bậc. Đến một đường thuận dài, lườn gạch uốn đợt đợt ngay trên đầu, như đi trong bụng cá - phòng chính của quán rượu.

Mỗi bàn thấp một ngọn nến. Khách ngồi trên những mẫu gỗ ngát ngưỡng. Cũng không biết đây là ánh nến chập chờn hay đây hãy còn là bóng chiều ngoài kia rớt vào.

Khách đều là những người đứng tuổi. Những người đàn bà nà dòng mà kiểu tóc hợp với khuôn mặt bắt đầu võ vàng là mái tóc ngắn cúp xuống hai mang tai. Những người đàn ông ngồi cứ để nguyên chiếc mũ dạ đội hơi lệch nghiêng. Tẩu thuốc chốc lại lập lòe trên những cốc rượu vang bày ràn rạn. Hầu như thói quen lúc mới xuống hầm ai cũng ngồi uống và trầm ngâm thế không biết đến tận lúc nào mới bén chuyện qua lại, quán bắt đầu ẩm và rì rào.

Nếu biết được gốc gác những khách đến đây, người ta có thể còn ngạc nhiên hơn (hoặc vẫn thấy cũng là bình thường, tùy theo suy nghĩ mỗi người). Tôi mới biết xưa nay người châu Âu cũng hay chuyển dịch nơi làm ăn sinh sống nhiều. Thế ra nghĩ về châu Âu định cư là nhầm. Mà không phải người châu Âu chỉ tha hương sang Bắc Mỹ, Nam Mỹ hay châu Đại Dương, mà người châu Âu còn lang thang quanh quẩn trên các triền sông, các cánh đồng khắp châu Âu. Vì nghèo khó. Vì các triều đại loạn lạc. Từ bao giờ không biết. Các dân tộc vùng giữa châu Âu càng lưu lạc nhiều. Phía bắc Rumani, cả vùng Cờ-lu, toàn người Đức, người Hung. Nước Ba Lan, nước Tiệp Khắc, nước Đức, nước Áo... đã mấy lần bị các cuộc chiến tranh xóa tên trên bản đồ. Người ta phải ra đi, như chim đàn, chỗ nào tránh được tai nạn rét, chỗ nào kiếm ra cái sống, ở đâu có ấm no thì tụ lại. Đã mấy đời rồi, không rõ gốc gác ở đâu.

Bra-ti-sla-va trên sông Đa-nuýp của Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Tiệp Khắc, giáp nước Áo và Tây Đức, đã là một nơi đô hội khá đậm màu sắc tứ chiếng như thế. Người Sec ở Nam Tư, người Ru, người Áo, người Đức, cả người Pháp, người Ý đã lâu đời đến ở thành phố này.

Cùng bàn chúng tôi, một người đàn ông Ru và một người đàn bà Áo. Chen vai sau lưng, mấy người Tây Ban Nha. Chị Mi-lô-sla-va làm y tá. Anh chàng Ru, nghề kế toán. Mấy người Tây Ban Nha, công nhân nhà máy bánh mì. Những người và những nghề nghiệp quen thuộc, lúc nào cũng có thể gặp trên đường. Người ta có cái thích vui tụ họp ở quán. Mọi người ưa uống vang hoặc vang pha rượu mạnh Bô-rô-vích-ka, một thứ nước quả trên núi Ta-tra, có mùi thuốc như lá cô-ca.

Chiều vẫn còn bàng lảng trong bóng sương mờ vàng ố ngoài kia. Trên đồi, đài kỉ niệm quân giải phóng Tiệp Khắc và hồng quân Liên Xô đã sáng điện, như một bó đuốc lên lưng trời.

Mảnh trăng non mọc phía trời nước Áo.

Tôi hỏi Ly-ních người Áo, công nhân nhà máy thủy tinh.

- Quê anh ở vùng nào bên nước Áo?

- Cách đây năm mươi ki-lô-mét, ở ngoại ô Viên thôi mà.

- Sang ở Bra-ti-sla-va lâu chưa?

- Bố mẹ tôi đến đây từ khi tôi được bảy tuổi. Năm nay tôi sáu mươi, tôi về hưu tháng sau.

- Có thể được nghỉ ngơi, anh trở về nước Áo?

Anh cười:

- Chỉ cách có một dòng nước. Tôi vẫn về chơi bên ấy luôn. Nhưng Bra-ti-sla-va đã là quê mình rồi.

Anh chàng Ni-cô-lai, người Sec gốc ở Ma-xê-đoan:

- Nếu về Ben-grat, cũng phải đi làm mới có bánh ăn. Thế thì ở Bra-ti-sla-va mình quen thuộc hơn nhiều.

Anh bạn Tây Ban Nha công nhân bánh mì nói:

- Thường những người Tây Ban Nha nghèo hay di cư đi quanh Địa Trung Hải hoặc sang Nam Mỹ. Nhưng bố mẹ tôi lại tìm đến sông Đa-nuýp và theo dòng đi ngược lên đây. Không hiểu tại sao?

Gần đây, mặt bàn óng ánh chai vang và rượu vót-ka Ba Lan. Có bốn người gốc Pháp. Cũng dễ nhận được vì những bộ ria rậm cong ngoắt, như ria ông Mô-pat-xăng. Họ làm nghề phiên dịch. Những nét mặt thờ ơ nghe một người kể chuyện hề vừa rồi đi xe lửa về chơi nước Pháp. Sao tôi thường có cảm tưởng những người phiên dịch nhà nghề ở đâu cũng có những nét không-cần-đòi và một dáng lạnh lùng giống nhau. Người kể chuyện vừa đi chơi nước Pháp về tự giới thiệu tên là Vích-to Khô-va-niêc rồi đưa cho tôi xem một cuốn tiểu luận chính trị mới phát hành ở Pa-ri, tác giả là tổng thống Gút-sta Đet-tanh. Ông tổng thống nước Pháp bàn về chủ nghĩa Mác. Ông nói như đùa, ông nói chủ nghĩa tư bản đang vào vòng đua với Chủ nghĩa Cộng sản. Ông kể ra có đến hàng mấy chục cách gian lận làm giàu của các công ty liên hợp trên thế giới. Và ông quả quyết ông sẽ được cuộc. Kể ra, cứ cái việc chúng tôi xem quyển sách của ông tổng thống nước Pháp nói lý lẽ về Chủ nghĩa Cộng sản ở trong hầm rượu. .. Ông có đạo thành Bra-ti-sla-va xã hội chủ nghĩa cũng đã là quang cảnh đáng tiêu lâm lắm rồi. Mấy bạn Pháp ấy có thể quê cũ ở cảng Mạc-xây.

Những người quanh tôi đều là công dân Bra-ti-sla-va. Rồi đây, đời con đời cháu họ vẫn là người thành phố này - đất lành chim đậu. Nhưng về riêng của họ vẫn có cách khác thường. Mà chỗ gặp nhau ở cái quán hầm rượu... Ông có đạo trên bờ sông trông sang nước Áo này cũng là một nét vui, nét băng khuâng của cái khác thường ấy. Họ chẳng có thói quen lang bạt không biên giới của người Di-gan. Họ cũng không bao giờ khắc khoải nhớ đất quê mơ hồ như những người Do Thái trôi dạt. Nhưng mà ở địa đầu một thành phố biên giới vẫn cứ là một cái gì khơi gợi.

Tôi nhớ năm trước trên sông Mê Kông ở Viêng Chăn trông sang huyện lỵ Xi-xiêng-mai tỉnh Nghệ An. Các bạn bảo một dãy chỉ chít nhà bên mép nước ấy toàn nhà bà con Việt kiều. Những người Việt sang Thái Lan làm ăn đã từ mấy đời. Các bạn kể trong phố ấy có nhiều nhà sàn lừng và nhà bè có cửa sổ mở trông ra sông, đây là những quán hàng mà Việt kiều hay ra đây tụ hội. Một

dòng sông, nửa bên này đất Thái, nửa dòng bên kia cũng chưa phải quê mình, nhưng cái biên giới không ai bao giờ trông thấy được cụ thể có đánh dấu thế nào vào cuộc đời một người không ở nơi mình được sinh ra. Cái đó thực khác mà lại rất bình thường đối với một con người lưu lạc - thứ tình cảm nơi sông hồ. Hay đây cũng chỉ là những nghĩ ngợi miên man của chính mình đã có khi dừng chân những nơi ấy mà thôi.

Ngoài cửa sổ thành phố trên đồi, đường lát đá từng bậc lên. Chiếc đầu tàu điện cũ. Nhà. Lò sưởi. Mái ngói. Tất cả đều cổ xưa. Trung tâm Bra-ti-sla-va cổ mà thật mới, đẹp hơn nhiều thành phố hiện đại khác ở đáng đáp ấy. Mùa đông lạnh lẽo tới, tuyết sa lún lún, mà những rừng thông xanh đen vẫn kiên trì. Con sông và thành phố, nghìn năm dòng sông Đa-nuýp vẫn qua giữa thành phố có vệt trời bơi đầy mặt nước, có những con chim mỏ trắng phau trong sương mù hiện ra cho trẻ con tung bánh mì, chim xúm lại cướp mồi ở giữa trời. Trời âm thầm như áp Tết ta. Các làng trong rừng thông và cánh đồng ngoại thành, cả đất nước mơ màng trong làn tuyết mới trắng tinh.

Quán cà phê khuya càng rộn lên, người chen chúc kín lòng hầm. Các bàn cứ rôm rả bốc chuyện. Những câu chuyện râm ran, người ta hay nói chuyện ngày trước và ở nơi khác. Những người có tuổi đều có một ngày xưa ám ảnh, ngày xưa buồn ngày xưa vui. Ngày xưa ở Bu-ca-rét có cửa hàng bán món ăn toàn các thứ cá, có hàng chi bán cho khách đàn bà, không biết bây giờ thế nào... Ngày xưa táo ở Viên to và ngọt, tiếng đồn sang tận Pa-ri, bây giờ táo Viên tạt giống rồi. Ngày xưa, ngày xưa...

Đến nửa đêm, mọi người đều ra nhảy và hát ngay ở các lối đi đầu bàn. Tiếng Đức, tiếng Slô-vac, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, tiếng Ý..., những bài hát dân ca xôn xao lên. Các thứ tiếng chen nhau trong lòng hầm lung linh ánh nến. Cũng chẳng ai nghe tiếng ai hát.

Một vẻ không cắt nghĩa được của những con người quê gốc ở xa đến ở đây. Cuộc sống Bra-ti-sla-va bây giờ dễ chịu, chẳng ai còn muốn rời đây đi đâu. Mỗi ngày tám chuyến tàu qua lại nước Áo và thông thoáng đường ô tô, lúc nào cũng đi được và người ta vẫn về quê chơi. Những người bình thường, mỗi người mỗi công việc, chỗ nào có yên ổn, người ta ở, người ta đến và đây là quê. Bra-ti-sla-va quê mình, dù là người Pháp, người Tây Ban Nha. Nhưng mà cái băng khuâng mà người ta cứ thích đến mua vui ở nơi địa đầu sông nước - như ở hầm rượu... Ông có đạo trông sang nước Áo đêm nay.

Tôi hỏi Muc-ka:

- Anh cũng là người gốc Hung?

Muc-ka cười. Lúc ấy, một người đến làm quen với chúng tôi. Đây là cô Di-gan có nước da ngăm ngăm, miệng và mắt cười đẹp tuyệt. Mỗi buổi sáng vội đi đâu chúng tôi thường xuống ăn ở “bit-trô” ^[1], nơi cô ấy đứng bán.

Muc-ka nói:

- Cô bạn chúng ta cũng ở Sê-néc.

Nhà Muc-ka ở thị trấn vệ tinh Sê-néc. Tôi biết ở Sê-néc phần nhiều là người gốc Hung. Bây giờ lại biết có cả người Di-gan. Muc-ka vẫn chưa trả lời câu tôi hỏi.

*

* *

Tàu hỏa đưa tôi trở lại Pra-ha trưa hôm ấy. Tôi lại nghĩ hay là những điều tôi tưởng ra về những người công dân Slô-va-ky gốc Pháp, gốc Tây Ban Nha, gốc Hung... chỉ là những mơ màng của tôi. Trong đời tôi vì tình cờ mà có những ràng buộc tình cảm, những kỉ niệm âm đậm thời ấy, với đất nước này.

Đến nước Tiệp Khắc, đôi khi tôi bồi hồi trở lại nguồn cơn những cái nghĩ, cái nhớ về những xa xưa hiu hắt một quãng đời người. Nhà giày Ba-ta ở nước Tiệp Khắc và cái “ông chủ Tây Tiệp” của tôi ngày trước. Ông Tây Tiệp! Ông Tây Tiệp và cái người đi làm cho nhà giày Ba-ta ở tít mù tận Hà Nội ngày xưa - vâng, lại chuyện ngày xưa, ngày xưa anh ta chỉ trông thấy những hòm đựng giày dờ ra, những đôi giày, các thứ giày mà ngỡ như cả nước Tiệp Khắc tận đâu tận đâu chỉ có những ông chủ Tây Tiệp và một mùi da bò, da cừu, mùi than đá, mùi cao su hăng hắc như thế. Tôi vẫn phảng phất cái cảm tưởng ngẩn ngơ và thương tâm ấy.

Hôm trước tôi đã vào nhà máy Ba-ta cũ ở Pác-ti-da-na. Pác-ti-da-na trên đường tôi tới thành phố Ban-ka Bi-tri-ca hôm ấy. Không phải chỉ có một nhà máy giày da mà đây là một trong những thành phố kỹ nghệ giày da của Tiệp Khắc. Miền Mô-ra-vi có những thành phố giày da, nhà máy làm giày và các nhà máy phục vụ sản xuất. Tất cả các khu phố, nhà ở, chợ búa, các cửa hàng, nhà hát, nơi vui chơi công cộng, mọi sinh hoạt đều chỉ có công nhân và gia đình - thành phố người thợ giày.

Ở cửa vào cầu lạc bộ, một đám công nhân xúm xít xem những tập ảnh giới thiệu các khu nghỉ đông trên núi Ta-tra biên giới Tiệp - Ba Lan, vùng nghỉ Si-nai-a bên Rumania trong dãy Cac-pat, ở U-krai-na... Những người thợ nghỉ đông đương chọn nơi đi chơi trượt tuyết.

Nhà máy giày da ở Pác-ti-da-na, của tư sản Ba-ta chỉ mới xây dựng thêm năm 1940. Nhà máy hồi ấy, ngày nay đã trở thành cơ ngơi đồ sộ, một thành phố nhà máy.

Pác-ti-da-na nghĩa là du kích, thành phố du kích. Tên mới của thành phố mãi mãi gọi lại lịch sử và truyền thống thành phố công nhân chống phát xít. Trong suốt cuộc chiến tranh, có tới trên ba nghìn công nhân đã trở thành chiến sĩ du kích. 142 công nhân nhà máy đã hi sinh, tên được khắc trên tảng đá lớn dựng trước cổng. Năm 1945, thành phố giải phóng, những công nhân đã bỏ đi, những người bị đầy các nơi, các chiến sĩ du kích công nhân, tất cả trở về xây dựng lại nhà máy.

Thành phố giày da ở Zlin - bây giờ là thành phố Klê-măng Gôt-van. Dưới này, nhà máy Ba-chô-va-ni được đổi tên kỉ niệm ngày giải phóng 29 tháng Tám cùng với tên thành phố mới, thành phố của những người du kích.

Thời trước, nhà máy ở Pác-ti-da-na hơn ba nghìn công nhân, hàng năm sản xuất 4 triệu giày

dép.

Năm 1950, nhà máy mở rộng đột đầu, công nhân trực tiếp đứng máy đã lên tới 17 nghìn, làm ra 35 triệu đôi giày một năm.

Rồi nhà máy dựng được một nhà máy công cụ sản xuất ra máy và sáu nhà máy ở Pác-ti-da-na cùng hoạt động.

Sản xuất phát triển, cuộc sống công nhân thay đổi. Khu tập thể công nhân trở thành nhà ở cả thành phố, thành phố công nhân. Nhà máy có nhà nghỉ trong suối nước nóng ở chân núi. Lại có một sân bay cho máy bay thể thao. Hàng năm, công nhân đi nghỉ xa, đi Bun, đi Ru, đi Nam Tư...

Trường đại học giày da trên thành phố Klê-măng Gôt-van đặt ở đây một số khoa. Công nhân tốt nghiệp đại học trở về nhà máy. Chẳng phải Tiệp Khắc chỉ giỏi máy công cụ, có pha-lê, có bìa Pin-sen hay nhất thế giới... nghề giày da độc đáo Tiệp Khắc cũng nổi tiếng thế giới.

Tôi từ nhà máy giày da ở Pác-ti-da-na ra đi. Sáng sớm, người lên thành phố núi Ban-ka Bi-tri-ca miền giữa Slô-va-ki như đi trảy hội. Chúng tôi ăn cơm ở quán dọc đường. Chưa thấy ở đâu những hàng quán bình thường mà đáng nhớ như hàng quán dọc đường ở Tiệp Khắc. Tôi và anh, nỗi nhớ của mỗi chúng ta theo kỉ niệm của mình.

Quán ăn ấy, quán *Chân đèo*. Đúng, chân đèo ngay trước cửa. Chúng tôi uống những chai bia Pin-sen cổ vàng loại ngon nhất Tiệp Khắc. Quán ăn *Chân đèo* cũng có tù nhạc của Ba Lan. Tiếng hát Đa-li-đa trầm trầm, ngao ngán, ngậm ngùi.

Ma qui làm sao, tôi được nghe ở cái quán *Chân đèo* không bao giờ còn trở lại này một bài hát cổ lỗ, không thích mà cứ nhớ. Chỉ vì nỗi đau không bao giờ nén được hay vì tuổi đời đã đến độ hay vẩn vơ với kỉ niệm. Tôi lại nghe bài hát *Đêm Trung Hoa* ấy - bài hát trong một phim Nhật thời phát xít Nhật chiếm Trung Quốc. Bài hát tả nỗi buồn của người lính Nhật đi chiếm đóng nước người. Bài hát rầu rĩ ấy, hơn mười năm trước, tôi đã nghe đĩa ở một tù nhạc Ba Lan như thế này tại một quán hàng trên bờ sông Mê Kông ở Phnôm Pênh, hôm nay làm sao mà lại gặp nó một ngày sương và tuyết băng khuâng như thế này ở Tiệp Khắc. Tôi cứ nghĩ như mình có cái vui gặp gỡ và ôn lại - mặc dầu đây là cuộc gặp lại tuổi hai mươi tôi không bao giờ còn muốn thấy hình ảnh trở lại nữa.

Tuyết phơi phới xuống mỗi lúc một dày hơn. Các trái đồi bên đường in nét từng nhà màu xanh màu đỏ trong bóng chiều. Nhưng bạn Múc-ka cùng đi cho tôi biết không phải những xóm mạc ấy xưa nay vẫn ở đây. Làng này đã bị phát xít Đức đốt trụi - cũng thời bài hát *Đêm Trung Hoa* của tên lính phát xít Nhật giày xéo đất Trung Quốc. Mái nhà và khói bếp chỉ mới lại được thấy như thế từ khi giải phóng.

Thành phố Ban-ka Bi-tri-ca có gió núi từ thung lũng lùa ra cuộn cuộn trên sông Hron. Trong căn phòng khách sạn yên tĩnh, tôi xem cuốn phim giới thiệu những thành phố dọc sông Hron đáng yêu. Cuộc đời con người, mái nhà và dòng sông từ thuở nào và mãi mãi bên nhau.

Từ Slô-va-ki lên Mô-ra-vi, đoàn tàu đương vào một khoảng trời mưa nhẹ nhẹ và bóng chiều âm hơn. Tuyết lại xuống già hơn lúc nãy.

Vùng trắng mỏng mảnh treo ngoài cửa sổ con tàu từ chập tối.

Trên ga nhỏ sáng trắng ánh điện, một đám người tíu tít bên tàu. Thoạt trông cũng biết phần nhiều là những người đi chơi tuyết trên núi. Vào đạo này, khắp nước Tiệp, bến xe buýt, người đi trên đường, xe đạp cuốc, ô tô riêng, chỗ nào cũng những người gọn gàng tương tự: ba lô trên lưng cài gậy trượt tuyết. Bộ quần áo thể thao xanh công nhân kẻ sọc trắng. Các chị đội mũ len chòm có hoa xanh vắt vẻo. Ngỡ chỉ có mùa hạ người ta mới ưa thanh thời ngoài trời, nhưng hình như tiếng gọi mùa đông lại mang một vẻ quyến rũ riêng.

Thế là ngăn của tôi trong toa xe một mình từ Bra-ti-sla-va đến đây thêm một người. Bạn ấy đã đứng tuổi, trạc tuổi tôi. Nhưng thật là buồn và đáng cười, mỗi lúc thoáng trông vào chiếc gương treo trên vách bàn rửa mặt cuối phòng, cái dáng ốm o nhợt nhạt của tôi càng chỉ làm tôn thêm nước da đỏ sần trên nét mặt trầm ngâm của ông bạn mới, đỉnh đặc, hàm vuông bạnh cương quyết, người lực lưỡng to ngang mà người Đức, người Áo hay người Tiệp tương tự nhau một dáng dấp. Khách vừa lên xếp ba lô vào đầu giường, gài gậy trượt tuyết trong ngăn để va-li rồi quay sang, tự giới thiệu:

- Ru-đom Gat-pa-rich, giám đốc nhà máy 29 tháng Tám ở Pác-ti-da-na.

Tôi nắm chặt tay đồng chí ấy:

- A đồng chí Ru-đom...

- Vâng, Ru-đom...

- Tôi đã làm quen với đồng chí rồi

- Tôi chưa được đến Hà Nội lần nào!

- Không, ở nhà máy 29 tháng Tám người ta bảo tôi đồng chí giám đốc Ru-đom Gat-pa-rich đi nghỉ đông. Thế nào mà lại được gặp nhau ở đây...

- À ra thế.

Tàu qua những cánh rừng thưa suốt đêm. Buổi sáng, trông ra lại thấy tuyết vẫn tàn ngàn xuống. Cánh tuyết mong manh vương lại cành cây, kết thành những miếng mạng nhện trắng. Trong làng xa, tuyết rơi xếp ngấn quanh mái nhà. Cuộc sống mùa đông đương vun lại trong những căn phòng ấm áp mà người đi đường thềm dừng chân ghé vào và muốn được lây vui, khi trông thấy trên cửa sổ viền những chậu cây xanh và tấm màn đăng-ten trắng.

Chúng tôi nhận nhau là những người cùng nghề và đã có khi cùng có một ông chủ Ba-ta, “ông Tây Tiệp”.

- Ngày ấy, trên thế giới hầu như chưa ai biết Việt Nam đất nước tôi ở đâu, thế mà ở Hà Nội tôi biết nước Tiệp Khắc có thành phố thợ giày ở Zlin.

- Bây giờ tên của chủ tịch đầu tiên Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Tiệp Khắc được đặt cho thành phố công nhân ấy của chúng tôi. Zlin bây giờ là thành phố Klê-măng Gôt-van. Rồi đoàn tàu này sẽ đi qua thành phố Zlin của anh ngày xưa.

Tôi cười:

- Ngày xưa và trong mơ màng...

- Lúc ấy anh làm gì cho nhà Ba-ta ở Hà Nội?

- Tôi đứng bán giày.

- Còn tôi lúc ấy là công nhân làm đế giày. Năm 1937, rồi khi có chiến tranh, thợ cả thành phố lập thành những đơn vị chiến đấu ở nước Tiệp và cả trên nhiều mặt trận ở châu Âu. Tôi ở lại hoạt động du kích trong thành phố.

Tàu đi dọc bờ sông Đa-nuýp rồi vào Mô-ra-vi đương toi tả tuyết rơi. Từ đây tới Nô-en, tuyết dần dần ủ nước Tiệp vào trong tuyết, người ta đợi như thế.

- Giai cấp công nhân Tiệp Khắc đứng cầm đuờng đầu với phát xít Đức. Đó là sự việc lịch sử, chứng tích lịch sử. Những ngày ấy, tất cả bọn giàu có đã chạy ra nước ngoài. Chúng nó bỏ đi từ lúc thực dân Anh và Pháp khiếp nhược đã đánh lừa chúng tôi để phát xít Đức có cơ hội chiếm nước Áo, nước Tiệp.

Giai cấp tư sản Tiệp Khắc đã bỏ rơi Tổ quốc Tiệp Khắc.

- Chắc trong số ấy có lão chủ nhà giày Ba-ta của chúng ta.

- Tất nhiên có lão ta. Cả nhà vua giày Ba-ta đã chạy sang Ca-na-da.

- Ngót bốn mươi năm rồi.

- Con cháu lão ta vẫn kinh doanh và giữ tên giày Ba-ta. Nhưng không thể lẫn lộn nghĩa được với giày Tiệp Khắc. Bây giờ cả thế giới đi giày Tiệp Khắc. Anh có để ý không, trong vòng mười năm nay, giày đen mũi nhọn chuyển sang giày gan gà mũi vuông, đó là những mốt chúng tôi tung ra. Một giày Tiệp Khắc được mọi người đi giày trên trái đất này hoan nghênh. Tất nhiên, bọn Ba-ta ở Ca-na-da không thể mượn tiếng nước Tiệp mà làm giả giày Tiệp Khắc. Bởi lẽ dễ hiểu: thợ Tiệp Khắc làm ra giày đẹp chứ chúng nó làm sao đóng nổi, dù chỉ là một cái đinh đế giày!

Rồi anh bạn tôi cười to, lý thú và hào hứng quá.

Chập tối hôm ấy, đoàn tàu qua thành phố Klê-măng Gôt-van xứ Mô-ra-vi thơ mộng.

Ngoài kia, bắt đầu cả mùa đông nước Tiệp Khắc đang lướt qua. Mặt hồ lấp lánh như những ánh sao rơi trên mặt đất. Tiệp Khắc không có biển, thế mà vùng Bô-hêm có hơn bảy nghìn đầm nước nuôi cá chép và lươn, quá nửa đầm hồ ấy là vùng nước nhân tạo. Hồ và những cánh rừng của bàn tay con người làm nên đã thay đổi cả thời tiết một vùng giữa châu Âu.

Thành phố Klê-măng Gôt-van đang sửa soạn tiệc đêm Nô-en mỗi nhà. Những cảnh thông theo phong tục Nô-en vẫn được từng đoàn xe nối nhau đưa vào thành phố. Nhưng người Tiệp phong lưu bây giờ lại mới có phong tục mới. Nhà nào cũng muốn bữa cỗ nửa đêm Nô-en nhà mình có món cá chép vảy vàng rán theo món ăn Pra-ha. Những hồ nước mới đào đã sinh ra phong tục đẹp ấy.

Chúng tôi cứ tự nhiên cùng đứng tần ngần nhìn ra ngoài khung cửa. Thành phố đã lên đèn. Tuyệt và ánh sáng lạ lùng trắng xanh qua cửa sổ khoang tàu. Con tàu đi trong tuyết và ánh sáng lặng im, tưởng không thật mà thật. Zlin ngày xưa. Zlin ngày xưa... Cái thành phố Zlin thợ giày ngày xưa trong tưởng tượng của tôi bây giờ là đây. Zlin trong tưởng tượng của tôi và Klê-măng Gôt-van thật bây giờ - thành phố thủ đô giày thế giới, thành phố của công nhân giày da nước Tiệp Khắc là đây.

Tưởng tượng và ước mơ, tưởng tượng và ước mơ... Thật thì anh thợ học việc Ru-đôm làm đế giày năm 1937 bây giờ là giám đốc nhà máy... Thật thì tôi đang cùng Ru-đôm đang đứng kề vai nhau trên con tàu vào thành phố Klê-măng Gôt-van - thành phố Zlin của thợ giày Ba-ta mà cái thuở đi kiếm ăn ở Hà Nội năm ấy, tôi tưởng tượng đến như một giấc mơ xanh biếc, một cái gì xa xôi.

Thật thì tôi đang nghĩ lại

“Ngày lại ngày...

“Tôi vui đầu gối chọn giày trong kho. Tòa nhà nào, bên trong cánh cửa nào cũng toàn những giày xếp chất ngất lên áp trần nhà. Giày ôi là giày, mùi cao su, mùi hộp giấy của các loại giày cao su, giày vải, giày đế kép, giày nhựa giả cao su, giày da, giày giả da, giày than đá giả da, dầu lừa giả da, các thứ giày ấy đang dìm người ta chết ngạt trong những nhà kho dài như con đường hầm tức hơi kín bung từ bên phố Hàng Khay đâm sang phố Ca-rô. Những người cu-li nằm ngủ lén trong đồng giày chẳng khác những người chết đói trên đồng rác thật. Giày ôi là giày, thế nhưng ở giữa lù lù những núi giày, cái hơi sơn, hơi da, hơi thuốc kỳ quái và những con số, những chữ lạ lùng, tôi lại nhìn ra trong bóng mờ mờ ngập đầu, hiện hình những đất nước và sông núi lạ lùng, tôi thấy thành phố Zlin tấp nập thợ đóng những đôi giày to phải đến ba bốn người trèo lên mũi giày mới khoan được một lỗ kim để xỏ dây khâu, kỳ quái như trong truyện *Du ký Guy-li-ve*, thành phố Zlin bên nước Tiệp Khắc xa vời có nhiều khoảng trời xanh và nhiều cột ống khói phun ra cả những đôi giày.

“Những ý nghĩ và ao ước vừa kỳ quặc vừa đau khổ, những chuyện thế giới đại đồng rất say sưa thường kể hồi trước, bây giờ chúng tôi lại ngồi kể lại với nhau trong cái kho giày tôi om” ^[2]

Bây giờ tôi đang qua Zlin, thành phố ánh sáng của giai cấp công nhân Tiệp Khắc rộn ràng chờ đêm Nô-en. Tôi trông thấy ở một công viên, chiếc xe tăng số 25 được đặt trên cột đá. Chiếc xe

tăng của đoàn chiến xa quân giải phóng đã tấn công giải phóng Zlin.

Nửa đêm ấy, lại đến một ga nhỏ nào, tôi chia tay với Ru-đom. Ru-đom, vừa gặp mà như đã anh em từ bao giờ. Nhớ lại, lúc ấy bối rối, vội vã. Cuộc chia tay thân thiết nào dường như cũng vội. Mà chỉ đến khi nhớ lại người ta mới càng nhớ thêm ra và cứ tiếc những điều sao lúc ấy lại quên.

^[1] Quán ăn đứng và khách phục vụ lấy.

^[2] Tự truyện của Tô Hoài - NXB Văn học 1978.

Kính chào A-đi A-bê-ba

NHỮNG NGÃ BA

Ngã ba ngã tư ấy của vùng Trung Cận Đông, có gì khác. Những cái lạ thường của những phương trời khác nhau.

Không giống Trung Á, lẫn rừng hoang với đồng cỏ. Khác Trung Âu phì nhiêu ruộng như son phẳng lì.

Giữa hai bờ Hồng Hải, bên kia đã hết châu Á, phía này cũng chưa hẳn châu Phi. Mà châu Âu chỉ còn thấy mờ mờ hơi hướng.

Bay đêm trên Kô-oét, nhìn xuống lỗ chỗ những mồi lửa ống hơi các giếng dầu đỏ rực. Cô phục vụ báo tin A-ê-rô-phơ-lốt đương đưa quý khách qua Nam Y-ê-men. Tường ra dưới kia, cuộc cách mạng ngặt nghèo, quanh co, khốc liệt của thế giới Ả Rập và châu Phi đầy cạm bẫy đương diễn ra theo với đường bay.

Xung quanh cảng lớn A-đen, ô ruộng muối, cát trắng và sóng biển.

Vừa lúc này, trên U-krai-na, hơi tuyết còn ánh lên trắng tinh. Bây giờ, tăng cao, bụi nắng mịn như phấn. Cái nắng rung rung lên vàng rực. Những vệt cát mỏng mảnh trải xa đến chân trời, hiện ra những triền núi lơ lửng. Đầu núi đá nâu sẫm, không một chấm xanh cây, cứ vằn lên như sóng cát. Ngỡ những núi đá lẻ loi ấy vừa từ hành tinh nào rơi xuống, đứng trần trụi lơ lửng ra đây.

Có lẽ tới đây nơi chân mây cuối trời, cả đến thiên nhiên cũng chán chường, chẳng chịu dòm ngó tới, chỉ để rơi lại đôi ba quang cảnh hết sức bơ vơ: một mép biển, một vùng sa mạc nhợt nhạt, những ống lửa giếng dầu và một cây chà là xám mờ.

Nhưng cuộc sống con người thì không một phút thờ ơ. Đâu cũng sôi nổi, cũng tất tả. Đâu cũng chỉ chút những chứng tích ý nghĩa của lịch sử đời người.

Thành phố cảng Di-bu-ti tràn đầy ngõ vào Hồng Hải. Người đàn bà Ả Rập địu con trên lưng, chàng mạng đen che mặt, ngồi tựa tường trước nhà ga. Ở đất này, vài bước xuống qua vỉa hè đã sang nước khác. Một ông râu vênh mặc váy đen không biết người Ả Rập, người Do Thái hay người Cuốc. Đầu quấn khăn trắng tày vớ, hai tay khư khư ôm cái bát điếu, đôi mắt lơ đãng, chiếc xe điếu dài vằn ngậm trên miệng. Người ấy sắp đi về Át-ma-ra ở Ê-rít-rê cách mạng hay sang bên kia với bọn tay sai đế quốc tại Xô-ma-li. Một người đi đường khoác con cừ quặp hai chân trên vai ung dung bước một, như sắp về đến nhà. Nhà anh ta ở Bắc Y-ê-men hay Nam Y-ê-men dân chủ nhân dân. Khắp nơi, cuộc sống đương dữ dội thay đổi.

Chủ nghĩa xã hội đã đến đương đầu với những thế lực già cỗi u tối ở đất này. Nam Y-ê-men, Ê-ti-ô-pi-a, Mô-dăm-bích, Ăng-gô-la, suốt Dim-ba-uê vào Nam Phi.

Những người vào lứa tuổi tôi đến đây tất phải nhớ ngày trước tàu Pháp sang thuộc địa châu Á, châu Đại Dương phải qua cảng Di-bu-ti. Các nước công nghiệp phát triển châu Âu đi cướp đất phía Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương bao giờ cũng qua đây. Di-bu-ti tôi chưa được thấy, nhưng từ thuở nào, bỗng đứng ở đâu đâu, mà dội đến trong kí niệm những niềm cay đắng, những gian truân của số phận và cuộc đời đất nước mình.

Qua các vùng đất giao tiếp châu Âu, châu Á, châu Phi sôi sục hôm nay, vẫn thấy được những hôm qua của lịch sử. Không chỉ trong trí nhớ, mà sờ sờ trước mặt mình thôi.

Đầu đường, có một bà già ăn mày, váy rách như tổ đĩa, ngồi tựa lưng một con la nhỏ. Mặt và mắt bà lão nhăn nheo như quả trám khô. Đầu bà già ăn mày ấy đội trùm hụp chiếc mũ sắt viền cạnh đã rỉ. Lính Mỹ, lính Pháp, lính Anh vẫn đội mũ ấy - đây là mũ sắt quân đội khối Na-tô. Mũ này bọn chúng nó vứt đi, ai nhặt được thì đội.

Trên cửa Hồng Hải vào Ấn Độ Dương, bà lão hành khất đội chiếc mũ sắt của khối quân sự Tây Âu, bỗng nhiên mang một ý tứ sao mà mĩa mai - những thế kỷ vừa qua, quân lính các nước thực dân phương Tây ấy đã qua cửa biển này vào cướp của, cướp đất, giết người các vùng Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương, châu Đại Dương.

Thời đại máu vấy mặt bọn giết người - thời đại đáng phi nhố (mà bọn đế quốc không bao giờ biết xấu hổ với lương tri con người) tưởng như đã qua rồi thế mà vẫn chưa dứt.

Bà già ăn mày ở cảng Di-bu-ti kia hiện lên cùng một lúc với hình ảnh ông tổng thống Pháp, bà thủ tướng Anh và có lúc cả phó tổng thống Mỹ, không biết thế nào là nhơ nhớt, đã từng đi thăm một vài hòn đảo thuộc địa còn con con lại trên biển châu Đại Dương.

Khác nào bà già ăn mày ngồi đóng đinh câu rút ở cảng Di-bu-ti như đề muôn đời phi nhố vào cái oai hùng đã qua của bọn kẻ cướp. Bà già đội mũ sắt quân đội Tây Âu. Không ai cho bà ăn nữa, bà ốm lắm rồi, sắp chết rồi.

Nắng cứ rực rỡ lên, thỉnh không càn trong vắt.

Tôi đương vào mồm sừng Đông châu Phi. Ê-ti-ô-pi-a, cánh điều bay trên Đông Phi.

MÙA TRONG NĂM ĐẸP NHẤT TRÁI ĐẤT ĐẾN ĐÂY TRƯỚC

A-đi A-bê-ba - “Đóa hoa mới” của Ê-ti-ô-pi-a ngụy nga trên triền núi En-tô tô.

A-đi A-bê-ba mà tôi được nghe từ thuở thanh niên giữa khi bọn phát xít quốc tế lộng hành trước Cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Một hành động dã man đầu tiên của chúng nó đã xảy ra ở A-bít-xi-ni - Ê-ti-ô-pi-a ngày nay. Phát xít Ý xâm lược A-bít-xi-ni. Hôm nay còn thấy di tích anh hùng của nhân dân A-đi A-bê-ba tại quảng trường Si-đi Ki-lô - đài kỉ niệm bao nhiêu người dũng cảm đã hi sinh trong ngày 12 tháng hai 1937 giữa cơn trả thù man rợ của bọn khát máu, khi tên tướng phát xít Ý Gờ-ra-di-a-ni bị giết chết giữa thành phố.

A-đi A-bê-ba trên núi cao. Cả bốn phía ngoại ô tỏa xuống những thung lũng cánh đồng. Thành phố cổ kính và hiện đại này đã đứng nguyên trên núi đá và rừng bạch đàn ở độ cao hơn mặt biển hai nghìn năm trăm thước.

Những đàn quạ mỏ to dữ dội, bay ngược từng đàn lên thành phố.

Rừng bạch đàn đã đốn đi vẫn còn gốc, gốc sùì ra, to xù như đồng đất, nhánh mới lại chồi lên lớn thành cây. Người vác củi bạch đàn lữ lượt đi với những con lừa nhỏ chở củi cành vào các phố.

Những bông hoa dó trắng nở tròn trước cửa nhà như ngũ hoa cẩm cù. Những cây vạn tuế to cao khác thường bằng cây dừa lửa, gốc vừa hai người ôm, xòe lá che dọc đại lộ thông cù. Những cây xương rồng lực lưỡng, hoa tím li ti nở. Trên bờ rào gỗ vườn nhà ai nhô lên một nhánh hoa lau xám mờ. Những hoa loa kèn trắng - màu trắng, màu đẹp nhất đất nước.

Mùa xuân đương đến khắp Đông Phi. Hoa trắng bạt ngàn khắp nơi, thành phố, cánh đồng, sa mạc, đem niềm vui đến những con người đương thay đổi. Cách mạng đã đến châu Phi biết bao đau khổ lưu cữu từ nghìn đời đọng lại. Tôi thấm thía thông cảm với Ê-ti-ô-pi-a trong cảnh xúc động đến rung rung nước mắt, khi trông lên tường phố thấy những áp-phích viết tay, những áp-phích in máy vẽ hình búa liềm với hàng chữ: “Chủ nghĩa Xã hội muôn năm! Nhân dân Ê-ti-ô-pi-a muôn năm!”. Chữ đẹp như múa, như mùa xuân đến xóa đi, lau đi những giọt nước mắt. Trông ra cây bằng lăng hoa tím, tường con chim gì lú lo rồi một đàn chim gáy hiên hòa bay qua. Hoa hồng đỏ, hoa loa kèn trắng và niềm yêu thương đem đến những ngày đẹp nhất trong một năm từ phía nam địa cầu lên.

Mùa xuân đương về khắp châu Phi. Cách mạng đã đến trong đau thương và trái ngược như số phận và cuộc đời con người ở đây. Cuộc chiến đấu giằng co đến từng căn nhà vách đất loang lổ, tối thui, có những em bé đôi mắt trắng xanh đứng thập thò. Khách lạ đi qua, các em vừa ngượng ngịu vừa mạnh dạn bước ra, giơ bàn tay nhợt nhạt vẫy theo.

Những mái nhà lợp lá vạn tuế xám ngắt bên những tòa nhà kiểu mới. Con la cắm cúi thò trên lưng những bó rom, bó củi, những cái hũ sành, đi chen với chiếc xe Méc-sơ-đét, chiếc Phi-át, lẫn lộn trong đám người lam lũ trên đường phố - những người hốc hác như vừa thoát từ nhà ngục nào ra, quần áo rách bươm, khoác trên mình mảnh vải choàng “chen-ma” trắng đã ngả màu cháo lòng.

Tiếng nhạc ngân ngơ phảng phất. Gọi lại thuở hồng hoang Kinh Thánh (Kinh Cô-ran) từ khi thành phố này vừa thành hình, những người đầu tiên đi bộ - đến tận bây giờ đến đây, qua thác suối Am-bo lên hồ trên núi Đơ-bơ-gie-ít rồi xuống sông Nin Xanh.

Phía đông bắc thành phố, chợ Méc-ca-đo sầm uất nhất châu Phi. . Cạnh gian chợ kiểu mới, la liệt những lều vách lá. Đàn cừu lữ lượt, chen chúc dưới những mái lợp tôn.

Người Ả Rập ưa màu đen - choàng mặt đen, váy áo đen. Buổi sáng Bát-đa, những người đàn bà váy áo toàn đen ngồi ngẩn ngơ đầu ngơ. Nhưng châu Phi mệnh mông lại yêu màu trắng - màu sa mạc và khoảng trời...

Chợ Méc-ca-đo bán nhiều vải, nhiều chuối. Nhưng ớt đỏ, ớt vàng còn nhiều hơn. Đây rầy người lê la không công việc, như ở mấy góc đường đầu các chợ Sài Gòn hồi mới giải phóng, mà còn đông gấp mấy nữa. Châu Phi gian khổ đến cùng cực, thế mà tất cả những xa hoa cho ai ở đâu vẫn kè kè bên cạnh. Trong cánh đồng, người ta gieo kê, chọc lỗ vãi hạt, nhưng các đồn điền ngay cạnh đấy, đều cày máy. Quần áo người trong làng mặc kỳ cùng đến rách không biết vá. Nhưng những khách sạn sang trọng, khách sạn A-đi A-bê-ba Hin-ton mà người Mỹ còn quản lý, vẫn nhón nhó thế mặc dầu trước cổng đã có trạm gác của dân quân. Mai kia, những đài trang tráng lệ ấy sẽ là của chúng ta, của con em chúng ta. Cuộc chiến đấu đã bắt đầu. Đây bắt đầu châu Phi trẻ, đây cũng là mất xích đầu tiên để quốc tan rã ở Đông Phi.

Các nhà hàng lớn rải rác đường phố núi. Ghi-on, Hin-ton A-phi-ca, Rát...

Thành phố A-đi A-bê-ba trên một vùng núi gần kề châu Âu đã được các hãng xây cất khách sạn quốc tế chú ý từ lâu. Trong khi châu Âu bạt ngàn bằng giá thì nắng núi ở đây ấm và đẹp hơn nà. Bọn triệu phú ở châu Âu, châu Mỹ thêm cái nắng trên núi đó. Chúng nó đã tới. Chúng nó vừa từ bể bơi nước xanh lơ giữa vườn khách sạn A-đi A-bê-ba Hin-ton lên nằm phơi nắng trên thảm cỏ tinh mịn. Và đứng trên lầu cao mới nhìn thấy ngoài hàng bờ rào hoa râm bụt tím đằng kia lô xô những mái sắt tây, thùng phuy, bạt che một vùng nhà nấp. Có đám trẻ con cời trần, lấy gạch và vỏ hộp sữa xếp lên chia đôi bãi cỏ, chúng nó hét hét cỡ cổ, tranh nhau đá quả bóng quần bằng giẻ. Quả bóng giẻ hay quả bóng cao su, sự hăng hái cũng không kém. Tiếng hò la, tiếng cười loạn cả cái xóm tiêu tụy.

Trái ngược và dữ dội. Lại trông thấy những chiến sĩ tự vệ đi tuần khắp nơi: dọc đường, các chợ, cửa ga...

Buổi chiều nắng nhạt trong. Cánh đồng, bóng núi và đường phố ánh lên từng dải vàng. Sân bay quốc tế phía đông. Trên bãi bằng lưng núi đã lên đèn trắng ngần. Chập tối, nghe tiếng gà gáy trong ngõ phố nào đó và trông thấy trẻ con đi tha thẩn, như ở quê mình.

*

* *

Ê-ti-ô-pi-a được khai sinh từ vương quốc A-xum đã tự hào với nền văn hóa ba nghìn năm trước công nguyên. Không phải châu Phi chỉ thuần cát trắng và những bộ tộc người từ thuở giờ tới nay vẫn thế. Không, châu Phi có nền văn hóa truyền thống thừa sức dạy cho những nước thực dân đã đến đô hộ châu Phi.

Thủ đô Ê-ti-ô-pi-a cách Hồng Hải có hơn trăm ki-lô-mét. Từ thế kỷ thứ ba, phía bờ biển vào, cũng là đường giao lưu của nền văn hóa A-xum - một nền văn hóa sánh ngang với ba triều đại huy hoàng đương thời: Ba-bi-lon, La Mã và Ai Cập.

Sự tích dựng nước của Ê-ti-ô-pi-a đã bắt đầu bằng câu chuyện thật mơ mộng - cũng như bao nhiêu cổ tích kỳ thú quanh thành Cổ Loa của chúng ta.

Năm 980 trước Công nguyên, hoàng hậu Sa-ba Ma-kê-đa, vợ góa vua trị vì Ê-ti-ô-pi-a nghe tiếng tài giỏi của vua Sa-lô-mông ở Giê-ru-da-lem. Chỉ nghe tiếng mà đã thâm yêu.

Một ngày kia, hoàng hậu Sa-ba được mời sang thành Giê-ru-da-lem làm khách quý của vua Sa-lô-mông.

Ngày vui ngắn chẳng tày gang. Trước khi Sa-ba rời Giê-ru-da-lem, Sa-lô-mông nói với người mình yêu:

- Tôi muốn có một đứa con với nàng.

Sa-ba đáp:

- Tôi không thể biết được điều đó.

Một chút nũng nịu làm duyên thôi. Vua Sa-lô-mông mở tiệc tiễn nàng và đêm ấy vua mời Sa-ba nghỉ lại trong cung của mình. Sa-ba nhận lời và nói: “Xin đừng ép tôi điều gì, nếu tôi không muốn”. Nhà vua nói: “Tôi cũng xin nàng đừng xâm phạm vật gì trong cung, tôi sẽ giữ lời hứa”.

Có điều là thức ăn trong tiệc tiễn có nhiều món dễ khát nước. Nửa đêm, Sa-ba trở dậy nhắc bình lấy nước uống. Sa-lô-mông đã đứng dậy từ bao giờ. Dáng hảnh cả người uống nước và người đến bắt lỗi khách cũng đã biết trước việc ấy rồi. Tình yêu là một cái gì mà người ta cứ làm ra cho thêm nhiều khô, cho rắc rối...

Sa-ba Ma-kê-đa về sinh được một trai. Đến tuổi, nàng gửi con đi Giê-ru-da-lem để vua Sa-lô-mông dạy dỗ. Rồi người con trai đó trở về, lên ngôi vua, chính là Mê-lê-ni-a đệ nhất - triều đại mở đầu ba nghìn năm lịch sử và truyền thống huy hoàng của các dân tộc ở Ê-ti-ô-pi-a.

Ngày nay, đi qua cổ đô A-xum, cánh đồng và dòng sông vẫn y nguyên. Như đương trở lại trong dĩ vãng. Những cột cao ba mươi ba thước. Những bậc đá hùng vĩ lên lầu cung vua Ta-kha Ma-ri-am.

Trên triền núi En-tô tô vắt ngang giữa nước, nghìn đời đã là trung tâm văn hóa dân tộc. Sau A-xum đã ra đời A-đi A-bê-ba. A-đi A-bê-ba có nghĩa là đóa hoa mới.

Đóa hoa mới A-đi A-bê-ba, thủ đô lịch sử và thủ đô cách mạng của cuộc sống mới hôm nay trên một đất nước cực kỳ gấm vóc, mà đầy rẫy những trái ngược đến kiệt cùng.

Dọc bên này bờ Hồng Hải, cả Sô-ma-li và Kê-ni-a dồn về tiếp giáp phía tây Su-đăng. Triền núi Rát Đa-han chéo qua, dọc dài những thung lũng sâu, có sa mạc Đa-na-kin lẫn đồng cỏ hoang ở Ô-ga-đen.

Các dân tộc ở Ê-ti-ô-pi-a hai mươi lăm triệu người có nền văn hóa cổ nhất châu Phi. Từ thật sớm, Ê-ti-ô-pi-a đã trồng được các loại ngô rồi cao lương, kê, đậu, bông, thuốc lá, ớt là những vùng chè, cà phê. Cừu nuôi đàn và cừu nuôi trong nhà ở Ê-ti-ô-pi-a đứng thứ chín trên thế giới.

Cái giàu có là sự thật mà cái đói khát cũng là sự thật.

Người Ê-ti-ô-pi-a, từ 95 tới 98 phần trăm không biết chữ.

Hầu hết đất cày cấy trong cả nước là đất của nhà vua và hoàng tộc. Hơn ba mươi phần trăm là đất của nhà thờ và địa chủ. Chỉ còn vài phần cho hàng chục triệu nông dân.

Nhà cửa ở thủ đô A-đi A-bê-ba, bây giờ người ta tính lại, nhà vua, nhà thờ, công chức cao cấp, tư sản chiếm trên hai nghìn mẫu nhà ở. Có nghĩa là thành phố chỉ còn lại không được một phần trăm đất tư của mọi người bình thường.

Ê-ti-ô-pi-a bị hơn hai trăm chi nhánh công ty Mỹ các ngành bằm khắp nước.

Bọn thống trị tàn phá cả xã hội. Nông dân cơ cực, ăn đói, ngủ lều. Mỗi buổi đi làm, nhai ít hạt đậu luộc rồi chiêu ngụm nước lã. Câu tục ngữ mĩa mai từ đời nào không biết: “Chỉ nằm mê thấy được ăn bơ cũng đã mắc phải bệnh hủi rồi”.

SÔI NỔI CHÂU PHI

Tôi bắt đầu nhận ra một vẻ gì thật quen thuộc. Trước nhất, tiếng hát. Những tiếng hát lạ tai mà sao thân thương.

Nhớ lại ở La Ha-ba-na, tôi gặp một người công nhân nhà máy làm xì gà. Ông già da đen ấy không biết tiếng Việt. Mà gặp tôi cũng là lần đầu ông trông thấy một người Việt Nam. Ông cầm tay tôi, cất tiếng thông thả, rất thông thả từng tiếng, ông hát bài “ *Giải phóng miền Nam* ”. Ở một nơi khác đất nước mình, nghe một người xa lạ, nói tiếng Việt nhẹ nhẹ không có dấu, tôi ghen ngào.

Tiếng hát rập rờn khắp bốn phía khắp nước Ê-ti-ô-pi-a. Tiếng hát đâu đâu cũng nghe. Đã thấy không ở đâu người da đen sung sướng như ở Cu Ba. Bây giờ chúng kiến rõ ràng là thoải mái ở Ê-ti-ô-pi-a. Tiếng hát, tiếng hát, người người đi trong tiếng hát tràn đầy.

Những giọng xa vời tiếng hát cổ xưa, tiếng hát chinh chiến, tiếng hát mãnh liệt chống chọi thiên nhiên dữ dội. Hát múa đi gặt, kéo bông, đánh cá, thật đẹp và dữ.

Chiếc đàn ma-xin-cô, tiếng trầm lên réo rắt, như tiếng hò mệnh mông của người Mông Cổ. Tiếng ma-ra-cát lạo xạo, vời vời vùng Trung Phi, tiếng của các dân tộc khát khao đi và kiếm cái sống. Dù người đương lặn lội trong băng tuyết phương bắc, người qua các vùng sa mạc hoang vu, người vượt rừng già, người vào đồng cỏ đến vùng đất mới xa xôi, đâu đâu cũng đều là tiếng đường trường, tiếng của đời sống và chiến đấu, dù phương trời nào thật khác lạ mà cũng rõ ràng một ý chí, một tâm sự như nhau.

Rạp chiếu bóng và sân khấu ấy ở khu vực giữa thành phố. Trước kia, đây là nơi giải trí sang trọng, đắt tiền. Bây giờ đây là câu lạc bộ của khu phố. Bà con kéo đến xem đồng nghị. Váy áo tôi tả, đồ sạm đồ rực, chốc lại chạy vào như lửa cuốn. Những đám trẻ con đen nhẻm, răng trắng tênh, áo sơ-mi đứt hết khuy mà không biết, cứ gơ tay hát theo trên sân khấu một cách hết sức nhiệt tình.

Quốc huy Ê-ti-ô-pi-a hình búa liềm treo giữa rạp. Cờ búa liềm, tranh vẽ búa liềm, chỗ nào cũng thấy. Có cảm tưởng như đất nước này đương vui sướng khoe với mọi người: Chúng tôi đã có Chủ nghĩa Cộng sản, Chủ nghĩa Cộng sản đã đến với nhân dân Ê-ti-ô-pi-a.

Trên sân khấu, một chiến sĩ bộ đội nữ, mũ lưỡi trai, sơ-mi và quần đi trận xanh lá cây, ườn ngực đeo súng rất hãnh diện, vừa hát vừa vỗ súng, chốc lại giơ tay thúc đẩy cả nhà hát đứng lên hát theo. Hàng trăm hàng nghìn nữ chiến sĩ tự vệ quân phục xanh đã đứng lên hát theo. Chiến sĩ ấy hát vừa xong một bài, tiếng sấm vỗ tay lại kéo cô ra hát lại. Bài hát chiến đấu cứ thế cất cao mãi, không bao giờ muốn hết. Cô chiến sĩ hòa trong bóng người và tiếng hát bốn phía vang dội, thanh thang như cuộc đời từ đây chỉ có cây súng, cây súng bảo vệ cách mạng và một tâm hồn chiến sĩ.

Tiếng hát khắp rạp hết sức náo động. Hát và múa rộn lên, rộn lên.

Quán ăn La-li-bê-la - tên kỉ niệm một nhà thờ Cơ Đốc thế kỷ mười hai ở cố đô A-xum.

Các bạn hình như cảm thấy ăn uống ở khách sạn A-đi A-bê-ba Hin-ton của chúng tôi đến hôm ấy có thể là vừa. Gian phòng kiến trúc hiên rộng kiểu Mỹ rồi cũng quen và cũng chẳng để ý cả những vật vãnh kỳ quái. Quyển Kinh Thánh trên bàn ngủ đầu giường nào cũng có, bánh xà phòng và khăn tắm cũng Hin-ton đem đến từ Mỹ. Hàng ngày mà những công thức ăn sáng, bữa trưa bữa tối có tính rập khuôn ở các khách sạn thế giới, cứ tẻ dần. Có thể thấy ở đây hay ở Bâ-y-rút, Tân Đê-li, sân bay Vạt-tây, ở Đa-mát, ở Bát-đa cũng tương tự.

Đến các quán ăn dân tộc là một háo hức đến nơi chưa từng đến.

Nhà hàng La-li-bê-la, nhà vách tròn giống kiểu nhà vùng quê châu Phi lấp ló sau một quãng dốc núi, rồi vào bãi phẳng phỏ xá. Những chiếc ghế đầu cực kịch bằng một khúc cây hũm cong giữa làm chỗ ngồi.

Nhắm nhấp rượu khai vị - một thứ rượu trắng nhẹ như rượu cần, pha mật ong.

Một mâm đầy lồng bàn cói kín đáo được bung ra. Cái mâm “ma-sốp” chân cao lênh khênh, đặt xuống giữa, thành chiếc bàn ăn. Nhưng chiếc lồng bàn chưa được mở, những thức ăn bên trong mâm còn là một chờ đợi thú vị.

Lót mâm, một mảng bộ kê, thành dày như miếng bánh đúc. Trên mặt, những miếng thịt gà rán, những nạm thịt bò tươi. Ở chính giữa, bát nước chấm và những quả ớt đỏ bày quanh. Khách véo miếng bột, lấy miếng thịt bò, chấm vào nước xốt và cắn ọt. Những lúc hào hứng, không có phong tục mời rượu mà mời ăn, các bạn quần bột và thịt, đưa vào miệng nhau.

Rượu mật ong cứ uống từ từ.

Như trước mặt mình đương có một mâm tú ụ bánh cuốn Thanh Trì ăn với chả quế, chấm nước mắm cà cuống.

Rượu mật ong êm êm, lư dừ...

Hết mâm ấy, mâm khác được đặt ra. Bánh bột lót mâm. Lại thịt cừu, thịt bò, cá sách, cá lòng. Những quả ớt nguyên đồ tươi đặt quanh bát nước chấm. Khách rón mẩu bánh bột, lấy miếng thịt mát tươi... Tưởng như tay đưa vào đóa hoa đài trắng, cánh nhiều màu, nhị đỏ rực rỡ.

Những điệu múa nổi lên, người múa, người nhảy, người hát rộn ràng. Bàn tay và đôi mắt thoát đầu e lệ rồi rầm rập tay và mắt quán vào nhau. Những điệu múa tỏ yêu thương, những tay đôi trai gái tỏ tình. Cái đẹp và cái yêu của con người nồng nàn đôi mắt và ngón tay, một ngón tay tròn dài cong. Đôi mắt trắng xanh trên khuôn mặt đen mát, vẻ đẹp nhất trên mình người yêu. Đôi mắt ấy, đôi mắt phẳng lù, đôi mắt trắng xanh, đôi mắt nhón nhơ.

Ở nhà bảo tàng, tôi đã được xem những tranh dân gian ngộ nghĩnh vẽ con mắt người to gần bằng cả khuôn mặt. Con mắt trắng ngần, trông vào người chỉ thấy những con mắt thơ ngây ấy.

Cô San Dao bảo rằng con mắt người châu Phi là tín hiệu tình cảm sớm nhất cho hai người nhận biết nhau. Thấy nhau từ xa, là đôi mắt, đôi mắt ấy thành thơ như mây mùa hạ. Màu da, đáng đi, có thể lẫn với bóng cây và cát bụi, nhưng đôi mắt anh và em, tận xa lắm. Chúng ta đã nhận ra nhau rồi. Tôi chợt hiểu ra tình cảm mỗi khác mỗi phương trời...

Những điều tưởng như mảnh vụn, nhưng lại là cuộc đời, cuộc đời đáng yêu được dệt nên từ đây.

Cây hoa vuông đỏ khế. Những bụi xương rồng, hoa như rắc hạt sương tím. Nét mặt ngơ ngác hồn nhiên. Đêm trong thành phố. Con đường huỳnh quang qua trước mặt, trắng xanh. Phía núi đằng xa, đêm vòng sáng xanh trên sân bay.

Những em bé học sinh áo vàng khăn quàng đỏ cũng nhảy lên múa hát. Giữa đường, những cô tự vệ quân phục xanh thẫm vừa đi vừa hát múa, giơ tay, giơ súng.

Bây giờ, cả đến khách ăn cũng vào cuộc múa với mọi người. Anh chàng Sê-nê-gan viết kịch: Ma-ma-đu, đã cởi phăng áo ra nhảy với cô San Dao, hai người vừa bước tới, mỉm cười, đôi mắt trắng thăm thẳm. Tay đôi ấy múa vai, những đôi vai, những đôi vai, những làn ngực còng lên như sóng.

Người xung quanh - những khách hàng và người làm trong các phòng ăn sôi nổi quá, đã bước ra trong bước múa và tiếng trống vỗ, tiếng đàn ma-xin-cô rập rờn. Tôi đương đi giữa châu Phi hoang sơ và cực kỳ trẻ trung.

Nhớ lại đêm ở khách sạn A-đi A-bê-ba Hín-ton, mấy người khách du lịch nhảy những điệu rừng bất chước châu Phi. Cái lực lưỡng khoáng đạt thật của bước nhảy châu Phi, rừng và sa mạc mênh mông một trời một vực khác với những cung cách bất chước, đem gán kiểu dâm loạn của những đứa học trò tồi Âu Mỹ cho biết bao đường nét vô cùng khỏe khoắn, lành mạnh này.

Giữa náo nhiệt hân hoan đến thế, cô San Dao từ cuộc nhảy ra, đưa cho tôi một mảnh giấy.

Chữ viết ngoáy lên đằng sau một tờ biên lai trả tiền ăn:

“Đồng chí Việt

Đồng chí ở Việt Nam châu Á. Tôi ở Ê-ti-ô-pi-a châu Phi. Đường đi trên mặt đất thì xa lắm. Nhưng Chủ nghĩa Cộng sản đã đưa chúng ta đến bên nhau.

Chủ nghĩa Cộng sản muôn năm!”.

Những lời bông bột chí tình của một người khách nào đấy giữa cuộc múa. Tôi không gặp mặt, tôi không biết anh là ai. Nhưng, cả những khi gặp mỗi người ngoài đường, tôi có cảm tưởng như ai ở Ê-ti-ô-pi-a cũng có thể nói câu tình nghĩa như thế.

Trời A-đi A-bê-ba ngổn ngang mây. Nhà và cây lẫn với đá. Xa xa, chỗ này mưa trắng như bông màn, chỗ kia nắng đem phơi áo được. Mây đen tàn mạn bay lẫn vào trời xanh, trời xanh.

CÁC PHƯỜNG - CHIẾN LŨY NHÂN DÂN BẢO VỆ THÀNH PHỐ CỦA CÁCH MẠNG

Đơn vị hành chính cơ sở của thủ đô A-đi A-bê-ba là các phường.

Tôi được có dịp đi thăm nhiều phường. Phường 11 gần ngoại ô phía Tây Nam. Ba nghìn năm trăm hộ thực tế là một đơn vị nhân dân sản xuất và chiến đấu, bảo vệ cách mạng, bảo vệ cuộc sống tự do mà cách mạng đã đem lại được.

Những người ấy, vẫn những người bình thường ấy hôm trước, trên sân khấu, trong cuộc múa hay đứng gác sân bay quốc tế, hôm nay thấy ở đây, sơ-mi trắng, choàng “cham-ma” trắng, mặt trở râu đen ngòm.

Trên tường gian giữa trụ sở phường lỗ chỗ vết đạn. Cũng không ai để ý, đến khi hỏi các bạn mới kể. Việc ghé góm mà nói ra như bình thường. Sáu tháng trước, trụ sở này đã bị bọn phản cách mạng tiến công. Trận đánh dữ dội lúc chập tối đã xảy ra trong nhà, ngoài sân, ngoài đường, cả đội tự vệ và nhân dân đã đuổi đánh chúng nó đến cùng, cho đến lúc bắt được tất cả bọn sống sót. Vết đạn còn lỗ chỗ đấy. Và còn đấy, ra đón chúng tôi, đồng chí chủ tịch phường người bé nhỏ, râu rậm. Trong trận chống chọi ngay ở trụ sở, đồng chí ấy đã bắn chết hai tên phản cách mạng. Cuối cùng, đồng chí bị thương, gãy cả hai cánh tay. Và nay vẫn là chủ tịch phường như sáu tháng trước kia.

Tôi bỗng nghĩ lại hơn ba mươi năm trước, Hà Nội trong Cách mạng tháng Tám năm 1945. Những bận rộn, những căng thẳng. Trong các vụ bắt cóc, giết người của bọn phản cách mạng, có giặc Tàu Tưởng, có thực dân Anh và Pháp bắt đầu đổ bộ lên Sài Gòn, nhưng tinh thần nhân dân Hà Nội và cả nước đã quyết định và vượt lên tất cả.

Hôm trước thăm Ủy ban nhân dân thành phố A-đi A-bê-ba. Trên mặt tường chính treo ảnh 175 ủy viên Ủy ban nhân dân thành phố và ủy ban phường đã bị bọn phản cách mạng giết. Trong số những chiến sĩ cách mạng hi sinh có mười lăm đồng chí nữ. Cuộc cách mạng Ê-ti-ô-pi-a mở đầu từ tháng hai 1974 tới nay đã trải bốn năm, bốn năm lúc nào cũng đầm máu và quyết liệt. Vận mệnh nhân dân mới thực sự được trong tay nhân dân từ khoảng một năm trở lại đây.

Ba gian buồng văn phòng xảy ra trận đánh bảo vệ cách mạng ấy bây giờ để dùng làm lớp bình

dân học vụ. Cái bảng đen treo cạnh những vết đạn mang một ý nghĩa khắc sâu.

Trụ sở liền nhau các lớp học chống nạn mù chữ, lớp vỡ lòng và thư viện phường. Những bãi cỏ trước sân nhà đã thành vườn trồng cái bắp và hành. Cửa hàng hợp tác xã mua bán của phường kê bên đường cái. Cửa hàng đương bán gạo, đậu rang ngựa, ngô và trứng gà. Người mua gạo đến xúc lấy, đặt gạo lên cân rồi đổ vào túi, đem ra trả tiền ngoài quầy.

Trên các bàn làm việc, những chiếc vỏ đạn đại bác làm bình hoa.

Những bụi chuối hoa đỏ chói vườn nhà ai hiệu mùa xuân rực rỡ đương vào thành phố. Núi chiều đã mờ sương quanh những ánh đèn đường, thế mà bóng nắng vẫn còn lồng trong đám mây trắng bay qua - hoàng hôn thành phố núi thật khác những chiều thành phố ở ta.

Trong nhà trẻ, cô giáo đương dạy các em đếm, các em hát. Tôi nhận ra một cách thú vị đáng đáp và về mặt các em. Không chỉ có nét mặt mà phải nói trước nhất nét mặt linh hoạt, rạng rỡ. Và những con mắt thông minh, ngộ nghĩnh to thô lỗ.

Tiếng trẻ em hát. Tiếng thánh thót, tiếng hùng dũng, tiếng dịu dàng và chốc lại nghe một tiếng uy nghiêm mà tôi hiểu được... *Anh-pê-ri-a-lít... Anh-pê-ri-a-lít ...* và những nắm tay bé nhỏ giờ lên rất náo nhiệt. Tôi bỗng nhớ quốc huy của nước Ê-ti-ô-pi-a mới, không hoa lá, không xanh trắng, chỉ có búa và liềm đỏ rực, chân thành và vô cùng hồn nhiên.

Giữ cho yên vui của con người, ngoài đường cái, đàn ông đàn bà thông thả đi. Áo choàng vải trắng thưa, bay lất phất, những người đi trong lòng đường như bóng sương đưa dài.

Lại trông thấy một người cõng một con cừu về nhà. Người đứng trong cửa nhìn ra, con cừu chui dưới chân cũng ngó ra, luẩn quẩn như con chó cạnh người. Trời tối rồi. Người ta vác cừu đã quen, mỗi chiều đến - như ta dòn về chuồng con gà con ngỗng ngoài bãi cỏ. Bụng con cừu no kèn tựa vào gáy. Hai chân trước, hai chân sau quàng vào cổ, tay người quơ lên giữ lấy. Ở đây, con cừu trong mỗi nhà như con bò, con lợn ở ta. Có phần còn nhiều hơn. Chỗ nào có người, chỗ ấy người ta nuôi cừu - không phải chỉ có cừu đàn, mà cừu nhà. Cừu ngoan ăn cỏ, cỏ khô cỏ tươi, ăn lá ăn ngon, đến mùa khô cỏ, cả gốc rễ cỏ, cừu cũng rũi lên, nhá ngon lành.

Trong quán ăn, ông già nhà bếp đương hoa dao xẻ cả một con cừu luộc. Khách bung đĩa đến lấy từng miếng. Cánh no lành ấy ở hiệu ăn, ở chợ đầu cũng thấy.

Đây là sinh hoạt phố xá phường 11 - cũng là đơn vị chiến đấu, mà thực tế vùng đất ấy đã là chiến trường. Trong hoàn cảnh vô cùng phức tạp, kẻ thù của cách mạng càng nham hiểm, hung ác. Nhưng cách mạng đã được bảo vệ dũng cảm và quyết liệt do chính tay người làm ra cách mạng.

*

* *

A-đi A-bê-ba, thành phố núi, lúc mây rợp, lúc mưa lúc nắng. Như cách mạng Ê-ti-ô-pi-a đương ngổn ngang, sôi nổi. Như cách mạng châu Phi cực kỳ mãnh liệt và cũng vô cùng hồn nhiên.

Ở đây, có các bạn tôi A-tô, A-ka-la, San Dao...

Ở An-giê

I.

BÓNG NƯỚC ĐỊA TRUNG HẢI hắt lên lẫn lộn khoảng vàng khoảng trắng rồi lại xanh thẫm xuống, thật hắt hiu. Cảm tưởng hờ hững của người nhìn qua cửa sổ không đúng với những gì của cuộc sống hối hả, sôi sục, gầm thét dưới kia. Châu Âu đương đòi quảng đi hơn hai trăm cái tên lửa Cru-dơ đầu đạn nguyên tử tầm trung Mỹ vừa khiêng sang đặt khắp các xó xỉnh từ Hà Lan đến Tây Đức.

Nhưng mà chẳng mấy lúc, vùng đất hoang hốt ấy cũng đã xa mờ.

Tôi đương xuống phía nam.

Hơn một nghìn cây số bờ biển An-giê-ri êm dềm. An-giê-ri đất nước châu Phi Địa Trung Hải, bao nhiêu dân tộc nghìn năm qua lại, những người Béc-ba, Phê-ni-xiêng, Ả-rập... gặp nhau trên ngã ba ngã năm kỳ lạ ấy. Vườn ô-liu xanh rờn, vườn cam vàng rực. Cả một cánh đồng chà là xòe tán vào mùa thu mà nước ở đây ấm hơn hẳn khi bờ bên Tây Ban Nha bên kia đã xuống tuyết. Một mặt biển mà cái lạnh và nóng nắng xen kẽ nhau. Dưới bãi Ti-pa-sa, người ta tắm và chơi thuyền. Trên núi Chê-rê-a ngay cạnh, bãi trượt tuyết đỉnh núi. Rừng thông, rừng bách phủ kín dãy Ka-bi-ki, giữ lại đây một mùa hè mát dịu. Nhưng từ biển vào, khi đã qua những vùng đồi cỏ chăn cừu, những cánh đồng lúa mì, đồng củ cải đỏ, lại gặp một An-giê-ri khác. Đây là những biển cát ở En-uát, những đồi sỏi Ga-dai trần trụi mở đường vào vùng dầu lửa và hơi đốt ở Hát-xi Mét-xau, ở Hát-xi R'men rồi từng đoàn lạc đà chậm rãi hàng trăm hàng nghìn con, rờn rã đặng đặng dềm ngày đi ngập trong bóng cát sa mạc Sa-ha-ra huyền bí.

Ta lại tưởng đến đây thì gặp Hy Lạp trời trong xanh ở Séc-xen, các làng mạc đá trắng Ả-rập ở Công-xtăng-tin và thiên nhiên Thụy Sĩ mát rượi vùng núi Ka-bin với đôi chút hoang dã Méch-xích trong lùm chà là cạnh giếng nước tình cờ bắt gặp ở nơi trú chân giữa mênh mông kia. Di tích lịch sử trên đá, nghệ thuật và kiến trúc I-xlam đồ sộ, bề bộn, chẳng khác lúc nào cũng khơi gợi người ta dợt vào nhảy trong tiếng trống “ráp”, tiếng kèn “gai-đa” dù trên thềm đá một dinh thự cổ hay trong lều bạt hoang vu khi mặt trời đương lặn. Đâu đâu cũng giao hòa hồn cốt các nền văn minh châu Phi với Trung Đông và Địa Trung Hải.

Những cái khác nhau mà ăn ý ấy cũng thật đậm, khi trông thấy trên sân bay Bu-mê-diên, hai đầu cánh chiếc Bô-ing 727 của hãng hàng không An-giê-ri như còn đượm hơi tuyết. Thế mà bốn phía gió khơi vào thành phố cảng An-giê dạt dào lên vòm lá chà là lấp lánh và nắng in hoa đôi cánh tay trần của cô gái bầu bĩnh, đen giòn, bụng khay cà phê tới. Đôi chút vào xuân băng tan rớt lại bên kia rồi. Mùa hạ đã thấp thoáng những con bướm trắng như bướm bay đậu rập rờn mép nước.

Ô hay, tôi chưa được đến An-giê bao giờ mà lại dường như đã từng đến. Vẫn trong một trái ngược dịu dàng mà xa xôi, mà hòa hợp. Có phải chỉ vì tôi bỗng nhớ lại những câu về “bất lỉnh sang

Tây” từ thuở nào, trẻ con trong làng đều thuộc vanh vách. “Kể từ khi bước chân đi... Ba tháng năm ngày thì đến An-giê... Vợ con nhớ giỗ ngày rày cho cam... Bên Tây có chiếc tàu sang. Sinh ra khó đo quần vàng... Vai vác khẩu súng, tay cầm bình toong...” Những câu về âm đạm, rầu rĩ được kể mãi tưởng không bao giờ hết. Chú Năm tôi ở Sơn Tây đã sang làm lính dất con la, con lừa bên Ma-rốc, An-giê-ri. Người lính khó đo “An Nam” bị đưa đi dẹp “giặc” Mạc Đình Kim ^[1] nước “Tây đen”. Người lính châu Phi phải sang “An Nam” đánh “giặc” Bãi Sậy, “giặc” Đê Thám. Những mưu toan thế kỷ của thực dân đế quốc đã ràng buộc số phận đất nước chúng ta.

Cái ký ức tàn mạn ngầy dại của tuổi thơ tôi có chú Năm dắt lừa theo quan Tây ở Bắc Phi đã vào thành phố An-giê thời đại hôm nay, với tôi.

Ở đâu, những thành phố bờ biển, sóng rồn lên đùa ướm cả gấu vảy người đi đường không kịp xấn, bao giờ cũng giữ riêng một vẻ đẹp La-ha-ba-na. Bây-rút, I-an-ta, Bom-bay, Nha Trang, Bãi Cháy, cát và sóng mơn man. Cà màu xanh vườn ô-liu và cây thiên tuế cổ thụ, hoa chà là thơm cùng lẫn mùi muối.

Nhìn lên, An-giê như một lực sĩ vươn vai. Cao cao những dốc phố quanh lên châu tuần trước đài Chiến Thắng, nhóm tượng chiến sĩ súng trường lựu đạn hiên ngang, phía nào cũng thấy. Nhà Bưu điện nguy nga kiến trúc Ả-rập, nhà hàng Thánh Gioóc cũ, những lầu cao, như màu áo, như bấp tay mà cánh rừng xa xanh như mái tóc xõa. Khu An-giê cũ nhà cửa, hè phố phẳng phát sáng dấp thời thuộc Pháp, anh em với Hà Nội và Sài Gòn, chỉ khác những đèn đài đạo Hồi tro trắng xóa trên thành phố thoải thoải từ đỉnh núi xuống dầm chân bên bờ cát phẳng lặng.

Chỗ nào cũng thấy An-giê lẫn với núi, rừng cây, bãi cát và xa kia một ngấn biển xanh ngang trời. Khoanh đê chắn sóng ngay bên con dốc luôn dưới cây vát lên núi.

Mỗi quãng, tường tắc vào hẻm đồi, lại mở ra một dãy phố, một ngã tư. An-giê, thành phố hãnh diện có tuổi ngoài nghìn năm, như Hà Nội với Cổ Loa, Tân Đê-li bên Đê-li cũ, như Tbi-li-xi mới cạnh thành cổ cùng soi bóng sông Gu-ra.

An-giê cổ kính đặc biệt. Trước cảng man mác mái nhà lúp xúp gồ ghề sù sì da cóc. Phố xá chen chúc người lên xuống qua lại bậc đá, khu Cát-ba - mái nhà chồng diêm san sát nối tiếp. Hiệu cắt tóc, hiệu may, hàng quần áo cũ, quầy rau quả... Các quán ăn vách ám khói, sục nức mùi hành. Những bàn cờ, người ngồi quanh, chăm chú, lặng lẽ.

Cái vùng hang hốc ngoắt ngoéo thiên la địa võng đến rợn người này đã nổi tiếng là một khu du kích giữa lòng thành phố. Pháp đã ra công bắn giết, đốt phá. Nhưng chưa bao giờ phá vỡ được hết những bí mật của khu Cát-ba. Cho đến ngày Pháp cuốn cờ về bên kia Địa Trung Hải, Cát-ba vẫn thân nhiên ở nguyên đây. Những hàng hiên trước nhà, những cột cây chống cửa sổ, như những con mắt tinh thần kháng chiến An-giê-ri. Cát-ba, tụ điểm kiêu hãnh giữa An-giê anh hùng. Những toán du lê-dương cuối cùng của quan năm dù Mát-xu, viên tướng biệt kích đánh nhau toàn thua trên đồng chiêm Nam Định, Thái Bình ở Việt Nam, chạy về đây lại vỡ mặt vì các chiến sĩ du kích ở khu lao động Cát-ba.

Đài Chiến thắng trên đồi cao vọi vọi hình một lão du kích trong nhóm tượng đài các chiến sĩ

tay vung lựu đạn đương vươn bóng dững liệt từ những mái nhà lụp xụp ở Cát-ba lên.

Cả hạm tàu xâm lược đã vĩnh viễn cút khỏi cảng, có thể vào một buổi sáng nắng trắng toát thành phố tường trắng, trong veo biển xanh và tiếng sóng. Càng sâu thăm thẳm những con mắt cửa sổ tinh anh lạ lùng ấy của khu phố nghèo.

Vùng du kích Cát-ba anh hùng giữa “ba mươi sáu phố phường”, chẳng chịt đại lộ xung quanh. Trên lầu hàng cao lâu A-lê-ti trông xuống, từng miếng mái nhà lờm chờm như vẩy con tê tê không lồ, một đàn tê tê dựng vẩy đương lịch kịch lên giữa dốc và nhà nào lúc nào cũng ồn ào, nồng mùi đinh hương, mùi ớt, mùi mù-tạt cay xè, kích thích.

Đạo quanh Cát-ba, gần nửa đêm tôi mới về đến vùng bắc thành phố. Đường lớn kẻ bên biển, ngọn sóng chồm lên ngang thành xe, dựng đứng.

Châu Á, châu Phi, Mỹ La-tinh hùng vĩ và đau thương trong máu và nước mắt. Trăm năm vừa qua, cuộc đời các dân tộc trên trái đất trải những biến thiên lịch sử lớn. Cả đến chú Năm tôi và những người lính da đen ở Đông Khê năm xưa và tôi, cả tôi nữa. Những ngôi sao li ti giữa trời sáng trắng dạt trên ánh nước, như những số phận hiển hiện.

Bờ bên kia, chỉ hơn nửa buổi tàu thủy hoặc ngót giờ bay đã vào cảng Mác-xây. Ngồi đây trông ra đầu vịnh, bán đảo Si-đi Phê-rúc, cây đèn biển thoáng trắng thoáng xanh, bờ đá và bãi tắm so le từng quãng. Ai còn chẳng biết nơi vui chơi đây có những khách sạn hiện đại, cầu kỳ nửa nổi nửa chìm, sóng xô vào tận cửa sổ phòng ăn, thế mà năm 1830, thực dân Pháp đổ quân lên chiếm An-giê-ri đầu tiên đã lập đầu cầu ở đây.

Nhưng vùng biển Si-đi Phê-rúc đã quang đãng từ năm 1962. Cuộc xâm lược 132 năm của thực dân Pháp đã bị tan tành bằng tinh thần một Điện Biên Phủ - lời thề thiêng liêng của các chiến sĩ An-giê-ri.

Khách sạn càng kề mặt nước. Dãy tường đá cao như pháo đài, nhưng lại là những nhà nghỉ lịch sự. Những hàng ăn và quán cà phê âm áp: Mùa dong thuyền chơi đương tới. Bên nước nhấp nhô những cái thoi xinh xinh. Có chiếc, nước sơn còn đỏ nhênh nhoáng nằm trên cát, với chiếc chèo trắng bạch.

Xa xưa và hôm nay trong bóng trắng vàng vạc. Chú Năm tôi ngày xưa chắc đã đổ bộ lên đây. Ủ, thế nào người lính khổ đỏ dắt la lừa cũng phải lom khom trèo qua cái bãi đá ngoài kia. Người lính thuộc địa ở An-giê, ở Ma-rốc, ở Pông-di-sê-ri, ở Việt Nam đem thân ra đi, “Vợ con nhớ giỗ ngày rày...”

Người lính da đen trong đội quân viễn chinh Pháp ngày ấy có phải người An-giê hay không, nhưng tôi cứ ngỡ như phải. Trên chiến dịch Biên giới phía Bắc năm 1950, hôm quân ta giải phóng Đông Khê, một tốp tù binh được đưa từ trong đồn ra. Những người tù binh da trắng da đen lũ lượt đi vào gió rét chiều lát phát mưa dưới góc đá đầu xóm. Nhiều người cười trần, vẫn còn hốt hoảng như lúc bị lôi sóng ở lô-cốt xuống.

Ai biết có Bác Hồ trong những người đứng ven đường. Hay là người ta biết mà im lặng bảo đảm kỷ luật chiến trường. Trông thấy bác sĩ Chánh tôi quen, tôi mới nhận ra. Anh Chánh cũng mặc quần áo bộ đội xám lá cây, quần xắn như Bác. Bác đội nón lá, cái khăn tay che ngang cằm, vắt ra sau cổ, chỉ nhìn được đôi mắt chăm chú.

Mưa mỗi lúc một nặng hạt. Người tù binh da đen sau cùng đương đi tới. Co ro, trần trụi trực. Bác Hồ bước ra, cởi nhanh cái áo sơ-mi Bác đương mặc, khoác vào vai người tù. Người ấy sững lại, lắp bắp nói, rồi lại lật đật chạy ngay theo hàng, trong khi bác sĩ Chánh lấy chiếc khăn mặt buộc túi của anh, vắt lên hai vai Bác đã ướt mưa.

Chẳng bao giờ người tù binh biết được ông già cho anh cái sơ-mi - đấy là người công nhân phụ việc “mạch lô” ngày trước đã từng qua các cảng An-giê, Ca-da-blăng-ca... khắp châu Phi.

II.

Thành phố An-giê, bờ biển cát trắng bên những ngọn đồi hoa mi-mô-da vàng hây quanh các dinh thự. Đâu cũng vẫn một An-giê xinh đẹp ấy. Những đường đá trắng đồi En Bia sang Mu-ta-pha sáng điện và xanh cây. Lại từ Bô-na-ri-da đến Ku-bai, đến những khu nhà đồ sộ giữa vườn cọ pan-ma và chà là, lại quanh xuống khu Cát-ba. Đến cửa rừng thông Đi En Ma-con nhìn xa, gặp lại mặt biển kẻ một đường xanh chân trời.

Mỗi lần tha thân, quanh quần lên dốc xuống dốc khu phố lao động Cát-ba lại khám phá ra những thú vị mới. Phố lao động, nhưng lại không phải dân tứ chiếng ở lều “bì đông” tường thùng sắt mái ni-lông. Cát-ba cổ kính đã ra đời trước cả những dinh thự thành quách xung quanh - có lẽ nơi tụ cư của những người thoát đầu đến lập nên thành phố cảng.

Tôi xuống bậc đá cuối ngõ ẩm ướt. Thế nào mà tự dưng trông thấy cái bảng có dòng chữ *Restaurant Hà Nội* - Hiệu ăn Hà Nội, chữ viết sơn đen mờ trên miếng gỗ mộc ám khói trong bóng nhập nhoạng những mái nhà. Vậy mà thành linh, như có linh tính, sự chú ý hút ngay vào đấy. Ai như tôi lúc này, chắc cũng thế. Dường như gặp lại đất quê ngay trước mặt. Hai chữ “Hà Nội” vuông vắn, chân phương dẫu huyền, dẫu mũ, dẫu nặng. Quanh tôi lại bồi hồi lẫn lộn hôm nay và kỷ ức, có chú Năm tôi dắt con la đến vắt chiếc thùng da vào cột hiên, có người tù binh năm nào ở Đông Khê đương ngồi hau háu trông ra, hình như vẫn mặc tấm áo sơ-mi ka-ki xám nhạt ấy.

Tôi bước vào quán. Tiếng chim sẻ róc rách trên đầu hồi. Cảm tưởng lạ lùng tôi vừa thấy đã hóa ra quen thuộc. Đây chẳng khác một hàng cháo lòng, hàng phở, hàng bánh cuốn mà khách ngồi chực bà hàng trắng từng chiếc, ở một khe cửa, một vỉa hè nào trong những ngõ phố khúc khuỷu, tun hút ở Hà Nội, ở Sài Gòn.

Ngoài thành tường, mấy người thông thả ngồi chơi, chân buông thõng. Một cụ già vác trên vai một con cừu nhỏ, không biết ông đi chơi hay đem cừu đi đâu. Trước mặt, bác thợ cắt tóc giờ kéo làm điệu tóc tách quanh đầu một chú bé ngồi im trên cái ghế sắt xếp. Chẳng ra vẻ cao lâu từ quán gì cả, cái Restaurant Hà Nội chỉ là một hàng cháo bò.

Thành phố An-giê trên ngã tư ngã năm lịch sử. Bờ nam Địa Trung Hải này thêm cái hàng cháo bò cháo cừu của ông An càng đậm nét của thế kỷ. Một gian hẹp như mọi gian nhà ở khu lao động Cát-ba. Quầy làm hàng kê góc trong. Chiếc thùng tôn trắng phau đặt trên lò, nghe tiếng cháo sôi ùng ục đều đều. Một dãy móc sắt lủng lẳng những buồng gan, quả tim, quả cật, cái pín, chiếc cổ hũ, miếng sách xù xì vô mít, bộ lòng non vắt như chằng thùng. Mọi thứ sắp sẵn, chỉ đợi lẳng xuống chảo cho sủi tái. Bên trong, xếp những bó hành ta, rau húng, cả cà chua, khoai đã luộc, bóc vỏ và hành tây, tòi tây cho những khách ưa món súp hồ lớn. Ông chủ hàng quán tạp-dề xanh, một mình đứng giữa các thứ đồ nghề. Con dao xẻo miếng gan, miếng nằm, miếng thịt tái, ném xuống chảo. Từng bát đã lót sẵn rau thơm và gia vị được múc cháo nóng sôi vào.

Khách xúm xít nhìn chủ quán với tay và dao và muối cứ múa hoa lên, rồi hí hửng được bung bát cháo của mình ra bàn. Vào hàng này người ta thích thế và bao lâu nay đã thế.

Bàn ăn kê giữa nhà ôm một cái bể thủy tinh tròn to choán cả, khiến cái bàn rụt lại, chỉ như máng gỗ mép bể nước. Mặt bể nở những cánh bèo xanh ngắt. Ở làng xưa, ao bèo tấm, bèo ong, những ô bèo cái vuông vắn trong các sào nứa, ngày ngày cô gái ra xắn quần lên tận bẹn lội vớt - giống bèo cái nấu trộn cám, lợn đen, lợn i ăn vào lớn trông thấy.

Thế mà giữa nhà hàng ở An-giê trong bể cảnh nở đầy bèo cái. Cánh bèo xanh phấn, mỡ màng, chùm rễ trắng ngà lưa thưa. Một đôi cá trắm lượn ra, giống cá trong tranh đớp trắng trung thu, những chiếc vẩy đẹp lấp lánh như đôi mắt trẻ thơ.

- Chào ông An!

Ông An ngược lên, dùng tay dao pha thịt, nhẹ nhàng hỏi:

- Anh mới sang à?

Tiếng cuối hơi nặng giọng người kẻ bể Thụy Anh, Diêm Điền. Và câu hỏi, cách hỏi ấy cũng có thể biết ông là người tinh ý và chắc ông thường quen biết anh em trong sứ quán. Ông hỏi thêm:

- Có ở đây lâu không?

Bấy giờ khách ăn đã vãn. Ông An bảo tôi:

- Ta làm bát mì ăn tạm nhé. Làm nghề gì thì sợ các thức nghề ấy. Anh bán phở thích cơm chan nước rau muống luộc, mà cái anh nhà bếp cao lâu suốt ngày phải đứng ngửi mùi mỡ lót chảo, đến lúc rời tay ra, chỉ còn ao ước bát nước chè tươi vô thật đặc. Nghề đòi nó thế, anh ạ.

Tôi cười. Tôi lại để ý ông An thích gọi nhau bằng anh, dẫu sao chúng tôi chẳng ai còn trẻ nữa. Đây cũng là thói quen của người suồng sã và chân tình.

Tôi hỏi:

- Anh ở An-giê lâu chưa?

Ông An cười nhếch mép :

- Xem nào, “pò-lúy đờ tờ-răng tăng” [\[2\]](#)

- Thế hẳn anh cũng biết restaurant cụ Quát bên Ma-róc?

- À cụ Quát. Ông cụ quê ở Yên Hưng. Năm nay ngoài chín mươi rồi. Vẫn lịch sự như Tây. Năm nào tôi cũng nhận được thiệp chúc Tết cụ gửi từ Quảng Yên. Anh biết cụ Quát à?

Tôi cũng chỉ gặp cụ Quát một lần. Có lẽ mười mấy năm đã qua. Lần ấy, cụ Quát từ Pa-ri tới và chúng tôi cùng đi chuyến bay từ Mát-xcơ-va về. Ghé tôi cạnh cụ Quát. Tình cờ thế thôi.

Mười năm tuổi, cậu bé Quát bỏ quê ra Hải Phòng làm phụ “mạch lô” hăng tàu Tây Diệc, chạy đường Mũi Ngọc. Ở cái làng Yên Hưng bãi lầy ngày đêm nghe tiếng biển mà làm nghề tàu biển cũng phải. Rồi Quát theo chúng bạn xuống tàu lớn đi đại dương vẫn chỉ là chú bé nhặt than, rửa bát, lau cửa kính. Không rõ đến năm nào Quát lên bờ. Chỉ biết nhiều người Việt Nam lưu lạc trên thế giới đã biết tiếng Phở Quát - restaurant Quát, đông khách đã trên năm mươi năm ở Ca-da-blăng-ca...

Bao nhiêu năm, đại chiến thứ nhất, lại đến đợt đại chiến thứ hai, lính tráng các thuộc địa Pháp đổi đồn, đổi trại lung tung cả châu Phi, châu Á, châu Đại Dương ta sang “khó đỏ”, lại đến “ô en ét” - ONS, lính không nghề - nhiều người thường lui tới cửa hàng Phở Quát này.

Năm tôi gặp, ông Quát đã tròn tám mươi tuổi. Nước da sần bánh mật, khỏe, quắc thước. Ông Quát cười hếch hàm, khoe răng chưa rụng cái nào. Hàm răng bàn cước của ông nhuộm đen từ thuở trẻ, rồi cả đời lang bạt chân trời góc biển, mà ông cứ để thế, bây giờ thành răng cái mà nhòe nhòe.

Hồi ấy, các chuyến bay về Hà Nội, đường phía tây hay trên phía bắc, đều đợi nhập nhaoang tới mới vào Gia Lâm. Có lẽ đến giờ ấy không quân Mỹ mới ngót hoạt động. Chiếc IL 18 bay thấp, trông rõ hoàng hôn dưới kia, dải núi Cai Kinh lờ mờ và con sông Kỳ Cùng uốn quanh thị xã Lạng Sơn. Làng xóm xinh gọn vun vào trong lũy tre. Tưởng nhìn được cả trẻ con đương chơi nhón đầu ngỗ.

Từ lúc qua biên giới, ông Quát cứ dăm dăm nhìn xuống.

Ông Quát về thăm đất nước lần ấy, lần đầu tiên. Nhưng ông Quát đã định về ở hẳn nhà, từ mấy năm nay. Cái người hai bàn tay không, dựng lên cơ nghiệp đã quen quyết đoán và làm dứt việc. Vốn liếng và số tiền sang cửa hàng, cả gia tài, ông gửi một nửa vào chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại Pháp để ủng hộ Nhà nước. Còn đâu ông mang bằng ngân phiếu về đây. Ông sẽ gửi quỹ tiết kiệm cả. Một mình ông, chỉ cái lãi tháng lấy ra ăn cũng thừa phong lưu rồi. Ông đã gửi tiền cho xã xây cái trường phổ thông tám phòng lớp. Ông cũng đã nhờ xã làm nhà cho ông từ lâu. Ông đưa tôi xem ảnh nếp nhà hai gian một chái, lợp lá gồi. Mảnh sân nhỏ lát gạch bát tràng. Nhà và sân, cổng tán, bờ rào đều theo quy cách của ông gửi về. Ông nhớ kỷ niệm thuở bé hay ở nông thôn Ma-róc cũng tranh tre thế sao, nhưng ông nói hết các cụ ta trong làng: “Nhà gạch bí lắm. Ở nhà lá mát mẻ lại khỏe người”. Rồi ông nheo mắt cười hề hề. Thoải mái y hết chú Năm tôi ngày

trước.

Ông Quát vẫn ngồi yên.

Tôi cũng nhìn ra cửa sổ rồi nói với ông:

- Cái khúc cong cong nước đỏ ấy là sông Hồng, sắp thấy cầu Long Biên rồi.

- Có phải cái cầu Long Biên xuống Phòng, hả me-xù?

- Vâng xuống Hải Phòng.

Hai hàng nước mắt ông già bỗng ứa ra. Nhưng miệng ông lại mếu máo cười:

- Tôi chưa được biết Hà Nội, tôi chưa được biết...

Phải rồi, khi ông Quát ra đi... Tàu quay mũi bến Sáu Kho...

Chưa có dịp nào tôi trở lại Yên Hưng. Chỉ gặp cụ Quát lần ấy. Nhưng tôi đã đến Yên Hưng từ khi cụ Quát chưa về quê. Tôi vẫn nhớ cái làng khuất nẻo trong sương mù và bãi lầy. Nửa đêm nghe tiếng còi tàu rúc ngoài xa.

Tôi đã nói lại với ông An như thế. Chúng tôi trò chuyện về những người nước ta phiêu bạt các nơi. Ma-đa-gát-ca... Xê-nê-gan... Có người đã mất, có người lưu lạc đã hai ba đời... Biển có đất nước và đời mỗi con người, biết bao số phận, bao nhiêu éo le. Ông Mậu làng tôi vào lính đi “phiếc-me” [\[3\]](#) nhà binh ở A-lép nước Xy-ri suýt lấy vợ bên ấy. Chú Năm tôi dắt con la, dắt con lừa, hết Ma-rốc lại An-giê-ri và cái “người nước Bắc Kỳ ở Bâ-rút có cây đàn một dây” nằm trước tôi đã có ý tìm nhưng không gặp. Và cả đến cái sự ông An chủ quán cháo bò tha hương gặp nhau ở ngõ phố lao động Cát-ba này.

Ông An kể mấy năm trước ông còn tráng cả bánh cuốn. Đông khách, nhưng mà bận lắm. Có cà cuống không à? Cái này thật thần tình. Tôi nghiệm thấy dấu đến ở nơi xa lạ thế nào rồi người ta cũng mảy mò ra những cái ăn cái uống chẳng khác quê nhà. Mác-xây phía nam nước Pháp ẩm áp, rau củ mắm muối nước ta được bà con mang sang từ bao giờ, giống má ra sao chẳng biết, nhưng có đủ cả. Mắm tôm, nước mắm, ớt chỉ thiên, cả ớt gió, ớt Quảng Bình, húng Láng hẳn hoi, không thơm hắc như húng bạc hà Sơn Tây, thìa là nhỏ cây mà đậm mùi khác thìa là Tây nhật nhẽo. An-giê đối mặt với cảng Mác-xây tàu bè qua lại như phà sang ngang ấy mà.

- À mà tôi sẽ kể anh nghe chuyện cô Tâm. Hôm nay mấy ta nhỉ? - Hỏi thế, nhưng rồi ông An vào cầm tấm bìa lịch treo tường in ở thành phố Hồ Chí Minh có tờ lịch to tướng. Ông An lật lật mấy tờ. Thứ sáu này là rằm tháng bảy âm lịch. Các cụ ta ngày xưa ngoài cái Tết cả thì trọng nhất tết rằm tháng bảy đấy. Tết cúng vong nhân xá tội mà. Năm nào cô Tâm cũng lên ăn tết rằm tháng bảy.

Ở buồng trong nhà ông An có chiếc giường một kê bên cái án thư mộc, lùn vừa tới trần nhà thấp, trên bày chiếc mâm đồng sơn then và một ống hương. Chẳng khác cái giường thờ đơn sơ ở

quê. Ông An đương nói về cô Tâm ở Ô-ran.

Tôi hình dung ra thành phố Ô-ran xa xôi, những vườn đồi bậc thang xung quanh mép núi, những bãi cát gập ghềnh chưa bao giờ đến mà trong lòng vẫn vương ái ngại như mỗi khi ta nghĩ tới người con gái lấy chồng xa. Ai đã lên Hà Tuyên vào Bắc Mê, đến chặng dừng chân rẽ vào bản Khuổi Nọi phải lội cả buổi qua tám chín khúc suối lớn. Ở Khuổi Nọi cuối rừng ngọn nước ấy, người con gái đi lấy chồng thiên hạ, tưởng như chẳng bao giờ còn về thăm được suối quê mẹ nữa.

Bốn mươi năm đã qua rồi. Ngày ấy cô Tâm mới trạc hai mươi tuổi, chứ chưa phải bà lão sáu mươi như bây giờ. Cuộc kháng chiến toàn quốc mới bắt đầu. Các vùng ngoại thành Hà Nội thật sôi nổi. Du kích mỗi làng tập trung thành thành trung đội, đại đội. Cô Tâm tiểu đội trưởng một đại đội toàn nữ.

Cô Tâm mất tích trong một trận du kích chống càn. Không ai biết tiểu đội trưởng Tâm đã hi sinh hay bị bắt, trong lúc đánh nhau, lúc rút, đã có việc gì xảy ra. Khi ấy mạng con người như sợi tóc, vương ở đâu, biết đâu... Rồi mặt trận lan rộng ra, mãi đến tám năm sau, có người trở lại, có người không bao giờ trở về.

- Ở An-giê-ri bây giờ - ông An nói - khá nhiều chị em Việt Nam tài đảm có tiếng.

Chồng chị Tâm có nghề thợ nề. Chị Tâm làm nội trợ như thông thường các bà mẹ, các chị ở đây. Hai con chị Tâm, con gái bác sĩ, con trai kỹ sư, đã nên người cả. Vườn bưởi của chị Tâm, cái vườn bưởi hái ra tiền ấy, phải gọi là đồn điền bưởi mới đúng.

(Hôm trước, trên đường đi Khi-đa qua núi Chê-rê-a xuống thung lũng Mê-đi-a, tôi đã được qua một quãng những vườn bưởi. Hoa bưởi nở trắng ngần, người đi ngợp vào hương bưởi ngây ngất, muốn say).

Chị Tâm thật khéo nuôi lợn. Ở đây, người theo đạo Hồi kiêng thịt lợn. Không khí đạo giáo trùm lên những thành phố châu Phi. Những người đàn bà bôi rối áo choàng trắng, vạt nâng ngang nửa mắt, đi loáng thoáng như chiếc bóng.

Đàn lợn chị Tâm nuôi, cứ bán năm hai lứa, ba lứa, không biết có ai đạo Hồi phá giới vì được ăn thịt lợn ngon giống đen tuyền. Chỉ biết lợn của chị đắt hàng, người mua lái xe tải đến bắt lợn tận chuồng, chị chẳng cần biết mặt cái chợ.

Cái bể bèo cái ông An nuôi làm cảnh đây của chị Tâm đem cho giống đấy. Ông An đã có về chơi nhà chị ở Ô-ran. Tòa nhà hai tầng khang trang. Trong nhà treo toàn ảnh phong cảnh Việt Nam. Sứ quán ta trên An-giê mua hộ các thứ bên nhà. Thịnh thoảng, vợ chồng lên khuôn về từng va-li sách báo. Hai con chị đều đọc được quốc ngữ. Cả phố khen nức nở, và ước: Làm thế nào cho con trai An-giê-ri sang lấy được vợ bên Việt Nam. Chị Tâm cười bảo: Như tôi, ở nước tôi chưa phải người chăm việc đâu - Thì hãy cứ được người chưa biết chăm việc như chị! - Mọi người nói thế.

Bây giờ qua đã lâu cái ngày những lo, những ngại ấy rồi. Cuộc đời đã nên như thế. Không phải chồng chị nói thế, mà từ khi An-giê-ri độc lập, người hàng phố hay nói: đất nước Việt Nam tận đâu

đâu mà ai cũng nhắc nhớ. Vì tình cảm con người, xa xôi hóa gần gũi. Các vùng du lịch ở Công-xtăng-tin, ở Sau-ra và cả những “oa-di” giữa mênh mông, lâu rồi thấy quen cũng như chùa chiền và khoanh tre, cảnh đồng ở quê. Những khoảng vẽ trên đá thời tiền sử, người và bò tót, núi đá lạ ở I-li-xi, ở Hô-ga, bắt đầu lạc đà vào sa mạc... dưới cát có dầu lửa... đất nước tôi... Người ta bảo tôi cầm súng, đem tôi sang Đông Dương, thế nào mà tôi được gặp mình...

Con trai chị Tâm cảm bệnh giống như tặc các chú bên quê. Em gái nó, mặt trắng tròn bầu bĩnh, đặc biệt khuôn mặt các cô gái Bắc Phi láng giềng châu Âu. Chị Tâm không mặc quần áo ta, nhưng chị Tâm cũng không lờ xờ vấy đầm như mọi người. Tết âm lịch, vợ chồng con cái lên An-giê chúc Tết sứ quán. Chị mặc quần áo mới - bộ ka-ki đồng phục xanh nhạt với chiếc mũ tai bèo. Lúc nào chị cũng chỉ mặc một kiểu giản dị chiến sĩ giải phóng như thế. Tết dương lịch, khu phố vui chơi ngoài công viên, cả nhà chị đều diện quân phục quân giải phóng đứng đồng ca bài “ *Giải phóng miền Nam*”, anh ấy xòe tay đập trống “ráp” đệm làm nhịp.

Và chẳng khác ai, chị Tâm cũng giỏi chơi không thua cô gái nào trong các hội hè... Tết hái cà chua tháng ba, tết trái cam tháng tư, hội cừu tháng sáu, rồi sang hội vào xuân Địa Trung Hải... Tâm choàng khăn voan xanh lơ, nhảy điệu Da-dô-na nhịp nhàng vào hội hái chà là...

Tôi hỏi ông An:

- Chị Tâm có liên lạc gì với bên nhà không?

- Chị ấy đã gửi tiền ủng hộ xã xây trường học. Cái ảnh trường phổ thông thôn Vân được phóng to treo giữa nhà ở Ô-ran.

- Chị Tâm đã về chơi bên nhà...

Ông An nhìn tôi chăm chú rồi nhẹ nhàng lắc đầu:

- Chưa về lần nào, anh ạ.

Chúng tôi ngồi im một lúc lâu.

- Chị Tâm nói chuyện vui như liêu điều. Nhưng cái gì mà chị không nói thì thôi đừng hỏi. Đến rằm này, thế nào chị ấy cũng lên. Mời anh ra chơi.

Nhưng rằm tháng bảy ấy chị Tâm không lên An-giê. Tôi nghĩ, biết đâu chị ấy có lên mà không muốn gặp mặt tôi chăng? Tôi không hề quen biết chị, nhưng tôi là người ngoại thành, khá thông thạo vùng Vân cửa sông Hát. Năm ấy, tôi đã làm phóng viên báo, khi các đội du kích ven sông Hồng làm nhiệm vụ tiếp tế bí mật cho Liên khu Một, những ngày đầu kháng chiến vô cùng ác liệt của Hà Nội. Có thể ông An đã kể về tôi với chị Tâm, cho nên chị không đến. Ồ, có thể như thế.

Mỗi người thường có một điều riêng gì không bao giờ ai hiểu được. Như cái ông An này mà chả lạ sao. Ông là tay bếp nghề và sành rượu. Thịt cừu nấu món “sóc ba”, gia giảm dầu dấm, trộn bột và giữ lửa nhỏ thế nào. Vang trắng để uống chơi, vang hồng cho bữa ăn nhẹ, má-ca-ra hay mê-đi-a. Vang đỏ ở Bu-sa-vi-ni trong tiệc thì vô địch. Gì ông An cũng thạo.

Nhưng tôi chẳng biết gì hơn nữa. Ông ở đâu trôi giạt đến cái xóm Cát-ba - khu du kích tự hào của An-giê này, ông là ai? Về lịch lãm và trầm lặng của con người không để ý những câu hỏi ấy. Tôi lặng im.

Cây chà là trước cửa, hoa trắng ngà như hoa cau phảng phất thơm. Ngoài kia, sóng xô vào quanh mép tường phòng tôi ì oàm vật vã đến cả đêm.

1985

[1] Áp-đen Krim (đọc theo cách đọc của người lính Việt thời ấy trong quân đội thực dân không biết tiếng Pháp: Mặc Đình Kim): thủ lĩnh nghĩa quân, hoạt động chống Pháp trong vùng núi Ríp giáp giới Ma-rốc và An-giê-ri.

[2] Tiếng Pháp: hơn ba mươi năm.

[3] Tiếng Pháp: y tá

Chốc lát Tan-da-ni-a

TÔI XIN MƯỢN cái đầu đề bài ký *Chốc lát ở Pa-ri* của K. Pau-xtốp-xki. Đùa mà không cười, như một nhà văn bạn vong niên của tôi xưa kia, khi tôi ngờ ngợ vẫn anh có những câu mượn của người khác thì ông anh cười mà rằng: Của người ta hay quá, mình biết làm thế nào! Chốc lát ở Pa-ri.

Thoạt đầu tưởng K. Pau-xtốp-xki chỉ dùng chân, đầu đó đợi máy bay quá cảnh. Nhưng rồi thì biết được thực cái chốc lát của K. Pau-xtốp-xki ở thành phố hoa lệ bậc nhất Tây Âu ấy cũng đến vài ba tuần. Dầu sao, cũng là chốc lát, cũng chỉ là chốc lát. Càng hiểu cái sâu sắc mội mọt của hai chữ gọn ghẽ ấy. Cái chốc lát và cái cuộc đời, biết hay không biết, có khi chỉ chốc lát mà cũng là cả cuộc đời.

Lá bàng đỏ lẫn lá bàng xanh thắm, nắng và nhiều gió. Trên cảng Đa-et-sa-lam, tiếng quạ kêu và điều hâu gào, “tí o” lượn vòng “xây giếng cho tròn” cả đêm trong sáng trắng.

Có những tình cờ, làm sao mà biết trước được đến đây tôi được quen hai bạn người Phi-lip-pin và Ni-ca-ra-go-a. Mỗi chúng tôi một đất nước mãi chân mây cuối trời những Thái Bình Dương, những Đại Tây Dương nhưng lại thấy, ở Việt Nam hay ở Tan-da-ni-a hay ở quê hương các bạn, cả người và cảnh, đâu cũng thật lạ mà lại thật quen.

Bờ biển cảng lúc nào cũng lộng gió, cây cối loi thôi, sợ gió đến lùn cả thân mình. Cây xoài âm u bao bọc ngay trên đầu. Nhớ Bạch Long Vĩ ở Biển Đông quanh năm gió thổi vút còng cả lưng cây xuống.

Nhưng riêng những cây dừa thì vẫn cao lêu đêu. Dừa dâu ở Cái Bè chi bằng cây cau liên phòng hay rừng dừa Tam Quan đan lá ngang mắt. Cây dừa gầy và cao ở Đa-et-sa-lam giống dừa ở ao dừa Sáu Giá. Thân mốc xì, lặn nhẵn hết đốt, có lẽ được đến ngoài trăm tuổi điểm nhiên chơ chổng giữa trời thế này. Suốt dọc biển, chỗ nào cũng lùa tua, lao xao toàn một giống dừa cao cao.

Hoa cỏ vùng nhiệt đới phía trong đường xích đạo ở chỗ nào cũng thường họ hàng nhau. Cây phượng lá lẫn tẩn, cây xoài xanh già, bụi tre đặng ngà vàng chói, dây hoa giấy tím ngấn ngơ và giàn ti gôn đỏ đến rộ mắt và những đám cỏ gà xơ xác... Tất cả thành đường viền sắc sỡ dưới rừng dừa lênh khênh, ngất ngưỡng ven biển Tan-da-ni-a. Chỉ một cái cây cũng cho ta biết được nhiều điều - nếu người đi đường không vô tình phí phạm cái chốc lát.

Rừng thông bốn phía vào Béc-lin, màu xanh trập trùng chẳng khác rừng thông trên Tòa Chùa, trên Đắc Lây. Nhưng ai biết rừng nước Cộng hòa dân chủ Đức, cây cỏ thụ hay cây non, mỗi cây đều có tuổi, cây nào cũng mang lý lịch năm sinh viết trong mảng sơn trắng dưới gốc. Vào vườn thú ở Mát-xcơ-va, ngắm cây phong từ góc lên ngọn, thấy được bàn tay người thầy thuốc cây ở nhất cửa gọn, vết hắc ín, vết thuốc bôi chỗ trầy vỏ... Một ngọn cây, bất cứ ở đâu trong nước công nghiệp cũng được tổ chức, có tổ chức, như xã hội loài người.

Tôi cũng thấy tương tự thế, ở cây Hà Nội - cây quanh ta không xa rời cuộc sống con người bao giờ. Mỗi cây đường phố Hà Nội mang vết tích đời sống thành phố. Biết bao sẹo cây trong những năm máy bay Mỹ ném bom Hà Nội bây giờ đã lên da. Những cây nhập nội trồng các công viên nội thành đều in dáng dấp lịch sử từ thế kỷ trước để lại: cây pan-ma, cây cọ xước, cây chà là đại, toàn giống đại thụ lực lưỡng đã thích hợp thổ nhưỡng bản địa. Nhưng, lạ lùng sao, khá nhiều cây có hai gốc - không phải nạn dây tơ hồng hay cành tầm gửi nhẹ nhàng đâu, cây hai gốc hai ngọn hẳn hoi. Có cây ngọn thì chà là, ngọn cọ, nhưng gốc đề. Có cây ngọn cọ cùng mọc trên một gốc với ngọn đa. Có cây gốc cọ mà trên đầu lại tỏa ra vòm lá si xum xuê. Nghe như rờn, mà lại là thật. Có biết đâu bởi con chào mào, con chim chích tha quả đa, quả đề, quả dương đến đậu ngọn cây rìa ăn rồi quệt mỏ, để rơi hạt vào khe lá. Giống đa, giống đề, giống si gân guốc, cực khỏe, nhồi nút cả kẽ tường đá, xi măng, được ươm trong cây ẩm ướt, cứ mọc tới tới. Đến bây giờ, cả trăm năm đã qua, các quan thực dân xâm lược cai trị thành phố chết đã được táng má lâu rồi, thế mà còn lại vô khối cây cọ, cây chà là đại bị rễ cây si, cây đề quán từ lưng cây thông xuống, dữ dội, ác liệt, như đòn thù đương trối, đương bóp cổ kỳ chết cái bọn cây ở đâu đến đây. Nhiều rễ đề, rễ si, rễ đa đương núc, đến tan dần cây cọ, cây chà là. Ở quanh góc hồ Gươm, ở đường Điện Biên, đôi khi vẫn gặp những cây cổ thụ vật nhau, hình thù thật quái đản, - dấu vết thời sự của lịch sử.

Ở Đa-ét-sa-lam cũng vậy, thời thực dân qua đã lâu, nhưng những bức tranh cây, “bức tranh vằn vãi” còn tang thương ra đầy cánh vật lộn sống còn. Sự tích cái cây bản địa bóp chết cây nhập nội cũng tốn tạo rất châu Phi. Hẳn cũng lại những con quạ phàm ăn đã tha cả quả chuối, quả bàng vào cây cọ, ngoạm hết cùi rồi bỏ hạt đấy. Tôi trông thấy một cây bàng tán xanh đen nổi lên trên đầu thân cọ rụi xuống. Một cây xoài gốc loang lổ nửa cọ nửa xoài, cả cây cọ đã bị quán núc đến phải chết chìm vào thân chuối.

Ở Nam Mỹ, ở châu Đại Dương, ở châu Á và ở đây, cảnh và người còn lại biết bao khác nhau mà vẫn giống nhau. Ven biển Bắc Phi bờ nam Địa Trung Hải hay cảng Đa-ca trông ra Đại Tây Dương, hay ở Đa-ét-sa-lam, ở Nha Trang, ở Vũng Tàu, hai bờ Thái Bình Dương đều vẫn còn di tích thế kỷ đau thương vừa qua một cái gì đó. Như trên mỏm đá cảng A-đen. Tôi nhớ Cộng hòa nhân dân Y-ê-men hiện ngang đầu ngõ Hồng Hải. Những chiếc Bô-ing 727 hăng An-yen-đa đậu nổi cánh ra tận mép nước cuối đường băng sân bay quốc tế A-đen. Sóng biển lao xao vẩy lên lẫn cánh bò nông và hải âu trắng xóa. Bãi đất bạc cằn trong làn nắng gắt, tương như cây cối bao đời nay vẫn thế. Những cụm cỏ dừa cạn, cỏ xước, lá nắng trước mảng tường đá lở châu mai cạnh căn nhà hoang tàn một tầng, hai tầng. Có phải đây ngày trước là lô cốt biên phòng, đồn hải quan hay trạm gác bên riêng cho tàu buôn nô lệ vào cảng tái người. Không biết. Nhưng chắc đây chỉ là dấu vết của một trong ba thứ ấy còn lại. Chẳng phải nhà lưu niệm cái gì, nhưng cũng không ai buồn dỡ đi. Nó chơ vơ cạnh tảng đá nhám nhở vỏ hà. Ngoài cảng Đa-ét-sa-lam còn thấy chiếc cột cờ bằng sắt, hà bám ăn mòn cụt tròn đầu. Dấu vết những kẻ xâm lược châu Phi, từ dưới nước xông lên, bám bờ biển trước rồi mới dân dả chiếm sâu vào sa mạc. Những lá cờ, cờ quạt thời bọn cướp nước tàn bạo, các triều đế quốc Phổ, Bồ, Anh, Pháp chỉ còn rầu rĩ phảng phất trong tường tượng vàng ó của người nhớ lại.

Người đàn bà Ả Rập choàng chàng mạng đen âm u đến tận gót, hai bàn tay trở hoa chàm xanh rêu. Tôi đương đi trong hân hoan tiếng trống và những cơn múa mãnh liệt, tung hoành, không thể để chàng mạng, sống áo nào vương vịu lấp đi được những nét hùng mạnh cực kỳ của con người khi hứng khởi nhất. Cũng như, giữa sa mạc cằn cỗi mà trong lòng sẵn kim cương và u-ra-ni-um giàu có

không đâu sánh được và những đảo Pem-ba, đảo Dan-di-ba, mép biển cảng Đa-ét-sa-lam nước xanh ngọc chẳng khác đảo Thông của Cu Ba trong biển Ca-ri-bê. Nhưng trái ngược đến lạ lùng.

Chỉ có một điều bây giờ chúng ta không còn quần quai trong u ám những thế kỷ trước. Ý nghĩa đoàn kết Á Phi, Mỹ La-tinh to lớn và thiêng liêng, chúng ta gặp nhau tương như tình cờ nhưng thật không rủi may chút nào, bởi chúng ta đương trong sự nghiệp lớn của con đường đi tới của mỗi đất nước.

Chị Da-la-na ở Phi-lip-pin, đất nước ấy đương quyết liệt, cuộc đấu tranh lan tới cả mòm vịnh Xu-bích, căn cứ hải không quân Mỹ lớn nhất thế giới ngoài nước Mỹ, như mũi súng để quốc đang kê vào lưng Ma-ni-la. Chị Da-la-na đến, đây là tiếng nói của giai cấp công nhân Phi-lip-pin. Đồng chí thợ dệt Da-la-na đã đưa tới tiếng nói của những con người quyết định tương lai đất nước. Tôi không thể hình dung ra người đại diện lớn ấy lại là một phụ nữ nhỏ nhắn, duyên dáng, hoạt bát, không Hồng Kông, Đài Loan, không Nhật và chỉ có thể là Phi-lip-pin - người của tinh hoa dân tộc Vi-ga-ya tiếp xúc với các nền văn minh văn hóa láng giềng, đất nước ngọt ngào hòn đảo xinh tươi.

Chị Plô-ra thì từ thủ đô Ma-na-go-a tới. Chị công nhân ngành luyện kim mà nét mặt và màu da chị là sự chung chạ trộn lẫn lịch sử nghìn năm của Trung, Nam Mỹ da đỏ, da đen và da trắng. Chị Plô-ra - da màu, chị cũng không còn biết gốc gác dòng họ thế nào nữa.

Chị Plô-ra cười nói:

- Không, tôi chỉ cần biết bọn độc tài Xô-mô-da tay sai Mỹ đã tan tành, nước Ni-ca-ra-go-a độc lập rồi. Giờ đây Ma-na-go-a từng phút sẵn sàng đánh lại đòn thù của đế quốc Mỹ.

Rồi chị nói:

- Nhất định như Việt Nam đánh Mỹ! Không lời nào chứa đựng hết được. Tôi được biết ở Cu Ba có năm Việt Nam, tháng Việt Nam, ngày Việt Nam. Giai cấp công nhân Ni-ca-ra-go-a sẽ học tập nhân dân lao động Cu Ba như thế.

Tôi đã có lần đến La Ha-ba-na vào một “năm Việt Nam”. Năm Việt Nam ở Cu Ba không phải chỉ được nêu và giải thích ở mít tinh với biểu ngữ, khẩu hiệu và những lời tốt đẹp ca tụng về cuộc kháng chiến nửa thế kỷ chống đế quốc của dân tộc Việt Nam anh em, mà các nhà máy, các nông trường, nông trang khắp Cu Ba đã sôi nổi thảo luận tinh thần Việt Nam và Cu Ba với sáng kiến Cu Ba. Tổng kết năm Việt Nam đem lại một vấn đề, một sáng kiến, một công tác mới, một thành tích mới của giai cấp công nhân và Đảng ở Cu Ba.

Trên sân thượng khách sạn Ki-li-man-gia-rô trông ra cảng, chúng tôi vẫn tiếp tục nhận xét với nhau về những trái ngược thấy quanh mình và trong dĩ vãng, từ cái lô cốt cột cờ của người Anh hay người Bồ cho vợ ngoài kia và câu chuyện cứ như xa như gần, như chuỗi đèn viền bờ biển tím tấp lóng lánh như một vệt sao ven Ngân Hà.

Đảo Pem-ba hùng vĩ trước mắt nom tựa con đồi mỗi nổi lưng giữa biển. Cả hòn đảo này sản xuất ra đỉnh hương, vùng đặc sản lớn nhất, duy nhất trên thế giới. Thế mà không đâu người thấy

mùi thơm kỳ dị của đỉnh hương, ở các quán ăn nhan nhản quanh chợ Đa-ét-sa-lam, trong các thứ gia vị quen, người ta nghiện “mù tạt” Tuy-ni-di và tương ớt Đài Loan. Không thấy thoảng mùi đỉnh hương trong mật ong, trong miếng tràu tằm mời khách, như ở Tân Đê-li, ở A-gra... những nơi phải nhập đỉnh hương của Tan-da-ni-a.

- Chúng ta đã nói về những trái ngược, khó hiểu, mà thật dễ hiểu. Bởi chúng ta cũng biết rõ cái quyền lực tàn khốc, xảo quyệt không thể lường hết chứ không huyền bí mơ hồ như sức mạnh ông trời của các đạo giáo ở đâu đâu...

Chị Da-la-na nói rồi ngồi im. Có lẽ chị đương nghĩ về những trái ngược lạ đời tương tự ở Ma-ni-la. Phần tôi, tôi nhớ lại hồi nước Pháp thực dân không hề biết mặt cái lá cao su, nhưng những công ty độc quyền siêu quốc gia đã chở cao su sống ở Cam-pu-chia, ở Việt Nam về các nhà máy bên chính quốc, cao su chế ra lốp xe, giày Ba-ta để kếp rồi tải các thứ ấy sang Đông Dương bán cắt cổ chúng tôi.

Không biết những trái ngược đau lòng này có trong tưởng tượng và khát vọng của nhà văn Mỹ E. Hê-min-uây, nhà văn say mê Đông Phi, đã viết nhiều về vùng đất dữ dội này. Ki-li-man-gia-rô - ngọn núi cao nhất châu Phi và già lão vô địch trên thế giới, biểu tượng hiên ngang của châu Phi ngày nay. Ki-li-man-gia-rô, tên của khách sạn năm sao đồ sộ trên cảng thủ đô của Tan-da-ni-a mà chúng tôi đương trọ. *Ki-li-man-gia-rô*, tên một truyện nổi tiếng của E. Hê-min-uây.

Ki-li-man-gia-rô... giữa thung lũng lòng chảo bao bọc những hồ nước lớn, những đồng cỏ cao nguyên phen giậu ngăn vùng đất thiên nhiên dành riêng cho cỏ cây có nước này với cát và nắng sa mạc đàng đẵng Trung Phi, trên biên giới Tan-da-ni-a và Kê-ni-a, trong một dãy núi trọc, trời cao 6.010 thước đỉnh đá. Từ bên này sông Nin xuống phía nam, cả một góc trái đất, rất những tầng núi lụ khụ trần trụi, đột ngột, đỏ gât, xám vằn. Ngược trông lên đỉnh núi Ki-li-man-gia-rô, tôi chợt buồn cười so sánh với cái đầu bạc của E. Hê-min-uây. Các cánh rừng quăn quanh chòm Ki-li-man-gia-rô cũng ví như chòm râu quai nón của nhà văn, mà trên kia vòm đá đỏ là vùng trán cao lừng lững, những tầng băng mênh mông là làn tóc bạc phẳng lặng. Giữa Châu Phi nóng cháy quanh năm, thế mà đã ba năm nay Tan-da-ni-a chưa có một trận mưa và cả năm không một giọt nước mưa thường cũng không lạ. Những đám cỏ ấy xác xơ ven đường, nhưng đỉnh Ki-li-man-gia-rô lưng trời đã vĩnh cửu triệu triệu năm băng đóng trắng rợn mắt.

E. Hê-min-uây chưa lần nào lên tới ngọn núi Ki-li-man-gia-rô, cũng chưa nhà leo núi nào đặt chân được lên đỉnh núi ấy. Nhân vật tên là Phờ-răng của E. Hê-min-uây mới mạo hiểm vào được chân núi đã bị đau nặng, Tôi không nhớ anh ta bị gãy chân hay kiết lỵ. Ngồi bút E. Hê-min-uây đã cực tả những ngày những đêm ghê rợn trên sườn núi, người ấy nằm đợi chết và đợi máy bay lên thẳng vào cứu. Cùng đi với nhà leo núi, là một người đàn bà. Họ cứ đợi, đợi mãi... Đến lúc hấp hối, người ấy nửa tỉnh nửa mê kể với người đàn bà sau cùng ở bên mình là anh ta đương mơ thấy bay ngang qua đỉnh băng đóng... Ki-li-man-gia-rô, Ki-li-man-gia-rô kia kìa.

Cái ước mơ tưởng tượng tìm thấy điều mong muốn bên ngoài sự sống, triết lý của một nhà văn Mỹ, những năm cuối đời đã bỏ nước sang cư ngụ ở La Ha-ba-na. Ước mơ của E. Hê-min-uây biểu hiện trong sáng tạo như tấm gương soi tỏ những trái ngược mà nhà văn gặp đầy rẫy khắp châu Phi, chính là tấm lòng, cuộc đời và khát vọng trong toàn bộ tác phẩm của E. Hê-min-uây từng sống như

đỉnh Ki-li-man-gia-rô trắng ngần giữa trời nắng chói lói kia.

Tan-da-ni-a một trong “những nước tiền tuyến” đối mặt đương đầu với Nam Phi. Một nhóm tên phân biệt chủng tộc ngông cuồng, một đất nước 25 triệu người bị chúng hành hạ coi là hạ đẳng - cái đỉnh của sự kiêu căng đế quốc và cũng là những căn bã cuối cùng từ thời thực dân đế quốc Bắc Mỹ, Tây Âu còn rơi rớt lại, như một bêu riếu trước loài người. Còn đối với chúng, thói hung bạo như một thách thức, lại như một vẻ đẹp hoài cổ của một thế lực đã tàn lụi. Nhưng nhất quyết chẳng kẻ nào vùi dập được sức sống con người ở chính Nam Phi, ở Na-mi-bi-a, với sức lực quây quần hỗ trợ anh em ruột thịt Tan-da-ni-a, Dim-ba-u-ê, Bốt - xoa-na, Mô-dăm-bích, Ăng-gô-la và cả châu Phi cách mạng.

Sự thực và những trái ngược ở Nam Phi khó hiểu lại không khó hiểu khi ta biết từ thời còn mua bán nô lệ cho tới ngày nay, những công ty siêu quốc gia của Mỹ của Anh vẫn đương ngày đêm tối mắt đào bới được nhiều nhất thế giới những vàng, kim cương và u-ra-ni-um ở Nam Phi.

Chúng tôi không phải là khách đến Tan-da-ni-a có tổng thống xách gậy thống chế bịt bạc ra đón rồi duyệt đội binh danh dự để thấy đất nước hùng mạnh. Những ấn tượng lớn lao và trái ngược về Tan-da-ni-a mà tôi có được chỉ bởi những cuộc bát phố, chen vai đi vào chợ, ra cảng và các nơi ăn uống, vui chơi quần tụ. Một vùng phố xá, chợ búa nhộn nhịp rộn ràng mà cứ lặng lẽ như kiểu sinh hoạt người Phi. Dưa hấu, dưa hồng và sọ dừa, cam, chuối chõng chất khắp nơi. Khu dân cư đông đúc bao la vây quanh thành phố thuộc địa còn sót lại góc vườn hoa rườm rà kiểu Anh, một gác chuông nhà thờ Tin Lành, một dinh thự đồ sộ nát ven biển...

Tự dưng, mấy hạt nước mưa lác đác rơi tiếng trâm tiếng thanh trên mặt đường, trên mái tôn như mưa đá mưa lẩn nắng, loáng thoáng bóng mây. Cả thành phố vội vàng vội vàng vội ra hứng mưa. Nhưng giọt nước trời chưa kịp đậu xuống vai, cơn mưa đã tạnh. Mấy năm rồi, chưa khi nào mưa lớn hơn, chỉ có mưa dứ như thế - cái nước trời hiếm hoi đến quái ác ở châu Phi.

Chị Plô-ra, nói chị đến Đa-ét-sa-lam càng nhớ Ma-na-go-a đương sôi sục cách mạng, không hiểu tại sao. Còn chị Da-la-na thì vẫn lặng im nghe bạn nói, như thói quen. Tôi biết nói thế nào, khi Ma-ni-la, thành phố quê hương tôi, những tòa nhà cao tầng chen chúc giữa những phố xá nằm ngập ngụa ngổn ngang, lúc nhúc bốn phía. Chúng tôi là chủ vận mệnh đất nước, hay ai, chúng tôi chưa biết.

Không, không, Ma-ni-la của chị Da-la-na. Ma-na-go-a của chị Plô-ra, Hà Nội của tôi, Đa-ét-sa-lam của các bạn, nhất định thế và sự thực thế rồi - số phận và con đường mỗi dân tộc đương phát triển ở châu Phi, châu Á, ở Trung Mỹ giữa những thế lực giằng co, ánh sáng và bóng tối, địa ngục và hạnh phúc. Ở Cu Ba, Đảng của giai cấp công nhân đã đem đến một quang cảnh rực rỡ còn hiếm thấy trên trái đất, người da đen, da trắng, da đỏ, da màu hoàn toàn bình đẳng với tư cách chủ tập thể. Nhưng ở Nam Phi, lại Nam Phi đầm máu và nước mắt, cũng người da đen ấy đã bị cấm ở chung phố với người da trắng, ai chống lại sự sỉ nhục ấy đã bị giết bị bỏ tù cả đời, có người bị giam liền 23 năm, như Nen-xon Man-đê-la và còn đương bị giam.

- Nhưng các dân tộc ở Nam Phi đã quyết tâm chiến đấu.

- Nhân dân lao động Phi-lip-pin đang làm cho thế giới biết đất nước 900 hòn đảo xinh đẹp giàu có ấy của ai.

Chị Plô-ra nói:

- Việt Nam đã ngót nửa thế kỷ đánh giặc. Tắm gương Việt Nam. Chúng ta có tắm gương Việt Nam.

Các đất nước chúng tôi đã trỗi lên từ những bến bãi những con sông, những cánh rừng dài rộng nhất của trái đất. Dù bọn đồ tể Bô-tha ở Nam Phi, dù đế quốc Bắc Mỹ xảo trá hung hãn đến thế nào, chẳng qua cũng chỉ là những thủ đoạn vô vọng cuối cùng. Cả chính nghĩa thế giới đã đứng lên rồi.

Chúng tôi vẫn đang đi trong những khu phố lao động đông vui của Đa-ét-sa-lam. Mỗi nhà, mỗi góc phố, quanh các công chợ, sọ dừa, và cam chất thành gò, những xe tải chở ngô chạy đuổi nhau liên tiếp. Những cánh đồng ngô ngoài kia, đất hạn triền miên, giống ngô cũng phải thích ứng với thời tiết mà trở ra sức sống, như giống ngô hóc đá trên cao nguyên Đồng Văn - cây ngô thấp lóát choắt, ở đây cũng thế, mỗi cây hai ba bắp hạt chắc, tròn xinh.

Chúng tôi đã ra tới ven biển. Gió khua ào ào trên hàng dừa.

Trong bóng mát gốc dừa tấp nập mọi công việc nhà chài, nhà thuyền. Những tấm lưới vàng hây phơi giăng kín các gốc dừa. Các cụ già, các chị xúm xít quanh những đồng vỏ dừa đập giập bên thành chảo. Từ thời xa xưa, ở châu Phi, người đi sông nước đã biết chỉ có thùng chảo bằng vỏ dừa mới chịu được độ mặn nước biển.

Chiếc thùng tôn to tướng như cột tàu giữa khói um. Người ta sửa soạn bữa ăn trước khi ra khơi. Những người đàn ông cởi trần đen bóng, từ dưới thuyền vừa ghé, đội lên những bao bì cam vàng ối. Đang mùa cam, từ ngoài các đảo Pem-ba, Ma-phi-a, cả đê mê thuyền cam nối nhau ghé vào đất liền trước gốc dừa. Mỗi dãy tàu đại dương trắng bạc mờ mờ đậu cạnh những con thuyền cỏ sọ. Đây cũng là hình ảnh vừa trái ngược lại vừa hài hòa, hình ảnh thiên nhiên và con người giàu có của những đất nước đang phát triển.

Đi đâu cũng không quên được cả nước Tan-da-ni-a múa hát, múa và hát châu Phi bộc lộ niềm tin mãnh liệt và lòng khát khao yêu đời.

Châu Phi đen - tôi đang đi vào giữa thế giới đen, trung tâm đen của những vùng đen. Đâu đâu cũng tiếng trống, tiếng hát và bùng bùng. Trên bãi cát bờ biển, giữa vườn cỏ dinh tổng thống.

Ngay bên đường chúng tôi đang qua, một người khuỳnh gối vắn nghiêng mặt trống. Cả cái tang trống và tiếng trống cõn lên dưới bàn tay kỳ dị chập chờn và xuống mặt trống. Tiếng trống rầm rộ gọi tất cả các cô gái khắp bãi đến nhảy quanh tiếng trống. Những làn sóng ngực, sóng lưng cuộn cuộn, những tiếng đánh lưỡi đồng loạt, ngỡ như tiếng lạc đà gọi đàn quạ sa mạc.

Ôi màu đen, màu đen của huyền diệu bờ Ấn Độ Dương. Tiếng trống, trống cái, trống con,

tiếng trầm tiếng đục bật ra nơi bàn tay, ngón tay, cùi tay. Châu Phi rùng rục trống và múa. Tiếng đánh lưỡi lại nổi lên như đàn ngựa đàn lạc đà hý rầm rập qua sa mạc.

Chị Da-la-na, công nhân dệt ở Ma-ni-la, chị Plô-ra, công nhân ngành luyện kim ở Ma-na-goa - quê chúng tôi ở những nơi hai đầu đại dương, chúng tôi đến Đa-ét-sa-lam những đêm những ngày trong tiếng trống và trong những cơn múa châu Phi. Phút chốc cảm nhận được sự cảm thông sâu xa - những đất nước và con người khao khát đương vùng lên.

1. Nông nghiệp hữu cơ: Là hệ thống kỹ thuật nuôi trồng hướng đến sự bền vững, tăng cường độ phì nhiêu của đất và sự đa dạng sinh học. Nông nghiệp hữu cơ cấm sử dụng thuốc trừ sâu bệnh tổng hợp, thuốc kháng sinh, phân bón tổng hợp, sinh vật biến đổi gen, hoóc-môn tăng trưởng mà phần đầu cho sự bền vững, tăng cường độ phì của đất và sự đa dạng sinh học (Chủ thích của biên tập - BT).
2. Biodynamic: Nông nghiệp sinh thái (hay còn gọi nông nghiệp năng lượng sinh học) là hệ thống hiện đại đầu tiên của nông nghiệp tập trung hoàn toàn vào phương pháp hữu cơ. Sự phát triển của nó bắt đầu vào năm 1924 với một loạt tám bài giảng về nông nghiệp của Rudolf Steiner. Những bài giảng, thuyết trình đầu tiên được biết đến như những gì sau này gọi là nông nghiệp hữu cơ, đã được tổ chức để đáp ứng yêu cầu của những người nông dân nhận thấy việc sử dụng phân bón hóa học dẫn đến điều kiện đất bị suy thoái và suy giảm sức khỏe và chất lượng cây trồng, vật nuôi (BT).
3. Vi lượng đồng căn hay vi lượng đồng căn liệu pháp là phương pháp y học điều trị bệnh nhân bị mắc một bệnh nào đó bằng cách sử dụng những chế phẩm được pha loãng mà những chế phẩm này cũng gây ra các triệu chứng cho một người bình thường giống như là triệu chứng của chính căn bệnh cần chữa gây ra. Những bằng chứng khoa học cho rằng vi lượng đồng căn chỉ là một giả dược nhằm làm yên lòng bệnh nhân chứ nó không có tác dụng chữa trị (BT).
4. Giáo sư người Nhật Geoge Ohsawa (1893 - 1966) được coi là người sáng lập ra những nguyên tắc và phong cách sống Thực dưỡng. Điểm hội tụ của triết lý và thực hành nằm chính yếu ở thực phẩm và cách ăn uống. Theo Ohsawa, nếu chúng ta được nuôi dưỡng bằng thực phẩm phù hợp, dựa trên nền tảng quy luật của vũ trụ, các cơ quan trong cơ thể sẽ hoạt động điều hòa, không những sức khỏe được phục hồi và kháng kiện trở lại, mà còn khiến cho trí phán đoán của con người trở nên sáng suốt, có khả năng nhận thức được chân lý, có nghĩa là, thể tính trật tự của vũ trụ và nhân sinh. Phương pháp Ohsawa bắt đầu xuất hiện và phổ biến tại Việt Nam từ trước năm 1975 tại miền Nam, với tên gọi phổ biến là Gạo lứt muối mè (xuất phát từ việc sử dụng gạo lứt làm nền tảng của phương pháp này) (BT).
5. Ayurveda là hệ thống y học Hindu truyền thống có nguồn gốc từ tiểu lục địa Ấn Độ. Việc thực hành Ayurveda bao gồm việc sử dụng các loại thuốc thảo dược, bổ sung khoáng chất hoặc kim loại (rasa Shastra), kỹ thuật phẫu thuật, thuốc phiện, và áp dụng bằng cách mát xa dầu (BT).
6. Liệu pháp Bowen là phương pháp trị liệu toàn diện và đa chiều để giảm đau và chữa lành bệnh tật, do Tom Bowen (1916-1982) khởi xướng. Phương pháp chủ yếu là xoa bóp cơ bắp để cân bằng cơ thể và cảm xúc (BT).
7. Reiki: (trong tiếng Nhật nghĩa là Linh khí) là sự tiếp nhận, hòa hợp và bổ sung nguồn năng lượng vô tận của vũ trụ cho con người. Reiki bắt nguồn từ Tây Tạng khoảng 2.500 năm về trước, sau một thời gian dài bị lãng quên, rồi được bác sĩ người Nhật tên là Mikao Usui phát hiện lại vào đầu thế kỷ thứ 19. Đây là phương pháp chữa bệnh thông qua việc sử dụng năng lượng (BT).
8. Bệnh u lympho không Hodgkin (Non-Hodgkin's lymphoma), còn được gọi là ung thư hạch không Hodgkin, là ung thư bắt nguồn từ hệ thống bạch huyết, lây lan bệnh khắp cơ thể (BT).
9. Vitamin B17/latrile còn có tên là Amygdalin. Latrile có chứa enzyme tên là Emulsin có thể phân hủy thành xyanua. Vitamin B17 được coi là chất chữa trị ung thư rất tốt (BT).
10. Jackie Onassis (1929 – 1994), tên đầy đủ là Jacqueline Kennedy Onassis là vợ của Tổng thống thứ 35 của Hoa Kỳ John F. Kennedy, và Đệ nhất Phu nhân Hoa Kỳ từ năm 1961 đến 1963. Kết hôn lần hai với tỉ phú Aristotle Onassis. Bà thường được gọi một cách thân mật là Jackie, Jackie Bouvier, Jackie Kennedy, Jackie Onassis và, đôi khi, Jackie O (BT).
11. Permaculture – là một hệ thống thiết kế Nông nghiệp hay Xã hội, tập trung vào việc mô phỏng hay trực tiếp sử dụng các mẫu hình và các đặc trưng tuân theo trong Hệ thống sinh thái tự nhiên (Wikipedia).
12. Giáo hội Cơ Đốc Phục Lâm là một giáo phái Tin Lành thuộc phong trào Phục lâm (Seventh-day Adventist Church). Niềm tin chủ yếu của họ là Chúa Giêsu sẽ tái lâm bất chợt và tín đồ phải nghỉ ngơi vào ngày thứ Bảy (BT).
13. Buttermilk: Theo cách làm truyền thống, buttermilk được tạo ra trong quá trình sản xuất bơ. Nó là lượng chất lỏng sau khi vớt phần bơ đặc ra (BT).
14. Mát xa shiatsu là kỹ thuật mát xa của Nhật Bản, kết hợp giữa kỹ thuật xoa bóp cổ truyền Trung Quốc và các nguyên lý y học phương Tây (BT).
15. Chứng nhận Demeter: Từ năm 1927, Demeter là tổ chức chứng nhận cho những sản phẩm Biodynamic tại Đức.
16. Beta carotene: Dạng tiền chất của vitamin A.
17. Resveratrol là một Phytoalexin, chất chống oxy hóa không thuộc nhóm Flarononid (BT).
18. Reiki là một trong những phương pháp dưỡng sinh và trị bệnh được bác sĩ người Nhật Mikao Usui sáng lập vào cuối thế kỷ 19 (BT).
19. Dosha: Có ba nguyên tố sinh học luôn luôn biến đổi trong cơ thể. Theo y học Ayurvedic, cơ thể chỉ khỏe mạnh khi có sự cân bằng của ba nguyên tố sinh học hay dosha là Vata, Pitta và Kapha (BT).

20. Người thuộc Pitta là Dosha lửa (BT).
21. Luật nhân quả.
22. Anh giáo: là truyền thống thuộc Cơ đốc giáo do vua Henri VIII (1491 – 1547) của Anh chủ xướng năm 1534 để lập một giáo hội riêng cho nước Anh (BT).
23. Phẫu thuật ngoại cảm hay còn gọi là phẫu thuật tâm linh bắt nguồn từ quần đảo Philippines, được thực hiện thông qua tâm trí và tinh thần của các thầy thuốc. Trong kiểu phẫu thuật này, người thầy thuốc sử dụng tâm trí để tập trung sức mạnh tâm linh thông qua bàn tay truyền vào cơ thể của bệnh nhân. Các thầy thuốc chữa bệnh thường ở trong trạng thái thiền định, sử dụng tâm trí để điều khiển đôi bàn tay của mình. Nhờ vào sức mạnh tâm linh, người thầy thuốc có thể phát hiện ra những phần cơ thể đang ủ bệnh hoặc bệnh đang phát triển và truyền năng lượng tâm linh vào những bộ phận đó. Cho đến nay, kiểu phẫu thuật này vẫn gây nhiều tranh cãi trên thế giới (BT).
24. RM (đồng Ringgit Malaysia).
25. Chứng song thị hay song ảnh (double vision): triệu chứng mà bệnh nhân nhìn thấy hai hình ảnh của một sự vật (BT).
26. Hippocrates (460 - 377 TCN) được xem là người sáng lập ra nền y học hiện đại và cũng được xem là thầy thuốc vĩ đại nhất trong thời đại của ông (BT).
27. Thủy liệu pháp là phương pháp cổ truyền chữa lành vết thương an toàn, không gây đau đớn và không đòi hỏi gì hơn là cho chỗ đau vào nước. Phương pháp này đã được sử dụng từ thời Ai Cập cổ đại (BT).
28. Kinesiology là một khoa học đa ngành, bao gồm nghiên cứu trong các lĩnh vực giải phẫu học, cơ chế sinh học, sinh lý học, hành vi tâm thần vận động, và các yếu tố xã hội và văn hóa (BT).
29. Liệu pháp oxy là các bài tập làm tăng huyết áp và chuyển hóa đường, giúp cho cơ thể tăng oxy tiêu diệt tế bào ung thư, tăng chỉ số PI (perfusion index – chỉ số đánh giá có tính tương đối của mạch đập) để phục hồi tế bào lành, và để phòng ngừa tế bào thiếu oxy và máu để bị bệnh ung thư (BT).
30. Colloidal Silver là dung dịch được sản xuất từ bạc nguyên chất (từ 99,9% đến 99,99% bạc) và nước tinh khiết. Hoàn toàn không có tạp chất gì trong Keo Bạc (không muối, không chất xúc tác...). Khi một tế bào ung thư hấp thu Keo Bạc, vi khuẩn trong nó có nhiều khả năng sẽ bị tiêu diệt và như thế tế bào này sẽ có điều kiện để hoạt động bình thường trở lại. Tuy nhiên, chức năng chính của thuốc Keo Bạc là để hỗ trợ việc tiêu diệt các loại vi khuẩn trong máu (BT).
31. Chụp quang tuyến vú (Mammography) là phương pháp sử dụng liều thấp tia X, độ tương phản cao kết hợp với máy tính để thu được hình ảnh chi tiết của vú (BT).
32. Hội chứng loạn sản tủy (Myelodysplastic Syndromes - MDS) là bệnh trong đó tủy xương không sản xuất ra đủ các tế bào máu khỏe mạnh (BT).
33. Vipassana, nghĩa là thấy sự việc đúng như thật, là một trong những phương pháp thiền cổ xưa nhất tại Ấn Độ. Truyền thống thiền này được truyền dạy tại Ấn Độ hơn 2.500 năm trước đây như là một liệu thuốc chữa trị bệnh chung của nhân loại (BT).
34. Phương pháp chiropractic là phương pháp chữa các bệnh thuộc hệ vận động như: đau cột sống, đau dây thần kinh, đau vai... Thường được áp dụng nhiều với bệnh thoái hóa đĩa đệm, lồi đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng. Thực chất đây là phương pháp nắn chỉnh cột sống bằng tay dựa vào cơ chế sinh - cơ học của đĩa đệm (BT).